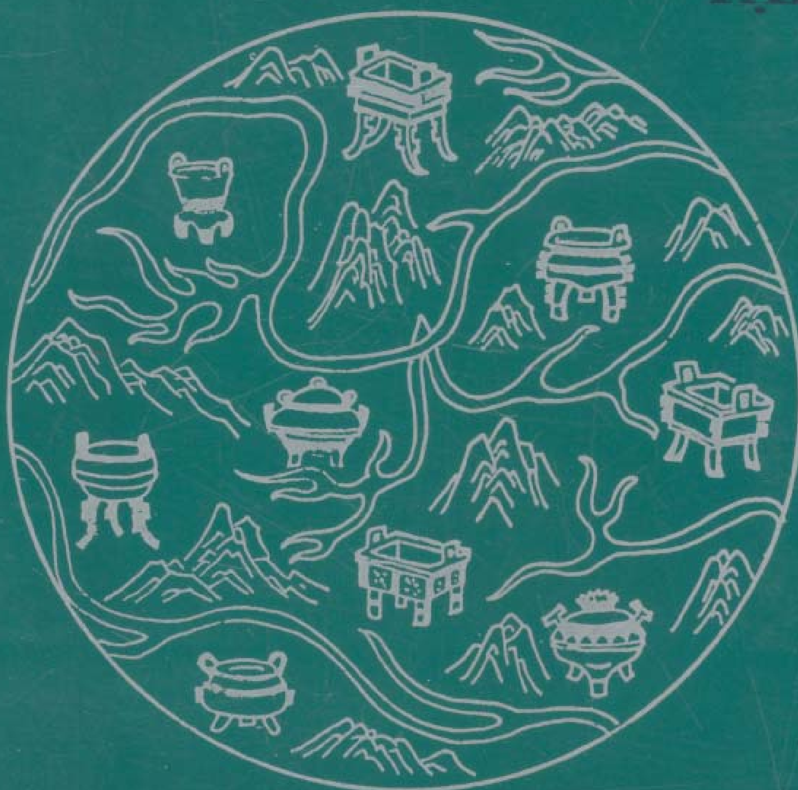
LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

TẬP III





NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

Dịch theo bản chép tay lưu trữ dưới số MC 3721 - KC tại Chi nhánh Văn-khố Đà-lạt, nguyên thuộc thư viện Phạm-Quỳnh số P.Q. 220-2

LÊ QUÝ ĐÔN

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

Tập 3

Quyển 8 & 9 (Trọn bộ)



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA-THÔNG TIN
1995

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 8

8 — SĨ QUY

KINH Thư chép : *Học cổ nhập quan* 學古入官, nghĩa là : Học theo người xưa rồi mới ra làm quan.

Lời truyện (1) nói : *Học ưu tắc sĩ* 學優則士 . nghĩa là : Học giỏi rồi ra làm quan.

Sách *Tả Truyện* chép : *Học nhi hậu nhập chính* 學而後入政 nghĩa là : Học rồi sau mới vào chính trường.

Này, biết được nhiều lời nói và việc làm của người đời trước hễ ứng vào tâm thì được phần chính đáng, ứng vào việc thì hợp với lẽ thích nghi, thế mới gọi là học.

Những câu cách ngôn của những hiền triết đời trước tự nhiên đã không còn sót ý nghĩa, tôi cứ mạc cho ngòi bút ghi chép những việc lặt vặt để nhờ đấy mà sửa mình và dùng luôn vào việc dạy dỗ trong gia đình.

---

(1) *Truyện*, lời giải rõ nghĩa của kinh sư.

Trong sách *Luận Ngữ*, Khổng Tử đối với những câu hỏi về chính trị đều tùy theo tư chất từng học trò mà giải đáp.

Những lời nói của những bậc hiền triết đời trước nếu mình lãnh hội học được một câu thì đã thành tựu được tài năng vô hạn, nếu đem dùng vào một áp [1b] thì đã làm được khá nhiều công hiệu.

Sinh ra một ngàn năm sau đã may mắn được thấy toàn vẹn những lời nói của thánh nhân.

Thế mà lòng nghĩ miệng đọc trái nhau, điều hiểu biết và việc thi hành khác nhau, sự nghiệp và danh vọng lại không có gì đáng kể, thì đúng là bảo rằng nhiều cũng chẳng làm gì.

Bậc thánh nhân lập ngôn (1) vốn từ chỗ thiển cận mà suy đến chỗ thực tiễn (thực hành, thực dụng) thì thấy tinh vi thâm thúy.

Như ở sách *Luận Ngữ*, Khổng Tử bảo Tử Trương rằng : "1.– Mình có điều hay thì chớ chuyên giữ một mình. 2.– Dạy bảo người kém cỏi thì chớ biếng lười. 3.– Việc gì đã qua thì chớ nhắc lại. 4.– Nói lầm lỡ thì chớ suy dẫn bào chữa. 5.– Điều bất thiện thì chớ làm cho trót. 6.– Làm việc thì chớ dần dà.

Người quân tử vào làm quan mà đầy đủ sáu điều ấy thì bản thân được an toàn, danh dự được đưa đến mà việc chính trị được nghe theo".

"1.– Lầm lỗi về những điều ấy thì tù tội do đó mà sinh ra. 2.– Cự tuyệt lời can gián là chặn ngăn việc lo nghĩ. 3.– Khinh mạn dễ dàng là thất lễ. 4.– Biếng nhác là thời giờ [2a] bị chậm trễ. 5.– Xa xỉ là tiền của không đủ. 6.– Chuyên giữ một mình là việc không thành.

---

(1) *Lập ngôn*, viết sách nói ra được điều trọng yếu mà lý lẽ vững chắc đang truyền tụng, bản thân đã mất mà lời nói vẫn mãi lưu truyền.

Người quân tử vào làm quan mà trừ bỏ được sáu điều này thì bản thân được an toàn, danh dự được đưa đến mà việc chính trị được nghe theo".

Lời nói này rất đúng với sự thật, sĩ phu từ xưa đến nay đi làm quan thi hành việc chính trị đã thành đạt thì chưa từng đã không theo sáu điều trên, đã đổ vỡ thì chưa từng đã không theo sáu điều dưới.

Như thế, lại không đáng xem xét hay sao ?

Theo sách *Gia Ngữ*, Khổng Tử làm quan Tư khấu (1) ở nước Lỗ, khi xử đoán việc kiện thưa đều cho mọi người bàn nghị và hỏi rằng : "Ông cho là thế nào ? Ngài nghĩ ra sao ?" — Mọi người đều được giải bày. Như thế rồi sau Khổng Tử mới nói : "Phải theo lời của vị này mới đúng".

Thánh nhân còn tham vấn mọi người, khiến mọi người đều được nói ra hết sở kiến của mình, rồi sau mới chiết trung mà xử đoán.

Việc này đáng cho đời sau bắt chước theo.

Người đời sau theo đuổi việc chính trị lại **[2b]** có thể lấy ý mình mà độc đoán không châm chước với dư luận hay sao ?

Khổng Miệt và Ninh Tử Tiện đều làm quan, Khổng Tử đến Khổng Miệt mà hỏi :

— Từ khi ngươi làm quan, ngươi được điều gì và mất điều gì ?

Khổng Miệt đáp :

— Tôi chưa được điều gì cả mà đã mất hết ba điều :

---

(1) *Tư khấu*, chức quan coi giữ việc hình án, thưa kiện, như chức Thẩm phán ngày nay.

1.– Việc vua cứ nối tiếp nhau (1) khiến mình học mà không được thực tập. Đó là học không được rõ ràng.

2.– Bổng lộc ít ỏi, cháo không cung cấp đến thân thích, thì tình cốt nhục càng thưa lần.

3.– Công việc phần nhiều cấp bách mà không được đi điếu tang, đi thăm viếng người bệnh hoạn, thì đạo bằng hữu thiếu sót.

Nghe mấy lời này, Không Tử không vui bèn đi đến Ninh Tử Tiện và hỏi những điều như đã hỏi Khổng Miệt. Ninh Tử Tiện thưa :

— Từ lúc làm quan đến nay không có mất điều gì cả mà lại được ba điều :

1.– Trước đã đọc mà nay được thực hành, thì học càng được rõ ràng.

2.– Bổng lộc cung cấp đến thân thích, thì tình cốt nhục càng mật thiết.

3.– Tuy có [**3a**] việc công mà vẫn đi điếu tang đi thăm viếng người bệnh hoạn được thì tình bằng hữu càng dầy dặn.

Nghe mấy lời này, Khổng Tử than thở mà khen rằng : "Thật là người quân tử !".

Cùng làm quan như nhau mà hai người có quan niệm khổ và vui khác nhau, có thú vị được và mất không giống nhau.

Xét việc khen và chê của bậc thánh nhân của chúng ta, người quân tử hẳn đã có điều tự xử.

Bậc thánh nhân rất cận nhân tình.

Thầy Tử Cống chuộc người ở các nước chư hầu, từ chối không nhận tiền chuộc khi người ta trả cho.

---

(1) Nguyên văn : *Vương sự nhược tập*. Sách chú chữ *tập* là trước sau cứ nối nhau.

Khổng Tử nói : "Người nước Lỗ sẽ không có ai đi chuộc người nữa !"

Thầy Tử Lộ cứu người chết chìm, nhận lễ tạ ơn của người.

Khổng Tử bảo : "Nước Lỗ sẽ còn cứu người chết chìm nữa !"

Phàm những việc ấy đều là đạo trung dung, bởi vì khiến cho hạng người tầm thường đều có thể cố gắng mà theo kịp được.

Khổng Tử nhiếp chính (1), thầy Tử Sản (2) làm quan coi việc chính, lúc mới đầu bị nhân dân chê bai, rồi về sau được nhân dân ca tụng.

Tuy là đời cuối cùng, **[3b]** việc chê khen trong một lúc không đáng vội tin, về lâu về dài mới biết là đúng.

Muốn xét đến chỗ người ta chê bai Khổng Tử và Tử Sản như thế nào, thì nên thấy là hai nước (nước Lỗ mà Khổng Tử nhiếp chính và nước Trịnh mà Tử Sản làm đại phu) đã có những tập quán chồng chất hàng trăm năm, thế mà một sớm đã tề chỉnh bằng kỷ cương và đã noi theo pháp độ, thì việc ồn ào chê bai ấy là cái thế tất phải đến.

Nhưng cũng vì lẽ nhân dân không được phóng túng và thấy bất tiện đối với chính mình mà họ nói lên như thế, chớ vốn thật không có cớ gì khác.

Cho nên những lời không thật ấy (3) đã khó làm cho vua nghi hoặc, mà lòng vua cũng chẳng lay chuyển, cho nên đã dùng hai vị ấy đến tận cùng.

Chính trị nhân đức của thánh hiền như không khí êm hòa, như gió xuân mát mẻ, lòng dạ của thánh hiền như thanh thiên bạch nhật.

---

(1) *Nhiếp chính*, cầm quyền chính thay vua còn bé.

(2) *Tử Sản*, tức Công Tôn Kiều, làm quan đại phu nước Trịnh đời Xuân Thu, tự là Tử Sản, học rộng, nghe nhiều

(3) *Phù ngôn*, lời không thật.

Thánh hiền đặt pháp luật ở nơi này mà nhân dân biết sợ ở chốn kia.

Tuy miệng họ bàn tán sôi nổi mà họ vẫn lấm lét vâng theo như việc trách phạt sắp đến sau lưng vậy. Đó là phong hóa đã khiến đến như thế. Cho nên không quá một năm mà tất cả đều ca tụng.

Người đời sau, đạo đức và danh vọng chưa đáng tin, tác dụng chưa được khéo, nếu không riêng mối lợi cho [4a] mình thì cũng dồn mối lợi cho nước, nếu không lấy hình phạt nghiêm khắc để trị dân thì cũng bày kế để dụ dân, thì cả nước đều chê bai cũng là đáng lắm, dẫu trải qua năm dài thì há có ai ca tụng ?

Cho nên người làm việc chính nghe nhân dân chê bai thì phải trách ở mình chớ không nên lấy việc thánh hiền còn bị chê bai mà tự giải thích.

Căng dây cung lên mãi mà không mở dây cung ra thì vua Văn, vua Vũ nhà Chu không làm (1).

Cho nên khi mọi công việc đồng áng đã xong xuôi thì tế trá (2) để người trong nước vui chơi như điên cuồng.

Mở dây cung ra mãi mà không căng dây cung lên, vua Văn, vua Vũ nhà Chu cũng không làm.

Cho nên sau khi yến ẩm vui chơi thì lo cắt cỏ tranh mà lợp nhà.

Phải thấu đạt nhân tình mới có thể nói đến việc chính trị.

Thầy Tử Sản hỏi : "Định yên nước nhà tất nhiên trước hết

---

(1) Đoạn này lấy ở thiên *Tạp Ký* trong kinh Lễ, xin dịch ra như sau : Căng dây cung lên mãi mà không mở dây cung ra, vua Văn, vua Vũ nhà Chu không làm. Mở dây cung mãi ra mà không căng dây cung lên, vua Văn, vua Vũ nhà Chu cũng không làm. Một lần căng dây cung lên thì một lần mở dây cung ra, ấy là cái đạo trị dân của vua Văn, vua Vũ - Ý nói trị dân có gấp, có hoãn, có làm, có nghỉ.

(2) *Trá*, lễ cúng tế vạn vật vào tháng chạp

phải được lòng những đại gia tộc".

Mạnh Tử nói : "Làm chính trị không khó, đừng gây oán hận với những đại gia tộc là được" (1).

Hai lời nói trên đều cùng một ý.

Chu Tử nói : "Nếu như không có việc lợi hại lớn thì không cần phải bàn nghị sửa đổi (2). [**4b**] Còn những đại gia tộc thì nên khoan dung (3) cho họ".

Sách *Lễ Ký* chép : Việc công không được bàn nghị riêng. Ở tại quan thì nói việc quan, ở tại phủ thì nói việc phủ, ở tại kho thì nói việc kho, ở tại triều thì nói việc triều, rất là cẩn thận, chẳng những giữ chức vụ của mình trong phạm vi không được phiếm lạm ra ngoài, cũng để khỏi tiết lậu việc bí mật và tránh cái tệ gian xảo.

Khổng Tử nói : "Làm chức lại vận dụng pháp chế chỉ có một đường lối mà thôi, lo làm điều nhân từ khoan thứ thì trồng được cây đức, làm điều nghiêm khắc bạo ngược thì trồng được cây oán.

Này, muốn trồng cây đức há đâu là tha kẻ có tội và làm ơn cho kẻ gian dối ?

Họ mắc vào vòng pháp luật mà ta không có lòng bao dung hay sao ? Ta nên chậm chậm suy cứu, tinh tế xem xét tìm lối sống cho họ, nếu không được rồi sau mới căn cứ theo pháp luật mà luận tội họ. Tình thương xót trắc ẩn đối với họ tràn lộ ra ở lời nói khiến họ thẹn thùng hối cải [**5a**] cảm phục mà không oán viên chức giữ pháp luật.

---

(1) Ở thiên *Ly Lâu Thượng*, trong sách *Mạnh Tử*, trọn lời nói của Mạnh Tử như sau : "*Vi chính bất nan, bất đắc tội ư cự thất. Cự thất chi sở mộ, nhất quốc mộ chi. Nhất quốc chi sở mộ, thiên hạ mộ chi. Cố phái nhiên đức giáo, dật hồ tứ hải*, nghĩa là : Làm chính trị không khó, đừng gây oán hận với những đại gia tộc (những gia tộc lớn lao đời đời làm quan). Những đại gia tộc mà mến phục thì cả nước mến phục theo. Cả nước mến phục thì cả thiên hạ mến phục theo. Cho nên đức giáo thi hành rất rộng lớn, tràn đầy cả bốn biển.

(2) *Canh trương*, sửa đổi. Tiếng đàn không điều hòa thì căng dây đàn mà sửa đổi lại.

(3) *Giả tá*, khoan dung

Việc nghị án hoãn tử hình trong kinh Dịch, việc đã xét được thực tình thì thương xót họ và chớ lấy làm mừng mà Tăng Tử đã nói cũng đều là ý ấy.

Việc xử án của Tử Cao (1) : Tội nhân bị án chặt chân quan sát ý tứ và nhan sắc của Tử Cao mà cảm kích sau khi nghe luận án, về sau đã cứu Tử Cao để báo đáp lúc Tử Cao bị tai ách.

Nếu Tử Cao không phải là người khoan hậu vốn đáng tin thì sao lại được như thế ?

Cho nên Tử Cao được thánh nhân (Khổng Tử) khen ngợi.

Quá cứng thì gãy, quá mềm thì hỏng. Chỉ có vừa cứng vừa mềm cho thích hợp điều ứng dụng mới nên.

Khoan dung thì dân lờn dễ, mãnh liệt thì dân tàn khổ. Chỉ có vừa khoan dung vừa mãnh liệt mà thi hành mới giỏi.

Sách *Hiếu kinh* chép : Bậc đại phu, lời phi pháp thì không nói, việc vô đạo thì không làm, nói khắp thiên hạ mà miệng không lầm lỡ, làm khắp thiên hạ mà không có điều oán ghét, được như thế rồi sau mới giữ gìn được tông miếu.

Kẻ sĩ lấy hiếu thờ vua, lấy kính **[5b]** thờ người tôn trưởng, trung thành hòa thuận không lỗi lầm để thờ người trên trước, được như thế rồi sau mới có thể bảo vệ lấy bổng lộc và tước vị mà giữ gìn việc cúng tế.

Thưởng thức hai chữ *thủ* (là giữ gìn) và *bảo* (là bảo vệ) thì có thể nhận thấy thánh nhân đời trước dạy người ta vui đạo để lấy thói thường mà không nói người ta làm lành để mong được phúc.

Y phục (áo quần) là phần rạng rỡ của thân thể.

Khổng Tử nói : "Người quân tử phải tề chỉnh áo mão".

Án Tử cũng nói : "Mặc y phục không đúng lễ nghi thì không dám vào triều".

---

(1) *Tử Cao*, người nước Tề đời Xuân Thu, hoặc nói là người nước Vệ, họ Cao, tên Sài, tự là Tử Cao hay Quý Cao, học trò của Khổng Tử, tính người nhân hiếu.

Quản Tử nói : "Tình ý trong lòng thành thật đáng tin thì danh dự được đẹp đẽ. Tu hành kính cẩn thì sự tôn trọng hiển vinh được phụ vào mình.

Tình ý trong lòng không thành thật thì thanh danh xấu xa. Tu hành mà lờn dể thì điều ô nhục phát sinh".

Hữu Tử (1) nói : "Sự tin cậy gần với đạo nghĩa, nói có thể phục hồi được. Sự cung kính gần với lễ nghi, khiến mình tránh xa điều si nhục."

Đại ý những câu này [**6a**] phù hợp nhau.

Người quân tử ở nước này, không chê bai quan đại phu nước ấy, đó là lễ.

Làm quan ở chức đài gián (2) hẳn là không nên lấy lẽ ấy mà thoái thác việc đàn hặc chê trách quan lại. Nhưng phải trái tự nhiên đã có công luận, thì cũng không nên chê trách càn bậy lẫn nhau.

Nếu như không có trách nhiệm được nói, mà trong lúc ở yên nói riêng với nhau, vui miệng khui bới những lỗi lầm của người, nói năng những điều tư riêng bí mật của người thì há là chỉ chuốc oán chiêu hờn mà còn là không phải cái đạo trung hậu nữa.

Người hiền đời xưa giữ gìn và hành động rất chu đáo.

Chương 4 thiên *Tiểu Minh* thuộc phần *Tiểu Nhã* trong kinh *Thi* như sau :

嗟爾居子
無恆安處
靖共爾位
正直是與
神之聽之
式穀以女

(1) *Hữu Tử*, tức Hữu Nhược, học trò của Khổng Tử - Nhiễm Cầu, học trò của Khổng Tử cũng xưng là Hữu Tử

(2) *Đài gián*, quan ngự sử chuyên việc can gián vua và phê bình các quan

1) Ta nhĩ quân tử !

2) Vô hằng an xử.

3) Tịnh cung nhĩ vị

4) Chính trực thị dữ

5) (Thần chi thính chi

6) Thúc cốc dĩ nhữ). (1).

Dịch nghĩa :

1) Than ôi những bậc quân tử như các bạn !

2) Chớ nên ở yên ổn mãi.

3) Hãy lặng lẽ giữ chức vị mình.

4) Các bạn chỉ giúp đỡ những người chính trực mà thôi.

5) (Thì thần thánh sẽ nghe cho.

6) Sẽ đem phúc lộc cho các bạn).

Dịch thơ :

Bậc làm quân tử bạn ơi !
Chớ nên sống mãi yên vui tốt lành.
Lặng mà giữ chức vị mình.
Giúp người chính trực trung thành mà thôi.
(Thánh thần nghe thấu được lời
Sẽ đem phúc lộc vun bồi thưởng cho).

Lòng mong mỏi đối với bạn hữu thâm thiết làm sao !

Sách *Tả Truyện*, năm thứ 7 đời Chiêu Công có bài thơ như sau :

(1) Nguyên bổn chỉ chép có 4 câu, chúng tôi xin chép thêm 2 câu cuối cho trọn một chương.

一命而僂
再命而傴
三命而俯
循墻而走

1) Nhất mệnh nhi lũ

2) Tái mệnh nhi ủ

3) Tam mệnh nhi phủ

4) Tuần tường nhi tẩu.

Dịch nghĩa

1) Lần đầu nhận mệnh lệnh vua bổ làm quan thì cúi mình.

2) Lần thứ nhì thì khom lưng.

3) Lần thứ ba thì cúi rạp xuống.

4) Rồi noi theo tường mà chạy đi.

Dịch thơ

Cúi mình nhận lệnh lần đầu,
Khum lưng nhận mệnh lần sau trung thành.
Lần ba cúi rạp thân mình,
Noi theo tường chạy cho nhanh kịp thời.

Cách đối xử với mình cẩn thận là dường nào !

Lấy điều lành mà răn bảo nhau thì sao lại còn có [**6b**] lòng khuynh loát nhau hay sao ?

Được vua yêu chuộng thì như là sợ hãi, thì sao lại còn có thái độ ham tranh đua hay sao ?

Bốn biển rộng, triệu dân đông, trời lập ra một người làm vua để thống trị. Để giúp đỡ vị vua ấy, Trời đặt ra bầy tôi các bậc công,

khanh, đại phu, bách chấp sự. Tuy chức vị do vua đặt, nhưng đều là do trời tuyển chọn cả.

Này, trí thức người cao kẻ thấp, tài nang người lanh kẻ chậm là do ở phú bẩm.

Phẩm hạnh và tâm thuật thật không thể không gia công xem xét.

Công phu chất chứa từ ổ mối đùn mà thành núi gò.

Ở trong nhà kín mà thấy rõ từ trong triều đình ra ngoài thôn dã.

Kẻ dưới thì xem xét nghe theo, người trên thì trông xuống, còn có thể lơi bỏ mảy may hay sao ?

Lấy đoan thuần làm cội gốc, lấy cẩn thận khoan thứ mà giữ gìn, lấy cung kính thận trọng mà thi hành, lấy công bình mà đối xử, trong sạch mà thông suốt, ngay thẳng mà thuận hòa, siêng cần mà giản dị yên lặng cho được thông thường trường cửu thì tất nhiên được **[7a]** lòng người.

Đã được lòng người thì hợp với ý trời, thì lòng vua tự nhiên tin cậy.

Danh vọng và thực tế đều về mình, phúc lành đã tụ đến thì quyền chính quốc gia sẽ vào tay ai nữa ?

Nếu không như thế, lại chỉ lo dùng xảo trá thế lực, thích ý với những cơ mưu hiểm độc để cầu sủng ái lợi lộc, thì chẳng những đã không được như chí nguyện mà nào không có hậu hoạn hay sao ?

Ở đời hẳn nhiên chưa có ai bị chê trách ở người, mắc tội đối với Trời mà có thể kết niềm tri ngộ với vua để trở thành hiển quý được.

Ba chữ *thanh* (trong sạch), *thận* (cẩn thận), *cần* (siêng nang) không phải gốc ở bài *Quan Châm* của ông Lữ Cư Nhân đời nhà

Tống, mà gốc ở ông Tư Mã Chiêu (1).

Xét theo sách Tấn Thư của Vương Ẩn (2) chép rằng : Lý Bỉnh ngồi hầu Tiên đế, có ba vị Trưởng sử cùng đến yết kiến, lúc ba vị từ biệt, Tiên đế bảo : "Làm quan trưởng phải trong sạch (thanh), phải cẩn thận (thận), phải siêng năng (cần). Giữ được ba điều ấy lo gì mà không trị yên".

[**7b**] Tiên đế quay lại hỏi Lý Bỉnh : "Trong ba điều ấy nếu bất đắc dĩ phải bỏ điều gì trước ?"

Lý Bỉnh tâu : "Ba điều trong sạch (thanh), siêng năng (cần) và cẩn thận (thận) nhờ lẫn nhau mà thành, nếu bất đắc dĩ thì nên bỏ cẩn thận hơn hết, bởi vì đã trong sạch thì bất tất phải cẩn thận, đã cẩn thận thì bất tất phải trong sạch".

Tiên đế nói : "Phải đấy. Hãy kể ra những người cẩn thận trong đời gần đây ?"

Lý Bỉnh kể ra mấy người.

Tiên đế nói : "Mấy người này ôn hòa cung kính sớm tối lo giữ công việc mình một cách kính cẩn, cũng là cẩn thận đấy. Nhưng người cẩn thận nhất trong thiên hạ có phải là Tự Tông (3) chăng? Ông ta chỉ nói đến những việc huyền diệu xa xôi, chưa từng bình luận thời sự, khen chê các nhân vật".

Lý Bỉnh nhân đó thuật câu chuyện ấy để làm điều răn dạy trong gia đình và nói rằng : "Phàm người làm việc, tuổi trẻ lập

---

(1) *Tư Mã Chiêu*, người đời Tam Quốc, con thứ của Tư Mã Ý, tự là Tử Thượng, lúc Tào Mao ở ngôi, đã nối theo anh là Tư Mã Sư làm Đại tướng quân chuyên quốc chính, tự làm tướng quốc, được phong Tấn Công, được ban cửu tích mà giả vờ không nhận. Về sau thí vua Ngụy Tào Mao, lập Nguyên Đế Hoán và con của Nguyên Đế là Viêm, soán ngôi nhà Ngụy Tấn, tự tôn làm Văn Đế.

(2) *Vương Ẩn*, người đời Tấn, tự là Xử Thúc, học rộng nghe nhiều, đầu niên hiệu Thái Hưng được triệu làm Trứ Tác Lang, soạn sách Tấn Sử. Về sau bị gièm pha mà mất chức.

(3) *Tự Tông*, tức Nguyễn Tịch đời Tam Quốc, tự là Tự Tông, là một trong Trúc Lâm thất hiền (đã chú ở trước).

thân không thể nào không cẩn thận, chớ khinh suất bình luận ai, chớ khinh suất nói việc gì, thì sự hối tiếc không do đâu mà sinh ra được".

Khuất Bình (1) vâng lệnh vua làm hiến lệnh, bản sơ cảo (bản nháp) chưa xong thì thượng quan đại phu thấy được và muốn đoạt lấy.

[8a] Khuất Bình không cho, Thượng quan đại phu gièm pha với vua rằng :

— Mỗi lần vua ra lệnh sai lầm, Khuất Bình liền tự khoe công mình bảo rằng : "Không có ta thì không ai làm được."

Nhà vua do đó xa ghét Bình. Thái độ hay khuynh hãm người của kẻ tiểu nhân hẳn là không đáng bàn đến.

Nhưng phải làm sao để mưu tính cho Khuất Bình ?

Cái lỗi của Khuất Bình là cho người ta thấy bản sơ cảo.

Phần *Hệ Từ Thượng* trong kinh *Dịch* chép : *Quân tử thận mật nhi bất xuất* 君子慎密而不出, nghĩa là : Người quân tử thận trọng cẩn mật mà không để lậu ra ngoài (2).

Khi suy định pháp lệnh phải sáng ý để tâm, thẩm xét tường tận đôi ba lần, hễ đã làm xong thì tiến dâng lên, sao lại đem bản sơ cảo cho người ta thấy trước, khiến cho họ sinh lòng ? Họ đã thấy mà muốn đoạt lấy thì thật có điều khó xử : Nếu không cho họ thì sinh ra hiềm oán. Còn cho họ thì lấy gì mà tâu báo lên vua ? Nếu mời họ cùng làm với mình rồi đem dâng lên vua thì còn có

(1) *Khuất Bình* tức Khuất Nguyên, đã chú ở trước.

(2) Nguyên câu trong phần Hệ Từ Thượng trong kinh Dịch là : *Tử viết : "Loạn chi sở sinh dã tắc ngôn ngữ dĩ vi giai. Quân bất mật tắc thất thần. Thần bất mật tắc thất thân. Cơ sự bất mật tắc hại thành. Thị dĩ quân tử thận mật nhi bất xuất dã"* (Khổng Tử nói : "Loạn sở dĩ sinh ra chỉ do lời nó đưa đến. Vua mà không cẩn mật thì mất bề tôi. Bề tôi không cẩn mật thì mất tấm thân. Cơ sự không cẩn mật thì thành tai hại. Cho nên người quân tử thận trọng cẩn mật mà không để lậu ra ngoài").

thể được, nhưng cũng không phải cái đạo đúng đắn.

Người lão thành giữ lòng thường bình dị, biện luận thường nông cạn, nhưng [8b] đạo lý thật không hơn thế được.

Người thiếu niên đầy hào khí thường thích những việc khó khăn sâu hiểm mà đạt hy vọng sâu xa, chưa có ích lợi gì mà đã chuốc điều hối tiếc rồi sau nghĩ lại mới thấy kiến thức của bậc lão thành thật là không thể theo kịp.

Ban Siêu (1) nói với Nham Thượng rằng : "Tính của ông nghiêm khắc nóng nảy, nước trong thì không có cá (2) cho nên xem xét việc chính không dung hòa với kẻ dưới. Phải rộng rãi thênh thang giản dị khoan dung những điều nhỏ nhặt, chỉ gồm giữ đại cương mà thôi".

Nhâm Thượng về sau sở dĩ thất bại, lỗi chính vì thế.

Công hiệu nhân sự việc mà nhận thấy chớ không nên có ý dự định trước.

Quân Hung Nô phá hại việc thông khoản và dâng cống của Tây Vực. Tuy có kế sách lạ kỳ cũng không làm sao thi hành được.

Ở trong thì mất lòng người Di thì còn mưu đồ việc ngoại trị nữa hay sao ?

Ban Siêu tuy tầm thường không có mưu kỳ nhưng mà về sau lập được kỳ công.

Còn Nhâm Thượng trước đã chuộng [9a] lạ cho nên rốt cuộc không thể lập nên công lạ.

Những ai có chí về công danh lại có thể không xem gương ấy hay sao ?

---

(1) *Ban Siêu*, người ở đất An Lăng đời Đông Hán, con của Ban Bưu, lúc trẻ viết thuê nuôi mẹ, rồi ném bút theo làm việc quân, trong thời vua Minh Đế, đánh phá Tây Vực khiến hơn 50 nước ở Tây Vực đều nạp cống nói thuộc, được làm Tây Vực Đô hộ, phong Định Viễn Hầu, ở Tây Vực 31 năm, lúc tuổi già mới trở về mà mất

(2) *Thủy thanh vô ngư*, nước trong thì không có cá, vì cá không thể dung thân. Người trên xem xét quá nghiêm khắc thì không dung được kẻ dưới

Bính Cát (1) gửi thơ cho Ngụy Tướng (2) nói rằng : "Triều đình đã biết sâu xa đức hạnh cai trị của Nhược Ông tiên sinh (Ngụy Tướng tự là Nhược Ông) sẽ dùng tiên sinh làm chức to, mong tiên sinh bớt cẩn thận công việc và tự trọng, hãy cất giấu đồ dùng trong thân mình, đợi thời mà hoạt động" (3).

Ngụy Tướng trong lòng cho là phải và dứt tính uy nghiêm.

Quản Ninh (4) nói với Bính Nguyên (5) rằng : "Con rồng ở dưới vực sâu nhờ không hiện lên mà thành đức tốt. Nói không phải lúc đều là đường lối chuốc lấy tai họa."

Bính Nguyên nghe theo, rốt cuộc thành danh tiếng tốt.

Đó chẳng phải là bằng hữu có ích hay sao ?

Chức vị của Khước Chí (6) ở dưới bảy người mà muốn khuất lấp người trên.

---

(1) *Bính Cát*, người ở nước Lỗ đời Hán, tự là Thiếu Khanh, làm chức giữ ngục ở nước Lỗ rồi thăng đến chức Đình uy, khi vua Tuyên Đế lên ngôi, được ban tước *Quan Nội Hầu*, thay Ngụy Tướng làm Thừa tướng, được phong *Bác Dương Hầu*, có tính che giấu điều lỗi của người và nêu điều hay của người, được người đời gọi là quan Tể Tướng hiền tài.

(2) *Ngụy Tướng*, người ở đất Định Đào đời Hán, tự là *Nhược Ông*, lúc trẻ học *Dịch*, đầu tiên ra làm chức lệnh ở Mậu Lăng được khen là đại trị, được đổi làm Thái Thú ở Hà Nam, về sau được làm Thừa Tướng, cùng phụ chính với Bính Cát, được người đời khen ngợi.

(3) *Tàng khí u thân*. Phần *Hệ Từ Hạ Truyện* trong kinh *Dịch* có câu : *Tử viết* : "*Chuẩn giả cầm dã, cung thỉ giả khí dã, xạ chi giả nhân dã. Quân tử tàng khí u thân, đãi thì nhi động, hà bất lợi chi hữu* ", nghĩa là Khổng Tử nói : Diều hâu là loài chim, cung tên là đồ dùng, kẻ bắn diều hâu là người ta. Người quân tử giấu cất đồ dùng ở trong mình, đợi thời mà hoạt động thì sao lại có việc bất lợi được?.

(4) *Quản Ninh*, người ở Chu Khu nước Ngụy đời Tam Quốc, tự là Ấu An, dốc chí học tập. Cuối đời Hán, giặc Hoàng Cân làm loạn, Quản Ninh ẩn tránh ở Liêu Đông, người đi theo rất nhiều, trong mười ngày lập thành ấp, Quản Ninh giảng giải kinh *Thi* kinh *Thư*, giặc yên, trở về kinh đô, được triều đình lắm lần triệu ra làm quan, nhưng ông từ chối

(5) *Bính Nguyên*, người ở Chu Khu đời Đông Hán, tự là Căn Củ, lúc trẻ có tiết tháo, tránh loạn Hoàng Cân, cư ngụ ở Liêu Đông, giặc yên trở về quê, về sau thờ Tào Tháo.

(6) *Khước Chí*, người nước Tấn đời Xuân Thu, trong thời Cảnh Công, làm Ôn Đại phu. Trong thời Lệ Công, nước Tấn, nước Sở đánh nhau ở Yên Lăng, Khước Chí bày mưu đánh bại được quân Sở. Về sau ông bị giết.

Triệu Do làm chức thú thì khinh dể chức úy, khi làm chức úy, thì lấn lướt chức thú.

Gia Cát Khác (1), ý thì muốn lấn người trên, khi thì muốn trùm kẻ dưới.

Những vị này đều bị người hiểu biết [9b] chê cười mà rốt cuộc đều bị đổ vỡ thất bại, thật là đúng.

Tiêu Vọng Chi (2) là người quân tử trì trọng (3) làm Á Tướng (Phó Tể tướng) thường tâu nói : "Âm dương không đúng thời tiết, lỗi tại kẻ hạ thần".

Ông tâu như thế chẳng qua là hơi có ý lấy việc điều hòa âm dương (4) làm trách nhiệm của mình.

Nhà vua lại cho là Tiêu Vọng Chí có ý khinh quan Tể tướng, bèn bãi việc chính của ông, đổi làm tướng quân, rốt cuộc không cho giữ việc cơ yếu nữa.

Thế thì một lời nói quan khanh đại phu có thể không kính cẩn được sao ?

Phạm Vũ Tử (5) là quan đại phu hiền tài nhất của nước Tấn, được Triệu Văn Tử (6) khen ngợi là người không quên vua không sót bạn.

---

(1) *Gia Cát Khác*, người nước Ngô đời Tam Quốc, con của Gia Cát Cẩn, tự là Nguyên Tốn, trong đầu niên hiệu Kiến Hưng được phong Dương Đô Hầu, bị Tôn Tuấn giết.

(2) *Tiêu Vọng Chi*, người ở đất Lan Lăng đời Hán, dời về ở Đỗ Lăng, ham học nghe nhiều, trong thời vua Tuyên Đế, làm quan đến chức Thái tử Thái phó, khi vua bệnh nguy kịch, nhận di chiếu phò ấu chúa (Nguyên Đế), về sau bị bọn Thạch Hiển hãm hại, phải uống thuốc độc mà chết

(3) *Trì trọng*, giữ lấy đạo nghĩa không dời đổi khí tiết

(4) *Tiếp lý* 燮理, điều hòa âm dương

(5) *Phạm Vũ Tử*, quan đại phu nước Tấn đời Xuân Thu.

(6) *Triệu Văn Tử*, tức Triệu Mạnh, tên thụy là Văn Tử, làm quan đại phu nước Tấn đời Xuân Thu, trong thời vua Bình Công, làm quan chính khanh, tiến dụng hiền thần, người nước Tấn khen ông là biết người

Quan Lịnh Doãn nước Sở hỏi đức hạnh của Phạm Vũ Tử. Văn Tử cũng đáp rằng : "Việc nhà của Phu tử rất yên trị, tin tưởng vào quỷ thần, lời thù tiếp không có gì phải thẹn".

Xem sách Quốc Ngữ thấy chép : Phạm Van Tử (con của Phạm Vũ Tử) ở triều về [**10a**] muộn. Phạm Vũ Tử hỏi :

— Sao về trễ thế ?

Phạm Van Tử thưa :

— Có khách nước Tần ra câu hỏi khó (1) ở triều đình, các quan đại phu giải đáp không được. Con biết được ba câu.

Vũ Tử nổi giận la rằng :

— Các quan đại phu không phải không giải đáp được, họ nhường cho các phụ huynh đấy thôi. Ngươi là con nít biết gì mà dám che lấp người ba lần ở triều đình ? Ta mà không còn thì nước Tấn mất không biết ngày nào.

Do đó cái nết cung kính lễ độ khiêm nhường của Phạm Vũ Tử có thể thấy được.

Trong chiến dịch ở Yên Lăng, quân nước Kinh đàn áp quân nước Tấn, các chức lại trong quân lo ngại sắp bàn mưu với nhau. Phạm Cái (con của Phạm Van Tử) từ công tộc đi ngang qua nói : "Dẹp bếp lấp giếng chẳng phải là rút lui thì còn gì nữa ?"

Phạm Van Tử cầm cây giáo đuổi theo Phạm Cái la rằng : "Con nít mà biết gì ? Chưa hiểu tới mà nói là đứa gian. Ta phải giết ngươi".

Như thế há rằng Phạm Van Tử không chịu sự giáo dục trong gia đình của Phạm Vũ Tử hay sao ?

---

(1) Ở chỗ này nguyên văn chép không rõ, chúng tôi đọc không ra, tra tự điển không thấy, chúng tôi hiểu đại ý câu chuyện mà dịch như thế này cho hợp lý.

Viên An (1) đời nhà Hán chưa từng tra khảo ai về tội tham lam lấy trộm. Quan Sử thị khen Viên An có lòng nhân, đủ để cho con [10b] cháu nối kế được lâu dài.

Hàn Ức (2) đời nhà Tống không thích lượm lặt những lỗi lầm nhỏ mọn của người. Người quân tử biết rằng dòng dõi về sau tất sẽ lớn lao.

Con cháu của Viên An bốn đời làm năm tước công.

Tám người con của Hàn Ức có ba người lên đến chức Công phụ (3). Các cháu của ông đều thi đỗ làm đến chức Thị tụng.

Đức hạnh cao dầy thì được báo đáp như thế.

Sách *Thế Thuyết* chép : Lưu Đàm (4) đời Tấn đi với Vương Mông (5), cùng đói giữa đường. Có người dân mọn cho ăn. Lưu Đàm từ khước không ăn. Vương Mông hỏi tại sao ? Lưu Đàm đáp : "Không thể gây duyên hệ với người dân mọn được".

---

(1) *Viên An*, người ở đất Nhữ Dương đời Đông Hán, tự là Thiệu Công, là người nghiêm nghị thận trọng có uy tín, lúc chưa làm quan, ở Lạc Dương xuống tuyết to, người ta phần nhiều đi xin ăn, chỉ có một mình Viên An nằm mãi không đi cam chịu đói. Quan lịnh ở Lạc Dương thấy thế cho là người hiền, bèn tiến cử làm Hiếu liêm. Trong niên hiệu Vĩnh Bình, Viên An được trao chức Sở Quận Thái thú. Lúc ấy gặp Sở Vương Anh mưu phản, liên lụy đến hàng ngàn người bị bắt. Viên An đến quận tra xét việc hình án, trả tự do cho hơn 400 nhà. Ông được thăng những chức Thái bộc, Tư đồ. Trong thời vua Hòa Đế, họ Đậu chuyên quyền, Viên An không a dua, đàn hặc hai tội không sợ uy quyền, vua và các đại thần đều nhờ dựa vào ông.

(2) *Hàn Ức*, người ở Ung Khâu đời Tống, tự là Tông Ngụy, đỗ tiến sĩ làm quan có tiếng về thành tích cai trị, trong thời vua Nhân Tông, làm đến chức Thượng thư Tả thừa, làm chức Thái tử Thiếu phó thì về hưu. Tính của ông đứng đắn trang trọng, gìn giữ gia đình rất nghiêm, thường cứu giúp kẻ nghèo khó. Ông có 8 người con đều quý hiển

(3) Công Phụ, tức là chức *Tam công* và *Tứ phụ*. Tam công là những chức Thái sư, Thái phó và Thái bảo. Tứ phụ là những chức Tiền nghi, Hậu thừa, Tả phụ và Hữu bật.

(4) *Lưu Đàm*, người đời Tấn, tự là Chân Trường, trong thời vua Giản Văn Đế, làm chức lịnh ở Đan Dương.

(5) *Vương Mông*, người ở Tấn Dương đời Tấn, tự là Trọng Tổ, cha của Ai Tĩnh Hoàng Hậu, lúc trẻ phóng túng, lúc già sống khắc khổ, làm quan đến chức Tư Đồ, Tả Trưởng Sử

Việc này đủ thấy người hiền đời Tấn cẩn thận ở việc thù tiếp.

Sách *Thái Ngôn* của người nhà Đường nói về cách xử thế của người làm kẻ sĩ :

I.— Nghe nhiều thấy ít, hình tích thì lạng mà tâm lòng thì động, cúi đầu, mắt ngó thẳng mà trong bụng không có điều uất giận.

II.— Dáng mạo cẩn trọng, tính khí hòa hoãn, thấy mặt thì ít, nghe tiếng thì nhiều. Có sáu điều đáng [11a] kiêng ky nhất :

1.– Đến nhà học trò mình hay bạn thi đỗ cùng một năm với mình để cầu xin cho người nhà thi đỗ.

2.– Cầu xin nhà sư tiến cử.

3.– Khoe khoang với người ta rằng họ hàng bên nội bên ngoại của mình làm quan to.

4.– Khoe khang đã làm khách đi xa.

5.– Thích người ta dâng biếu đồ ăn, đồ uống.

6.– Là người không dùng vào việc gì được cả.

Phạm Tổ Vũ (1) nói : "Ngày trước con em đi làm quan, có người xin thơ giới thiệu của Phạm Thục Công. Phạm Thục Công không cho mà nói rằng : "Trong đường làm quan, không nên rộng cầu người ta biết. Chịu ơn nhiều thì đứng trong triều thật khó".

Lưu Đại Hạ (2) đời nhà Minh nói : "Trong đường làm quan chớ nên giao thiệp rộng rãi. Người quen biết chỉ vài ba bằng hữu

---

(1) *Phạm Tổ Vũ*, người đời nhà Tống, tự là Thuần Phu, đỗ Tiến sĩ, theo Tư Mã Quang soạn sách *Tư Trị Thông Giám*. Khi sách nay viết xong dâng lên, ông được trao chức Bí thư Chính tự, khi vua Tiết Tông lên ngôi, được thăng chức Cấp sự trung. Bình sinh ông không kể lỗi của người. Ông có viết sách *Thái Sử tập*.

(2) *Lưu Đại Hạ*, người đời nhà Minh, con của Lưu Nhân Trạch, tự là Thì Ung, trong niên hiệu Thiên Thuận, đỗ tiến sĩ làm quan chức Phương lang trung, thông hiểu việc binh, vì bệnh mà trở về, dựng ngôi nhà lá ở dưới núi Đông Sơn để đọc sách, người đời gọi là Đông Sơn tiên sinh, về sau triều đình tiến cử làm Binh bộ Thượng thư được vua Hiếu Tông tín nhiệm, khi vua Vũ Tông lên ngôi, xin về hưu

đắc lực thì cũng đủ một đời rồi".

Ý lời này rất sâu xa.

Sách *Tạp Chí* của Trương Lỗi đời Tống có chép : Tiền Văn Mục thường nói : "Ba đời làm quan mới biết mặc áo ăn cơm".

[11b] Tô Thị Lang nói : "Mỗi khi thấy sách phủ (1) mời khách, xem việc phân biệt các hàng người thì đủ thấy chính sự."

Trao chức quan ở triều đình, tạ ơn ở tư gia, tuy vốn mình không có lòng cầu cạnh mà Dương Thúc Tử đã chê, huống chi vừa đợi bổ làm quan mà trước đã đến bái yết thì hoen ố danh tiết là dường nào ?

Như Trương Sư Đức (2) hai lần đến nhà Vương Đán (3) bị Vương Đán khinh bạc.

Tôi thường lấy làm ngờ về chuyện này : Chức vị Tể tướng là để tiến cử người hiền tài, há có thể ngày thường không tiếp kẻ hậu tiến để hỏi han học thuật và công nghiệp của họ, xem xét ngôn ngữ và hành động của họ ?

Ông Chu Công (4) đã nhả cơm nắm tóc (5) để tiếp không phải

---

(1) *Sách phủ*, chỗ chứa sách.

(2) *Trương Sư Đức*, người đời Tống, con của Trương Khứ Hoa, tự là Thượng Hiền, đỗ tiến sĩ, làm quan Tả Gián Nghị đại phu, có viết Văn Tập.

(3) *Vương Đán*, người đời Tống, con của Vương Hựu, tự là Tử Minh, trong niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc, đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Chân Tông, được cất nhắc làm Tri Khu mật viện, thăng Thái Bảo, tiến dẫn triều sĩ mà không cho ai biết. Ông rất tiếc cho Trương Sư Đức, người có sĩ hạnh, con nhà danh gia, vì bôn cạnh đã hai lần đến nhà ông mà không được tiến cử. Khi mất, ông được phong Ngụy Quốc Công.

(4) *Chu Công*, họ Cơ, tên Đán, em của Chu Vũ Vương, chú của Chu Thành Vương,. Khi Vũ Vương băng, Thành Vương còn bé, Chu Công nhiếp chính. Bị ba người em nghi kỵ, bày lời đồn đãi không hay, Chu Công lánh ở phía Đông làm bài *Si hiêu* tặng cho Thành Vương. Thành Vương tỉnh ngộ, rước Chu Công trở về triều. Ba người em sợ hãi xúi Vũ Canh, dòng dõi nhà Ân làm phản. Thành Vương sai Chu Công đem binh đánh dẹp, giết Vũ Canh và ba người em. Về sau Chu Công dựng Lạc Ấp làm Đông Đô.

(5) *Nhả cơm nắm tóc*, chữ là *thổ bộ ác phát*. Sách *Hàn Thi Ngoại Truyện* chép lời của Chu Công nói với Bá Cầm (con của Chu Công được phong ở nước Lỗ) ... "Ta một lần đi tắm thì ba lần cầm tóc, một lần ăn cơm thì ba lần nhả ra để gấp ra tiếp kiến hiền sĩ, thế mà còn sợ mất hiền sĩ trong thiên hạ"

chỉ có một kẻ sĩ đến viếng ông.

Há rằng những người đến yết kiến ta đều có điều cầu cạnh ở ta đâu ?

Đến khi xem bài *Bút Lục* của Vương Tang (1) thấy chép như sau :

Vương Đán ở tòa Trung thư thường nhân lúc tâu việc có nói đến tên họ một vị quan lang ở sảnh. Vương Đán tâu :

— Hạnh kiểm lý lịch tài cán của người ấy đều có thể chọn lấy. Người ấy hiện nay vừa nắm giữ chức vụ ở quận. Nên [12a] tạo thành và cất nhắc cho người ấy.

Ông (Vương Đán) và các quan đồng liệt vốn đã hiểu biết người ấy là người thế nào rồi, cho nên nhân đó cùng tiến cử người ấy.

Từ đó khen thưởng người ấy luôn, lại ghi chép thành tích của người ấy nữa, để ngày người ấy trở về kinh liền khiến quan Chuyển vận sứ (2) thong thả để nghị riêng để thăng chuyển.

Thế rồi khi người ấy trở về đến cửa khuyết, lại xét ghi cho người ấy trước nhất.

Gặp lúc bấy giờ đang lo tính các khuyết quan ở ngoài, Vương Đán liền cùng các quan đồng liệt suy xét và quyết định tên họ quan chức để bổ khuyết, cùng hẹn với nhau ngày hôm sau sẽ tâu bổ cho người ấy.

Chiều đến khi Vương Đán trở về nhà riêng, người ấy đến đưa danh thiếp xin yết kiến. Ông vừa để nghị, liền từ chối không cho gặp.

(1) *Vương Tàng*, người ở đất Ích Đô đời Tống, tự là Hiếu Tiên, trong niên hiệu Hàm Bình, ở bậc Hương Cống ứng đình thí, đỗ hạng nhất, trong thời vua Nhân Tông, làm quan Trung thư Thị lang. Đồng trung thư môn hạ bình chương sự, được phong Nghi Quốc công, làm phán quan ở Văn Châu.

(2) *Chuyển vận sứ*, chức quan do nhà Đường đặt ra, rồi nhà Tống noi theo, lúc đầu coi giữ việc chuyển vận quân nhu lương hướng theo đường thủy, đường bộ, chẳng qua là trách nhiệm của Tào thần, cho nên cũng gọi là Tào ty, về sau giữ luôn việc biên phòng, trộm cướp, thưa kiện, tiền gạo.

Khi đến triều đình vào chầu vua, Vương Đán kể hết đầu đuôi câu chuyện cho vua nghe và xin trao chúc Chuyển tào (1) cho người ấy.

Vua im lặng và không cho.

Vương Đán lui về than thở và sợ hãi luôn mấy ngày, mới nói rằng : "Chiều ngày qua khi người ấy đến xin yết kiến, tuy ta không có gặp, nhưng đã cho người mật thám dò xét."

Thế rồi người ấy đến thời vua Chân Tông vẫn không được trọng dụng.

Ông không muốn chỉ rõ tên họ của người ấy [12b] và thường răn dạy các quan đồng liệt rằng : "Nỗi hiềm nghi về việc yết kiến riêng phải cẩn thận mà kiêng tránh ngõ hầu khỏi phải hối tiếc".

Triều nhà Tống xem xét rất tinh tế cẩn mật hành tung của các quan sĩ đại phu, một hành động rất quan hệ đến danh dự tiết tháo khi lập thân, mà người cầm quyền tiến cử nhân tài phải làm tan mất hết hình tích để tránh xa việc hiềm nghi.

"Bề tôi không cẩn mật thì mất thân mình", đó là lời răn dạy sâu xa của Khổng Tử (2).

Sử truyện đã ghi chép rõ ràng để làm gương không phải chỉ có một chuyện. Xin lược cử vài việc sau đây :

– Sư Đan (3) sai viên lại viết tờ tấu. Viên lại chép riêng bản thảo truyền xuống, con em nghe được sai người tố cáo tội của ông. Vì thế ông bị miễn chức Tể tướng.

---

(1) *Chuyển tào*, chuyên vận quân nhu lương hướng theo đường thủy đường bộ.

(2) Khổng Tử nói: "Vua không cẩn mật thì mất kẻ bề tôi. Bề tôi không cẩn mật thì mất thân mình".

(3) *Sư Đan*, người ở đất Đông Vũ đời nhà Hán, tự là Trọng Công, chuyên kinh Thi, thi đỗ Hiếu Liêm làm chức lang, làm quan đến chức Đại tư không, được phong Cao lạc hầu, vì can gián nghịch với vua Ai Đế mà bị miễn chức, khi vua Bình Đế lên ngôi, được khen là trung thành, được phong Nghĩa dương hầu

– Trương Thương Anh (1), về những việc gì phải làm đều trước hết đọc ở công đường. Những người bị trở ngại đều được tham dự mưu tính. Cuối cùng Trương Thương Anh vì bị gièm siểm mà bị đuổi.

Đó còn là những chuyện phù phiếm nho nhạt. Lại nói bậc đại thần bàn luận việc lớn lao, quan hệ rất nặng nề mà không cẩn mật :

– [13a] Kinh Phòng (2) thường nói : "Thấy Thạch Hiển (3) sau mỗi lần ra ngoài liền kể những lời vua nói cho cha vợ là Trương Truyện nghe".

Thạch Hiển biết việc ấy. Họ cùng bị mắc tội.

– Tề Hoán (4) đời Đường nói : "Vương Mao Trọng (5) át có điều gian".

Vua Huyền Tông khen phải và nghe theo.

---

(1) *Trương Thương Anh*, người đời Tống, em của Trương Đường Anh, tự là Thiên Giác, hiệu là Vô Tận cư sĩ, trong niên hiệu Đại quan, làm chức Thượng thư Hữu bộc xạ

(2) *Kinh Phòng*, người ở Đốn Khâu, đời Hán, tự là Quân Minh, vốn họ Lý, suy luật tự định họ Kinh, biết âm nhạc, chuyên kinh *Dịch*, thuyết của ông giỏi về tai biến, học với Tiêu Diên Thọ, về sau đỗ Hiếu liêm làm chức lang, ra làm Ngụy thái thú, bị Thạch Hiển gièm pha mà bị giết. Ông có viết sách *Kinh Thị Dịch Truyện*

(3) *Thạch Hiển*, người ở đất Tế Nam đời Hán, tự là Quân Phong, mắc tội bị cung hình, làm chức Trung hoàng môn, trong thời vua Nguyên Đế, thay Hoằng Cung làm Trung thư lệnh. Vua đau, bao nhiêu việc chính lớn nhỏ đều do Thạch Hiển quyết định, khi vua Thành Đế lên ngôi, ông đổi làm Trường tín trung thái bộc, mất quyền bị các quan tố cáo những tội ác xưa, bị mất chức trở về quê, không ăn uống, dọc đường bị bệnh mà mất.

(4) *Tề Hoán*, người ở đất Nghĩa Phong đời Đường, tự là Tấy Tam, có tài giúp vua, đỗ Tiến sĩ, làm Ngự sử, trong niên hiệu Khai Nguyên thăng chức Trung thư xá nhân, những việc lớn lao ở triều đình đều phải hỏi ông, cho nên ông được gọi là Giải sự xá nhân, ông mất ở chức Bình Dương Thái thú

(5) *Vương Mao Trọng*, người Cao Ly đời Đường, thờ vua Huyền Tông lúc ở Đông cung, có công được phong Phụ quốc đại tướng quân, đã đắc chí, lại xin làm Binh bộ Thượng thư, vua không cho, về sau vua xuống chiếu bảo phải thắt cổ tự sát.

Tề Hoãn tiễn quan Đại lý thừa là Ma Sát có kể những lời can gián của mình đối với vua. Ma Sát liền kể tội ấy và tâu lên.

Vua giận trách Tề Hoãn không cẩn mật.

Tề Hoãn và Ma Sát đều bị biếm chức đưa ra Lĩnh Nam.

– Lý Thiếu Lương (1) nói Nguyên Tải (2) ăn hối lộ.

Vua Đại Tông để tờ cáo trạng ở nhà Khách sảnh.

Lý Thiếu Lương đem những lời của vua nói cho người bạn là Đương Tụng nghe.

Quan Thị ngự sử là Lục Đinh báo cho Nguyên Tải biết và tâu lên vua.

Vua cho là Lý Thiếu Lương, Đương Tụng và Lục Đính gây xa lìa giữa vua và tôi. Họ đều bị đánh trượng mà chết.

– Vua Chân Tông (*998–1022*) nhà Tống muốn lập Thái tử cho coi việc nước. Khấu Chuẩn (3) tán thành việc ấy, lại bảo Đinh

---

(1) *Lý Thiếu Lương*, người đời Đường, làm quan đến chức Điện trung Thị ngự sử, giận Nguyên Tải làm điều phi pháp, dâng sớ luận tội Nguyên Tải, nhưng bị Nguyên Tải mưu hại.

(2) *Nguyên Tải*, người ở đất Kỳ Sơn đời Đường, tự là Công Phụ, hiểu rõ văn của Trang Tử, Lão Tử và Liệt Tử, đầu niên hiệu Thiên Bảo làm chức Đồng trung thư môn hạ Bình chương sự, khi vua Đại Tông lên ngôi, làm Trung thư thị lang, chuyên quyền, cho các con ăn hối lộ, bài xích kẻ trung lương, vua đã giới răn mà không hối cải, vua ra lệnh phải tự sát.

(3) *Khấu Chuẩn*, người đời Tống, tự là Bình Trọng, lúc trẻ thông minh hơn người, học thông Xuân Thu Tam Truyện, trong thời vua Thái Tông đỗ Tiến sĩ, làm chức Khu mật viện Trực học sĩ, thường tâu việc ở trong điện, lời nói không hợp ý vua, vua giận đứng lên, ông liền níu áo vua xin vua ngồi lại, giải quyết xong công việc mới lui ra, trong thời vua Chân Tông, làm đến chức Đồng bình chương sự. Khi rợ Khiết Đan vào cướp, ông rước vua thân chinh, vua nghe theo, xa giá thân chinh đi đến Thiền Châu, bao nhiêu việc binh đều giao cho Khấu Chuẩn. Khấu Chuẩn hiệu lệnh nghiêm minh, quân sĩ ưa thích hăng hái, quân địch không dám tiến phạm, ông cùng quân địch thề ước giảng hòa rồi bãi binh trở về. Khấu Chuẩn tự khoe công trạng, về sau bị Vương Khâm Nhược gièm pha mà bị bãi chức Tể tướng. Trong niên hiệu Thiên Hy, ông được phục chức Tể tướng, được phong Lai quốc công, lại bị Đinh Vị gièm siểm phải biếm ra Nhai Châu làm Tư hộ Tham quân

Vị (1) và Tiền Duy Diễn (2) là nịnh thần không thể thiên chuyển cho giúp thiếu chúa.

Vua cho là phải.

Thế rồi về sau Khấu Chuẩn say rượu nói lậu việc ấy ra. Đinh Vị hay biết, thừa thời cơ gièm siểm Khấu Chuẩn với vua.

Khấu Chuẩn bị biếm (giáng chức) đưa ra Đạo Châu.

– Vua Anh Tông (*1436–1449*) nhà Minh [**13b**] chán ghét Tào Cát Tường (3) và Thạch Hanh (4) chuyên quyền. Nhạc Chính (5) cũng nói như thế. Vua cho là phải.

Nhạc Chính đến nhà hai người Tào Cát Tường và Thạch

---

(1) *Đinh Vị*, người ở đất Trường Châu đời Tống, tự là Công Ngôn, giảo hoạt hiểm độc hơn người, khéo nói đưa cho vui cười, thích làm thơ; hội họa, âm luật, cờ bạc đều thông hiểu, trong niên hiệu Thuần Hóa đỗ Tiến sĩ, dưới triều vua Chân Tông, Khấu Chuẩn làm Tể tướng, Đinh Vị làm Tham chính, được phong Tấn quốc công, thường mưu hại Khấu Chuẩn, khiến Khấu Chuẩn bị bãi chức. Khi vua Nhân Tông lên ngôi, Đinh Vị bị biếm ra Nhai Châu và dời qua Đạo Châu.

(2) *Tiền Duy Diễn*, người ở đất Lâm An đời Tống, tự là Hy Thánh, bác học văn chương thanh tao đẹp đẽ, theo cha là Ngô Việt Vương Xúc về với nhà Tống, mới đầu làm Hữu thần vũ tướng quân, dưới triều vua Chân Tông làm Hàn lâm học sĩ, thăng Công bộ Thượng thư, dưới triều vua Nhân Tông làm Khu mật sứ, mới đầu phụ theo Đinh Vị để hại Khấu Chuẩn cho bị bãi chức, khi Đinh Vị sắp bị tội thì bỏ Đinh Vị để tự giải cứu, mất ở chức Sùng tín quân Tiết độ sứ

(3) *Tào Cát Tường*, người đời Minh cùng Thạch Hanh đem quân rước vua Anh Tông trở lại ngôi báu, làm quan đến chức Tư lễ Thái giám, quyền thế ngang hàng với Thạch Hanh, về sau mưu phản bị giết.

(4) *Thạch Hanh*, người đời Minh, giỏi nghề cỡi ngựa bắn cung, nối chức của cha làm Khoan hà vệ chỉ huy thiêm sự, trong niên hiệu Chính Thống, được thăng Đô đốc thiêm sự. Khi vua Anh Tông đi tuần thú miền Bắc, ông lập được nhiều kỳ công, đánh ở đâu thì không ai địch nổi, làm quan đến chức Trấn Sóc đại tướng quân, phong Vũ thanh hầu, khi vua Cảnh Đế lâm bệnh, cùng với Tào Cát Tường mưu rước vua Anh Tông trở lại ngôi báu, được ban tước Trung quốc công.

(5) *Nhạc Chính*, người đời Minh, tự là Quý Phương, tự hiệu là Mông Tuyền, thi đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Chính Thống, làm quan tới chức Biên tu, vì nghịch với Thạch Hanh và Tào Cát Tường, bị khiển trách đưa ra Khâm Châu làm chức Đồng tri, trong đầu niên hiệu Thành Hóa, được phục chức làm quan Tu soạn. Ông có viết nhiều sách như Thâm Y Chú Sớ, Loại Bác Tạp Ngôn, Loại Bác Cảo.

Hanh, bảo hai người phải sớm thôi dứt chuyên quyền, nếu không thì vua sẽ nghi ngờ.

Hai người liền vào triều khóc lóc và tâu bày việc ấy. Vua bảo : "Không hề có việc ấy".

Về sau vua hỏi ra biết là do Nhạc Chính nói. Vua giận Nhạc Chính lậu chuyện, đày Nhạc Chính ra biên giới.

Cái hại của việc không cẩn mật là như thế.

Học sĩ Dương Vinh (1) triều nhà Minh dâng sớ nói mười việc, chỉ trích Phủ bộ Pháp ty chứa chất nhiều điều tệ hại.

Vua Thành Tổ (*1403-1424*) khen ngợi việc đó, nhưng cẩn mật dạy bảo Dương Vinh rằng :

— Ngươi là bề tôi tâm phúc, nếu ngươi dâng lên lời nói ấy e rằng càng khiến người ta nghi ngờ, chẳng bằng khiến một quan ngự sử thận trọng cẩn mật nói việc ấy.

Do đó Dương Vinh nhờ quan Giám sát ngự sử Đặng Trực vào tâu việc ấy.

Quan Thượng thư Dương Sĩ Kỳ (2) nói :

— Từ trước đến nay Bộ binh xin giao cho quan triều cận chăn ngựa, như thế là có thương tổn đến quốc thể **[14a]** thì không nên.

Vua Nhân Tông (*1424-1425*) phán : "Phải đấy". Rồi liền phê bãi bỏ việc ấy.

---

(1) *Dương Vinh*, người ở đất Kiến An đời Minh, tự là Miễn Nhân, đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Kiến Văn, được vua Minh Thành Tổ cho vào Văn minh các, làm quan đến chức Cẩn thân điện đại học sĩ, Công bộ Thượng thư, trong niên hiệu Chính Thống xin về hưu. Ông là người có tài trí, làm quan trải bốn triều vua.

(2) *Dương Sĩ Kỳ*, người ở đất Thái Hòa đời Minh, tên Ngụ, tự là Sĩ Kỳ, trong đầu niên hiệu Kiến Văn, được tiến cử vào Hàn lâm viện nhờ tài sử học của ông, trong niên hiệu Vĩnh Lạc, làm quan đến chức Tả xuân phường Đại học sĩ, Dương Vinh đồng phụ chính, làm quan có năng lực và liêm chính, về sau vì con tên Tắc bị hạ ngục, buồn lo mà chết

Thế mà tờ nội phê đã hai ngày rồi mà không được chuyển ra.

Quan Thượng thư Dương Sĩ Kỳ lại nói đến việc ấy nữa. Vua triệu Dương Sĩ Kỳ vào dạy rằng :

— "Trẫm há nhẫn lòng quên việc ấy hay sao ? Lúc đầu nghe ngươi nói, Trẫm liền sai người đi xem xét bọn Lý Khánh (1) và Lữ Chấn (2) thấy họ đang giao môm giận ngươi. Trẫm nghe ngươi cô lập e sợ cho ngươi sẽ bị họ làm hại, cho nên không muốn nhân lời ngươi tâu mà bãi bỏ lệnh ấy. Nay đã có danh nghĩa rồi. Ngươi ra chỉ thị cho quan Án sát sứ Trần Tri làm một tờ sớ. Vua khiến căn cứ vào đấy mà thảo tờ sắc bãi bỏ."

Từ xưa bậc vua hiền đã vì kẻ bề tôi cẩn mật bày kế, mỗi việc gì cũng đều ủy thác chu đáo cẩn mật không muốn lậu những điều không hòa hợp để gây oán thù.

Có việc gì thì các quan thị tụng phải thông cảm hiểu cái ý ấy.

Sách *Đàm Lục* của Đinh Vị chép : Đinh Vị thường nói : "Các quan ở hai bên vua khi tấu phúc việc công, nên cẩn thận không [14b] xúc phạm đến những gì quan hệ đến điều vua quyết đoán. Đáng quý là làm việc gì cũng quy công ơn cho vua".

Thường có một quan liêu thẩm phán ở Hình viện, nhân dâng trình một vụ án của một quan viên ăn hối lộ, vua Chân Tông *(998–1022)* vừa đọc án thì trù trừ muốn tha thứ cho một lần.

Chưa được lời phán của vua, viên thẩm phán ấy liền tâu :

— Đó là con trai của Ngụy Chấn.

Vua Chân Tông liền bừng bừng nổi giận bảo :

---

(1) *Lý Khánh*, người ở đất Thuận Nghĩa đời Minh, tính cứng cỏi quả quyết, có phẩm cách khí lượng, làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, Binh bộ Thượng thư, cùng với Liễu Thăng đi đánh Lê Lợi

(2) *Lữ Chấn*, người đời Minh, tự là Khắc Thịnh, làm quan đến chức Thái tử Thái bảo.

— Là con trai của Ngụy Chấn mà còn nhận của hối lộ làm điều phi pháp ?

Vua phê bản án ấy : "Y pháp thi hành".

Bèn xử tử người ấy.

Về sau có một quan Tri viện thấy dấu xe trước đã đổ, mỗi khi tâu việc thì sợ hãi nhận lấy thánh chỉ (1).

Lại chợt có viên quan khoa từ phạm tội hối lộ, nhiều bản án đã dâng trình.

Vua Chân Tông hỏi :

— Như thế nào ?

Tấu quan bèn thưa :

— Người ấy tất cho là đáng tội. Nghe nói người ấy khóc tuôn nước mắt nói rằng : "Đã làm oen ố [15a] khoa danh (2) của Bệ hạ ban cho, đã làm phụ lòng tín nhiệm của Bệ hạ, khiến không còn mặt mũi nào trông thấy Bệ hạ, không còn mặt mũi nào trông thấy triều đình, chỉ chờ cái chết mà thôi".

Vua Chân Tông nghe nói, đặc biệt tha cho tội chết mà cho an trí.

Những điều quan sát mà trông chừng ý vua là như thế, cũng là một phương pháp để giải cứu cho người.

Đinh Vị lại chép : "Sĩ đại phu không nên tranh danh đua tiến đến nỗi phải hạnh kiểm có điều khiếm khuyết, làm oen ố tung tích một đời.

---

(1) Nguyên văn : *Thủ tiến chỉ* (nhận lấy thánh chỉ). Từ đời Đường về sau, người ta nói *phụng thánh chỉ* (vâng chiếu chỉ của vua) ra *phụng tiến chỉ*.

(2) *Khoa danh*, khoa cử công danh.

Xưa Trương Khứ Hoa (1) dưới triều vua Thái Tổ (*960-975*) xin thi. Ông được mấy người bạn tri kỷ đều là danh thần ở quán các bầu cử.

Vua Thái Tổ giận hỏi Trương Khứ Hoa :

— Ngươi có ít nhiều văn chương, có bằng Đào Cốc không ?

Trương Khứ Hoa tâu :

— Không bằng.

— Ngươi có dám thi đua với Đậu Nghi (2) chăng ?

— Không dám.

— Ngươi có dám thi đua với Trương Đạm (3) chăng ?

Trương Khứ Hoa chần chờ không đáp.

Vua Thái Tổ bèn khiến Trương Đạm cùng thi đua.

Thi xong, bài thi của Trương Khứ Hoa được chấm hay hơn [**15b**] của Trương Đạm.

Trương Đạm là chú út của Trương Khứ Hoa. Từ đó Trương Khứ Hoa không đặng vào quán các.

Quan Thị trung Tào Lợi Dụng (4) đời nhà Tống, đương thời

---

(1) *Trương Khứ Hoa*, người đời Tống, tự là Tín Thần, lúc bé gắng học, trong niên hiệu Kiến Long đỗ Tiến sĩ giáp khoa, làm quan đến Công bộ thị lang, khéo đàm luận, chuộng khí tiết.

(2) *Đậu Nghi*, người ở đất Nghi Dương đời Tống, tự là Khả Tượng, 15 tuổi đã viết được văn, học vấn rộng rãi, vào nhà Tống làm Công bộ Thượng thư, vâng chiếu định lại 30 quyển sách Hình Thống, làm Học sĩ ở viện Hàn lâm. Bốn người em của Đậu Nghi nối nhau thi đỗ, được người đời gọi là Đậu thị Ngũ long.

(3) *Trương Đạm*, người ở đất Nam Dương đời Tống, tự là Thành Văn, ham học, có tài văn chương, đỗ Tiến sĩ, phong nghi đẹp đẽ, đàm luận khéo léo

(4) *Tào Lợi Dụng*, người ở đất Ninh Tấn đời Tống, tự là Dụng Chi. Vua Chân Tông đến Thiền Châu, nước Liêu sai sứ nghị hòa, Tào Lợi Dụng được vua sai đến quân Liêu định xong hòa ước, làm quan đến chức Khu mật sứ đồng bình chương sự, thêm chức Tả bộc xạ kiêm Thị trung. Về sau bị bọn nội thị bày mưu hãm hại, phải thắt cổ mà chết.

bà Chương Hiến Thái hậu, ở vào địa vị cựu thần có huân công, được Thái hậu nể sợ.

Hễ Nội cung có giáng ân trạch thì quan Thị trung Tào Lợi Dụng đều giữ lại không thi hành. Nhưng việc giữ lại đã nhiều. Cho nên có người ân trạch bị giữ lại đã ba lần mà nội cung lại giáng ân trạch cho nữa thì quan Thị trung mới bất đắc dĩ thi hành.

Lâu dần, người tiểu nhân (người hèn mọn) dò biết được, hễ cầu đã ba lần giáng ân trạch mà không đặng thi hành thì phải xin nữa.

Thái hậu nói :

— Quan thị trung đã không thi hành.

Người xin bèn thong thả xin rằng .

— Hạ thần đã nói với bà vú hay người thân tín trong nhà quan Thị trung nói giùm với quan, mà quan đã hứa cho rồi.

Do đó Thái hậu lại giáng ân trạch cho nữa. Quan Thị trung Tào Lợi Dụng không biết chi cả, chỉ thấy đã giữ lại ba lần thì bất đắc dĩ miễn cưỡng thi hành.

Do đó Thái hậu căm giận [16a] nghiến răng. Cho nên có cái họa Tào Nhuế cho Tào Lợi Dụng.

Bài *Quy Điền Lục* của Âu Dương Tu có chép việc này.

Âu Dương Tu lại nói : "Bậc đại thần công cao quyền trọng, khi tai họa đưa đến thì không phải trí lự của họ có thể phòng ngừa được".

Tôi nói được việc này chỉ vì Tào Lợi Dụng không khéo xử.

Nếu việc giữ lại không thi hành là phải, thì cứ tâu bày biện luận xác định là không thể thi hành được, sao lại còn miễn cưỡng thi hành ?

Nếu không trở ngại gì lớn lao thì cứ thi hành cho thuận tiện.

Đã luận thi hành thì hà tất lại luận giữ lại.

Nếu có hại cho lẽ phải mà liệu mình không thể tranh nổi, thì phải thấy thời cơ mà rút lui để toàn thân thế danh dự, như thế cũng được.

Sao lại cứ giữ mãi ý kiến không vững, không biện bạch việc hồ đồ, cẩu thả noi theo mãi ? Việc giữ lại không thi hành không đủ là trọng. Việc ban cho không đủ là ơn. Giữ chức vụ cao, ở địa vị trọng, lấy thân mình đương lấy nỗi oán hận của mọi người mà không biết dẹp bỏ rút lui thì chỉ mở [16b] mối cho thiên hạ gièm pha.

Chu Cảm đời Tống có soạn một quyển sách *Khả Đàm*, trong ấy có mấy đoạn kể việc của người đương thời, có thêm phần bình luận, đều có quan hệ đến hành vi của sĩ phu đáng được xem xét giới răn. Nay xin lược chép ra sau đây để biết cư xử lúc nói năng, lúc im lặng, cử động lúc thù tạc không thể nào không cẩn thận được.

Vua Thần Tông nói : "Những biểu chương của Hùng Bổn (1) đều đóng ấn đoan chính cẩn thận, màu đỏ tươi sáng, trước sau không có khác nhau tí nào". Do đó Hùng Bổn được vua tri ngộ cất nhắc lên dùng cho đến chức Lưỡng chế (2).

Ngày gần đây, vào ngày sinh nhật của quan Trưởng sử, các chức liêu tá đều vẽ Thọ tinh (3) để hiến dâng. Theo lệ thì thơ phú chỉ được nhận, còn tranh họa thì được trả lại, chỉ dùng làm lễ nghi có khác nhau mà thôi.

---

(1) *Hùng Bổn*, người ở đất Phiên Dương đời Tống, tự là Bá Thông, trong niên hiệu Khánh Lịch đỗ Tiến sĩ, vua Thần Tông khen văn của ông có hình thức chế cáo, cho nên cho ông trông giữ chế cáo. Có để lại sách Văn Tập, Tấu Nghị.

(2) *Lưỡng chế*, đời nhà Tống cho Hàn lâm Học sĩ giữ nội chế, cho người chế cáo giữ ngoại chế, cho nên gọi là *Nội ngoại lưỡng chế*.

(3) *Thọ tinh* tức sao Lão nhân, cũng gọi là Nam cực Lão nhân, chủ về tuổi thọ.

Vương An Thạch từ khi cầm quyền (là Tể tướng) ra nhậm chức ở Từ Châu, trong ngày sinh nhật, các thuộc lại vẽ tranh Thọ tinh để mừng thọ. Có người không vẽ **[17a]** tranh Thọ tinh thì có bức tranh mừng thọ bọc lụa hồng, nghĩ bụng thế nào tranh cũng được trả lại.

Vương An Thạch bỗng sai người mở những tranh họa ra treo ở sảnh đường, và biên tên họ phẩm hàm của người dâng tặng.

Trong số ấy, người nào không có tranh Thọ tinh thì dùng tranh Phật hay quỷ thần thay vào.

Chỉ có một võ quan tên Thôi Bạch dâng bức tranh vẽ hai con mèo.

Đã đến trước những bức tranh ấy, võ quan ấy thẹn thùng sợ hãi bối rối.

Đấy, những tiểu tiết cũng không thể không cẩn thận giữ gìn.

Người xưa không dối trá ở nơi ẩn khuất tối tăm, chính là nói như việc này.

Vương Quýnh, dung mạo đẹp đẽ có tài khí và tư tưởng (1), lúc trẻ tuổi không giữ gìn cẩn thận, bị bọn điếm đàng bày chuyện nói nhảm và phổ vào nhạc phủ. Nay bài Lục yêu (2) hát rằng : *Kỳ tuấn Vương gia lang* (nghĩa là : Chàng kỳ tuấn nhà họ Vương) tức là Vương Quýnh.

Trong niên hiệu Nguyên Phong (*1078–1085*), Thái Trí Chính tiến cử Vương Quýnh nói có thể cho làm chức Giám ty. Vua Thần Tông (*1068–1085*) chợt bảo : "Người ấy là *Kỳ tuấn Vương gia* **[17b]** *lang* (tức Vương Quýnh) chăng ?

Trì Chính khấu đầu tạ tội.

---

(1) *Tài tư*, tài khí và tư tưởng, nói về viết văn.

(2) *Lục yêu*, khúc đàn tỳ bà.

Đỗ Kỳ Công thôi làm Tể tướng trở về làng, không bận tâm về áo mão nữa.

Một hôm ở quán khách tỉnh Hà Nam, ông đội mão đạo sĩ, mặc áo thâm, ngồi ở cuối chiếu.

Lúc ấy quan Phủ doãn đi ra, lính ở nha không biết ông là quan cựu Tể tướng, bắt ông đến.

Nhưng con em thiếu niên của các Vương công (1) lấy làm lạ khi thấy Đỗ Kỳ Công không đứng dậy vái chào, liền quát hỏi :

— Túc hạ trước đã nhiệm chức nơi nào ?

Đỗ Kỳ Công đáp :

— Đồng Trung thư môn hạ Bình chương sự (tức là quan Tể tướng đời Tống).

Khách trọ và chỗ ngồi hẳn là không thể biết khắp cả, thông thường mình nên ngồi ở chỗ thấp, nhất là không nên nói bàn bậy bạ và hỏi đến tên họ của ai, sợ trước mặt con em của người, mình nói đến tên và điều không hay của phụ huynh của người, có khi chính người biết được thì tất phải chuốc lấy tai họa.

Thói tục nói : "Nói sướng mồm lại là cái hại lớn".

[18a] Thẩm Khởi (2) làm quan Đãi chế. Các con của ông có yết kiến Thư Vương. Thư Vương yêu mến, hứa sẽ cất nhắc cho.

Một hôm Thẩm Khởi ăn mặc sang trọng dạo chơi đi ngang tướng phủ. Thư Vương nghe Thẩm Khởi ở cửa phủ, gọi vào cùng ăn uống, trước hết bảo hãy cởi dây đai ra, Thẩm Khởi không chịu. Bất đắc dĩ Thư Vương mới lấy tay vén áo của Thẩm Khởi lên, thấy

---

(1) *Quý du tử đệ*, con em của các Vương công.

(2) *Thẩm Khởi*, người đời Tống, tự là Hưng Tông, đỗ Tiến sĩ, có chính trị nhân huệ, thăng Giám sát Ngự sử, sau được làm Thiên Chương các đãi chế. Khi Vương An Thạch cầm quyền muốn lập công trạng ở biên giới, Thẩm Khởi nói nước Giao Chỉ có thể lấy được, bèn quyết chí đánh lấy. Người Giao Chỉ nghi ngờ, bèn công hãm bốn châu Liêm, Bạch, Khâm, Ung, khiến số tử thương lên đến mấy mươi vạn. Thẩm Khởi bị biếm và an trí ở Tú Châu mà chết.

thêu có trân châu kết theo, khen luôn miệng : "Tốt ! Tốt !".

Từ đó, Thẩm Khởi không được gặp Thư Vương. Thẩm Khởi bị bỏ rơi.

Trong niên hiệu Chính Hòa (*1111–1117*), Đài Chương nói có một triều sĩ được người ta gọi là Ôn Điềm cư sĩ, có nghĩa là : Uống không cần chọn rượu ngon, việc ân ái trong phòng the không cần chọn người.

Mấy việc này bình thường người ta dễ phạm, một khi bị chỉ trích thì không ai thoát được, cho nên kể ra đây cho các thiếu niên anh tuấn răn ngừa.

Nệm nhung (1) thì quan văn ở cấp bậc Lưỡng chế, quan võ ở cấp bậc Tiết độ sứ trở lên mới được dùng. Mỗi năm cứ tháng 9 đem ra ngồi [**18b**], tháng 3 thì đem cất.

Trong niên hiệu Chính Hòa (*1111–1117*), có một vị quan ở chức Khanh giám đã lâu, trong ý cho rằng thế nào cũng sẽ thăng vào Lưỡng chế, mới mua sẵn một cái nệm nhung mà mang tiếng quá nóng nảy tiến chức, vì thế mà bị bãi chức.

Vương An Lễ (2) ưa giận hờn (3) không chịu kém thua ai. Trong niên hiệu Thiệu Thánh (*1094–1096*) khởi quân Thái Nguyên, đi qua cửa khuyết để từ biệt vua.

Lúc ấy Khu mật viện (4) thiếu trống. Vương An Lễ dũng chí muốn vào đấy mà các sĩ phu cũng mong mỏi vào đấy nữa.

---

(1) *Nhung* 狨 một loại vượn leo cây rất nhanh nhẹn, có lông vàng mềm mại êm ái như tơ, có đuôi dài rất quý, người ta đi săn trong rừng sâu để bắt về làm thuốc và lấy đuôi làm nệm, làm yên

(2) *Vương An Lẻ*, người đời Tống, em của Vương An Thạch, tự là Hòa Phủ, làm quan đến chức Hàn lâm học sĩ, sau ra trấn nhiệm ở phủ Thái Nguyên

(3) Nguyên văn là *thượng khí* 尚氣 (Vương An Lẻ muốn vào Khu mật viện mà không được, uất hận trong mấy tháng mà chết.

(4) *Khu phủ*, tức Khu mật viện. Vua Đại Tông nhà Đường trong đầu niên hiệu Vĩnh Lạc bắt đầu đặt ra Khu mật sứ với chức vụ coi giữ các biểu tấu ở trong và ngoài, quyền hành càng ngày càng trọng bằng với chức Tể tướng.

Khi sắp đến kinh đô, Vương An Lễ phúc đáp những bức thư của các quan gửi đến đón mừng bằng những phong thơ mỏng với lời lẽ ngạo mạn và lễ độ đơn giản.

Có khi ở trước mặt vua, Vương An Lễ kể hạnh kiểm trong trắng của mình.

Khi tấu đối xong, Vương An Lễ được vua thúc giục đến nhiệm sở mới thì rầu rầu không mãn ý được mấy tháng thì mất.

Thư sinh (1) phải thanh bạch kiệm ước, đó là phong thái xưa nay, không nên gượng theo kẻ phàm tục khoe khoang xa xỉ đua đòi học làm thể diện.

Vương Kinh công (2) gả con gái cho Thái Biện, hôn lễ chưa thành mà tiếng đồn xa xỉ đã nghe lọt [**19a**] ra ngoài.

Vua Thần Tông (*1068–1085*) hỏi :

— Khanh là nhà đại nho, dùng cẩm tú (gấm thêu) mà gả con gái đấy chăng ?

Vương Kinh công không đáp làm sao cả, về nhà hỏi phu nhân thì quả nhiên đúng như thế, bèn đem cẩm tú ấy làm trướng thờ Phật. Hôm sau lại vào tâu đối sợ hãi tạ tội.

Trương Bí túc trực ở sử quán.

Vua Thái Tông hỏi :

— Sao khách ăn ở nhà ngươi đông thế ?

Trương Bí tâu :

— Đó là những thân thích bạn cũ thiếu thốn thường qua ăn cơm.

---

(1) *Thư sinh*, người đọc sách, học sinh.

(2) *Vương An Thạch* được phong Kinh Quốc công, cho nên gọi là Vương Kinh công.

Vua sai người rình bữa ăn, đột nhập lấy đem đi, thì quả đó là cơm thô và canh rau.

Vua khen Trương Bí là người trong sạch cần kiệm mà lại hay thi ân đức giúp đỡ người, và từ đây vua lấy lễ kính trọng Trương Bí.

Ai bảo những việc tầm thường nhỏ nhặt mà không thấu đến bậc chí tôn (vua) hay sao ?

Trong sách *Thế Thuyết*, Biện Vọng Chi (1) nói : "Trong người của Si Công có ba điều trái ngược nhau :

1.– Ngay thẳng thờ vua mà ưa kẻ dưới nịnh mình.

2.– Trị mình thì trong sạch đứng đắn mà quá mưu tính lợi hại.

3.— Mình thích đọc sách mà ghét [19b] người có học vấn.

Ba điều này từ trước đến nay thường tình người ta hay mắc phải mà khó tự thắng mình được, cho nên có thể không giới răn hay sao ?

Theo thói tục người ta hay luận rằng : "Giữ chính trực thì trái thời mà thân nguy. Theo gian tà thì hợp thời mà thân yên". Nhưng từ trước đến nay thấy chép trong sử truyện những người chính trực dẫu có trái thời nhưng thường chung cuộc không khốn đốn mãi, còn người gian tà thì chưa từng đã được yên ổn.

(1) *Biện Vọng Chi*, tức Biện Khổn, người đời Tấn, con của Biện Toái, tự là Vọng Chi, lúc trẻ có danh dự, trong niên hiệu Vĩnh Gia làm Trứ tác lang, lúc vua Thành Đế lên ngôi, Thái hậu lâm triều, cùng với Du Lượng phụ chính. Khi Tô Tuấn làm phản, ông chống cự, ra sức chiến đấu đến chết, hai đứa con của ông cùng bị hại.

Chỉ theo một mối mà nói, việc nhỏ như Giả Tốn Chi, việc to như Dương Tố (1), Quách Sùng Thao (2). Những vị này, trong lòng thì không có chủ trương, phản phúc không có nương tựa vào đâu, cuối cùng đã để lại tiếng chê cười muôn đời.

Giả Tốn Chi lấy tài hùng biện làm chức Đãi chiếu, kể những điều dở của Thạch Hiển cho vua nghe. Về sau sợ bị Thạch Hiển ghét lại tâu những điều hay của Thạch Hiển [20a] mong đẹp lòng Thạch Hiển (3).

Thạch Hiển biết Giả Tốn Chi là người tráo trở tâu lên vua. Vua ghét Giả Tốn Chi ôm lòng dối trá bèn làm tội Giả Tốn Chi.

Trịnh Ung (4) là bề tôi cũ trong niên hiệu Nguyên Hựu (*1086-1092*) đời vua Tống Triết Tông vốn không hòa hợp với Chương Đôn (5).. Vua ưa thích thấy người ta nói ông ta chuyên dùng bạch thiếp để biếm trích những bậc hiền tài, bèn bảo rằng : "Xưa Vương An Thạch thường có như thế".

---

(1) *Dương Tố*, người đời Tùy, tự là Xử Đạo, lúc trẻ lêu lổng không kiềm chế, có chí lớn, giỏi viết văn, lúc đầu thờ vua Chu Vũ Đế làm chức Xa Kỵ đại tướng quân, về sau theo Văn Đế dinh thiên hạ, vì có công được phong Việt quốc công, nắm giữ triều chính, lấy mưu trí dối trá tự lập, sang cả không ai bằng.

(2) *Quách Sùng Thao*, người ở đất Nhạn Môn đời Hậu Đường, làm Binh bộ Thượng thư, Khu mật sứ, khuyên Trang Tông đánh úp Biện Châu, trong 8 ngày diệt nước Lương, công đứng đầu vì mưu nghĩ, được vua ban thiết khoán, làm chức Thị trung, chức Thanh đức quân Tiết độ sứ. Quách Sùng Thao tận trung với nước nhà, gặp việc thì tha thiết can gián. Các hoạn quan và kép hát trong cung thấy bất tiện mới gièm pha ông. Về sau ông làm Chiêu thảo sứ theo Ngụy vương đi đánh Thục, bị Lưu Hoàng hậu sai hoạn quan Mã Ngạn Khuê sửa chiếu giết chết.

(3) *Thạch Hiển* (đã chú ở trước)

(4) *Trịnh Ung*, người ở Tương Ấp đời Tống, tự là Công Túc, đỗ Tiến sĩ, trong niên hiệu Nguyên Hựu làm Thượng thư Tả thừa, trong niên hiệu Thiệu Thánh làm Trung thư Xá nhân, mất vào đầu niên hiệu Nguyên Phù.

(5) *Chương Đôn*, người ở đất Phố Thành đời Tống, tự là Tử Hậu, dời đi ở Tô Châu, tính hào tuấn, bác học, đỗ Tiến sĩ trong niên hiệu Gia Hựu, được Vương An Thạch chuộng tài, trong thời vua Triết Tông làm việc ở Khu mật viện, sau bị truất ra làm việc ở Nhữ Châu. Khi Cao Thái hậu băng, ông được phục chức làm Thượng thư Bộc xạ kiêm Môn hạ Thị lang, cùng bè đảng thi hành Tân pháp của Vương An Thạch. Đầu đời vua Huy Tông, ông bị biếm ra Mục Châu và chết.

Chương Thuần mừng, liền đem nỗi lòng ra biện bạch. Vua được hiểu rõ, riêng ghét ông ta, liền đuổi ra làm quan ở ngoài.

Dương Tố thì công danh trùm cả một đời, e sợ các bậc đại thần nghi kỵ, mới theo lời Vũ Văn Thuật xin vua phế Thái tử, lập Tấn Vương cho thuận ý của Hoàng hậu để kết hợp thành bè phái mà nương nhờ, cuối cùng bị Tùy Dương Đế ghét, giết cả họ.

Sùng Thao lo ngại cho mình vì có công to mà bị hiềm ghét, mới dùng lời của con em xin vua lập bà họ Lưu làm Hoàng hậu để đón ý vua và làm mưu kế tự an. Nhưng về sau mắc tội lại do bà họ Lưu gây cho.

Mấy người ấy không phải là không biết [**20b**] đó là bậy, nhưng thiết tha với những mưu kế cho bản thân họ, muốn toan tính tránh tai vạ, và mê tâm thi hành. Xét ra tai vạ không bao giờ không do đó mà ra.

Rồi sau mới biết theo lẽ phải, noi đạo thường thì tự nhiên giữ gìn được phúc lớn (1), còn trái lẽ phải phi nghĩa thì rốt cuộc không phải là mưu đồ tốt đẹp.'

Phải thay ! Lời hỏi của Bá Thường Khiên (2) : "Theo đường lối chính đáng mà thi hành thẳng thắn thì không được dung, theo đường lối kín đáo mà thi hành thẳng thắn thì cuối cùng cũng không nỡ. Nay muốn thân không khốn cùng mà đường lối không kín đáo thì có đường lối nào không ?".

Đấng thánh nhân của chúng ta (Khổng Tử) đã bảo cho biết, đại ý nói : "Nếu không phải là người xứng đáng thì đường lối không thi hành được. Phải chọn người hiền năng rồi sau mới bảo cho : "Không thể không có chế độ, không thể sinh ý là mình đã hiểu biết xem xét thấu đáo, không thể quá cứng rắn, không thể khinh dể,

---

(1) *Nguyên cát* (nguyên, lớn - cát, phúc). phúc lớn.

(2) *Bá Thường Khiên*, (nguyên văn chép sai chữ Khiên [illegible] ra [illegible]), người đời Xuân Thu.)

chớ bỏ bớt phong tục mà xua theo lợi, thấy phép tắc mà không thể cưỡng bức đời, trần bày đạo lý (đường lối) mà không dối với đời.

Đó toàn là những điều mà thánh nhân đã lấy [21a] lý lẽ chính đáng của thời trung (1) mà dạy người.

Sự thật nếu người nào được như vậy thì còn có điều hối tiếc gì nữa ?

Theo sách *Gia Ngữ*, Lão Tử nói : "Kẻ thông minh hay xem xét sâu xa thì gần với sự chết (sẽ bị giết) vì họ ưa chê cười bàn luận người. Người biện luận cao xa rộng rãi thì nguy hiểm cho thân ho, vì họ ưa khui bới điều xấu của người".

Ký Diễm làm quan Thượng thư nước Ngô, hay hài tội các quan, tuyển hạch tam thự (2), muốn phân biệt kẻ hay người dở, chia riêng người giỏi kẻ ngu.

Lục Tốn (3) nói với Ký Diễm rằng : "Nay là lúc vua Cao Tổ bỏ kẻ dở dùng người giỏi, việc phê bình mỗi đầu tháng ở đất Nhữ Nam và Dĩnh Xuyên (4) khi xưa e rằng chưa dễ mà thi hành được".

Ký Diễm không nghe theo. Do đó tiếng oán hận chồng chất. Người ta đua nhau nói Ký Diễm chuyên dùng sự thương ghét mà không do công lý.

Ký Diễm vì thế mà mang họa.

---

(1) *Thời trung*, đạo trung dung cư xử cho hợp thời nghi không thái quá và không bất cập.

(2) *Tam thự*, đời Tần đặt ra, đời Hán noi theo, có Ngũ quan thự, Tả thự và Hữu thự, ở mỗi thự có đặt một quan Trung lang tướng quản lãnh.

(3) *Lục Tốn*, người nước Ngô đời Tam Quốc, tự là Bá Ngôn, có tài cai trị, giỏi về quân lược, thờ Tôn Quyền, làm Đô Đốc, định kế khắc phục Kinh Châu, đánh bại Lưu Bị ở Di Lăng, phá Tào Hưu ở đất Hoàn, trong niên hiệu Xích Ô làm Thừa tướng. Về sau Tôn Quyền muốn phế Thái tử, Lục Tốn ra sức can ngăn mà không nghe, phẫn uất mà chết.

(4) *Nguyệt đán*, theo truyện Hứa Thiệu trong sách Hậu Hán Thư, Hứa Thiệu và Hứa Tĩnh đều có cao danh, ưa cùng nhau hạch luận các nhân vật trong hương đảng mỗi kỳ đầu tháng.

Thôi Hạo (1) làm tướng nước Ngụy, muốn chỉnh đốn nhân luân, phân minh tộc họ.

Lư Huyền (2) nói với Thôi Hạo rằng : "Sáng lập chế độ và pháp luật tất phải có lúc. Thích làm việc đó há được mấy người ? **[21b]** Phải suy nghĩ đôi ba lần cho cẩn thận đã".

Thôi Hạo không nghe. Do đó các nhà quyền quý trong kinh đô đều nhôn nhao oán hận gièm chê Thôi Hạo bêu xấu cho quốc gia. Thôi Hạo bèn mắc tội.

Tử Ngọc cứng cỏi mà vô lễ. Vĩ Giả (3) biết là Tử Ngọc tất phải thất bại.

Dương Xử Phủ nhất thiết đều cương cường háo thắng. Ninh Doanh biết là Dương Xử Phủ sẽ không sống trọn cuộc đời.

Cho nên những ai quá cứng cỏi thì người ta có thể đoán biết trước như thế.

Nói nhiều thì hiềm khích không ai thân ái. Vì thế mà Phó Hà (4) biết trước sự thất bại của Hà Án và Đặng Tích.

Đẹp đẽ mà không chân thật, ham muốn mãi mà không chán, vì thế mà Vi Trung biết trước sự nguy khốn của Trương Hoa và Bùi Ngổi.

Hoài Nam Tử nói : "Bơi lội giỏi thì hay chết chìm. Cỡi giỏi thì hay ngã ngựa. Người ta ham thích về nghề gì thì trái lại hay mang họa về nghề ấy".

---

(1) *Thôi Hạo*, người ở đất Thanh Hà đời Bắc Ngụy, tự là Bá Uyên, tiểu danh là Đào Giản, lúc trẻ ham học kinh sử, làm chức Trứ tác lang, dưới triều vua Thái Tông, làm Bác sĩ Tế tửu, dưới thời vua Thế Tổ, được phong tước Đông Quận công, sau khi đi đánh giặc trở về được làm chức Thị trung và Phủ quân Đại tướng quân. Thôi Hạo là người nhiều mưu trí. Các việc quân quốc, triều đình đều hỏi ý kiến của Thôi Hạo.

(2) *Lư Huyền*, người đời Hậu Ngụy, tự là Tử Châu, làm chức Trung thư Bác sĩ, sau được ban tước Cố An Tử và chức vị Tán Kỵ thường thị.

(3) *Vĩ Giả*, người nước Sở đời Xuân Thu, tự là Bá Doanh, làm Đại phu.

(4) *Phó Hà*, người đời Xuân Thu, làm quan Đại phu nước Trịnh.

Thân Đồ Gia (1) đời Hán thấy quan Thái trung Đại phu Đặng Thông (2) vô lễ, mới vời đến [22a] phủ Thừa tướng quở trách nặng nề và muốn đem ra chém.

Vua Văn Đế sai sứ tạ tội cho Đặng Thông.

Về sau, thấy quan Nội sử Triều Thố (3) khoét tường nhà tông miếu vào lấy trộm, Thân Đồ Gia lại làm tờ tấu xin giết Triều Thố.

Triều Thố nghe được tin thì trước đã vào cung tự thú tội với vua rồi trở về.

Vua Cảnh Đế thấy tờ tấu của Thân Đồ Gia liền bảo : "Triều Thố vô tội. Đó là Trẫm sai hắn làm việc đó".

Thân Đồ Gia uất hận hối tiếc là bị lừa, hộc máu mà chết.

Triệu Quảng Hán (4) thấy Hoắc Quang đã mất, trong lòng

---

(1) *Thân Đồ Gia*, người nước Lương đời Hán, lúc đầu theo Cao Tổ khởi binh, làm chức Đô úy, trong thời vua Văn Đế làm quan Ngự sử Đại phu, rồi làm Thừa tướng, được phong Cố an hầu, là người cương nghị chính trực, không chịu cho ai yết kiến riêng. Bề tôi được vua yêu quý là Đặng Thông giỡn trên điện, Thân Đồ Gia muốn bắt ra chém, may có tờ xá tội của vua ra, Thân Đồ Gia mới tha chết cho Đặng Thông. Triều Thố đục tường ở tông miếu, Thân Đồ Gia dâng tờ tấu xin giết đi. Triều Thố sợ đã trước vào yết kiến vua. Vua bênh vực Triều Thố, bảo Thân Đồ Gia : "Chính Trẫm khiến hắn làm như thế". Thân Đồ Gia phẫn uất hộc máu mà chết.

(2) *Đặng Thông*, người An Nam đời Hán, lúc đầu chèo thuyền làm chức Hoàng đầu lang, gặp vua Hán Văn Đế thu dụng và được yêu quý, cho làm Thượng đại phu. Nhà tướng số bảo Đặng Thông phải số nghèo và chết đói, cho nên vua muốn Đặng Thông được giàu có, cho Đồng sơn ở Thục Nghiêm Đạo để đúc tiền, do đó Đặng Thông giàu to. Vua Cảnh Đế lên ngôi thấy thế giận ghét, lột chức Đặng Thông. Có người tố cáo Đặng Thong trộm tiền, vua cho tịch thâu tiền bạc của Đặng Thông. Đặng Thông rốt cuộc phải nghèo và chết đói.

(3) *Triều Thố*, người ở đất Dĩnh Xuyên đời Hán, trong thời vua Văn Đế làm chức Thái thường Chưởng cố, thăng chức Thái tử Gia lịnh, trong thời vua Cảnh Đế, thăng chức Ngự sử Đại phu, xướng nghị xén bớt đất đai của chư hầu, khiến bảy nước làm phản với danh nghĩa trừ Triều Thố. Vua nghe lời Viên Áng cho chém đầu Triều Thố ở Đông Thị.

(4) *Triệu Quang Hán*, người ở đất Lễ Ngô đời Hán, tự là Tử Đô, trong thời vua Chiêu Đế đỗ Mậu tài, làm chức Dương dịch lịnh, có hạnh kiểm về cai trị, thăng chức Kinh triệu doãn, khi Chiêu Đế băng, giúp Hoắc Quang thi hành việc phế lập, được ban tước Quan nội hầu, có tài hỏi vòng vo mà hiểu được sự tình, trộm cướp đều yên, danh tiếng nghe đến Hung Nô, cuối cùng xâm phạm đến những nhà quyền quý, mắc tội mà chết.

hiểu biết ý thầm kín của thiên tử, sai lại viên xông vào nhà của Hoác Vũ tìm rượu, và lấy búa phá cửa.

Con gái của Hoác Quang làm Hoàng hậu khóc với vua Tuyên Đế (73-49 trước Tây lịch). Lòng vua cho là phải, gọi Triệu Quảng Hán đến hỏi.

Về sau Triệu Quảng Hán đem lại tốt xông vào phủ Thừa tướng thu bắt các nô tỳ.

Vua giận Triệu Quảng Hán làm nhục đại thần. Triệu Quảng Hán cuối cùng bị tội.

Giang Sung (1) thấy Thái tử ruổi ngựa trên đường, bèn dâng tờ tấu báo cho vua biết.

Thái tử xin Giang Sung khoan thứ cho. Giang Sung không nghe.

Vua khen Giang Sung và bảo rằng [**22b**] : "Làm kẻ bề tôi phải như thế".

Giang Sung nhờ đó rất được vua tin dùng.

Đến khi nhận chiếu xử vụ án đồng bóng thư ếm hại người, Giang Sung vu tội Thái tử quá ngặt, bèn bị Thái tử giết.

Vua cũng giết cả nhà Giang Sung.

Tuy người giỏi kẻ dở không đồng nhau, nhưng điều đã làm cho họ mắc tội thì giống nhau.

Trương Ôn nước Ngô vì tài giỏi hơn người mà mắc tội.

Vũ Hầu bảo : "Ông ta mắc tội vì trong với đục quá rõ ràng, lành với dữ quá phân biệt".

---

(1) *Giang Sung*, người ở Hàm Đan đời Hán, vốn tên là Tề, vì mắc tội với Triệu Thái tử, chạy sang miền Tây, đổi tên Sung. Vua Hán Vũ Đế thấy trạng mạo của Giang Sung khôi ngô hùng vĩ, cho làm Trực chỉ tú y sứ giả, có mối hiềm khích với Thái tử Cứ. Gặp lúc ấy vua đau, Giang Sung vu cáo Thái tử dùng bùa phép của đồng bóng ếm vua, dựng nên vụ án đồng bóng ếm hại người. Thái tử sửa chiếu của vua và giết Giang Sung.

Tiêu Vũ (1) đời Đường là người ngay thẳng khác tục.

Vua Đường Thái Tông bảo : "Về lòng trung trực của khanh, người đời xưa cũng không hơn được. Nhưng phân biệt thiện với ác quá rõ ràng cũng lắm khi có hại".

Này, lấy sự trải việc hợp vật của Vũ Hầu và sự khuyến lệ tinh thông cầu yên trị của Văn Hoàng (Đường Thái Tông) mà xét thì sao không phải là để nâng đỡ người quân tử đuổi bỏ kẻ tiểu nhân? Xét lời hai vị ấy nói lấy việc phân biệt thiện ác làm điều lỗi lầm về nhân phẩm là tại làm sao?

Cũng nên biết rằng trong **[23a]** khoảng trời đất dương chỉ có một, mà âm thì có hai (2), người thiện thì ít mà kẻ bất thiện thì nhiều. Âm hẳn nhiên là không thể hóa thành dương. Người bất thiện cũng không thể biến thành thiện cả được. Đại yếu là khiến cho mỗi người yên phận mình, thế là được rồi.

Việc bất nhân của người mình ghét quá lắm thì sinh loạn. Phân biệt lưu phẩm (bậc cao thấp), tỏ rõ yêu ghét thì há chẳng phải là quá lắm rồi hay sao ?

Phần *Hệ từ* trong kinh *Dịch* có nói đến hai chữ *át dương* (*Át ác dương thiện* = Giấu điều xấu, nêu điều tốt) (3).

Kinh *Thư* có nêu hai chữ *chương đan* (*chương thiện đan ác* = nêu bày điều tốt, ghét giận điều xấu) (4).

Tuy đó là đạo thường khi làm việc chính tự nhiên không dễ gì thay đổi được. Nhưng người quân tử đời xưa cũng lấy cái lòng

---

(1) *Tiêu Vũ*, người đời Đường, tự là Thì Văn, được phong Tống quốc công, làm quan Ngự sử Đại phu, tham dự việc triều chính, sau được ban Đồng trung Thư môn hạ Tam phẩm.

(2) Theo kinh *Dịch*, hào dương chỉ có một nét liền –, còn hào âm có hai nét rời – –

(3) Kinh *Dịch* có câu : *Quân tử dĩ át ác dương thiện* = Người quân tử có lượng bao dung, hay giấu che điều ác và nêu lên điều tốt của người.

(4) Câu này ở thiên *Tất mệnh* trong kinh *Thư*.

bình chính mà thêm vào cái lượng thâm trầm, trong lúc khuyên răn, nhất thiết đều giao cho pháp luật, phó mặc cho tự nhiên.

Như Phú Bật (1) đã nói : "Như thiên chi lâm, thiện ác giai sở tự thủ 如天之臨、善惡皆所自取" nghĩa là : Như trời soi xuống, thiện ác đều do mình làm lấy. Rồi về sau theo đó mà thưởng phạt, hẳn là không nên nhất nhất đều xem xét, giữ lấy thành kiến riêng của mình để trái ý mọi người.

Ở trong trung hậu, nêu ra pháp độ (2), đoan chính để cảm hóa mà dẫn dắt **[23b]**, xem xét người chính trực để làm phép tắc (3), thì có thể khiến người thiện cố gắng thêm lên, mà người bất thiện lùi bước nghe theo, thì dẫu là bậc vua sáng tướng giỏi cũng không hơn thế được.

Huống chi cùng với người ta đứng chung trong triều, hạnh kiểm thì chưa đủ để hơn nhân dân, đức tài thì chưa đủ để mọi người kính phục, lại cốt làm cao khiết khác tục (4), không có ân huệ gì chất chứa lại thấp cao lời nói khen chê nhân vật, nghiễm nhiên lấy tư cách là bậc nhân giả nói lên sự ưa ghét, thì người được khen chưa át đã nhân lời nói của ta mà tăng thêm sự cố gắng, mà người bị ghét lại thành kẻ thù địch với ta. Như thế thì cư xử ở một làng còn không được huống hồ đem ra trị nước được hay sao ?

---

(1) *Phú Bật*, người ở đất Hà Nam đời Tống, tự là Ngạn Quốc, dốc lòng học tập, có độ lượng rất rộng rãi, dưới triều vua Nhân Tông thì đỗ Mậu tài, trong đầu niên hiệu Khánh Lịch, coi giữ chế cáo. Khi rợ Khiết Đan đồn binh ở biên cảnh, sai sứ sang giành đất, Phú Bật đi sứ, cự tuyệt việc cắt đất và trần bày việc lợi hại về hòa và chiến. Rợ Khiết Đan dẫn quân về, Phú Bật được phong Khu mật phó sứ. Có tang mẹ, ông xin trở về. Khi vua Anh Tông lên ngôi, ông được triệu vào làm Khu mật sứ, và được phong Trịnh quốc công. Khi Vương An Thạch cầm quyền, ông ra Tiết độ sứ ở Vũ Ninh, cương quyết không thi hành Tân pháp Thanh Miêu. Vương An Thạch muốn bắt tội, ông xin cáo lão. Ông được trao chức Tư Không và tiến phong Hàn quốc công rồi trí sĩ.

(2) Nguyên văn : *Quỹ vật* là pháp độ

(3) Nguyên văn : *Nghi biểu* là phép tắc.

(4) Nguyên văn : *Kiểu kích* là thanh cao khác tục

Xem như Gia Cát (Lượng) (1) khen Diêu Do (2) tiến cử người đủ cả cương nhu, Văn Hoàng thấy người hiền năng thì kính, người bất tiếu (không hiền năng) thì thương xót.

Người hiền năng và kẻ bất tiếu đều được yên phận. Độ lượng dung nạp bao hàm của Đường Văn Hoàng biết là dường nào ?

Ngày xưa Bão Thúc (3) ưa người thiện ghét kẻ ác thì trọn đời không quên, cho nên Quản Trọng bảo Bão Thúc không thể làm việc chính.

Phạm Phang (4) muốn rằng : Hễ ưa người thiện thì cũng được trong sạch như người thiện, hễ ghét người ác thì cũng bị dơ đục như người ác.

Thân Đồ Bàng (5) cho như thế là nghị luận ngang.

---

(1) *Gia Cát Lượng*, người đất Lang Da nước Thục Hán đời Tam Quốc, tự là Khổng Minh, đi cày ở Tương Dương. Lưu Bị đến nhà ba lần mới được gặp. Ông ra giúp Lưu Bị, đánh bại Tào Tháo, lấy Kinh Châu và đất Hán Trung, dương đầu với nước Ngụy, nước Ngô, làm thành thế chân vạc. Lưu Bị lên Hoàng đế, phong ông làm Thừa tướng. Lưu Bị mất, ông phò Hậu chủ, được phong Vũ hương hầu, lãnh chức Ích Châu mục, phía Đông hòa với Tôn Quyền, phía Nam dẹp yên Mạnh Hoạch, lắm lần đem quan ra đánh nước Ngụy, chí muốn khôi phục cõi Trung Nguyên, trùng hưng nhà Hán, sau mất ở trong quân, thọ được 54 tuổi.

(2) *Diêu Do*, người nước Thục đời Tam Quốc, tự là Tử Tự, trong niên hiệu Kiến Trung làm Quảng Hán thái thú. Khi đóng quân ở Hán Trung, Gia Cát Lượng có với ông ra làm thuộc quan.

(3) *Bão Thúc Nha*, làm quan đại phu nước Tề đời Xuân Thu, lúc trẻ giao hảo với Quản Trọng cùng buôn bán ở Nam Dương, biết Quản Trọng là người hiền năng mà nghèo khó, chia tiền lời phần hơn cho Quản Trọng. Về sau Bão Thúc Nha thờ Tề Hoàn Công, Quản Trọng thờ Công tử Củ. Công tử Củ chết, Quản Trọng bị tù, Bão Thúc Nha mới tiến cử Quản Trọng lên Tề Hoàn Công, Quản Trọng giúp Tề Hoàn Công thành nghiệp bá.

(4) *Phạm Phang*, người đất Chính Khương đời Đông Hán, tự là Mạnh Bác, lúc trẻ tiết tháo trong sạch, thi đỗ Hiếu Liêm, trong thời vua Hoàn Đế, đất Ký Châu nổi giặc cướp, Phạm Phang được cử làm Thanh chiếu sứ đi án sát vụ này. Ông ngồi xe cầm cương có chí thanh trừng thiên hạ, về sau bị bọn hoạn quan oán ghét vu cáo cho ông kết đảng. Ông bị tội và giam vào ngục, rồi được tha trở về. Trong thời vua Linh Đế, có chiếu bắt ông. Ông tự đến nhà ngục và bị giết.

(5) *Thân Đồ Bàng*, người đất Ngoại Hoàng đời Đông Hán, tự là Tử Long, chín tuổi mồ côi cha, nhà nghèo phải đi làm thợ sơn, được Quách Thái và Thái Ung kính trọng, về sau ở ẩn, học tập rất tinh, thông suốt ngũ kinh, lại biết đồ vĩ, lắm lần được vời mà không ra, ở ẩn tránh mà thoát được hoạn nạn.

Sự hiền năng của hai vị (Bảo Thúc và Phạm Phang) còn không tránh khỏi sự chê cười của người đạt giả, huống hồ là những kẻ kém hơn hai vị ấy ?

Sách Trinh Quán Chủ Yếu (1) chép mấy điều dạy giữ đức liêm khiết, ý tứ rất tha thiết.

Đường Văn Hoàng (Đường Thái Tông) nói với quan hầu cận rằng : "Người có ngọc minh châu thì không ai là không tự trọng, nếu lấy ngọc minh châu ấy mà bắn chim sẻ thì há rằng không đáng tiếc hay sao ? Huống chi tính mệnh của người ta còn quý hơn ngọc minh châu, thấy vàng bạc tiền của lụa là mà không sợ lưới pháp luật lại cứ nhận lấy, đó là không tiếc tính mệnh. Ngọc minh châu là vật ở ngoài thân còn không thể lấy bắn chim sẻ, huống chi tính mệnh là quan trọng lại lấy ra đánh đổi lấy tài vật hay sao ?

Bọn khanh nếu được tận trung trực, ích nước lợi dân [**24b**] thì quan tước lập tức đến ngay, còn nếu không lấy đạo lý cầu vinh lại đi lấy càn tài vật, việc hối lộ khi đã bại lộ thì tấm thân bị đọa đày thật là đáng chê cười".

Đường Văn Hoàng lại bảo quan hầu cận rằng : "Người tham lam không biết (2) tiếc của".

Vua lại nói : "Các quan ở trong triều đình và ở ngoài châu quận từ ngũ phẩm trở lên thì bổng lộc phẩm trật trọng hậu dồi dào, số lãnh được một năm đã nhiều, nếu nhận hối lộ của người chẳng hơn mấy vạn. Một khi việc ăn hối lộ bị bại lộ thì bổng lộc phẩm trật đều bị tước đoạt.

---

(1) *Trinh Quán Chủ Yếu*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Ngô Căng đời Đường soạn, ngoài sách *Thái Tông Thực Lục*, còn chép những lời vấn đáp của vua Đường Thái Tông với bầy tôi, phân ra 40 môn, có Qua Trực đời Nguyên chú, có trích những luận thuyết của 22 nhà từ Đường Liễu Phương trở xuống cho phụ vào, gọi là *Tập Luận*.

(2) Nguyên văn : ... *bất giải ái tài*, chữ *giải* ở đây phải có nghĩa là *hiểu biết* mới thông ý câu văn.

Đó há là biết tiếc tài vật hay sao? Đúng là được thì ít mà mất thì nhiều."

"Xưa ông Nghi Hựu có tính thích ăn cá, nhưng không nhận cá của người tặng biếu, thế mà vẫn được cá mãi.

"Vả lại, làm vua mà tham thì mất nước, làm tôi mà tham ắt thiệt thân.

Chương 13 thơ *Tang Nhu* thuộc phần *Đại Nhã* trong kinh Thi có câu :

大風有隧
貪人敗類

Đại phong hữu toại

Tham nhân bại loại

Dịch nghĩa

Gió to thổi có đường lối

Người tham là loài hư hỏng xấu xa.

Dịch thơ

Theo đường gió lớn thổi ra,

Kẻ tham hư hỏng xấu xa vô cùng (1)

Hai câu này hẳn không phải là lời nói sai vậy.

Vua lại bảo các quan công khanh rằng : "Bọn khanh nếu cẩn thận chú ý tuân theo luật pháp, thường như Trẫm sợ [25a] trời đất, thì chẳng những trăm họ được an ninh, mà bản thân mình thường được vui thích. Nếu bọn khanh đen tối liều chết vì tiền của thì chẳng những đã làm bại hoại phép công, tổn thương trăm họ, mà trong lúc việc tham nhũng ấy nếu chưa bị phát giác, thì

(1) Đây là lời của Nhuế Lương Phu trách Lệ Vương nhà Chu tin dùng Vinh Di Công mà Vương thất nhà Chu sắp suy tàn. Vinh Di Công là người tham lam giành mọi mối lợi về mình khiến quốc gia cùng kiệt, nhân dân đó thán.

lòng há thường đã không lo sợ hay sao ? Lo sợ quá nhiều cũng có người phải chết.

Này, chẳng những tham lam tài vật thì nguy hại đến bản thân mà thôi, còn khiến cho con cháu thường u hoài hổ thẹn nữa !"

Ngưu Tăng Nhụ (1) từ khước của hối lộ của Hàn Hoằng tặng cho.

Khi Hàn Hoằng chết, các con tranh gia tài thưa kiện nhau.

Vua Mục Tông sai lấy sổ sách trong nhà của Hàn Hoằng và tự mình duyệt xem, thấy có lời chú rằng : "Đưa cho Ngưu Thị Lang (tức Ngưu Tăng Nhụ) bao nhiêu tiền đấy mà không được nhận".

Vua Mục Tông cả mừng, liền cho Ngưu Tăng Nhụ làm Tể tướng. Cho nên người xưa có câu : *Hữu ẩn hạnh giả tất hữu hiển danh* 有隱行者必有顯名 , nghĩa là : Người có đức hạnh kín đáo thì tất phải có danh tiếng rõ ràng.

Bài *Huấn kiệm văn* (dạy việc tiết kiệm) của Ôn Công (2) có chép : Ngự Tôn nói : "Tiết kiệm là đức cung, xa xỉ là tội lớn".

Này, [25b] tiết kiệm thì ít ham muốn. Người quân tử ít ham muốn thì không phục vụ cho ngoại vật, có thể theo đường thẳng mà đi.

Kẻ tiểu nhân ít ham muốn thì có thể cẩn trọng lấy thân, bớt dục vọng, xa tội lỗi mà nhà được giàu có.

Xa xỉ thì nhiều ham muốn.. Người quân tử nhiều ham muốn thì tham việc giàu sang, làm cong vậy đạo lý, hôn mê trong tai họa.

Kẻ tiểu nhân nhiều ham muốn thì kiếm cho nhiều và lấy càn, tan nhà mất mạng, làm quan thì ắt ăn hối lộ, ở trong làng thì ắt đi ăn trộm.

(1) *Ngưu Tăng Nhụ*, người ở đất Thuần Cô đời Đường, tự là Tư Ám, trong thời vua Hiến Tông làm quan đến chức Ngự sử Trung thừa, trong thời vua Mục Tông làm Tể tướng, kết bè đảng với Lý Tông Mẫn, bài xích những ai khác với mình, uy quyền chấn động thiên hạ

(2) *Ôn Công* tức Tư Mã Quang.

Chí lý thay lời nói này ! Ta phải thường thường để tính. Làm quan thì lấy việc nổi giận thình lình mà giới răn.

Về tính lý (bổn tính) có bài thơ như sau :

怒氣劇炎火
焚如徒自傷
觸來勿與競
事過心清涼

1) Nộ khí kịch viêm hỏa
2) Phần như đồ tự thương
3) Xúc lai vật dữ cạnh
4) Sự quá tâm thanh lương.

Dịch nghĩa :

1) Khí giận mạnh mẽ như lửa

2) Phát cháy nhưng chỉ gây thương tổn cho mình mà thôi.

3) Động đến cơn giận thì chớ nên đua theo nó.

4) Việc qua rồi thì lòng mát mẻ.

Dịch thơ

Khí giận mạnh như lửa,
Cháy bừng tự tổn thương.
Chớ đua khi nổi giận,
Xong việc lòng thanh lương

Sách *Thuyết Phu* có thơ rằng :

愚濁生嗔怒
皆由理不通
休添心上焰
只作耳邊風
長短家家有
炎涼處處通
是非無定相
究竟總成空

1) Ngu trọc sinh sân nộ

2) Giai do lý bất thong

3) Hưu thiêm tâm thượng diệm

4) Chỉ tác nhĩ biên phong

5) Trường **[26a]** *đoản gia gia hữu*

6) Viêm lương xứ xứ thông

7) Thị phi vô định tướng

8) Cứu cánh tổng thành không.

Dịch nghĩa :

1) Vì ngu si đục tối mà sinh ra giận dữ,

2) Đều do lý không thông.

3) Chớ thêm lửa trong lòng

4) Chỉ làm như gió thoảng ngoài tai.

5) Giỏi dở nhà nhà đều có,

6) Nực mát chốn chốn đều thông.

7) Phải trái không có chân tướng nhất định.

8) Cuối cùng đều thành không.

Dịch thơ :

Đục ngu giận dữ phát ra,

Đều do lý lẽ trót đà chẳng thông.

Chớ thêm lửa giận trong lòng.

Xem như gió thoảng lạnh lùng ngoài tai.

Nhà nhà tự có giỏi hay.

Nơi nơi lạnh nực vẫn hay thong đồng.

Thị phi định tướng hẳn không,

Cuối cùng muôn sự thành không có gì !

Hai bài thơ trên đây thật là có lý thú.

Người xưa có nói : "Lúc giận quá không thể xử án. Lúc vui quá không thể phê chuẩn thi hành".

Người xưa nói : "Chớ lấy điều ham muốn giết thân mình. Chớ lấy của cải giết con cháu. Chớ lấy việc chính giết dân. Chớ lấy học thuật giết thiên hạ".

Thật là lời nói chí lý.

Điều ham muốn và của cải thì mọi người đều biết giới răn.

Còn việc chính và học thuật thì dẫu là nhà nho có tiếng tăm và những người có danh vọng xưa nay cũng chưa có điều gì mà không tự tin sở kiến của mình, rồi chung cuộc vẫn không giác ngộ điều sai lầm của mình. Đó là như Lưu Hâm đời Hán và Kinh Công (Vương An Thạch) đời Tống.

Vương Thu (1) đời Tống có nói : "Tính của còn người quý ở bình đạm, nếu thêm vào khí thức (2) thì là khí thức Tể tướng".

Lưu Hâm bàn luận nhân **[26b]** vật cũng lấy sự bình đạm làm đầu.

Bài *Quy Điền Lục* của Âu Dương Tu có chép : Tiết Khuê đối đãi Minh Cảo rất trọng hậu, mong ngày sau Minh Cảo sẽ làm quan to (bậc tam công và tứ phụ).

Có người hỏi :

— Làm sao biết ông ấy sẽ quý hiển ?

Tiết Khuê đáp :

— Ông ấy đoan chính cung kính, lời nói giản dị mà diễn tả hết ý tứ. Những người giản dị trang trọng mà tôn nghiêm, đó là tướng bậc hiền thần (bề tôi hiền năng).

---

(1) *Vương Thu*, người ở đất Tống Thành đời Tống, tự là Nguyên Thúc, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Thị giảng Học sĩ, coi rộng nhớ nhiều, thấu suốt cả đồ sấm toán số âm luật huấn cổ triện lệ, viết sách *Dịch Truyện*.

(2) *Khí thức* là khí cục (*tài năng độ lượng*) và kiến thức.

Bậc tiền bối xem người là như thế.

Lục Tiếp (1) đời Minh nói : "Bậc sĩ quân tử có chí làm việc, nếu không thông cả cổ kim thì lấy gì mà nói đến việc kinh bang tế thế (trị nước cứu đời) được ? Đó là điều mà các nhà Nho đời trước đã quý hơn việc thấu đạt triều chương (2).

Tôi nói : "Thông cả cổ kim, đó là người bậc nhất, tài học dư thừa, nhưng phải hư tâm (3), hạ khí (4), kính thầy lễ bạn, hỏi thăm việc chính lớn nhỏ ở các liên thuộc, không chán việc thảo luận cho ra lẽ chính xác.

Ngày xưa Diêu Sùng (5) lúc trẻ có tài **[27a]** danh, ba lần kiêm chức Binh bộ, điển cố không có điều gì là không thông hiểu, thế mà còn nói rằng : "Muốn biết việc xưa thì hỏi ông Trọng Thư (6), muốn biết việc nay thì hỏi ông Tề Hoãn (7).

Huống chi những hạng người kém hơn ông Diêu Sùng lại có thể riêng cậy ở lòng dạ mình mà không tìm bắt chước điều hữu ích (8) hay sao ?

---

(1) *Lục Tiếp*, người đời Minh, con của Lục Thâm, tự là Tư Dự, nhà sách của ông gọi là Kiêm Gia Đường, có viết sách *Kiêm Gia Đường Cảo, Cổ Kim Thuyết Hải* có 142 quyển.

(2) *Triều chương*, điển chương (*pháp độ*) của triều đình.

(3) *Hư tâm*, lòng không tự mãn, để lòng trống mà dung nạp.

(4) *Hạ khí*, tịnh khí, giữ khí yên lặng.

(5) *Diêu Sùng*, người đời Đường, tự là Nguyên Chi, ham học, tài chất hùng tuấn, chuộng khí tiết, được trao chức Tể tướng, phong Lương Quốc công, chỉnh kỷ cương, sửa chế độ làm thành cuộc an trị trong niên hiệu Khai Nguyên.

(6) *Trọng Thư*, Lý Thư đời Đường, tự là Trọng Thư, trong thời vua Đức Tông, làm Lại bộ Thị Lang, phụng chiếu làm sách *Hưng Nguyên Kỷ Công Thuật* và *Giao Miếu Nhạc Chương*, bình luận và soạn sách rất nhiều.

(7) *Tề Hoãn*, người ở đất Nghĩa Phong đời Đường, tự là Tẩy Tâm, lúc trẻ minh mẫn, được khen là có tài giúp vua, trong niên hiệu Thánh Lịch đỗ Tiến sĩ, trong đầu niên hiệu Cảnh Vân, được Diêu Sùng tiến dẫn làm Ngự sử, trong niên hiệu Khai Nguyên thăng chức Trung thư Xá nhân, việc chính lớn lao đều hỏi ý kiến ông, về sau làm chức Giang nam Thái phỏng sứ.

(8) Nguyên văn : *Bất cầu quy ích tai* (*bất*, chẳng - *cầu*, tìm - *quy*, bắt chước - *ích*, hữu ích - *tai*, sao ?).

Kinh *Thư* có câu : *Háo vấn tắc dụ, tự dụng* (1) *tắc tiểu* 好問則裕、自用則小 nghĩa là : Ưa hỏi thì biết được đầy đủ, tự cậy mình thì cứ thấp thỏi mãi.

Đạo ở đời là như thế.

Diên Linh đời Đường vừa mới được vua yêu mà quý hiển. Đỗ Hoàng Thường (2) không đến yết kiến làm nghịch ý Diêu Linh, cho nên trong mười năm mới được chức Thái thường khanh, thế mà đại lược không đổi tiết tháo.

Trong thời nhà Tống, những vị vừa quý hiển đỗ cao khoa phần nhiều đi tắt mà làm chức cao.

Hàn Kỳ (3) là người đỗ hạng nhất, mà riêng mãi ở chức Quản khố (coi kho), người ta cho là không đáng, nhưng Hàn Kỳ ở chức ấy tự nhiên như thường.

Hai ông (Đỗ Hoàng Thường và Hàn Kỳ) ngày sau một người làm Tể tướng, một người làm Tướng quân, công nghiệp cao siêu không ai sánh bằng, vì bởi quý ở việc được chức vị để hành đạo (4) chớ không phải để cầu lợi lộc.

Người quân tử trước hết lập chí ở việc lớn lao, thì [**27b**] những vật giả sử có đến cũng không đủ để động đến tâm tình của mình.

Hủy hoại danh dự hạnh kiểm bình sinh của mình để tranh giành một bậc hay nửa cấp trong quan trường, đó là điều bần tiện, chỉ có kẻ bần tiện làm mà thôi. Còn bảo người đảm đương công việc của vũ trụ làm việc ấy có được không ?

---

(1) *Tự dụng*, cậy vào tài trí của mình, hành động theo ý riêng của mình.

(2) *Đỗ Hoàng Thường*, người ở đất Đỗ Lăng đời Đường, tự là Tốn Tố, đỗ Tiến sĩ, làm chức Thái thường khanh, thường xin vua Đức Tông san bằng phiên trấn, được vua nghe theo, chấn hưng được kỷ cương, trong thời vua Hiến Tông, làm quan đến chức Đồng bình Chương sự, về sau làm chức Tiết độ sứ, được phong Bân Quốc công.

(3) *Hàn Kỳ*, người ở đất An Dương đời Tống, tự là Trĩ Khuê, đỗ Tiến sĩ, làm việc trong ba triều vua Nhân Tông, Anh Tông và Thần Tông, làm chức Hữu Bộc xạ, gia Thị Trung, phong Nguỵ Quốc công, thiên tư trung thành chất phác, dám nói dám làm, đáng là bậc Tể tướng hiền năng.

(4) *Hành đạo*, thực hành điều mình đã học

Người quân tử chỉ lắng lạng cẩn trọng, cho nên gặp cảnh cùng ách mà không lo sợ, chỉ điềm đạm, cho nên bị bỏ rơi mà không hối tiếc.

Công nghiệp lớn lao xa vời và phúc lộc lâu dài đều là ở đấy cả.

Ngựa để thắng hàng ngàn cỗ xe (mỗi cỗ xe thắng bốn con ngựa) mà không thèm nhìn đến, lộc để ăn có hàng muôn chung (1) mà không thèm ngoảnh lại, cho nên mới có sự nghiệp hưng vượng nhà Thương (2).

Nhà ở Thành Đô chỉ có 800 gốc dâu, ruộng xấu chỉ có 50 khoảnh (3), cho nên có công danh giúp nhà Hán (4).

Từ xưa những người đã dựng nên sự nghiệp lạ lùng vĩ đại chưa từng không từ cảnh đạm bạc mà ra.

Lúc ông lui về ở ẩn (5) vùng Đông Sơn, mọi người đều mong đợi ông sẽ làm quan to bậc Tam công Tứ phụ, cuối cùng ông đã phò xã tắc yên lành trong niên hiệu Hàm Ninh *(275-279)* và Thái Khang *(280-289)* (6) đời vua Tấn Hiếu Vũ Đế.

---

(1) *Chung*, đồ để đong lường dụng 6 hộc 4 đấu.

(2) Nói ông Y Doãn giúp nhà Thương. Ông Y Doãn là Tể tướng hiền năng của nhà Thương, tên là Chí, đi cày ở cánh đồng của họ Hữu Sằn, vua Thành Thang ba lần đem lễ vật đến vời, ông mới ra giúp vua Thành Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ. Ông Y Doãn có công nhiều nhất được vua Thành Thang tôn làm A Hành. Vua Thành Thang băng, cháu nội là Thái Giáp vô đạo, ông Y Doãn đưa ra ở đất Đồng. Sau ba năm, Thái Giáp cải hối, ông Y Doãn đưa về đất Bạc lên làm vua. Ông Y Doãn thọ được 100 tuổi thì mất, được vua Ốc Đinh chôn cất theo nghi lễ của thiên tử.

(3) *Khoảnh*, là 100 mẫu.

(4) Nói ông Gia Cát Lượng đã phò Hán tiên chủ Lưu Bị (*đã chú ở trước*)

(5) Nguyên văn : *Bính cư* là lui về ở ẩn

(6) Nói ông Tạ An, người đất Dương Hạ đời Tấn, tự là An Thạch, phong độ thanh tú, thần thức trầm lặng minh mẫn, lúc trẻ đã nổi danh, ở ẩn vùng Đông Sơn ở Cối Kê, sau nhận lời Hoàn Ôn ra làm quan Tư mã. Hoàn Ôn uy quyền chấn động cả trong ngoài, âm thầm có chí soán ngôi. Tạ An và Vương Thản Chi tận trung giúp vua, cuối cùng được an hòa. Khi Hoàn Ôn mất, ông là Thượng thư Bộc xạ, lãnh chức Trung thư lịnh, Bồ Kiên đem binh trăm vạn đồn ở Hoài Phì, kinh đô nhà Tấn chấn động. Ông làm Chinh thảo Đại Đô đốc, chỉ huy tướng súy, cả phá quân giặc, sau thăng chức Thái bảo, ra trấn ở Quảng Lăng, bệnh nặng trở về triều thì mất.

[**28a**] Ông lui về ở Lạc Dương, thiên hạ cho là bậc chân Tể tướng. Cuối cùng ông đã giúp thành cuộc yên trị trong niên hiệu Nguyên Hựu (*1086–1092*) đời vua Tống Triết Tông (1).

Từ xưa, đảm đương việc lâu dài vĩ đại chưa từng có người nào không từ chỗ ninh tĩnh (yên ổn lặng lẽ) mà ra.

Người xưa nói : "Thời làm tể tướng đến thì cứ làm. Người quân tử, đức nghiệp đã sửa trau, lịch duyệt đã thành thục, danh vọng đã lâu ngày, thứ tự đã đưa đến, tự nhiên phải cầm quyền bính".

Đương lúc cầm quyền mà được vua tin cậy, sĩ phu vui mừng, quan đại phu kính phục, trong triều ngoài nội đều tin tưởng, rồi sau mới có thể tại chức được lâu dài mà đem những học vấn chứa chất bấy lâu ra thực hành.

Nếu chưa được như thế mà đem trí lực ra doanh cầu (*quyền cao chức trọng*) thì chỉ chuốc lấy những tội lỗi và tổn thương đến hậu phúc mà thôi.

Tạ An lui về ở Đông Sơn. Vợ ông cho là gia thế sang cả mà riêng thích lui về nơi yên tĩnh thì rất không vừa lòng. Tạ An bảo :

— Ta sợ không khỏi đi làm quan đâu.

Rồi [**28b**] lời trưng vời của triều đình cứ đến luôn, cuối cùng Tạ An phải ra làm Đài phụ (2).

---

(1) Nói ông Tư Mã Quang, người đời Tống, tự là Quân Thực, trong niên hiệu Bảo Nguyên đỗ Tiến sĩ, làm đến chức Đoan minh Học sĩ, trong thời vua Thần Tông, đã cực lực phản đối tân pháp Thanh Miêu trợ dịch của Vương An Thạch là bất tiện. Nghịch ý với Vương An Thạch, ông ra làm Tây kinh Ngự sử rồi lui về Lạc Dương. Khi vua Triết Tông lên ngôi, ông vào triều làm Tể tướng, bãi bỏ hết Tân pháp của Vương An Thạch, mất lúc tại chức, được tặng Ôn Quốc công.

(2) *Đài phụ* tức Tể phụ là Tể tướng.

Lý Bí (1) được vua Túc Tông quyến mộ, ông cố từ chức Tể tướng, lui về ở núi Hành Sơn. Ông Nguyên Tái (2) và Thường Cổn (3) được tiến dụng trước, còn Lý Bí thì trái lại vẫn lận đận ở chức Mạc liêu (4) trong tám chín năm một cách khoan thai, chẳng bao lâu ở chức Thứ sử được thăng làm Tể tướng.

Hai ông Tạ An và Lý Bí được sự ngưỡng vọng của đương thời rất trọng mà vẫn thản nhiên phóng đãng vui thú, lúc đầu không để ý đến nhiệm vụ lớn lao mà trọng trách của quốc gia và thiên hạ đều đặt nặng vào mình cho đến lúc không thể được từ chối. Đó há là duyên cớ trong một sớm một chiều hay sao ? Tất nhiên vì cách tự xử bấy lâu vậy.

---

(1) *Lý Bí*, người ở đất Kinh Triệu đời Đường, tự là Trường Nguyên, 7 tuổi đã viết văn, được người ta khen là kỳ đồng, lớn lên bác thông kinh sử, nghiên cứu Dịch tượng, giỏi thơ, thích thuyết thần tiên, trong niên hiệu Thiên Bảo, học đạo ở núi Tung Sơn, nhưng lại dâng thư luận thế sự, được đưa vào Hàn lâm, thờ Túc Tông lúc còn làm Thái tử, bị Dương Quốc Trung không ưa, trở về ẩn ở núi sâu. Khi An Lộc Sơn làm loạn, Túc Tông lên ngôi ở Linh Vũ, ông được vua thân mật kính trọng, nhưng ông cố từ quan tước mà không được phải nắm giữ Khu mật vụ, quyền bính còn hơn Tể tướng, bị Lý Phụ Quốc ganh ghét, ông lại lui về ở ẩn. Vua Đại Tông lên ngôi, vời ông ra làm Bí Thư Giám, ông bị bọn Nguyên Tái không ưa, phải ra làm Thứ Sử Sở Châu, rồi Hàng Châu. Trong thời vua Đức Tông, Chu Thử làm loạn, nhà vua đến Phụng Thiên, vời ông đến Hạnh Tại trao cho chức Trung thư Thị trung đồng bình chương sự. Vua muốn phế Thái tử Tụng, nhờ ông ra sức can gián mới thôi. Ông được phong Nghiệp hầu.

(2) *Nguyên Tái*, người ở đất Kỳ Sơn đời Đường, tự là Công Phụ, thông hiểu Lão Tử, Trang Tử và Liệt Tử, đầu niên hiệu Thiên Bảo được cử vào Cao Đệ, khi Lý Phụ Quốc cầm quyền, ông làm Trung thư môn hạ bình chương sự, khi vua Đại Tông lên ngôi, ông làm Trung thư Thị lang, về sau ông chuyên quyền, cho các con ăn hối lộ, bài xích người trung thần hiền năng, vua răn trách mà không thôi, vua ra lệnh cho tự sát.

(3) *Thường Cổn*, người ở đất Kinh Triệu đời Đường, trong niên hiệu Thiên Bảo, đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Đại Tông làm Môn hạ Thị lang đồng bình chương sự, tước Hà nội Quận công, tính hà khắc nhỏ mọn, khi vua Đức Tông lên ngôi, bị biếm làm Thứ sử Từ Châu, đầu niên hiệu Kiến Trung, làm Quan sát sứ ở Phúc Kiến, mở trường dạy người chưa học, chết tại chức, có văn tập

(4) *Mạc Liêu*, chức thuộc quan trong Mạc phủ của tướng súy.

Hàn Ngụy Công (1) là bề tôi danh tiếng của nhà Tống, thường lấy trong sách *Biệt Lục* của Nham Tẩu (2) sưu tập, có nhiều cách ngôn chí luận, nay xin chép ra sau đây :

Ông thường nói : "*Nàng bình đắc hữu kỷ chi tâm tắc hiền hĩ*" 能平得有己之心則賢矣 = dẹp được lòng ích kỷ là người hiền năng.

Người ta chẳng ai [29a] là không nói được điều này, đến khi thực hành thì đối với phần lớn là việc khó. Phải để ý vào điều này, chớ cho là dễ.

Ông lại nói : "*Nội cương bất khả khuất, nhi ngoại năng xử chi dĩ hòa giả, tắc sở tế* (3) *đa hĩ*" 內剛不可屈，而外能處之以和者，則所濟多矣 = Ở trong cứng cỏi bất khuất mà ở ngoài cư xử được ôn hòa thì nhiều thành công lợi ích.

Ông lại nói : "*Duyệt nhân đa hĩ, cửu nhi bất biến vi nan*" 閱人多矣，久而不變為難 = Xem xét người đã nhiều, lâu dài mà không biến đổi là khó.

Ông lại nói : *Dĩ chi ngộ tắc khả dĩ thành công, dĩ chi bất ngộ tắc khả dĩ miễn họa, kỳ duy hối hồ ?*" 以之遇則可以成功，以之不遇則可以免禍，其惟悔乎? = Mong rằng gặp thời thì có thể thành công, không gặp thời thì có thể tránh khỏi tai họa, thì còn hối tiếc nữa hay sao ?

Ông lại nói : "*Nhân tình vi xứ, đương thâm thể chi. Nhược trực dụng kỷ ý dĩ xử, tắc sở thất đa hĩ*" 人情微處，當深體之。若直用己意以處，則所失多矣 = Chỗ nhỏ nhen của tâm tình con người, mình phải thông cảm sâu xa. Nếu dùng thẳng ý kiến của mình mà cư xử thì nhiều thất bại.

---

(1) *Hàn Ngụy Công*, tức Hàn Kỳ, được phong Ngụy Quốc công.

(2) *Nham Tẩu* tức Vương Nham Tẩu, người ở đất Thanh Bình đời Tống, tự là Ngạn Lâm, thi tỉnh và thi đình đều đỗ hạng nhất, làm quan đến chức Thị Ngự sử, có viết sách *Hàn Ngụy Công Biệt Lục*.

(3) *Tế* là thành công, ích lợi.

Ông lại nói : *"Tri kỳ vi tiểu nhân, tiện dĩ tiểu nhân xứ chi, cánh bất tu giáo* (1) *dã* 知其為小人，便以小人處之，更不須較也 = Biết họ là tiểu nhân, thì lấy tiểu nhân mà cư xử với họ, hẳn là chớ so đo.

Ông lại nói : *"Quân tử tuần lý nhi động, tĩnh dĩ tự cư. Họa phúc chi lai phi sở hoặc dã"* 君子循理而動，靜以自居，禍福之來非所惑也 = Người quân tử theo lẽ phải mà hành động, bình tĩnh mà ăn ở, việc họa phúc đưa đến không làm cho họ rối loạn buồn phiền.

Ông lại nói : *"Quả dục, sự tự giản"* 寡欲，事自簡 = *Ít ham muốn thì mọi việc tự nhiên sẽ giản tiện.*

Ông lại nói : *"Năng thức lý tắc sự sự vô ngại hĩ"* 能識理則事事無礙矣 = Hiểu biết được lẽ phải thì mọi việc không bị trở ngại.

Ông lại [29b] nói : *"Dục thành đại tiết, bất tranh tiểu phẫn"* 欲成大節，不爭小忿 = Muốn thành việc lớn lao, chớ tranh hơn thua việc giận cỏn con.

Ông lại nói : *"Phú quý dị đắc, danh tiết nan bảo* 富貴易得，名節難保 = Giàu sang thì dễ được, còn danh dự và tiết tháo thì khó bảo toàn.

Ông lại nói : *"Tại tướng phủ hữu nan xử sự, cái thiên hạ vô hữu tận như ý giả, tu đương hàm nhẫn. Bất nhiên, bất khả nhất nhật xử dã"* 在相府有難處事，蓋天下無有盡如意者，須當含忍，不然，不可一日處也 = Ở phủ Tể tướng có điều khó xử sự, vì thiên hạ không có việc trọn như ý mình. Phải nhẫn nại. Nếu không như thế thì không thể ở một ngày ở phủ Tể tướng được.

Ông lại nói : *"Đãi uy nhi hậu tế giả diệc thị dã. Nhiên diệc*

(1) *Giáo* 較 so sánh.

hữu bất tu uy nhi năng tế giả" 待威而後濟者亦是也、然亦有不須威而能濟也 = Dùng uy quyền để nên việc cũng là phải. Nhưng cũng có khi không cần uy quyền mà cũng nên việc.

Ông lại nói : *"Đại thần dĩ Lý Cố* (1), *Đỗ Kiều* (2) *vi bốn. Kỳ tệ do khủng vi Hồ Quảng* (3), *Triệu Giới* (4). *Dĩ Hồ Triệu tự xử, tệ khả tri giả dã"* 大臣以李固杜喬為本、其弊猶恐為胡廣趙戒、以胡趙自處弊可知者也 = Làm bậc đại thần thì lấy Lý Cố và Đỗ Kiều làm gốc, tệ nữa thì sợ làm như Hồ Quảng, Triệu Giới. Tự xử như Hồ Quảng, Triệu Giới thì mối tệ có thể biết được.

Ông lại nói : *"Xử sự bất khả hữu tâm* (5). *Hữu tâm tắc bất tự nhiên. Bất tự nhiên tắc nhiễu"* 處事不可有心、有心則不自然不自然則擾 = Quyết đoán công việc chớ nên cố ý. Cố ý thì không tự nhiên. Không tự nhiên thì làm phiền rối.

Ông lại nói : *"Tài khí tu chu khả đương bát diện nhập thô nhập tế, nãi kinh luân sự nghiệp"* 才器須周可當八面入粗入細乃經綸事業 = Tài năng và độ lượng phải đầy đủ để đương với tám phía, to cũng vào lọt, nhỏ cũng vào lọt, mới

---

(1) *Lý Cố*, người đời Hậu Hán, tự là Tử Kiên, lúc trẻ học rộng, trong thời vua Trùng Đế (*145 trước Tây lịch*) làm Thái úy. Trùng Đế băng, Chất Đế bị thí, Lý Cố và Đỗ Kiều muốn lập Thanh Hà Vương làm vua, Lương Ký lại lập Hoàn Đế lên ngôi, vu cáo cho Lý Cố. Lý Cố bị hạ ngục và bị giết.

(2) *Đỗ Kiều*, người đất Lâm Lự đời Hậu Hán, tự là Thúc Vinh, trong thời vua Thuận Đế (*125-144*) làm chức Đại tư nông, vì con em của Lương Ký 5 người và bọn Trung thường thị không công lao mà được phong, tha thiết can gián vua mà bị gièm siểm và chết trong ngục.

(3) *Hồ Quảng*, người đời Hậu Hán, tự là Bá Thủy, trong thời vua An Đế (*106-125*) thi đỗ Hiếu liêm, đứng đầu trong thiên hạ, làm Thượng thư lang, thiên chức Tư đồ, có công lập vua Hoàn Đế được phong Dục Dương an lạc hương hầu, lại làm Thái úy, thiên Thái phó, thờ tất cả 6 vua : An Đế, Thuận Đế, Trùng Đế, Chất Đế, Hoàn Đế, Linh Đế.

(4) *Triệu Giới*, người đời Hậu Hán, ở Thành Đô, làm Nam dương Thái thú, tâu xin miễn chức những tham quan, làm chức Thái úy, có công lập vua Hoàn Đế, được phong Trù đình hầu.

(5) *Hữu tâm* : 1. Lòng phát sinh ý niệm gì - 2. Để lòng sâu sắc nhỏ nhặt, kín đáo - 3. Cố ý.

mưu đồ được sự nghiệp.

Ông lại nói : "*Thành đại sự tại đảm*" 成大事在膽 = Làm nên việc lớn lao là nhờ ở gan mật.

[**30a**] Sách *Nhan Thị Đàm Lục* chép : "*Phàm tướng nhân yếu vu đắc thất vinh nhục chi tế quan kỳ động phủ tiện khả tri kỳ khí chi đại tiểu, nhiên hậu kiến kỳ nhân chi tiền trình*" 凡相人要于得失榮辱之際觀其動否便可知其器之大小、然後見其人之前程 = Xem tướng mạo người nào, cốt xem người ấy có động tâm hay không ở lúc được mất và vinh nhục thì có thể biết độ lượng của người ấy lớn hay nhỏ, rồi sau mới thấy được tương lai của người ấy.

Sách ấy lại chép : "*Tác quan tu sự sự yếu tri, như canh lê chi cụ diệc yếu tri chế tác, cái lâm chính lợi dân diệc hữu tiện xứ*" 作官須事事要知、如耕犁之具亦要知制作、蓋臨政利民亦有便處 = Làm quan phải biết mọi việc, như lưỡi cày cũng phải biết chế tạo, bởi vì làm việc chính làm lợi cho dân cũng có chỗ thuận tiện.

Sách ấy lại chép : "*Tác quan tu thả tọa nhi quan chi, cửu nhi hậu khả phát*" 作官須且坐而觀之、久而後可發 = Làm quan phải ngồi mà xem xét cho lâu rồi sau mới có thể ra lệnh mà xử trí.

Sách ấy lại chép : "*Bất hoạn tác văn tự bất tinh, hoạn bất năng trì thân dữ lập sự nhĩ*" 不患作文自不精、患不能持身與立事耳 = Chớ lo làm văn không tinh, hãy lo không thể giữ thân và gầy dựng sự nghiệp.

Sách ấy lại chép : "*Phàm năng hư thụ nhân tắc vô thành phủ* (1). *Vô thành phủ tắc vô nghi, vô nghi tắc thành hĩ*" 凡能虛受人則無城府、無城府則無疑、無疑則誠矣

(1) *Thành phủ*, chỗ sâu xa bí ẩn trong lòng. Tâm địa bằng phẳng rõ ràng thì nói là *hung vô thành phủ*, ngược lại thì nói *thành phủ phả thâm*.

= Hễ thừa tiếp người mà không có cố chấp thành kiến thì không có điều bí ẩn trong lòng. Không có điều bí ẩn trong lòng thì không nghi ngờ. Không nghi ngờ thì thành thật.

Sách ấy lại chép : "*Phàm tại Trung thư giả, tự bình sinh độc thư, học thánh chi đạo cập khả dụng chi xứ, phản bất dụng chi, kỳ bổn tắc lợi lộc sở cốt, tắc thông minh hữu sở tế* **[30b]** *dã*"
凡在中書者、自平生讀書、學聖之道及可用之處、反不用之、其本則利祿所汨、聰明有所蔽也

= Hễ người ở chức vị Trung thư (Tể tướng) mà trái lại không đem dùng những điều từ bình sinh đã đọc sách, học đạo của thánh hiền và những chỗ có thể dùng, thì căn bổn phải bị lợi lộc làm chìm đắm và trí thông minh cũng bị che mờ.

Trương Vịnh (1) không lấy tai và mắt ủy thác cho người ta mà đi tìm hỏi việc trong dân gian, tất nhiên được sự thật.

Lý Điển (2) hỏi là ý làm sao ?

Ông đáp : "Vì người ta có điều ưa ghét làm loạn trí thông minmh của ta. Nhưng ở mỗi người, ta theo đảng phái của họ mà hỏi".

Ông lại nói : "Hỏi người quân tử thì được quân tử. Hỏi đứa tiểu nhân thì được tiểu nhân, tuy có giấu giếm, mình cũng được tám chín phần mười sự thật rồi".

Ông Âu Dương Tu thường nói : "Phàm trị dân, không cần hỏi: viên chức này có tài năng hay không ? Cách thi hành xếp đặt như thế nào ? Hễ dân khen viên chức ấy là tiện nghi, thì đó là viên chức tốt".

---

(1) *Trương Vịnh*, người đời Tống, tự là Phúc Chi, hiệu là Quai Nhai, trong niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc (*976-983*), đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Khu mật trực Học sĩ, sau thiên Lại bộ Thượng thư.

(2) *Lý Điển*, người ở đất Hoa Dương đời Tống, nổi tiếng trong làng vì việc học tập, lúc đầu không có ý ra làm quan, được Trương Vịnh khuyên khích mới đi thi đỗ, tự gọi là Cốc Tử, có viết sách *Ca Thi Tạp Văn, Trương Vịnh Ngữ Lục*.

Có người hỏi : "Ông làm việc chính khoan dung giản dị mà việc không bỏ bê là tại làm sao ?"

Ông đáp : "Lấy không bó buộc làm khoan dung, lấy sơ lược làm giản dị thì công việc bỏ bê mà dân phải chịu điều tệ hại. Tôi khoan dung là không hà khắc, tôi giản dị là không làm phiền phức".

Người hiểu biết cho là ông biết nói.

[31a] Lý Nhược Cốc dạy học trò trong nhà ông rằng : "Người ta phải thanh (trong sạch), cần (siêng năng), hòa (thuận hòa) và hoãn (thong thả)".

Các học trò thưa : "Người ta phải thanh bạch, siêng năng, thuận hòa, thì đã nghe thấy giảng rồi. Còn thong thả (*hoãn*) là để làm gì ?

Lý Nhược Cốc đáp : "Trong thiên hạ bất cứ việc gì hễ làm trong hấp tấp thì hỏng".

Trong niên hiệu Khai Nguyên (*713-741*) đời Đường, lời của vua Huyền Tông khuyên răn kẻ bầy tôi có câu tụ thành danh ngôn có thể làm phép tắc.

Dạy sứ giả ở các châu tụ tập đến chầu có câu :

"Kính kỳ lão, tuất quỳnh (1) *độc, chính gian đạo, trượng cường hào, nhân bất cảm khi, lại bất cảm phạm, điền trù khẩn tịch, linh ngữ không hư, dao phú tất bình, bô đào tất phục, môn đỗ thỉnh thác, ngục vô trệ lưu. Nhược thị nãi vi phụng chức"*

敬耆老、恤煢獨、止奸盜、扶強豪、人不敢欺、吏不敢犯、田疇懇闢、囹圄空虛、徭賦必平、逋逃必復、門杜請託、獄無滯留、若是乃為奉職

= Kính người già cả, thương trẻ mồ côi và người già cả không con cái, sửa trị kẻ gian phi trộm cướp, đánh kẻ cường hào, thì người không dám dối trá, chức viên không dám xâm

(1) *Quỳnh*, côi, mồ côi.

phạm, ruộng nương được khai khẩn mở mang, lao tù trống không, xâu thuế được nhẹ nhàng, người trốn tránh quay về, cửa đóng ngăn người đến cầu xin gởi gắm, việc xử án không đình trệ. Nếu được như thế mới là làm trọn chức vụ.

Dạy các Đô đốc Thứ sử có câu :

"Chính tại dưỡng nhân. Thổ phiền tắc thảo mộc bất trường, thủy phiền tắc ngư biết bất đại tất dã. Khoan thứ quý hồ thanh tĩnh. Nghi vấn tật khổ, chửng bần lao, đỗ **[31a]** *xâm ngư* (1), *sát oan ngục, chí ư phú dịch vưu nghi tỉnh giảm. Kỳ hữu bất tiện ổn giả tùy sự điều tấu"* 政在養人. 上煩則草木不長. 水煩則魚鱉不大必也. 寬恕貴乎清靜. 宜問疾苦. 拯貧勞. 杜侵漁. 察冤獄. 至於賦役尤宜省減. 其有不便穩者隨事條奏 = Chính trị là ở nuôi dưỡng nhân dân. Đất xấu thì cỏ cây không cao, nước xấu thì cá ba ba (*cua đinh*) không lớn, đó là lẽ tất nhiên. Khoan thứ quý ở thanh tĩnh. Phải thăm viếng người đau khổ, cứu giúp người nghèo khó lao nhọc, chặn ngăn việc xâm đoạt, xem xét những án oan uổng. Đến như thuế má và sưu dịch, hơn hết phải giảm bớt, nếu có việc không ổn tiện thì tùy theo việc mà điều trần tâu lên.

Dạy các viên sứ tụ tập về chầu có câu :

"Nghi vấn tật khổ, sùng giản huệ, khuyến nông sắc, đôn học hiệu, lợi nhi vật hại, tĩnh tắc tự an" 宜問疾苦. 崇簡惠. 勸農穡. 敦學校. 利而勿害. 靜則自安 = Nên viếng thăm người đau khổ, chuộng giản dị và ân huệ, khuyến khích việc cấy gặt, đôn đốc việc học tập, làm lợi chớ gây hại cho dân, trầm tĩnh thì tự yên.

Nhà vua lại bảo : *"Đài sảnh xử phân bất tiện ư thời giả, cụ lợi hại tấu văn, vật y tùy dĩ tổn bách tính"* [illegible] = Các quan ở đài sảnh (2) phân xử có điều gì bất

---

(1) *Xâm ngư*, xâm đoạt.

(2) *Đài sảnh*. Đài là *tam đài* : Thượng thư là Trung đài, Ngự sử, là Hiến đài, Yết giả là Ngoại đài. Sảnh là *Lục sảnh* : Thượng thư, Hoàng môn, Trung thư, Bí thư, Điện trung, Nội thị.

tiện đối với thời thế thì bày đủ những lẽ lợi hại mà tâu lên, chớ cứ noi theo mãi mà tổn hại đến trăm họ.

Dạy Đốc tướng có câu :

"Biến vô tri chi tục vi bất bạn chi thần, tất dã nhân minh, tại hồ thanh chính. Nhược chi cao bất nhuận mao phát, vô kỳ bỉ đương ái quan lại như phụ mẫu, ngưỡng quốc gia như thiên địa. Chư phiên quy hàng, sắc loại phi nhất, phong tục vị thông, ngôn ngữ bất đạt, sở tại chư châu mục tướng nghi thường gia tồn tuất, thân kỳ oan, tận kỳ lý, vấn tật khổ, tri cơ hàn, **[32a]** *công tư bất nghi hữu xâm, cự tế tất lịnh vô nhiễu"* 變無知之俗為不叛之臣，必也仁明、在乎清正．若脂膏不潤毛髮，無期彼當愛官吏如父母．仰國家如天地、諸蕃歸降．色類非一、風俗未通、言語不達、所在諸州牧將宜常加存恤．伸其冤．盡其理、問疾苦、知饑寒、公私不宜有侵．巨細必令無擾 = Muốn biến cái tục không hiểu biết thành kẻ bề tôi không phản bội tất nhiên phải có nhân huệ sáng suốt và do ở sự trong sạch chính đáng. Như dầu mỡ mà không làm trơn mướt lông tóc thì chớ mong họ thương quan lại như cha mẹ, ngưỡng trông quốc gia như trời đất. Các phiên thuộc quy hàng có nhiều giống người khác nhau, phong tục chưa thông, ngôn ngữ không hiểu, thì các châu mục tướng sở tại phải thường thường hỏi thăm thương xót đến họ, giải tỏ nỗi oan uổng của họ, xét suy cho cạn lẽ, hỏi thăm nỗi đau khổ của họ, hiểu biết điều đói rét của họ, của công của tư không nên xâm phạm đến, việc to việc nhỏ hẳn nhiên chớ làm cho họ rối phiền.

Răn dạy các huyện lệnh có câu :

"Vô đại vô tiểu, tất cung tất thân" 無大無小、必躬切親 = Không kể việc lớn việc nhỏ, mọi việc mình tự làm lấy.

Răn dạy các quan có câu :

"Thanh tĩnh giả chính chi bổn. Hòa bình giả quốc chi phúc"

清靜者政之本、和平者國之福 = Thanh tĩnh là gốc của chính trị. Hòa bình là phúc của quốc gia.

Răn dạy các quan ở ngoài có câu :

"Châu huyện hữu háo quan trưởng, đồng liêu khởi cảm vi pháp ?" 州縣有好官長、同僚豈敢違法 = Ở châu huyện có trưởng quan tốt thì các đồng liêu há dám làm điều trái phép ?

Răn dạy các quan Tuần phủ có câu :

"Ngự sử xuất sứ, cử chỉ phi pháp, cẩu thân bất chính, an năng chính nhân" 御史出使、举止非法、苟身不正、安能正人 = Quan ngự sử ra trấn nhiệm ở ngoài có những cử chỉ phi pháp, nếu bản thân không đứng đắn thì làm sao sửa cho người đứng đắn được ?

Răn dạy các quan Thượng thư lang có câu :

"Thượng thư Lễ Các, quốc chi chính bổn, như đãi ư chính, du dưỡng vọng, án độc đình ủng, điển lại thụ cầu, dục sử tứ phương, hà dĩ thủ tắc ?" 尚書禮閣、國之政本、如怠於政、惟養望、案牘停壅、典吏受賕、欲使四方、何以取則?

= Thượng thư bộ Lễ và Nội các là căn bản của nền chính trị quốc gia, như biếng lười việc chính, chỉ nuôi danh vọng, giấy tờ đình trệ chồng chất, các điển lại (1) nhận của đút lót, như thế mà muốn sai khiến thiên hạ trong bốn phương thì lấy gì làm phép tắc ?

Những câu trên đây là những lời tình thâm tha thiết, người làm quen phải biết.

Đầu niên hiệu Cảnh Hựu (*1034-1037*) đời Tống Nhân Tông, quan ở Long Đồ các là Mai Công Chí ra làm Tri châu ở Chiêu Châu có viết bài Chướng Thuyết (2) cho khắc ở bờ [**32b**] đá như sau :

---

(1) *Điển lại*, các chức viên làm việc ở châu phủ huyện.

(2) *Chướng*, là khí độc ở núi rừng dễ làm người ta sinh bệnh. Ở đây nói về những mối tệ hại của quan liêu.

仕 有 五 瘴

急征、暴斂，剝下、奉上、此租稅之瘴也.
深文以逞、良惡不白、此形獄之瘴也.
晨昏醉宴，廢弛王事，此飲食之瘴也.
侵奪民利以實私儲、此貨才之瘴也.
盛揀姬妾以供聲色、此帷薄之瘴也.
有一於此，民怨神怒. 得者必病，病者必殞雖在穀下亦不可免、何但遠方而已. 仕者或不自知，乃歸咎於土瘴不亦謬乎?

SĨ HỮU NGŨ CHƯỚNG

1) *Cấp chinh, bạo liễm, bác hạ, phụng thượng, thử tô thuế chi chướng dã.*

2) *Thâm văn (1) dĩ sính, lương ác bất bạch, thử hình ngục chi chướng dã.*

3) *Thần hôn túy yến, phế thỉ vương sự, thử ẩm thực chi chướng dã.*

4) *Xâm đoạt dân lợi dĩ thực tư trừ, thử hóa tài chi chướng dã.*

5) *Thịnh giản cơ thiếp dĩ cung thinh sắc, thử duy bạc chi chướng dã.*

Hữu nhất ư thử, dân oán thần nộ. Đắc giả tất bịnh. Bịnh giả tất vẫn, tuy tại cốc hạ (2) diệc bất khả miễn, hà đãn viễn phương nhi dĩ. Sĩ giả hoặc bất tự tri, nãi quy cứu ư thổ chướng bất diệc mậu hồ ?

---

(1) *Thâm văn*, dùng pháp luật thâm khắc.

(2) *Cốc hạ*, ở tại kinh đô.

Dịch nghĩa :

Người làm quan có 5 cái tệ hại :

1) Thúc giục thuế gấp quá, thu thuế nặng nề quá tàn bạo, bóc lột kẻ dưới, cung phụng người trên, đó là cái tệ hại về thuế má.

2) Dùng pháp luật thâm khắc để sinh ý, không phân biệt người lương thiện, kẻ gian ác, đó là cái tệ hại về hình án.

3) Sớm tối say sưa yến tiệc, bỏ phế việc của vua, đó là cái tệ hại về ăn uống.

4) Chiếm đoạt mối lợi của dân để chứa đầy của tích trữ riêng, đó là cái tệ hại về tiền của.

5) Chọn hầu thiếp cho nhiều để cung ứng về âm nhạc và nữ sắc, đó là tệ hại về phòng the.
Có một trong những cái tệ hại này thì sẽ bị nhân dân oán ghét, thánh thần phẫn nộ. Mắc phải những tệ hại ấy thì bị bệnh, đã bệnh thì phải chết, tuy ở tại kinh đô cũng không thể tránh khỏi được, nào chỉ ở phương xa mà thôi đâu.
Làm quan, có người không tự biết như thế lại đổ tội cho chướng khí và phong thổ thì chẳng là lầm hay sao ?

Lời nói này, người làm quan phải ghi khắc bên chỗ ngồi (1) để tự giới răn.

Sách *Tây Sơn Chân Thị* (2) tập có chép bốn châm ngôn của

---

(1) Nguyên văn : *Đương minh toạ hữu*, phải ghi khắc bên chỗ ngồi để tự giới răn.

(2) *Tây Sơn Chân Thị* (họ Chân ở Tây Sơn) tức Chân Đức Tú, người ở đất Phố Thành đời Tống, tự là Cảnh Nguyên, sau đổi là Cảnh Hy, trong niên hiệu Khánh Nguyên đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Tham tri chính sự, đứng ở trong triều 10 năm, tấu sớ có đến mấy mươi vạn chữ, đều là những việc thiết yếu. Cái học của ông là theo phái Chu Hy, học giả gọi ông là Tây Sơn tiên sinh. Sách của ông đã viết có : *Đại Học Diễn Nghĩa, Độc Thư Ký, Văn Chương Chánh Tông, Tây Sơn Giáp Ất Cảo, Tây Sơn Văn Tập*.

Vương Mại (1) như sau :

一曰：律己以廉，惟士之廉猶女之潔．苟一毫之點污為終身之玷缺．

無謂暗室，昭昭四知，汝不自愛，心之神明其可欺乎？黃金五六馱、胡椒八百斛．生不足以為榮、千載之後有餘戮．

彼美君子．一鶴一琴，望之儼然清風古今．

二曰：撫民以仁，古者於民饑渴猶己，心誠求之若保赤子．

嗚呼！入室笑語飲醲嚼肥，出則搞撲，曾痛痒之不知，人心不仁，一至於斯．

淑問之澤一世猶己，酷暑之後、今其餘幾？誰甘小人而不為君子？

三曰：存心以公，厚姻婭、近小人、尹氏所以不平於秉鈞．

開誠心，布公道，武侯所以獨優於王佐．故曰：本心日月，利欲食之．

大道康莊．偏見窒之．聽信偏，則枉道而患奸．喜怒偏、則賞僭而刑濫．惟公則、生偏則生暗．

四曰：蒞事以勤，爾餼之豐，凡絲縷與穀粟皆民力乎爾供．居焉而曠厥官，食焉而怠厥事，稍有人心、胡不自愧．

昔者君子，靡素其餐，炎汗浹骨，日不辭艱．警枕計功、夜不遑安、誰為我師？一范一韓．

---

(1) *Vương Mại*, người ở đất Tiên Du đời Tống, tự là Quán Chi, hiệu là Cù Hiên, một hiệu nữa là Sắc Tứ Cuồng Sinh, trong niên hiệu Gia Định, đỗ Tiến sĩ, lập thân bằng học văn từ chương, làm quan đến chức Tri hiệu vũ quán, có viết sách *Cù Hiên Tập*.

Nhất viết : Luật kỷ dĩ liêm, duy sĩ chi liêm do nữ **[33a]** *chi khiết, cẩu nhất hào chi điếm ô vi chung thân chi điếm khuyết.*

Vô vị ám thất, chiêu chiêu tứ tri (1), *nhữ bất tự ái, tâm chi thần minh kỳ khả khi hồ ? Hoàng kim ngũ lục đà, hồ tiêu bát bách hộc, sinh bất túc dĩ vi vinh, thiên tái chi hậu hữu dư lục* (2).

Bỉ mỹ quân tử, nhất hạc nhất cầm (3), *vọng chi nghiễm nhiên thanh phong cổ kim.*

Nhị viết : Phủ dân dĩ nhân, cố giả ư dân cơ khát do kỷ, tâm thành cầu chi nhược bảo xích tử.

Ô hô ! Nhập thất tiếu ngữ ẩm lễ ngão phì. Xuất tắc khao phốc, tằng thống dương chi bất tri. Nhân tâm bất nhân, nhất chí ư tư.

Thục vấn (4) *chi trạch nhất thế do kỷ. Khốc thụ chi hậu, kim kỳ dư kỷ ? Thùy cam tiểu nhân nhi bất vi quân tử ?*

Tam viết : Tồn tâm dĩ công, hậu nhân á, cận tiểu nhân, Doãn thị sở dĩ **[33b]** *bất bình ư bính quân* (5).

---

(1) Nguyên văn : *Tứ tri* là bốn người biết. Theo *Truyện Dương Chấn* trong sách *Hậu Hán Thư*, Dương Chấn sợ có bốn người biết. - Vương Mật làm chức Lịnh ở Xương Ấp, ban đêm đem mười cân vàng đến tặng cho Dương Chấn và nói : "Đêm hôm không ai biết đâu !" - Dương Chấn đáp : Trời biết, thần biết, tôi biết, anh biết, sao lại bảo là không ai biết".

(2) *Lục*, nhục.

(3) *Nhất hạc nhất cầm*, đi làm quan chỉ mang theo một con chim hạc và một cây đàn.- Triệu Biện, người ở đất Tây An đời Tống, tự là Duyệt Đạo, đỗ Tiến sĩ, đầu niên hiệu Cảnh Hựu (*1034-1037*) làm quan đến chức Điện trung Thị ngự sử, cứng cỏi chính trực đứng ở triều đình, hài tội lỗi các quan không kiêng kỵ tay quyền quý, người đời khen là Thiết diện Ngự sử (*quan ngự sử mặt sắt*), ra làm quan ở Thành Đô chỉ đem theo một con chim hạc và một cây đàn, chính trị của ông rất giản dị. Khi vua Thần Tông lên ngôi, ông được cất nhắc lên làm Tham tri chính sự. Không hợp với Vương An Thạch, ông trí sĩ về hưu. Ông có viết *Triệu Thanh Hiến Tập*.

(4) *Thục vấn*, khéo tra hỏi kẻ tù tội.

(5) Bỉnh quân, cầm quyền.

Khai thanh tâm, bố công đạo, Vũ Hầu (1) sở dĩ độc ưu ư vương tá (2). Cố viết : Bốn tâm nhật nguyệt, lợi dục thực chi.

Đại đạo khang trang, thiên kiến trất chi. Thính tín thiên, tắc uổng đạo nhi huệ gian. Hỉ nộ thiên, tắc thưởng tiếm nhi hình lạm. Duy công tắc, sinh thiên tắc sinh ám.

Tứ viết : Ly sự dĩ cần, nhĩ phục chi hoa, nhĩ soạn chi phong, phàm ty lũ dữ cốc túc giai dân lực hố nhĩ cung, Cư yên nhi khoáng quyết quan, thực yên nhi đãi quyết sự, sảo hữu nhân tâm, hồ bất tự quý.

Tích giả quân tử, mỹ tố kỳ xan, viêm hãn giáp cốt, nhột bất tứ gian, cảnh chẩm (3) kế công, dạ bất hoàng an, thùy vi ngã sư ? Nhất Phạm nhất Hàn.

Dịch nghĩa :

Thứ nhất — Lấy kỷ luật giữ mình cho thanh liêm, đức thanh liêm của kẻ sĩ cũng như đức trinh khiết của phụ nữ, một tí nhơ bợn là tỳ vết xấu suốt đời.

Chớ bảo trong nhà tối tăm (thì không ai hay biết). Rõ ràng có bốn người biết (Trời biết, thần biết, tôi biết, anh biết). Người không tự ái, nhưng tinh thần sáng suốt của tâm hồn có thể bị lừa dối được sao ?

Vàng quý năm sáu xe, hồ tiêu tám trăm hộc, sống chưa đủ để làm cho mình vinh mà ngàn năm sau mình sẽ có cái nhục thừa.

Người quân tử đẹp đẽ kia (ông Triệu Biện) đi làm quan chỉ đem theo một con hạc một cây đàn mà xem người trang nghiêm thành cái phong thái thanh cao trong kim cổ.

---

(1) *Vũ Hầu*, tức Khổng Minh Gia Cát Vũ Hầu.

(2) *Vương tá*, người có tài giúp vua.

(3) *Cảnh chẩm*, Ngô Việt Vương Tiền Lưu ở trong quân, ban đêm ít ngủ, kê đầu bằng khúc gỗ tròn (*dễ lăn*) hay trên cái chuông to để thường tỉnh giấc, gọi là cảnh chẩm.

Thứ nhì — Lấy nhân huệ vỗ về nhân dân. Người xưa xem nhân dân đói khát như chính mình đã làm cho họ đói khát (1). Lấy lòng thành thật mà trách mình như giữ gìn con đỏ.

Than ôi ! Vào nhà thì cười nói uống rượu ăn thịt, mà ra ngoài thì đánh đập hành hạ nhân dân, không biết đến những nỗi đau đớn của nhân dân. Lòng người bất nhân đã đến mức ấy.

Ơn khéo tra hỏi tội tù một đời còn mình ta.

Sau cơn náng lửa, nay còn được mấy ?

Ai cam tâm làm đứa tiểu nhân mà không chịu làm người quân tử ?

Thứ ba — Giữ lòng với lẽ công mà trọng hậu với thông gia và gần đứa tiểu nhân, cho nên họ Doãn cầm quyền không công bình.

Mở lòng thành thật, ban bố công đạo, cho nên Gia Cát Vũ Hầu một mình giỏi nhất trong số các công thần giúp vua. Cho nên có câu : Bổn tâm trong sáng như mặt trời mặt trăng mà điều lợi lộc mong muốn đã làm cho lu mờ như nhật thực nguyệt thực.

Đường lối thênh thang thì bị ý kiến thiên vị ngăn lấp. Nghe và tin theo một bên thì đường lối bị cong vạy và kẻ gian trá được thi ân. Mừng giận thiên một bên thì việc ban thưởng trật bậy và hình phạt quá lạm. Chỉ có phép công mà thôi. Thiên vị nảy ra thì mờ ám phát sinh.

Thứ tư — Làm việc phải siêng năng, y phục đẹp đẽ của ngươi, món ăn dồi dào của ngươi, tơ sợi gạo thóc đều do sức của nhân dân cung cấp cho ngươi, ở yên mà bỏ chức, ăn ngon mà lười việc, kẻ có thân tâm sao không tự thẹn ?

---

(1) Thiên *Ly lâu* trong sách *Mạnh Tử* có câu : *Vũ tư thiên hạ hữu nịch giả, do kỷ nịch chi dã. Tắc tư thiên hạ hữu cơ giả, do kỷ cơ chi dã* = Vua Vũ lo cho thiên hạ có người chết chìm là do mình làm cho bị chết chìm. Ông Tắc lo cho thiên hạ có người đói là do mình làm cho họ phải đói.

Ngày xưa người quân tử không chịu ăn không ngồi rồi, mồ hôi nóng thấu xương mà ban ngày không từ gian khổ, kê đầu lên gối tròn để lo tính công việc, ban đêm không rảnh ngủ yên.

Ai là thầy ta ? Một vị là người họ Phạm (1), một vị là người họ Hàn (2).

Sách *Tây Sơn Chân Thị* lại chép bài *Thập hại châm* (bài châm ngôn về 10 điều hại như sau :

一曰：斷獄不公．獄者民之大命，豈可小有曲？

二曰：聽訟不審．訟有虛有窒，聽不審則窒者反虛．虛者反窒矣．

三曰：淹禁囚輩．一夫在囚，一家廢業，囹圄之居．度日如歲，可久淹乎？

四曰：慘刻用刑．刑者不獲已而用．人之體膚即己之體膚 也，何忍慘刻加之乎？

五曰：泛濫追呼．一夫被追，舉家惶擾，有持引之需．有出官之費，貧者不免舉償．甚者至於破家．其可濫乎？

六曰：昭引．告訐乃敗俗亂化之源．有所犯自當痛懲，何可拘引？

七曰：賦役不均．科罰取財，今無此事，代以賦役不均．

---

(1). *Phạm* tức Phạm Trọng Yêm, người ở Ngô Huyện đời Tống, tự là Hy Văn, lúc bé mồ côi nghèo khó ra sức học tập, trong niên hiệu Đại trung tường phù, đỗ Tiến sĩ, làm chức Bí các Hiệu lý. Khi Nguyên Hạo làm phản, ông làm chức Long đồ các trực Học sĩ đi kinh lược đất Thiểm Tây, hiệu lịnh của ông nghiêm minh, người Hạ không dám phạm. Về sau ông làm chức Khu mật Phó sứ, thăng Tham tri Chính sự, rồi lại ra làm chức Tuyên phủ Hà Đông, Thiểm Tây, Quý Châu, Dinh Châu. Ông là người tài cao chí cả, thường lấy thiên hạ làm trách nhiệm của mình, thích làm việc thiện và bố thí, lập ra nghĩa điền để giúp người trong họ.

(2) *Hàn* tức Hàn Kỳ, đã chú ở trước.

八日：重疊催科．今州縣蓋有已納而鈔不給、鈔雖給而籍不銷，再追至於官呈鈔、不免不勝其擾矣．甚至有鈔不理重納而後已破家蕩產鬻妻賣子往往由之，切宜深戒．

九日：吏輩下鄉、鄉村小民畏吏如虎、縱吏輩下鄉猶縱虎出押也、弓手土軍切宜禁戢．

十日：低價買物．物同則價同，豈有公私之異？今州縣、凡官敷買、視市價每減十之二三，或不即還，切至白拳，民户何以堪處？

Nhất viết : Đoán ngục bất công. — Ngục giả dân chi đại mệnh, khởi khả tiểu [34a] *hữu khúc ?*

Nhị viết : Thính tụng bất thẩm. — Tụng hữu hư hữu thực, thính bất thẩm tắc thực giả phản hư, hư giả phản thực hĩ.

Tam viết : Yêm cấm tù hối. — Nhất phu tại tù, nhất gia phế nghiệp. Linh ngữ chi cư, độ nhật như tuế, khả cửu yểm hồ ?

Tứ viết : Thảm khắc dụng hình. — Hình giả bất hoạch dĩ nhi dụng, nhân chi thể phu tức kỷ chi thể phu dã, hà nhẫn thảm khắc gia chi hồ ?

Ngũ viết : Phiếm lạm truy hô. — Nhất phu bị truy, cử gia hoàng nhiễu, hữu trì dẫn chi nhu, hữu xuất quan chi phí, bần giả bất miễn cử thường, thậm giả chí u phá gia, kỳ khả lạm hồ ?

Lục viết : Chiêu dẫn. — Cáo kiết (1) nãi bại tục loạn hóa chi nguyên. Nhất hữu sở phạm tự đương thống trừng, hà khả câu dẫn ?

(1) Kiết, tố cáo việc tư riêng bí mật của người.

Thất viết : Phủ dịch bất quân. — Khoa phạt thủ tài, kim vô [**34b**] *thử sự, đại dĩ phú dịch bất quân.*

Bát viết : Trùng điệp thôi khoa. — Kim châu huyện cái hữu dĩ nạp nhi sao bất cấp, sao tuy cấp nhi tịch bất tiêu, tái truy chí ư quan trình sao, bất miễn bất thàng kỳ nhiễu hĩ. Thậm chí hữu sao bất lý trùng nạp nhi hậu dĩ phá gia đãng sản dục thê mại tử vãng vãng do chi, thiết nghi thâm giới.

Cửu viết : Lại bối hạ hương. — Hương thôn tiểu dân úy lại như hổ. Túng lại bối hạ hương do túng hổ xuất áp dã. Cung thỉ thổ quân thiết nghi cấm trấp.

Thập viết : Đê giá mãi vật. — Vật đồng tắc giá đồng, khởi hữu công tư chi dị ? Kim châu huyện, phàm quan phu mãi, thị thị giá mỗi giảm thập chi nhị tam, hoặc bất tức hoàn, thiết chí bạch đoạt, dân hộ hà dĩ kham xứ ?

Dịch nghĩa :

Thứ nhất : *Xử án không công bình.*— Việc tranh kiện là đường lối lớn lao của nhân dân, há có thể cong vạy (không ngay thẳng) chút ít được hay sao ?

Thứ hai : *Nghe kiện cáo mà không xét rõ.*— Kiện cáo có hư có thực, nghe kiện cáo mà không xét rõ thì thực hóa hư, hu hóa thực.

Thứ ba : *Giam cứu lâu ngày.*— Một người ở tù thì cả nhà bỏ công việc. Ở trong tù một ngày như một năm, như vậy thì có thể giam cứu lâu ngày mà không xét xử hay sao ?

Thứ tư : *Dùng hình phạt khắt khe thảm khốc.*— Hình phạt bất đắc dĩ mới dùng đến. Thân thể da thịt của người cũng như thân thể da thịt của mình, sao lại nhẫn tâm tra tấn khắt khe thảm khốc ?

Thứ năm : *Truy nã quá lạm.*— Một người bị truy nã, cả nhà lo sợ bối rối. Phải có tiền để trì dẫn, để ra mắt quan. Người nghèo thì không khỏi vay nợ, nhà giàu phải đến tan nhà nát cửa. Như vậy mà có thể truy nã quá lạm hay sao ?

Thứ sáu : *Cáo dẫn liên lụy đến người khác.*— Cáo dẫn liên lụy đến người khác là nguồn gốc của sự bại hoại phong tục, rối loạn giáo hóa. Một khi có người phạm tội thì quan cứ tự tiện trừng trị cho đau đớn, sao lại còn móc kéo đến người khác cho liên lụy ?

Thứ bảy : *Xâu thuế không đồng đều.*— Định số phạt để lấy tiền, nay không có việc ấy nữa, mà lấy việc xâu thuế không đồng đều thay vào.

Thứ tám : *Thúc giục đóng thuế nhiều lần.*— Nay ở châu huyện có người đã đóng thuế mà không nhận được biên lai, hay biên lai tuy đã cấp phát mà bộ sổ không bôi xóa, lại bị đòi đến quan trình biên lai thì không khỏi chẳng xiết những điều phiền phức, thậm chí có người có biên lai mà vẫn không được xét đến, phải đóng thuế một lần nữa, cho nên về sau phải tan nát gia sản, bán vợ đợ con thường thường là vì thế. Thiết yếu phải giới răn nghiêm khắc việc này.

Thứ chín : *Chức viên xuống làng xã.*— Dân mọn ở làng xóm sợ chức viên như cọp. Thả bọn chức viên xuống làng xã cũng như thả cọp sổ lồng. Các hạng chức viên như cung thủ (lính bắn cung), thổ quân (lính bổn thổ) thiết yếu phải cấm ngăn.

Thứ mười : *Mua hàng với giá rẻ.*— Vật đồng nhau thì giá cả đồng nhau. Há lại có việc mua công mua tư khác nhau ? Nay ở châu huyện, giá cả quan mua so sánh với giá thị trường thì giảm hai ba phần mười (2/10 - 3/10), có khi không trả tiền ngay và thậm chí đến đoạt ngang của dân. Như thế thì nhân dân làm sao ở nổi ?

Những điều răn này thấy chép ở **[35a]** trong sách *Cư Gia Tất Dụng Tập*. Cho nên Tô Đông Pha nói : "*Thiên hạ chi sự thành ư*

đại độ chi sĩ, nhi bại ư hàn lậu chi tiểu nhân" 天下之事成於大度之士,而敗於寒陋之小人 = Việc của thiên hạ thành ở kẻ sĩ có độ lượng lớn lao mà hỏng ở đứa tiểu nhân đê hèn bỉ lậu.

Lời này nên suy xét.

Trương Vịnh nói : "*Phàm sự hữu tam nan : năng, nhất dã. Kiến nhi dục hành, nhị dã. Hành chi tất quả, tam dã*" 凡事有三難:能,一也. 見而欲行,二也. 行之必果,三也 = Mọi sự đều có ba điều khó : 1) Làm được – 2) Thấy mà muốn làm – 3) Làm mà quả quyết.

Ông lại nói : "*Sự vô đại tiểu giai tu dụng trí*" 事無大小皆須用智 Việc gì bất luận lớn hay nhỏ đều phải dùng trí.

Sách *Tống Sử* chép : Trong niên hiệu Thuần Hóa (*990– 994*) nhân dân ở vùng Lưỡng Chiết (Chiết Đông và Chiết Tây) đói khó, họ dắt nhau cầm gậy đến nhà giàu có làm giấy vay thóc, đáng khép vào tội cường đạo giết bỏ thây ở chợ.

Quan Tri châu ở Thái Châu là Trương Vịnh bắt được người cầm đầu, cho đánh gậy vào lưng, còn bọn người đi theo thì cho đánh bằng gậy để trị tội mà thôi.

Nghe được việc này, vua Thái Tông cảm động tỉnh ngộ xuống chiếu khen Trương Vịnh, nhân đó sai sứ đến các vị tuần phủ ở các đạo dạy rằng : "Họ đều là hạng bình dân, vì đói mà giành lương thực để mưu sống còn, các quan **[35b]** nên giảm tội thật nhẹ, không thể khép họ đồng với tội cường đạo.

Một vụ này, người làm việc chính phải biết.

Chu Thâm (1) là bề tôi nổi tiếng trong niên hiệu Thành Hóa (*1465–1487*) đời vua Hiến Tông nhà Minh làm bài thơ cảm hoài có câu :

---

(1) *Chu Thâm*, người ở đất Cát Thủy đời Minh, tự là Tuấn Nhu, trong niên hiệu Vĩnh Lạc, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Công bộ Thượng thư.

法在恤民民反病
事因除弊弊逾增

Pháp tại tuất dân, dân phản bệnh,

Sự nhân trừ tệ, tệ du tăng.

Dịch nghĩa :

Pháp luật đặt ra, ý ở thương dân, mà dân lại khổ.

Việc bày ra, ý ở trừ điều tệ hại, mà điều tệ hại càng tăng.

Dịch đối

Phép ở thương dân, dân lại khổ.

Việc do trừ hại, hại càng đông.

Tiết Uyên đời Minh nói : "Làm quan, trong lòng có một tí khuynh hướng về điều gì thì người ta át rình dò tìm hiểu ngay. Tôi thường dùng một tên lính để chạy việc gì thì người ta át chú trọng vào nó. Do đó mà biết rằng : Làm quan rất nên cẩn thận, không nên có một tí khuynh hướng về việc gì cả."

Dương Nhất Thanh (1) dạy các tướng rằng : "*Vô sự thường như hữu sự thời đề phòng. Hữu sự thường như vô* [36a] *sự thời trấn tĩnh*" 無事常如有事時隄防，有事常如無事時鎮靜 = Lúc vô sự phải đề phòng như lúc hữu sự. Lúc hữu sự phải trấn tĩnh như lúc vô sự.

Đây là câu danh ngôn, không riêng gì ở nơi biên giới phải thi hành, mà ở trong triều đình cũng phải kính phục tuân theo.

Thiên *Đại Thần Thi Qui* trong sách *Hồng Phạm Bao* của nhà nho Đồ Long đời Minh viết có chép : Đạo làm bậc đại thần là như treo gương cầm cân thích hợp với trung hòa mà không thiên lệch, thiên lệch thì làm hại, chỉ có người hư minh mới phân biệt được.

(1) *Dương Nhất Thanh*, người ở đất An Ninh đời Minh, dời sang ở đất Ba Lăng, tự là Ứng Ninh, trong niên hiệu Thành Hóa, đỗ Tiến sĩ, thăng Sơn Tây An sát Thiêm sự, làm Phó sứ Đốc học ở Thiểm Tây, thăng chức Thái tử Thái sư, được tiến Tả trụ quốc, Hoa cái điện Đại học sĩ, về sau bị bọn Trương Thông âm mưu mà mất chức, bị bệnh ung thư sau lưng mà chết. Ông là người bác học giỏi quyền biến, giỏi về việc biên phòng, tài của ông vô song một thời.

Việc của thiên hạ, của quốc gia có điều phải mơ hồ tối tăm, có điều phải phân minh rõ ràng, có điều phải nhu hòa, có điều phải cương quyết nghiêm nghị, có điều phải điều đình, có điều phải quyết liệt, có điều phải giản dị lặng lẽ, có điều phải chấn chỉnh sạch sẽ, có điều phải tròn trặn lăn chuyển, có điều phải nắm giữ, có điều phải thâm trầm, có điều phải thông suốt sáng tỏ, có điều phải thương yêu rộng rãi, có điều phải công chính liêm khiết, có điều phải học theo đời xưa, có điều phải thông việc đời nay.

Phải tối tăm mà không tối tăm [36a] thì thành ra xem xét khắt khe.

Phải rõ ràng mà không rõ ràng thì thành ra lờ mờ (1).

Phải nhu hòa mà không nhu hòa thì e phạm vào điều hung tợn.

Phải cứng cỏi nghiêm nghị mà không cứng cỏi nghiêm nghị thì dễ thành ra yếu đuối.

Phải điều đình mà không điều đình thì thành ra quá khích.

Phải quyết liệt mà không quyết liệt thì thành ra không quả đoán.

Phải giản dị lặng lẽ mà không giản dị lặng lẽ thì thành ra sinh sự.

Phải chấn chỉnh sạch sẽ mà không chấn chỉnh sạch sẽ thì thành bỏ phế.

Phải tròn trặn lăn chuyển mà không tròn trặn lăn chuyển thì dễ thành cố chấp.

Phải nắm giữ mà không nắm giữ thì tất nhiên thành ra theo nhảm.

Độ lượng không thâm trầm thì mắc vào bệnh nông nổi.

Trong lòng không thông suốt sáng tỏ thì khổ về nỗi gian nan sâu xa.

---

(1) Nguyên văn : *Mô lăng* là phải trái nên chăng không quyết định dứt khoát

Không thương yêu rộng rãi thì vạn vật không được đội ơn phước.

Không công bằng liêm chính thì người ta mong mỏi đến nhà riêng.

Học mà không biết việc đời xưa thì không lấy gì bắt chước theo tiên vương và những điều sáng lập ra thì thô sơ bỉ lậu mà không tao nhã.

Tài không thông **[37a]** việc đời nay thì không lấy gì để đạt việc đời, việc mình xử lý phân tích (1) thì kẹt vấp khó thi hành.

Đạo làm bậc đại thần phải tinh thuần và đầy đủ như thế, vậy nhiệm vụ của bậc đại thần thì hạng nhân vật phàm tục, phẩm chất tầm thường gánh vác nổi hay sao ?

Lời xưa có câu : "*Bất á bất lung tố bất đắc gia ông*" 不啞不聾做不得家翁 = Không câm không điếc thì không làm được bố vợ (cha vợ) (2).

Lại có câu : "Tể tướng ty hấp tam đẩu lễ (3), sát kiến uyên ngư, hắc bạch thái biệt, phi đại thần thể, vật tình bất phụ" 宰相鼻吸三斗醴, 察見淵魚, 黑白太別, 非大臣體, 物情不附 = Quan Tể tướng, mũi hút ba đấu rượu ngọt, xem xét thấy cá dưới vực sâu, phân biệt quá rõ ràng đen trắng, đó là không phải thể cách của bậc đại thần thì dân tình không tựa vào được.

---

(1) Nguyên văn : *Tích hoạch* 析劃 là xử lý phân tích

(2) Câu đúng theo lịch sử là : "*Bất si bất lung bất tác cô ông*" 不痴不聾不作家翁 = Không ngu không điếc thì không được làm cha vợ mẹ vợ. Theo sách *Thông Giám*, niên hiệu Đại Lịch thứ hai (768), con trai của Quách Tử Nghi tên Ái cưới công chúa Thăng Bình, hai vợ chồng cứ gây gổ nhau luôn. Ái có xúc phạm đến vua khi gây với công chúa. Quách Tử Nghi giam con trai lại để chờ chịu tội. Vua bảo : "Không ngu không điếc không được làm cha vợ, mẹ vợ, lời con trẻ trong phòng the có đáng nghe chi ?" (*Câu này ý nói làm cha mẹ vợ phải giả ngu giả điếc, giả như không nghe những lời của con trẻ gây gổ nhau trong phòng the*).

(3) *Lễ*, rượu ngọt

Cho nên làm bậc đại thần phải như ngu, như tối, như ngọng, quên ơn và danh dự, lẫn lộn người và ta, không lộ tinh thần của mình, không khui bới việc tư riêng bí mật của người, nói xấu mình cũng không giận, khen ngợi mình cũng không mừng, giấu sáng che tỏ, cho nên gọi là *mông lung* (mơ hồ tam tối).

Bậc đại thần ở ngôi vị kén chọn cân nhắc quan chức, giữ quyền xem xét phân biệt nhân tài để tuyển dụng, mà cứ lờ mờ nắm cả hai mối thì lấy gì mà định yên được quốc sách ? (1)..

Cho nên át phải phân biệt người trung kẻ tà, người thiện kẻ ác. Người nào hiền trung thì cho thăng tiến, kẻ nào tà nịnh thì cho lui về, việc nào thiện, việc nào ác **[37b]**, lời nào đúng, lời nào không đúng, như thế này thì hợp với quốc sách, như thế kia là trái với công nghị.

Tỏ mát ra, phồng mặt lên, không từ việc lao nhọc oán hận, khiến cho người ta tụ tập thua kiện nhau đầy triều, khiến cho phần tốt, phần xấu không lẫn lộn, cho nên gọi là *phân minh*.

Nước nhà có những việc nghi nan trọng đại, thình lình khẩn cấp, hoặc là mưu chước của triều đình, việc ở biên cương, hoặc là việc quản trị quan lại, việc thống khổ của nhân dân, hoặc là việc trộm cướp lén nổi lên, hoặc bè đảng cấu kết bịa chuyện để hại người, thì bậc đại thần đứng ở giữa vòi vọi như cột trụ giữa dòng sông, không chặn lại (2), không xuôi theo, thung dung hòa giải thì tất nhiên được thích đáng để về sau nuôi dưỡng lấy cái phúc hòa bình hàng trăm ngàn năm, cho nên gọi là *nhu hòa*, như Chu Công và Lão Công lấy đứng trung hậu mà lập quốc.

Nhưng ở mọi việc đều nhu hòa thì thành ra ủy mị (hèn kém không phấn chấn) yếu đuối gây thành việc đồi phế.

---

(1) *Quốc thị*, quốc sách, quốc kế, quốc sự.

(2) Nguyên văn : *Bất kích* 不激 chữ *kích* nghĩa là chặn dòng sông cho nước tung vọt lên. Ở đây nên dịch là *không chặn lại*, cho đối với *bất tùy* 不隨 là *không xuôi theo*.

Thế thì nghiêm chỉnh dung sắc, đoan chính khuôn phép một mình nắm giữ lấy phong hóa pháp độ, như núi Thái Sơn đứng sừng sững, không ai gần gũi được, cho nên gọi là *cương nghiêm* (cứng cỏi nghiêm nghị).

Lúc đầu mưu sai, rồi sau [**38a**] tính phải thì bỏ cái trước mà theo cái sau.

Ý kiến của mình hỏng mà lời nói của người đúng thì bỏ của mình mà theo của người.

Không cố chấp thành kiến, không che đỡ điều sai kém của mình, chỉ theo lẽ phải mà thôi, theo điều thiện rất dễ dàng như khối tròn dễ lăn chuyển cho nên gọi là *chuyển viên*.

Dẹp lòng hồ nghi, bỏ cái ý không quyết đoán. Điều mà ta nắm giữ là phải thì muôn người không thể đoạt lấy được, cho nên gọi là *chấp trì* (nắm giữ chặt).

Lòng mừng lòng giận không lộ ra, khí giận dữ không lay động, mênh mông ngàn khoảnh không bến bờ, ấy là khí lượng của bậc đại thần, cho nên gọi là *thâm trầm*.

Không chất chứa vẻ uy nghi (1), không giữ lòng sâu kín (2), để lòng thông suốt sáng tỏ, cho nên gọi là *khai minh*.

Miệng đọc muôn quyển sách, bụng chứa việc ngàn xưa, hiểu rõ pháp chế của tiên vương, cho nên lấy văn chương định nghiệp cả, lấy lễ nhạc giúp cuộc thái bình, cho nên gọi là *học cổ* (học việc đời xưa).

Hiểu nhân tình, thông việc đời, không theo ý mình (3) cho trái tục, không nệ cổ để hại kim, không rơi vào [**38b**] ý kiến quanh

---

(1) Nguyên văn : *'Bất tàng thính huế'* 不藏町畦 = Không chất chứa vẻ uy nghi. *Thính huế* là bờ ruộng, là uy nghi

(2) *Thành phu*. giữ long sâu kín đối với người.

(3) *Sư tâm* (lấy tâm ý của mình làm thầy), chỉ theo ý kiên của mình ma lam, chớ không nghe lời ai cả

co của bọn nhà Nho hủ lậu, cho nên gọi là *thông kim* (thông thạo việc đời nay).

Thương yêu dân đen (1), mến tiếc nhân tài, bao dung tất cả, độ lượng lớn lao như trời đất cho nên gọi là *quảng ái* (thương yêu rộng rãi).

Bít cửa riêng, dứt việc xin yết kiến, không tặng biếu lễ vật, cửa sân của bậc đại thần trong lạng như nước, cho nên gọi là *công liêm* (công bình thanh liêm).

Xem xét chỗ căn bản của mình, trong một lúc tức giận, quơ tay xốc áo cho sướng việc trước mắt, sợ việc không yên tất sinh ra những biến khác, như điều hòa dây đàn và nêm canh, sao cho không gấp không hoãn, không ngọt không đắng, cho nên gọi là *điều đình* (thương lượng cho yên).

Hoặc sự cơ chợt ứng, ngoại vật lôi kéo, cổ nhân có nói : "*Đương đoán bất đoán, phản thụ kỳ loạn*" 當斷不斷反受其亂 = Phải quyết đoán mà không quyết đoán, trái lại phải chịu họa loạn.

Thấy rõ sự nghi, rút gươm bẻ tên, mưu kế phải thi hành thì việc gần gũi riêng không thể lôi kéo, lời bàn nghị của mọi người không thể dao động, lợi hại không thể thắng mình, cho nên gọi là *quyết liệt*.

Nước nhà vô sự là phúc, háo danh ham công, làm bận rộn thì [39a] ngày sau khó gánh chịu tội lỗi.

Tôn trọng phong độ thanh tĩnh, giúp phép tắc chỉnh tề, sống yên ổn với quốc gia vô sự, cho nên gọi là *giản tĩnh* (giản dị thanh tĩnh).

Có khi những mối hại to phải trừ, như phong hóa suy đồi, thế tục bại hoại, phép tắc hư hỏng, người đời ngoan cố, tình thế phải thẩm xét một phen để sửa trị nghiêm chính, thế mà cứ nói

---

(1) *Kiềm thủ*, dân đen.

theo việc hoang dâm yến ẩm, thân mình thì hưởng dật lạc, lao khổ thì chờ người sau, cho nên thiên hạ càng ngày tất phải bại hoại.

Vậy phải khích lệ tinh thần, nỗ lực, bỏ mối tệ, lấp nguồn họa để truyền lại cho đời sau mối lợi vô cùng, cho nên gọi là *chấn chính*.

Mùa xuân ấm áp, khí thu nghiêm khốc gọi là đi đôi với nhau, nhưng khí nghiêm khốc của mùa thu là để giúp cho mùa xuân, đó là đạo Trời. Hễ khi nghiêm khốc của mùa thu quá thịnh thì khí dương hòa bị chuyển động mà không phát tiết được, đó là họ Thân (1), họ Hàn (2) sở dĩ đã làm hại thiên hạ.

Thể lòng háo sinh (*ham sống*), ban bố nguyên khí, vì quốc gia giữ lấy tinh thành, thích trang kính, giữ tâm tính cho ngay thẳng, cẩn thận khi ở một mình. Đó là phương cách **[39b]** của bậc đại thần dùng để biết rõ việc cát hung (3).

Lại nói : Bậc đại thần giữ nước lấy lẽ công của muôn đời trong thiên hạ mà xử lý việc lớn lao, chớ lấy ý mình mà chen vào, chớ lấy lòng riêng mà lẫn vào, lượng độ mong được rộng rãi, khí chất mong được ôn hòa, thể cách mong được trọng hậu, hơn hết phải xét kỹ ở chỗ xa gần thân sơ.

---

(1) *Thân* tức Thân Bất Hại, người nước Hàn đời Chiến Quốc, làm tướng cho Hàn Chiêu Hầu 15 năm, ở trong thì sửa chính giáo, ở ngoài thì ứng chư hầu, suốt đời ông, nước Hàn không bị xâm lăng. Cái học của ông gốc ở Hoàng Đế và Lão Tử, chú về hình pháp trật tự, được nổi danh với Hàn Phi, người đời gọi chung là Thân, Hàn.

(2) *Hàn* tức Hàn Phi, công tử nước Hàn đời Chiến Quốc, ca làm những viết sách rất giỏi, cùng với Lý Tư thờ Tuân Khanh, nhân thấy nước Hàn nhỏ bé, đã làm lần gửi thư can gián Hàn Vương mà không được dùng, bèn viết sách *Cô Phẫn, Ngũ Đố, Nội Ngoại Trữ Thuyết, Thuyết Lâm, Thuyết Nan* hơn mười vạn lời. Tần Vương đọc những sách ấy, luyến mộ Hàn Phi, muốn gặp và giao du với Hàn Phi. Quân Tần đánh gấp nước Hàn, nước Hàn sai Hàn Phi đi sứ sang Tần. Lý Tư và Diêu Giả nói xấu Hàn Phi. Lý Tư sai người đưa thuốc độc cho Hàn Phi và bảo hãy tự sát.

(3) *Thi quy*, thi là cỏ thi sống hàng trăm năm được dùng để bói - quy là con rùa sống hàng trăm ngàn năm được dùng để bói. Cỏ thi và mai rùa là phương cách để người xưa dùng để biết rõ việc cát hung.

Nghê Nghĩa Phủ đời Tống nói : "Mỗi khi đi ra phố ra chợ hoặc ở trọ gặp lữ khách ở Hà Đông, Hà Bắc, Thiểm Tây, tôi phải hỏi việc của họ, ý cũng muốn biết việc các thứ trà rượu muối phèn và tạp hóa có canh cải tăng thêm điều lệ gì không và để có thể biết việc kinh, việc quyền, việc tiện lợi, việc bất tiện đã thi hành trong tỉnh như thế nào".

Bậc tiền bối dụng tâm là như thế".

[**40a**] Tôi thường đọc phần *Vương Thị Đàm Lục* trong sách *Thuyết Phu* thấy biên thư mục mà các quan to trong niên hiệu Gia Hựu (*1056--1064*) đã đọc, mà thấy được học thuật của các bậc hiền năng đời trước thật là tinh thông sâu rộng, và công nghiệp của họ thật là viễn đại, nay chép đầy đủ như sau :

1) *"Tập tư lự kiến văn khả ký sự"* 集思慮見聞可記事 (Sách *biên tập những việc đáng ghi nhớ đã suy nghĩ và được nghe thấy).*

2) *"Tập chư ty sự lệ văn tự"* 集諸司事例文 (Sách biên tập những giấy tờ về sự lệ ở các ty).

3) *"Sao ký bổn triều thi vi sự tiết"* 抄紀本朝施行事節 (Sách sao chép chi tiết các việc đã thi hành của bổn triều).

4) *"Tầm cầu chư lộ cổ kim chiến đấu hành sư phương lược"* 尋求諸路古今戰鬥行師方略 (Sách tìm kiếm những phương lược hành quân chiến đấu từ xưa tới nay ở các lộ).

5) *"Biên lục cực biên sơn xuyên địa đồ"* 編錄極邊山川地圖 (Sách biên chép địa đồ núi sông miền biên giới xa xôi).

6) *"Lục cổ kim phàm hưng lợi công tư sự"* 錄古今凡興利公私事 (Sách biên chép những việc thuộc công thuộc tư về hưng lợi từ xưa đến nay).

[40b] 7) *"Lục cổ kim trị thủy phương lược địa đồ"* 錄古今治水方略地圖 (Sách chép địa đồ và phương lược trị thủy từ xưa đến nay).

8) *"Lục Tam ty tiền cốc văn tự, cứu vấn mỗi niên khoa số dữ nhất niên chi dụng đa thiểu súc tích phong phạp chi số"* 錄三司錢穀文字、究問每年科數與一年支用多少蓄積豐乏之數 (Sách chép những giấy tờ về tiền về thóc ở Tam ty, xét hỏi số thuế mỗi năm và số chi dụng nhiều ít chất chứa dư thiếu trong một năm).

9) *"Phỏng vấn binh tịch nội ngoại thực tăng giảm đa thiểu số* 訪問兵籍內外寔增減多少數 (Sách hỏi về số quân trong bộ sổ ở trong ở ngoài thực sự đã tăng giảm nhiều hay ít).

10) *"Lục luật lịnh hình thống văn thư"* 錄律令刑統文書 (Sách chép văn thư về luật lịnh hình thống).

11) *"Phỏng vấn nội ngoại dưỡng mã số đa thiểu"* 訪問內外養馬數多少 (Sách hỏi về số ngựa nuôi ở trong và ở ngoài nhiều hay ít).

12) *"Lục thủy lục chu xa chuyển vận phương lược"* 錄水陸舟車轉運方略 (Sách chép phương lược chuyển vận của thuyền và xe theo đường thủy đường bộ).

[41a] 13) *"Lục binh gia văn tự"* 錄兵家文字 (Sách chép những giấy tờ của nhà dụng binh).

14) *"Lục khí giới hình chế pháp độ"* 錄器械形制法度 (Sách chép về khí giới hình chế và pháp độ).

15) *"Lục cổ kim hữu di lợi ư dân sự"* 錄古今有遺利於民事 (Sách chép những việc đã truyền mối lợi cho dân từ xưa đến nay).

16) *"Lục tiền đại sở hướng hữu ích quốc gia sự"* 錄前代所向有益國家事 (Sách chép những việc có ích cho quốc gia mà đời trước đã tiến hành).

17) *"Lục cổ kim danh thần vi chính lược"* 錄古今名臣為政略事 (Sách chép việc các bề tôi nổi tiếng đã bày mưu lược chính trị từ xưa đến nay).

18) "*Tầm phỏng Lễ Nhạc văn tự*" 尋訪禮樂文字 (Sách chép việc tìm hỏi những giấy tờ về Lễ Nhạc).

19) "*Lục lịch đại bốn triều thực hóa doanh vi sự lược*" 錄歷代本朝殖化為事略 (Sách chép sơ lược những việc kinh doanh về kinh tế của các đời và của bốn triều).

20) "*Lục bốn triều chư tướng lâm địch chế trí phương lược*" 錄本朝諸將臨敵制置方略 (Sách chép những mưu lược của các tướng lãnh bốn triều đã bày ra lúc gặp quân địch).

[41b] 21) "*Lục bốn triều chư tế tướng sở thi vi*" 錄本朝諸宰相所施為 (Sách chép những việc đã thi hành của các vị tế tướng bốn triều).

22) "*Lục hướng lai hành văn thư trung lợi hại sự tiết*" 錄向來行文書中利害事節 (Sách chép những chi tiết lợi hại trong việc hành văn thư từ trước đến nay).

23) "*Lục chư quan sở tàng gia thư mục lục*" 錄諸官所藏家書目錄 (Sách chép mục lục các sách của các quan tàng trữ ở nhà).

24) "*Lục chư tại quan sở vi phương lược*" 錄諸在官所為方略 (Sách chép những phương lược của các vị ở chức quan đã làm).

25) "*Lục sảnh đài cố sự*" 錄省臺故事 (Sách chép những chuyện xưa ở Sảnh đài).

26) "*Quan thông điển hội yếu chư thư*" 觀通典會要諸書 (Sách nói về việc xem xét các sách Thông Điển Hội Yếu).

Chính sách mà xưa nay gọi là "*Hưng Lợi Trừ Hại*" 興利除害 (Chấn hưng việc lợi ích, tiêu trừ việc tai hại) chẳng qua là khuyến khích việc làm ruộng trồng dâu, sửa sang bờ ao, khai thông ngòi rạch, chớ không có gì khác lạ. Nhưng nếu mình không đích thân làm lấy lại giao cho các lại dịch không [42a] chịu yên ổn làm thong thả, cứ đốc thúc làm cho mau gấp thì trái lại chỉ gây phiền rối mà thôi.

Cho nên Sở Tài nói : "*Hưng nhất lợi bất như trừ nhất hại. Sinh nhất sự bất như giám nhất sự*" 興一利不如除一害.生一事不如減一事. = Dựng một điều lợi không bằng trừ một điều hại. Sinh một việc không bằng bớt một việc.

Vỗ về trị yên biên thùy, chế ngự các giống người Man, người Lão, không gì hơn là tùy theo chỗ đất trọng yếu mà đóng binh phòng giữ và tùy theo chỗ binh đồn tụ mà đặt lũy, làm thành cái thế răng chó mà dựa vào nhau và cái thế kỷ giác (1) để nhờ vào nhau.

Còn lương thực thì liệu lường lẽ tiện nghi thì tùy theo lẽ tiện nghi mà chọn lấy, có khi chuyên dùng thổ binh, có khi dùng cả quan binh và thổ binh. Đó là kế hay để lâu dài tốt đẹp về sau.

Thân Công nói : "Làm chính trị không ở nói nhiều mà cốt ở ra sức thực hành. Đường lối nuôi dân quý ở chỗ dân được an [42b] dưỡng nghỉ ngơi. Nhưng khi nghe được nỗi đau khổ của dân, nhà cầm quyền phải lập tức giải trừ, khi thấy được việc oan uổng của dân, nhà cầm quyền phải lập tức làm cho dân được yên lành thoát khỏi.

Tất cả những giấy tờ về điều hành phu dịch phải giảm bớt thì dân sống mới thoải mái.

Những tờ cáo thị bề bộn niêm yết chỉ gây tổn phí, xét ra thật là vô ích".

Theo truyện Quách Thác Đà (2), Liễu Tử Hậu cho việc đốc thúc cày cấy gặt hái, nuôi tằm, dệt vải là phiền nhiễu.

---

(1) *Kỷ giác* 掎角, phân binh ra làm hai mặt, giữ thế nương tựa nhau để chống quân địch, như khi bắt con hươu, người thì nắm lấy chân, người thì nắm lấy sừng

(2) *Quách Thác Đà*, theo truyện Chủng Thụ Quách Thác Đà của Liễu Tông Nguyên, họ Quách mới đầu không biết là tên gì, bị bệnh rồi đi khum lưng giống như con lạc đà, cho nên người trong làng gọi Quách Thác Đà. Ông ta có tài trồng cây.

Nay sách *Tang Thuyết* đời Minh có chép bài ca dao về việc quan ra bảng hiểu dụ dân Mán vâng theo thi hành phép trồng dâu và cho là phiền nhiễu. Như thế cũng là thấu hiểu sự tình. Bài thơ ca dao ấy như sau :

上司出榜安獞猺
軍民激變法不饒
為頭最禁打煙灶
狠虎身上鎔脂膏

市人得榜心獨快
竹筒傳來青絲帶
吊吊意氣似敎頭

借馬星馳下村寨
倚官托勢情萬千
龍雞沽酒相後先
竹筒一捧沒痛癢
戶戶又科濟榜錢

虎人文字何曾識
鄉老落來遮屋壁

1) *Thượng ty xuất bảng an Đồng Diêu*

2) *Quân dân kích biến pháp bất nhiêu*

3) *Vi đầu tối cấm đả yên táo*

4) *Lang hổ thân thượng dung chi cao*

5) *Thị nhân đắc bảng tâm độc khoái*

6) *Trúc đồng truyền lai thanh ty đới*

7) *Ngang ngang (1) ý khí tự sắc ban*

8) *Tá mã tinh trì (2) hạ thôn trại.*

9) *Ý quan thác thế tình vạn* [43a] *thiên*

10) *Lung kê cô tửu tương hậu tiên*

11) *Trúc đồng nhất bổng một thống dượng.*

12) *Hộ hộ hựu khoa tế bảng tiền*

13) *Di nhân vấn tự hà tằng thức ?*

14) *Hương lão lạc lai cha ốc bích.*

Dịch nghĩa

1) Quan trên ra bảng yết thị vỗ yên giống người Đồng (3) người Diêu (4).

2) Quân đội và nhân dân bị phẫn kích mà biến động thì pháp luật không tha thứ.

3) Việc cấm trước nhất là bát dân làm bếp.

4) Dùng chó sói và cọp để tháng mỡ.

5) Người ở chợ được bảng thì lòng riêng khoan khoái.

6) Ống tre truyền lại có mang sợi tơ xanh.

7) Ý khí ngất ngưởng như được sắc vua ban.

8) Mượn ngựa chạy mau về thôn trại.

9) Nương vào quan cậy vào thế hàng muôn ngàn tâm tình :

10) Nhốt gà mua rượu cùng nhau, kẻ trước người sau.

11) Cái ống tre ấy bưng lên thì không đau đớn mệt nhọc gì.

12) Nhưng nhà nhà đều phải trả tiền công đưa bảng.

---

(1) Ngang ngang, dáng cao ngất ngưởng.

(2) Tinh trì, chạy mau như sao xẹt.

(3) *Đồng*, một giống người Man.

(4) *Diêu*, thường đọc *Dao*, một giống người Man.

13) Người rợ nào đã từng biết chữ ?

14) Mấy ông già trong làng sẽ hạ xuống để ngăn che vách nhà.

Dịch thơ

Thượng ty ra bảng vỗ vành.
Quân dân biến động, luật đành chẳng tha.
Bắt làm bếp ất là cấm ngặt.
Sói cọp thì đều bắt thắng dần.
Dàn thành được bảng mừng nhau
Ống tre truyền lại, xanh màu dây tơ
Ý ngất ngưởng như vua sắc tứ.
Mượn về thôn, ngựa cứ chạy nhanh.
Nương quan cậy thế, mặc tình
Nhốt gà mua rượu đua tranh nhau cùng.
Ống tre bưng thì không mệt lả
Mọi nhà tiền bằng trả tức thì.
Người Di chữ nghĩa biết chi
Cụ già che vách gỡ đi xuống dùng.

Vua tôi nhà Minh có làm bài *"Bình Man Bi Ký"* (Bài ký khắc trên bia đá về việc dẹp yên người Man) như sau :

[illegible]猝[illegible]頑者也．其[illegible]也．其[illegible]很而[illegible]接[illegible]也．

[illegible]存乎[illegible]之者得其要，[illegible]之者得其偏．蓋天下之事必難於[illegible]，天下之才[illegible][illegible]於將

大統數十萬[illegible][illegible]之[illegible]下，使之觸刀冒矢，非仁不能以戢，非威不能以[illegible]，非斷不能以行，非智不能以謀，非信不能以服．又必如珠之走盤，如環之無端，不膠於一定，不拘於一偏，則兵未戰而先勝矣

Man Đông dị loại giả dã. Kỳ bạo hổ, kỳ tham lang nhi kỳ tiệp viên nhu dã.

Duy tại hồ trị chi giả đắc kỳ yếu, ngự chi giả hữu kỳ bị, cái thiên hạ chi sự anh hùng ư binh, thiên hạ chi tài anh hùng ư tướng.

Phù thống số thập vạn hùng bi chi chí sĩ, sử chi xúc nhận mạo lưu thỉ, phi nhân bất năng dĩ hoài, phi uy bất năng dĩ trấp, phi đoán bất năng dĩ hành, phi trí bất năng dĩ mưu, phi tín bất năng dĩ phục. Hựu tất như chu chi tẩu bàn, như hoàn chi vô đoan, bất giao ư nhất định, bất nữu ư [**43b**] *nhất thiên, tắc binh vị chiến nhi tiên thắng hĩ.*

Dịch nghĩa :

Người Man, người Đông là khác loài (với chúng ta). Chúng hung bạo như cọp, chúng tham tàn như sói, mà chúng nhanh nhẹn như vượn, như khỉ.

Người cai trị chúng phải nắm được phần chủ yếu, người chế ngự chúng phải có sự phòng bị, bởi vì việc trong thiên hạ là anh hùng về binh, tài trong thiên hạ là anh hùng về tướng.

Này, thống lãnh mấy mươi vạn chí sĩ dũng mãnh như gấu đen gấu trắng, khiến chúng xông vào lưỡi bén (của gươm đao), mạo hiểm vào tên bay, nếu không có nhân thì không thể làm cho chúng luyến mến, nếu không oai thì không thể ngăn nổi chúng, nếu không quyết đoán thì không thể thi hành, nếu không có trí thì không thể mưu tính, nếu không đáng tin cậy thì không thể làm cho chúng phục tùng, lại phải như viên ngọc châu lăn trên mâm, như chiếc vòng không có đầu mối, không gắn chặt vào một nơi nhất định, không quen lệch ở [**43b**] một bên, được như thế thì binh chưa chiến đấu mà thắng trước rồi.

Lời nói này thật là hiểu thấu phép cầm binh chế ngự biên thùy.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* có chép một đoạn về âm đức (1) trích phần *Thiên Quan Thư* trong sách *Sử Ký* như sau :

Trước cung Tử vi bày ngay ở miệng sao Đẩu có ba ngôi sao, từ phía Bắc quay đầu sang phía Tây như ấn như hiện gọi là Âm Đức Tinh (sao Âm Đức).

Sách *Hán Thư* chép : Người có âm đức thì Trời lấy phúc báo đền cho.

Mai Thừa (2) *truyện* có câu : "*Tích đức lũy hành, bất tri kỳ thiện, hữu thì nhi dụng*" 積德累行，不知其善，有時而用 = Tích đức làm phúc mãi, tuy không biết là lành, nhưng cũng có lúc được nhờ.

Sách *Thuyết Uyển* có câu : "*Hữu âm đức tất hưởng kỳ lộc vinh dĩ cập tử tôn*" 有陰德者必享其樂以及子孫 = Có âm đức thì hưởng được lộc và vinh cho đến con cháu.

Về việc này được thấy chép như sau :

– Việc Hà Tỷ Can (3) giữ phép nhân thứ cứu khổ được mấy ngàn người.

– Việc Đặng Huấn (4) sửa sang hồ Thạch Cữu, mỗi năm cứu sống được mấy ngàn người.

---

(1) *Âm đức*, việc phúc đức âm thầm mà người ta không hay biết, chỉ có quỷ thần thấu rõ mà thôi

(2) *Mai Thừa*, người ở đất Hoài Âm đời Hán, tự là Thúc, viết văn rất giỏi, trong thời vua Cảnh Đế, làm chức Lang Trung cho Ngô Vương Phi. Ngô Vương Phi oán hận mưu nghịch, Mai Thừa can gián không được, liền bỏ đi làm quan cho Lương Hiếu Vương, trong thời vua Vũ Đế, Mai Thừa tuổi đã già, được triệu vời, đi nửa đường thì mất

(3) *Hà Tỷ Can*, người ở đất Bình Lăng đời Hán, tự là Thiếu Khanh, giỏi về pháp luật, trong thời vua Vũ Đế, làm chức Đan Dương Đô úy

(4) *Đặng Huấn*, người đời Hậu Hán, tự là Bình Thúc, đầu thời vua Minh Đế, làm chức Lang Trung. Ông là người khiêm thu hạ sĩ được các sĩ phu đều theo về, thăng chức Ô hoàn Hiệu úy, trong niên hiệu Nguyên Hòa, thăng Trương dịch Thái thú, Hộ Khương Hiệu úy, lấy ân tín đối đãi người Khương. Ông mất ở chức, được người Khương đến khóc hàng mấy ngàn người

– Việc Đậu Vũ Quân (1) ra sức làm việc thiện.

– Việc Vương Hựu (2) minh oan cho Phù Ngạn Khanh vô tội.

– Việc Mã Tùng Chinh trả người thiếp về nhà mà không đòi nợ.

– Sự tích Lưu Đại Hạ (3) giấu việc sai [44a] sứ sang Tây Dương.

– Việc Ngụy Khỏa (4) gả người thiếp của cha.

– Việc Hàn Quyết (5) lập con mồ côi.

– Việc Tôn Thúc Ngao (6) chém rắn.

---

(1) *Đậu Vũ Quân*, người đất Ngư Dương, đời Hậu Chu, nổi danh về tư học, vào nhà Chu làm quan đến chức Thái thường Thiếu khanh, Hữu gián nghị đại phu, nghĩa cao hạnh đốc, gia pháp nhà ông làm khuôn mẫu cho một thời, mở trường nghĩa thục, gom sách hàng vạn quyển, mời các nhà Nho nổi tiếng đến dạy con em ở xa gần, những kẻ sĩ nghèo khổ đều được ông cấp cho cơm áo. Đến khi ông làm quan, các hiền sĩ ở bốn phương đều đến nhờ ông tiến cử rất đông. Năm đứa con của ông đều nối nhau thi đỗ.

(2) *Vương Hựu*, người ở đất Thái Hòa đời Minh, làm chức Quảng Tây Thiêm sự, Án sát sứ, đất Quảng Tây được yên trị, về sau làm Tri châu Trùng Khánh, mắc tội mất chức.

(3) *Lưu Đại Hạ*, người đời Minh, tự là Thì Ung, trong niên hiệu Thiên Thuận, đỗ Tiến sĩ, làm chức Phương lang trung, thông hiểu việc binh, vì bệnh tật xin trở về, dựng ngôi nhà cỏ ở núi Đông Sơn để đọc sách, về sau đình thần tiến cử làm Binh bộ Thượng thư được vua Hiếu Tông tín nhiệm, khi vua Vũ Tông lên ngôi, ông xin về hưu.

(4) *Ngụy Khỏa*, người đời Xuân Thu. Ngụy Vũ Tử có người thiếp, người thiếp này không có con, Vũ Tử bảo con là Ngụy Khỏa rằng : "Khi ta chết, con đem gả người thiếp này lấy chồng". Vũ Tử đau lại dặn Ngụy Khỏa rằng : "Khi ta chết, con đem người thiếp này chôn sống theo ta". Đến khi Vũ Tử chết, Ngụy Khỏa đem người thiếp ấy gả lấy chồng vì cho rằng người đau thì trí não rối loạn không nên tuân theo. Trong trận đánh ở Phụ Thị, Ngụy Khỏa thấy một ông già kết cỏ làm vướng chân ngựa tướng nhà Tần là Đỗ Hồi. Đỗ Hồi ngã xuống ngựa, bị Ngụy Khỏa bắt sống. Ban đêm Ngụy Khỏa nằm chiêm bao thấy ông già ấy đến bảo rằng : "Tôi là cha của người thiếp được ông gả lấy cho chồng, tôi đã làm như thế để báo đền ơn đức của ông".

(5) *Hàn Quyết*, người nước Tấn đời Xuân Thu, trong thời vua Cảnh Công nước Tấn đánh với nước Sở, Hàn Quyết làm quan Tư Mã, trong trận đánh ở đất An, Hàn Quyết cơ hồ bắt được Tề Hầu. Nước Tấn lập ra sáu quân, Hàn Quyết làm quan khanh, khi Điệu Công lên ngôi, Hàn Quyết cầm quyền, cứu nước Tống, đánh nước Trịnh, lại ba chủ chư hầu, về sau cáo lão về hưu, mất với tên thụy là Hiến Tử.

– Việc Dương Bảo (1) thả chim sẻ.

– Việc Tào Bân (2) cứu nhân dân một thành được toàn tính mạng.

– Việc Viên An (3) xét lý đưa người ra khỏi ngục sở quận và chưa từng lấy tội án hối lộ tra hỏi người.

---

(6) *Tôn Thúc Ngao*, người nước Sở đời Xuân Thu, lúc bé đi đường thấy con rắn hai đầu, nghe người ta nói : "Hễ ai trông thấy loại rắn này thì phải chết". Biết mình sắp phải chết lại sợ người sau gặp con rắn này thì phải chết nữa, bèn giết con rắn ấy đem chôn. Lúc trưởng thành, Tôn Thúc Ngao cung kính cẩn kiệm, thay Ngu Khâu làm Tể tướng nước Sở, đem giáo hóa dắt dân, trong ba tháng mà nước Sở đại trị.

(1) *Dương Bảo*, người đời Hậu Hán, ở ẩn dạy học. Được Vương Mãng vời ra làm quan, ông trốn đi. Vua Hán Quang Vũ khen ngợi khí tiết của ông, trong niên hiệu Kiến Vũ, vời ông ra làm quan. Ông không ra và mất. Lúc bé mới 9 tuổi, ông đến phía Bắc núi Hoa Âm Sơn, thấy một con chim sẻ vàng bị con diều đánh, rơi ở dưới gốc cây. Ông đem chim sẻ vàng về đặt trong rương, lấy hoàng hoa cho ăn, nuôi dưỡng hơn trăm ngày. Lông vũ đã đầy đủ, chim sẻ vàng bay đi. Đêm ấy Dương Bảo nằm chiêm bao thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến vái chào và bảo : "Tôi là sứ giả của Tây Vương Mẫu, cảm ơn ông đã nhân ái cứu độ, xin lấy bốn chiếc vòng ngọc trắng tạ ơn, khiến con cháu của ông sẽ được thanh khiết trong trắng, chức vị đến bậc Tam đài, giống như những chiếc vòng này vậy". Con cháu của Dương Bảo quả thật đều quyền cao chức trọng.

(2) *Tào Bân*, người ở đất Linh Thọ đời Tống, tự là Quốc Hoa, tính tình trong sạch nhân thứ, lúc đầu làm quan cho nhà Chu với chức Hạ Trung Đô giám, sau theo nhà Tống, đi đánh đất Thục, các tướng đều muốn giết sạch nhân dân trong thành, một mình Tào Bân ra lệnh ngăn cấm, các tướng đều thu vét ngọc lụa của dân, còn trong túi của Tào Bân chỉ có sách vở khăn áo mà thôi. Ông được trao chức Nghĩa thành quân Tiết độ sứ, xuống Giang Nam, không hề giết bậy một người nào, không hề lấy bậy của ai một vật gì, được thăng chức Kiểm hiệu Thái sư kiêm Thị trung, được phong Lỗ Quốc công.

(3) *Viên An*, người ở đất Nhữ Dương đời Đông Hán, tự là Thiệu Công, là người nghiêm trọng uy nghi. Lúc chưa hiển đạt, ở Lạc Dương xuống tuyết to, người ta phần nhiều đi ăn xin, còn Viên An thì nằm co không dậy. Quan lệnh ở Lạc Dương đi đến cửa nhà ông thấy thế cho là người hiền năng, bèn tiến cử làm Hiếu Liêm, trao chức Âm bình trưởng, Nhiệm thành lệnh, trong niên hiệu Vĩnh Bình, làm Sở quận Thái thú. Gặp lúc Sở Vương Anh mưu phản làm liên lụy đến mấy ngàn người, Viên An đến quận xét án, hơn 400 nhà được trả tự do. Ông được thăng chức Thái bộc và cất nhắc lên chức Tư đồ. Trong thời vua Hòa Đế, họ Bảo chuyên quyền, Viên An giữ nết đúng đắn không a dua, thẳng tay hạch tội không kiêng tránh những quan có quyền trọng được vua yêu, khiến vua và đại thần đều được nhờ cậy.

Con cháu dòng dõi về sau của những vị ấy đều sang cả trải qua nhiều đời.

Đạo trời (báo ứng) thật sáng tỏ vậy.

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 8

CHUNG

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 9

[1a] VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 9

9 — PHẨM VẬT

KINH Dịch có câu : *Thiên địa chi gian duy vật. Vạn vật các hữu đương nhiên chi lý, hựu hữu sở dĩ nhiên chi cố. Suy kỳ lý, cầu kỳ cố, nhất ngôn dĩ tế chi viết : Tự nhiên nhi dĩ hĩ* 天地之間惟物. 萬物各有當然之理. 又有所以然之故. 推其理. 求其故. 一言以蔽之曰: 自然而已矣 = Trong khoảng trời đất chỉ có vật. Vạn vật đều có cái lẽ đương nhiên của nó (cái lý phải như thế), lại có cái cớ sở dĩ nhiên của nó (cái cớ nguyên do vì thế). Suy cái lẽ ấy, tìm cái cớ ấy, một lời nói có thể bao trùm được là : "Tự nhiên mà thôi".

Cung thất (nhà cửa), vật dụng, thuyền xe, áo quần, món an đồ uống, mỗi vật đều có cái lý : Trời thật đã làm ra nó, thánh nhân trước đã biết ở lòng dân, làm ra nó và dùng nó.

"Người ta làm ra vật không can dự gì đến trời", nói như thế là không được.

Cỏ, cây, chim, thú, côn trùng, cua đinh (ba ba) mỗi loài vật đều có một cá tính mà trời thật đã phú cho.

Thánh nhân xem xét tỏ tường ở đạo trời, nhân đó mà thuận theo.

"Trời sinh ra loài vật không phải là để nuôi dưỡng người ta", nói như thế là không [1b] được.

Trời và người, tâm tình không khác nhau, lý và tính không hỗn tạp nhau.

Không có trí lự thì không thể sáng chế ra vật. Không có việc chính thì không thể làm cho vạn vật được toại lòng.

Trong sách *Sơ Học Ký* (1), Hoài Nam Tử nói : "Ông Cổn (2) xây thành".

Sách *Ngô Việt Xuân Thu* (3) chép rằng : "Ông Cổn xây thành để bảo vệ vua, dựng quách để giữ dân".

Thành quách bắt đầu từ đấy.

Hoài Nam Tử nói : "Ông Thùy (4) làm nhà, xây tường lợp mái, khiến người ta biết rời bỏ hang động mà đến ở nơi cung thất".

Tường vách nhà cửa bắt đầu từ đấy.

Lời sớ chép trong sách *Luận Ngữ* nói : "Trong cửa có nghiệt (5), bên nghiệt có trành (6).

---

(1) *Sơ Học Ký*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do nhóm Từ Kiên phụng sắc soạn ra, chép những phần trọng yếu trong kinh sử, chia ra từng loại, có 26 bộ, 313 mục. đầu tiên là kể sự, kế theo là sự đối, cuối cùng là thi văn, trích chọn trong những cổ thư từ nhà Tùy trở về trước

(2) *Cổn*, cha của vua Vũ nhà Hạ, được vua Nghiêu phong làm Sùng bá, trị thủy không thành công mà bị vua Thuấn giết ở núi Vũ Sơn.

(3) *Ngô Việt Xuân Thu*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Triệu Diệp đời Hán soạn, Từ Thiên Hựu chú

(4) *Thùy*, bề tôi của vua Thuấn, làm cung tên rất khéo

(5) *Nghiệt*, đời xưa trong cửa có đóng 2 cây nghiệt, khoảng ở trong 2 cây nghiệt gọi là trung môn, khoảng ở ngoài hai bên cây nghiệt gọi là trành. bậc tôn trưởng ra vào ở giữa, kẻ thấp hèn ra vào hai bên.

(6) *Trành*, hai thanh gỗ ở hai bên cửa dùng để ngăn cản xe cộ đụng chạm vào cửa.

Nhà Nho đời trước nói : "*Nghiệt* là cây gỗ ngắn ở ngay chính giữa trong cửa. *Trành* là cây gỗ dài ở hai bên cửa, gọi là *môn tiết*".

Chu Tử [2a] nói : "Người xưa thường khép cánh cửa bên trái, vua phần nhiều ra cửa trái để tiếp kiến người".

Phần *Phong Thổ Ký* trong sách *Chu Sử* chép : *Trạch* 宅 (là nhà) cũng gọi là *Đệ* 第, là ý nói có thứ đệ (thứ tự) trên dưới.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* (1) chép : Hai cây nghiệt trồng ở hai bên cửa, chính giữa để trống làm lối đi.

Sách *Hoàng Sơn Cốc Tạp Ký* chép : Cái màn che ví chung quanh gọi là *duy* 帷, cái màn che ở phía trên gọi là *mạc* 幕, cái màn che chung quanh và phía trên giống như cung thất gọi là *ác* 幄, cái màn che trên chỗ ngồi để hứng bụi gọi là *dịch* 帟. màn gọi là *đại thứ* 大次, *tiểu thứ* 小次 đều là loại *ác* cả (màn che chung quanh và phía trên giống như cái nhà).

Chu Tử luận về cung, thất, đống (*đòn nóc nhà*), vũ (*mái nhà*), điện ốc (*đền*), hạ ốc (*nhà to*), giai (*bậc cấp*), đường (*nhà chính*), phòng (*buồng*), tịch (*chiếu*) của người xưa, đã khảo cứu rất rõ ràng, thấy chép đầy đủ hoàn toàn trong *Văn Tập* và *Toàn Thư*.

Theo *Cổ Nhạc Phủ*, vợ của Bách Lý Hề ca rằng : *Lâm biệt thì xuy diễm di* 臨別時炊扊扅 (Lúc từ biệt nhau thì lấy cây gài cửa làm củi mà nấu bếp) (2)

---

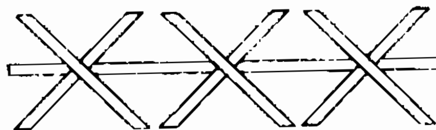
(1) *Tam Tài Đồ Hội*, tên sách, có 106 quyển, do Vương Kỳ nhà Minh soạn, sưu tập những đồ ký và chú giảng của các sách, chia ra làm Thiên văn, Địa lý, Nhân vật, Thi linh, Cung thất, Khí dụng, Thân thể, Y phục, Nhân sự, Nghi chế, Trân bảo, Văn sử, Điểu thú, Thảo mộc, tất cả 14 môn, chọn trích rất rộng rãi, đủ để tham khảo.

(2) Bách Lý Hề làm Tể tướng nước Tần, trên chính đường đánh nhạc, có người đàn bà thuê để giặt rửa tự xưng là bạn tri âm, ôm đàn đánh dây mà hát. Đó là người vợ cũ của Bách Lý Hề. Vợ chồng cũ lại xum họp. Bài hát ấy có ba khúc, khúc đầu như sau : Bách Lý Hề

(Xem tiếp trang sau)

Thiên *Nguyệt Lịnh Chương* [2b] Cú của Thái Ung chép : Dựng cái khung cửa để gắn cánh cửa cho ngay ngắn, có người gọi là diễm di.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Cái hành mã (cái giá gỗ để ngăn *cản đường*) bắt đầu từ đời Tam Đại, sách Chu Lễ gọi là cái bệ hộ 陛枑 (?) (1). Trong một thân gỗ ngang có hai cây gỗ xuyên tréo nhau thành bốn cái sừng, đặt ngang ở cửa để ngăn cấm người ra vào.



百里奚
五羊皮
憶別時
烹伏雌
炊扊扅
今日富貴忘我為

Bách Lý Hề
Ngũ dương bì
Ức biệt thì
Phanh phục thư
Xuy diễm di
Kim nhật phú quý vong ngã vi ?

Dịch nghĩa :

Bách Lý Hề
Tự bán mình với giá năm tấm da dê.
Nhớ lúc từ biệt,
Làm thịt con gà mái ấp,
Lấy cây gài cửa làm củi mà nấu.
Ngày nay giàu sang lại quên ta sao ?

Dịch thơ :

Hỡi này anh Bách Lý Hề,
Bán mình năm tấm da dê ngày nào.
Nhớ ngày từ biệt xa nhau,
Nấu gà mái ấp xiết bao nghèo nàn !
Chụm gài cửa làm củi than,
Quên ta sao nỡ, giàu sang ngày này ?

(1) Nguyên bản chép sai ra [illegible]

Sách *Bác Vật Chí* (1) chép : Ở Giang Lăng có một cái đài rất to mà chỉ có một cây cột, những cây rường đều giụm vào cây trụ ấy.

Sách *Chu Cung Cố Sự* chép : Lâm Xuyên Vương Nghĩa Khánh đời Tống lúc ở trấn có dựng một cái quán (nhà để đạo sĩ ở) rất lớn ở bãi La Công mà chỉ có một cây cột. Xem đấy thì người xưa đã háo kỳ (chuộng lạ).

Nước Việt ta, ở phía tây Đô thành Thăng Long có ngôi chùa Diên Hựu dựng lên từ đời nhà Lý, đầu niên hiệu Long Phù (*1101*) đời vua Lý Nhân Tông có trùng tu (*sửa sang lại*), cũng chỉ có một cây cột.

Bài văn bia [**3a**] tháp Sùng Thiên ở núi Đội Sơn (núi Đọi ở Hà Nam) có câu ;

向西禁之名園，廠延祐之法寺，鑿靈沼之方池.
池中湧出一石幹，幹上擎千葉蓮花，花上安紺殿，殿中坐金相.
池之外周繞畫廊，廊之外又疏碧池，架飛橋以通之.
橋前之庭左右有琉璃寶塔
以月之朔、備奉玉香、大啟清筵、花香設祈年之儀，鐘鼓陳浴佛之八

Hướng Tây cấm chi danh viên, xưởng Diên Hựu chi pháp tự, tạc Linh Chiểu chi phương trì.

Trì trung dũng xuất nhất thạch cán. Cán thượng tích thiên biện liên hoa. Hoa thượng an cám điện. Điện trung tọa kim tướng.

---

(1) *Bác Vật Chí, tên sách, có tất cả 10 quyển, bản xưa đề là Trương Hoa đời Tấn soạn. Sự thật thì nguyên bản đã tản mác thất lạc, người đời sau mới nhặt lại thêm thắt vào làm thành sách, lại lấy những thuyết khác thêm vào.*

Trì chi ngoại chu nhiễu họa lang. Lang chi ngoại hựu sơ bích trì, giá phi kiều dĩ thông chi.

Kiều tiền chi đình tả hữu trụ lưu ly bảo tháp.

Dĩ nguyệt chi sóc, thân thừa ngọc liễn, đại khải thanh diên, hoa hương thiết kỳ tộ chi nghi, bồn quán trần dục Phật chi thức.

Dịch nghĩa :

Hướng về khu danh viên (1) Tây Cấm, có ngôi chùa Phật Diên Hựu (2) , đào làm hồ Phương Trì (3) giống như hồ Linh Chiểu.

Trong hồ nổi vọt lên một cây cột đá. Trên cây cột đá nở ra một đóa hoa sen ngàn cánh. Trên hoa sen an bày điện Phật (4). Trong điện an tọa tượng Phật thếp vàng.

Ngoài hồ bao bọc hành lang có sơn vẽ. Ngoài hành lang lại thông ao bích trì (5), có gác trên không cây cầu (6) để giao thông.

Sân ở trước cầu, bên tả bên hữu có tháp Phật xây bằng ngọc lưu ly.

Ngày mùng một hàng tháng, Vua ngồi xe ngọc ra đấy mở lớn tiệc chay, bày nghi lễ với hương hoa để cầu phúc, đặt các thúc với bồn chậu để tắm Phật.

Thì việc chuộng xây cất đẹp khéo của thời bấy giờ có thế biết được.

Chỗ ven chính đường gọi là nham 广. Nhà ngoài dưới điện gọi là lang 廊. Sách *Hán Thư* có câu : *Thuấn du nham lang chi thượng*

---

(1) *Danh viên*, khu vườn danh tiếng.

(2) *Diên hựu* (*diên*, kéo dài; *hựu*, phúc) kéo dài phúc lành. Ở đây là tên ngôi chùa.

(3) *Phương trì* (*phương*, thơm, *trì*, ao), ao trồng sen tỏa hương thơm.

(4) *Cám điện* (*cám*, màu xanh ửng đỏ. Đất nước Phật màu xanh ửng đỏ, cho nên thuộc về Phật thì nói *cám*), điện Phật.

(5) *Bích trì* (*bích*, màu xanh biếc; *trì*, ao), ao nước xanh biếc.

(6) *Phi kiều* (*phi*, bay, lơ lửng ở trên không; *kiều*, cây cầu), cây cầu gác cao trên không.

舜 遊若廡之上 = Vua Thuấn dạo chơi ở ven chính đường và ở nhà ngoài dưới điện.

Sách *Lễ Ký* có câu : Thiên tử đương y nhi lập, đương trữ nhi lập 天子當依而立, 當宁而立 = Vua noi chỗ y mà đứng, noi chỗ trữ mà đứng.

Ỷ là nói khoảng chỗ cửa và song ở miếu đường.

Trữ [**3b**] là nói khoảng chỗ bình phong ở cửa.

Theo sách *Nhĩ Nhã* (1), cổng trong làng gọi là *lư* 閭.

Sách *Thuyết Văn Giải Tự* (2) chép : *Lư* là cửa làng, bởi vì nhân dân một làng có 25 nhà cùng ra ở cửa ấy.

Nhà của quan và dân phải có hạn chế.

Triều Minh định quy chế nhà cửa như sau :

Nhà của công hầu : Tiền sảnh 7 căn hoặc 5 căn, 2 hạ (3), 9 giá (4), trung đường (nhà giữa) 7 căn 9 giá, hậu đường (nhà sau) 5 căn 7 giá, môn ốc 3 căn 5 giá, gia miếu (miếu thờ) 3 căn 5 giá. Những nhà ấy đều dùng ván đen, lợp nhà có khi dùng ngói hình bánh lái thuyền. Ngoài ra, hành lang, nhà vũ (5), nhà kho, nhà bếp đều không được quá 5 căn 7 giá.

Nhà của quan nhất phẩm, nhị phẩm : Sảnh đường 7 căn 9 giá, môn ốc 3 căn 5 giá.

---

(1) *Nhĩ Nhã*, tên sách, có tất cả 19 thiên. Bài *Tiến Quảng Nhã Biểu* của Trương Ấn nói Chu Công có viết một thiên trong Nhĩ Nhã. Sách *Kinh Điển Thích Văn* nói những thiên khác hoặc do Trọng Ni hoặc do Thúc Tôn Thông viết. Còn Thiệu Tấn Hàm đời Thanh thì nói học trò của Khổng Tử viết sách *Nhĩ Nhã*.

(2) *Thuyết Văn Giải Tự*, tên sách, có tất cả 30 quyển, do Hứa Thận đời Hán soạn, lấy chữ tiểu triện làm chủ, có tất cả 9.353 chữ, chia ra 540 bộ, suy cứu Lục Thư, là quyển sách nghiên cứu về sự cấu tạo của chữ nho mà các tự điển hay từ điển về sau đều có dẫn đến.

(3) *Hạ*, nhà, nhà to.

(4) *Giá*, khoảng rộng hẹp giữa 2 cây cột và 2 cây rường gọi là *giá*.

(5) *Vũ*, nhà chung quanh ở dưới chính đường. Nhà to cũng gọi là *vũ*.

Nhà cửa quan tam phẩm đến ngũ phẩm : Sảnh đường [4a] 5 căn 7 giá, chính môn 1 căn 3 giá.

Nhà cửa quan lục phẩm đến cửu phẩm : Sảnh đường 5 căn căn 7 giá, chính môn 1 căn 3 giá.

Nhà cửa của thường dân ở không được quá 3 căn 5 giá, không được dùng đấu củng (1) và màu sắc để trang sức.

Đó là mối lớn lao trong việc chỉnh đốn phong tục tiết kiệm của cải.

Trung Quốc không cấm dùng ngói ống, nhưng cung điện thì dùng màu vàng, chùa miếu thì dùng màu lục, nhà của quan dân sĩ thứ thì dùng màu đỏ.

Tiết Dã Hạc nói : "Nhà ở của người ta phải có 3 phần gỗ, 2 phần tre, 1 phần nhà mới tốt".

[4b] Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : *Khuân* 囷 là cái vựa tròn.

Sách *Thuyết Văn Giải Tự* chép : Cái vựa thứ tròn gọi là khuân, thứ vuông gọi là kinh.

Ngày nay cái đụn (2) tròn chứa thóc, ở trong thì trét bùn, ở trên thì lợp bằng cỏ gọi là lộ độn (*đụn lộ thiên*), tức là cái vựa tròn.

Xét tên *đọn* 屯 gần với tiếng nước ta là *đụn*.

Nguyên Hàn lại nói : Phương Bắc cao ráo, dựng cây trên đất, bện tre làm đụn, cho nên cái tròn gọi là khuân 囷. Phương Nam nóng và ẩm thấp, phải lót ván cách mặt đat làm nhà, cho nên cái vuông tức là cái *kinh* 京.

Thiên *Quyền Dư* (3) thuộc *Tần Phong* trong kinh *Thi* có câu :

---

(1) *Đấu củng*, khúc gỗ vuông trên cây cột có chạm khắc đẹp đẽ.

(2) Nguyên văn là chữ 屯 *đòn*, tức là 囤 cái đụn chứa thóc

(3) *Quyền Du*, tên thiên thơ thuộc *Tần Phong* trong kinh *Thi*, đại ý nói nhà vua lúc đầu thì lấy nhà to rộng để tiếp đãi bậc hiền năng. Về sau lễ ý dần dần suy kém, việc cung cấp lần lần khinh bạc, đến nỗi bữa ăn cũng không được còn dư.

夏 屋 渠 渠
Hạ ốc cừ cừ

Dịch nghĩa :

Nhà to sâu rộng

Lời tiên (lời giảng rõ để phân biệt ý nghĩa trong kinh Thi) nói : Nhà to thì mâm cỗ lớn. Bày mâm cỗ lớn để đãi ta. Ý nói đãi ta rất ân cần.

Sách *Dương Tú Pháp Ngôn* có câu : *Hữu hạ ốc chi vi bình mông* 有夏屋之為帡幪 (Có nhà to để che đậy).

Còn kinh *Thi* thì cho là mái nhà.

[5a] Sách *Chu Thư* chép : Vua Hoàng Đế đào giếng.

Sách *Thế Bổn* (1) chép : Trong thời vua Thành Thang có nắng hạn, ông Y Doãn dạy dân đào giếng ở đầu thửa ruộng để lấy nước tưới ruộng. Nay cái cần vọt là đấy.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Sái bàn (cái mâm để phơi thóc) là vật dụng bằng tre để phơi thóc, rộng độ 5 thước, ven rìa chung quanh có cạp hơi cao lên, sâu độ 5 tấc, ở trong phẳng rộng, giống như tròn mà dài, ở dưới dùng hai thân tre hai đầu cùng nhô ra độ bằng nắm tay để tiện khiêng dời đi.

Thừa lúc trời nắng, đem thóc chứa vào đấy mà đem phơi.

Xét hình trạng của nó thì đúng như cái *bình đầu ky* (cái ky đầu bằng tức cái nông) của nước ta.

Lại có cái *sư cốc giới*, nay tục nước ta gọi là cái sàng.

Lại có cây *hòa đảm* (cây đòn để gánh lúa) được giải thích là dụng cụ để gánh lúa dài 3 thước 5 tấc, vót thành **[5b]** cây dẹp mà làm, gọi là đòn mềm, đẽo thành cây tròn mà làm, gọi là đòn xóc.

(1) *Thế Bổn*, tên sách xưa, có 15 thiên. Lưu Hướng nói : "Sử quan ngày xưa hiểu rõ việc đời xưa mà soạn ra, chép những tên thụy từ Hoàng Đế đến các đế vương chư hầu và quan khanh đại phu trở về sau.

Đòn dẹp dùng để gánh đồ vật. Đòn tròn dùng để gánh củi và lúa, đó là tục nước ta gọi là *đòn gánh*.

Lại có cây *cược* được giải thích là khí cụ để cuốc ruộng. Nhà nông khai khẩn đất đai dùng nó để cuốc ruộng hoang, vườn tược, núi đồng, có thứ rộng, thứ hẹp, thứ to thứ nhỏ khác nhau, gọi chung là cược, tức tục nước ta gọi là *cây cuốc*.

Chữ *diên* 筵, sách *Chu Lễ* cũng nói *tịch* 席 là chiếc chiếu. Chiếu để trải ở trên gọi là *diên*, chiếu để lót ở dưới gọi là *tịch*. Chiếu của người xưa ngồi có hai ba lớp khác nhau.

Sách *Thập Di Ký* (1) chép : Vua Hiên Hoàng sai bầy tôi và chư hầu bày ngọc khuê trên chiếu lan bố.

[6a] Chiếu có bắt đầu từ đấy.

Hàn Tử nói : "Vua Vũ làm chiếu bằng cói có viền cạp đỏ".

Chiếu thêm viền cạp có bắt đầu từ đấy.

Điệm 簟 là đệm, chiếu bằng tre.

Giác điệm 角簟 được sách *Thông Giám* chú : Vót tre làm thành cọng nhỏ mà đan lại, thành đệm, làm mất đốt tre, cạo vỏ tre, trơn bóng dễ thương.

Người Nam Man có khi dùng dây mây trắng làm đệm.

Thiên *Cố Mệnh* trong kinh *Thư* có câu : *Phu trùng miệt tịch* 敷重篾席 (Trải hai lớp đệm) tức là thứ đệm ấy.

Lại có câu : "*Số trùng tuẩn tịch* 敷重筍席 (Trải mấy lớp chiếu bằng măng tre).

Nhà sư Tán Ninh nói : "Dùng vỏ măng tre tước ra mà dệt đệm. Lúc măng thành tre, vỏ dài mà cứng có thể tước ra mà dệt chiếu. Nếu dùng tre non tước ra làm cọng mà dệt thì đồng với chiếu miệt tịch (*đệm*) nói trên.

---

(1) *Thập Di Ký*, tên sách, có tất cả 10 quyển do Vương Gia soạn, trên chép những sự tích hoang đường, trên từ đời Tam Hoàng, dưới đến Thạch Hổ.

Lại nói : "Nếu dùng măng đốt dài mới thành tre cũng thông dụng để dệt đệm, nhưng nó yếu và dòn

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép về Lục thao : Đời vua Kiệt và Trụ, đàn bà mặc cẩm tú (*gấm thêu*), văn ỷ (1) ngồi trên chiếu có bọc **[6b]** lăng (2) hoàn (3) thường đến ba trăm người.

Đời Thượng cổ đã có những thứ quý báu đẹp đẽ như thế.

Trương Tử nói : "Người xưa không có ghế dựa và bàn, không phải vì trí không đến trình độ sáng chế được. Nhưng ngồi trệt ở đất thì thân thể cung kính có thể vái mọp xuống được. Nay ngồi ở ghế bàn từ lúc ngồi xuống đến lúc đứng lên không hề động dậy. Chủ nhân bắt đầu tự tay rót rượu mời thì đã gọi là bữa rượu phi thường rồi, bởi vì người đời sau nhất thiết đều lấy sự thuận tiện yên ổn mà thôi".

Ghế của rợ Hồ (4) xếp mở được vì co chân tréo nhau xo dây căng ra để ngồi, xếp mở rất nhanh, nặng không đầy mấy cân, gọi là *tiêu diêu tọa*.

Sách *Thanh Dị Lục* (2) cho rằng tương truyền vua Đường Minh Hoàng thường đi chơi, các quan đi theo hầu đợi chiếu chỉ dừng ở ngoài đồng, hay hộ vệ xa giá lên núi bèn sáng chế ra thứ ghế xếp ấy, tức là ghế *tiểu giao ỷ*.

Nhưng sách *Sưu Thần Ký* (5) chép : Ghế của rợ Hồ là khí cụ của người Nhung Địch (rợ Nhung rợ Địch).

Sách *Phong Tục Thông* (6) chép : Vua Hán Linh **[7a]** để thích quần áo của rợ Hồ, Cảnh Sư mới làm cái ghế xếp (hồ sàng). Như vậy thì loại ghế xếp này không phải bắt đầu có từ đời Đường.

Trịnh Đại Xương ( ) nói : "Ghế xếp có chân tréo ngày nay sáng chế từ người Rợ, bắt đầu gọi là Hồ sàng (ghế của rợ Hồ).

Nhà Tùy, vì trong lời sấm có chữ *Hồ* mới sửa làm *giao sàng*

Sách *Phong Tục Thông* (1) chép : Vua Hán Linh [7a] đế thích quần áo của rợ Hồ, Cảnh Sư mới làm cái ghế xếp (hồ sàng). Như vậy thì loại ghế xếp này không phải bắt đầu có từ đời Đường.

Trịnh Đại Xương (2) nói : "Ghế xếp có chân tréo ngày nay sáng chế từ người Rợ, bắt đầu gọi là Hồ sàng (ghế của rợ Hồ).

Nhà Tùy, vì trong lời sấm có chữ *Hồ* mới sửa làm *giao sàng* (ghế xếp có chân tréo).

Vua Đường Mục Tông ở điện Tử Thần ngự trên cái ghế căng bằng dây to để tiếp kiến các bề tôi. Cái ghế ấy gọi là *thằng sàng* (thằng, sợi dây).

Hồ Tam Tỉnh (3) chú sách *Tư Trị Thông Giám* nói : "Ghế xếp chân tréo, ngày nay nhà người ta đều có, nhưng có hai thứ : Một thứ ghế chân tréo thì lấy gỗ tréo nhau làm chân, phía trước phía sau đều có đóng gỗ ngang, làm bằng ở đáy khiến khi đặt xuống đất thì yên vững đầu phía trên chân ghế.

Một thứ thì ở trước ở sau cũng đóng gỗ ngang mà làm bằng ở trên, ở cây gỗ ngang có khoét hàng lỗ để xỏ dây vào và căng ra khiến có thể ngồi lên chỗ chân ghế tréo nhau.

Ghế dây (thằng sàng) thì lấy ván mà làm để ngồi lên, bề rộng ở phía trước có thể đặt đầu gối, ở phía sau có chỗ dựa [7b] lưng, hai bên tả hữu có chỗ để bàn tay và gác cánh tay, bốn chân ở dưới đặt trên mặt đất.

---

(1) *Phong Tục Thông* tức *Phong Tục Thông Nghĩa*, tên sách, có tất cả 10 quyển, do Ứng Thiệu đời Đông Hán soạn. Sách này khảo luận điển lễ giống như sách *Bạch Hổ Thông Nghĩa*, cải chính phong tục giống như sách *Luận Hành*.

(2) *Trịnh Đại Xương*, người đất Hưu Ninh đời Tống, tự là Thái Chi, trong niên hiệu Thiệu Hưng đỗ Tiến sĩ, trong thời vua Hiếu Tông, làm Lại bộ Thượng thư, Long đồ các học sĩ, bác học, khảo cứu mọi việc cổ kim, có soạn những sách : *Vũ Công Luận, Thi Luận, Dịch Nguyên, Ung Lục, Dịch Lão Thông Ngôn, Khảo Cổ Thiên, Diễn Phiên Lộ, Bắc Biên Bị Đối*.

(3) *Hồ Tam Tỉnh*, người ở đất Thiên Thai cuối đời Tống, có bản chép là người ở đất Ninh Hải, tự là Thân Chi, trong niên hiệu Bảo Hựu, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Triều phụng lang, khi nhà Tống mất, ở ẩn không ra, có viết sách *Tư Trị Thông Giám Chú*.

Theo sách *Thông Giám* của Ôn Công (Tư Mã Quang), vua Hậu Chủ nước Trần, khi có việc chính lớn lao thường ngồi trên cái *ẩn nang*.

Chú thích rằng : *Ẩn nang* là cái túi dồn vật nhỏ nhặt mềm mại đặt ở một bên chỗ ngồi. Hễ ngồi mỏi mệt thì nghiêng mình co cánh tay mà dựa vào, tức nay là cái ghế dựa.

Sách *Thích Tạng Chỉ Quy* chép : Con hươu to gọi là con *chủ* 麈, cả bầy hươu đều đi theo con hươu chủ này, đều xem con hươu chủ đi hướng nào tùy theo cái đuôi của nó chuyển về hướng ấy làm quy chuẩn.

Nay nhà sư giảng kinh có cầm cây phất trần bằng đuôi con hươu chủ, bởi lẽ bắt chước con hươu chủ dùng cái đuôi để chỉ huy.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* dẫn sách *Thực Lục* nói rằng : Họ Hách Tư làm ra cây lược thưa (sơ 梳), lấy gỗ mà làm, có 24 **[8a]** răng, lấy nghĩa : Chải gỡ đầu tóc cho xuôi thông.

Sách *Thuyết Văn* chép : Danh từ *trất sơ* 櫛梳 là tiếng gọi chung các thứ lược. Theo lễ thì con trai con gái không dùng chung khăn lược.

Lược dày (1) là theo thể thức lược thưa mà chế ra. Ngày nay làm lược dày là theo thể chế nhà Chu.

Nhà tu dưỡng gọi cây lược là mộc xỉ đan 木齒丹(mộc xỉ, răng bằng gỗ; đan, thuốc) nói : Hễ thường dùng lược chải đầu thì có thể hạ khí độc đuổi gió tà (hạ khí khu phong).

Đào Cốc (2) gọi lược bị là *giới* 髻 (cây trâm để cài đầu tóc).

---

(1) Nguyên văn : *Bí* là thứ lược dày dùng để chải gầu trên đầu.

(2) *Đào Cốc*, người ở đất Tân Bình đời Tấn, tự là Tú Thực, làm quan cho nhà Tấn nhà Hán, đến nhà Chu làm Hàn lâm Học sĩ, Binh bộ Thị lang, vào nhà Tống làm Thượng thư bộ Lễ, bộ Hình, bộ Hộ. Ông là người nhớ dai, ham học, thông đủ kinh sử, góp nhặt những lời nói hay đời Đường và đời Ngũ Đại làm ra sách *Thanh Dị Lục*

Sư Tư Tượng cho rằng : Đàn ông thì chải tóc cho ngay ngắn, đàn bà thì vẽ lông mày, họ đều không bỏ được.

Người phương Bắc (người Tàu) thường lấy cây hoàng dương (1) làm lược.

Truyện *Cao Lực Sĩ* (2) chép : Trong cung lang tẩm vua Thái Tông, Cao Lực Sĩ thấy hộp nhỏ đựng lược một cái, lược bằng gỗ cây tạc một cái, lược bí bằng sừng đen một cái, bàn chải bằng rễ cỏ một cái, mới than rằng : "Đấng Tiên đế đầu tiên dựng lên nghĩa kỳ (3), mới chính ngôi vua mà vật dụng tùy thân chỉ lưu lại mấy món này, ý **[8b]** muốn truyền bảo con cháu hãy giữ mãi tính tiết kiệm.

Bèn đem những món ấy tâu lên.

Vua Huyền Tông quỳ xuống mà bưng lấy, cung kính những món ấy như ngọc châu dạ quang (4), như ngọc bích Thùy Cức (5).

Người đời sau xa xỉ vô độ, lòng người chưa từng được thanh khiết như thế.

Cây móc nhỏ bằng thau gọi là *sảo tức tú* 稍息斥

Cây tăm tre dùng để xỉa răng gọi là *loát nha trượng* 刷牙杖

---

(1) *Hoàng dương* (Buxus microphylla), một loại cây lâu lớn, mỗi năm chỉ cao lên độ một tấc mà thôi.

(2) *Cao Lực Sĩ*, hoạn quan đời Đường, người ở đất Cao Châu, dưới triều vua Duệ Tông làm Nội cấp sự, nhờ giết được Tiêu Sầm có công, được làm Hữu giám môn vệ tướng quân, khi vua Huyền Tông lên ngôi, rất được sủng ái, tấu sớ từ bốn phương đều do ông đọc trước rồi mới dâng lên vua sau, kết nạp các quyền thần danh tướng, uy quyền nghiêng thiên hạ, làm đến chức Phiêu kỵ đại tướng quân, được phong Tề Quốc công. Khi vua Túc Tông lên ngôi, ông bị Lý Phụ Quốc hạch tội và bị đày ra Vu Châu. Trong đầu niên hiệu Bảo Ứng, ông được tha trở về, khi thấy di chiếu của hai vua Huyền Tông và Túc Tông, ông hộc máu mà chết, thọ được 79 tuổi.

(3) *Nghĩa kỳ*, trương nghĩa mà dựng cờ dấy binh

(4) *Dạ quang châu*, ngọc châu quý tỏa ánh sáng trong ban đêm

(5) *Thùy Cức*, đời Xuân Thu, vùng đất ở nước Tấn sản xuất ngọc đẹp

Người Tàu ưa lấy lông đuôi voi để xỉa răng, nói là để khử trùng và làm chắc răng.

Sách *Úy Hạng Tùng Đàm* đời Tống chép : Người ở Hàng Châu chẻ gỗ cây tùng làm thành miếng nhỏ mỏng như giấy, nấu Lưu hoàng cho chảy phết lên chỗ đầu nhọn, gọi là *phát chúc* 發燭, cũng gọi là *suất nhi* 率兒, để bật lửa dùng thay đèn đuốc.

Sách *Thanh Dị Lục* chép : Ban đêm có việc gấp, khổ nỗi đốt đèn chậm trễ, người ta vót gỗ cây sam (1) tẩm chất Lưu hoàng trữ sẵn để dùng, hễ gặp [**9a**] lửa, nó phát cháy ngay, gọi là *dẫn quang nô* 引光奴.

Về sau có người buôn bán vật này, đổi tên nó, gọi là hỏa thốn.

Nay người nước ta dùng miếng tre mỏng phơi khô tẩm chất Lưu hoàng, cũng giống cách chế tạo này.

Theo *Nguyên Sử*, vua nhà Trần nước Giao Chỉ đem cống lễ vật. Vua nhà Nguyên lấy phân nửa dâng cho Bất Hốt Truật, chỉ nhận hòn giả sơn (núi giả) bằng gỗ trầm hương, vật đè giấy bằng ngà voi, cái giá gác bút bằng thủy tinh.

Sách *Động Thiên Thanh Lục* (2) chép : Thể chế làm bút sàng (3) : bề dài 6 hay 7 tấc, bề cao 12 phân, bề rộng hơn 2 tấc như một cái giá, nhưng trên dưới có thể đặt nằm bốn cây bút, dùng gỗ tử đàn hay gỗ tô mộc mà làm thì đẹp.

Khổng Dĩnh Đạt (4) nói : *Giản* 簡 là thẻ, *trát* 札 để viết chữ.

---

(1) *Sam*, một loại cây to, cao chừng mấy trượng, lá nhỏ như cây kim thường xanh, gỗ dùng để xây cất, lá cành dùng làm củi.

(2) *Động Thiên Thanh Lục Tập*, tên sách, có 1 quyển, do Triệu Hy Hộc đời Tống soạn, có một tên nữa là *Động Thiên Thanh Lục*, luận về việc xem xét phân biệt đồ xưa và thư họa, chia ra 10 loại, phân tích tinh thâm, khảo chứng xác đáng.

(3) *Bút sàng*, đồ đựng bút.

(4) *Khổng Dĩnh Đạt*, người ở đất Hành Thủy đời Đường, tự là Trọng Đạt, lúc bé thông minh, cuối đời Tùy đỗ khoa Minh Kinh, vào nhà Đường làm Quốc tử tư nghiệp, thăng chức Tế tửu, nhận lệnh của vua Thái Tông soạn sách *Ngũ Kinh Chính Nghĩa*.

Sách 策 là thẻ *giản* 簡. Thể chế của vật này : thứ dài thì 2 thước, thứ ngắn thì phân nửa (1 thước). Cầm một thẻ trát gọi là *giản*, kết liền nhiều thẻ giản gọi là *sách*. Thẻ giản chỉ chứa được một hàng [9b] chữ.

Thẻ *độc* 牘 là thẻ *bản* 版 vuông. Thẻ bản rộng hơn thẻ giản có thể chứa được mấy hàng chữ. Đời xưa việc lớn thì chép vào thẻ sách, việc nhỏ thì chép vào thẻ gián.

Sách *Thiên Tự Văn* (1) luận về giấy. Theo sách *Loại Tụ* (2) chép : Thái Luân (3) đời Hán làm Trung thường thị có tài khí và tư tưởng.

Đời xưa thư khế phần nhiều kết thẻ tre lại mà viết, lại dùng lụa trắng mà viết chữ cũng gọi là *chỉ* 紙 . Lụa trắng thì đắt tiền, thẻ tre thì nặng nề, người ta dùng rất bất tiện.

Thái Luân bèn nảy ý dùng vỏ cây *(thụ bì)*, những khúc dây gai *(ma đầu)* làm giấy, gọi giấy ấy là *ma chỉ* 麻紙 (giấy bằng dây gai). Lại lấy vải rách, lưới đánh cá rách làm giấy gọi là võng chỉ (giấy bằng lưới). Lại lấy vỏ cây *chử* 楮 (cây gió) làm giấy, gọi là *Cốc chỉ* (4)

Nhưng thời Tiền Hán (5), phần *Ngoại Thích Truyện* trong sách *Hán Thư* đã chép thứ giấy Hích đề (6). Như vậy thì giấy không phải bắt đầu có từ ông Thái Luân.

---

(1) *Thiên Tự Văn*, tên sách do Chu Hưng Tự đời Lương soạn. Vua Vũ Đế nhà Lương trong niên hiệu Đại Đồng hạ sắc cho Chu Hưng Tự soạn sách *Thiên Tự Văn*).

(2) *Loại tụ*. Sách *Nghệ Văn Loại Tụ* của Âu Dương Tuân có 100 quyển. Lại có sách *Sự Văn Loại Tụ* do Chúc Mục đời Tống soạn.

(3) *Thái Luân*, người ở Quế Dương đời Đông Hán, tự là Kính Trọng, là hoạn quan, có tài học, trong thời vua Hòa Đế, làm Trung thường thị, được khen là người đôn hậu cẩn thận, gia chức Thượng phương lịnh, đầu niên hiệu Nguyên Sơ, được phong Long đình hầu bắt đầu sáng chế phép làm giấy, thiên hạ dùng rất thuận tiện, gọi giấy ấy là Thái hầu chỉ. Về sau ông bị nhục uống thuốc độc mà chết.

(4) *Cốc chỉ*. Đời xưa cây chử 楮 và cây cốc 穀 giống nhau, người ta lấy vỏ hai thứ cây này chế tạo giấy, cho nên thứ giấy này gọi là *Cốc chỉ*.).

(5) *Tiền Hán*, tức Tây Hán trước thời Hậu Hán.

(6) *Hích đề*, thứ giấy mỏng.

Sách *Đường Thư* chép : Ở Bí thư sảnh có tám người thợ *thục chỉ* (1) *trang hoàng*. Chữ *hoàng* 潢 là nhuộm giấy. Chữ *trang* 裝 là sửa **[10a]** sang. Nhuộm giấy là tẩm giấy vào nước cây Hoàng bách để trừ mọt.

Sách *Lục Điển* Sự chú rằng : *Hoàng* là sửa sang giấy xong mà lấy sáp đem nhuộm.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : *Đao bút* (là cây dao để gọt và cây bút để viết). Cây dao thì hình chế hoàn toàn như cây dao mà ở chỗ cán có cột dây để mang theo bên mình. Đao bút là khí cụ để viết chữ mang theo bên mình.

Đời xưa dùng thẻ tre để viết chữ, cho nên người ta mang theo cây dao (để gọt bỏ những chữ viết sai) và cây bút (để viết chữ).

Sách *Hạ Hoàng Tư Ký* chép : Vua Huy Tông (*1101-1125*) thường lấy dầu cây Tô hợp hương (2) Vua Chương Tông nước Kim mua một lượng mực giá một tiền vàng.

Sách *Nguyên Thi* chú rằng : Mẹ của vua Chương Tông nước Kim là con gái của vua Tống Huy Tông, cho nên trong một thời ấy hễ viết hay vẽ đều bắt chước theo thể thức trong niên hiệu Tuyên Hòa (*1119-1125*) đời vua Tống Huy Tông.

[10b] Sách *Họa Sử* (3) chép : Lấy gỗ cây tô mộc làm trục bức tranh, lấy nước vôi làm cho biến màu, càng lâu năm càng tốt, lại có tính chất nhẹ nhàng.

Cây trục bằng sừng thì có sâu lại phần nhiều có mùi ẩm thấp. Lấy đàn hương hay sừng tê để chung trong hộp thì phát ra mùi hương xưa.

---

(1) *Thục chỉ*, thứ giấy đã nấu đã cán và thoa sáp

(2) *Tô hợp hương* đốt lấy khói làm mực.

(3) *Họa sử*, tên sách, có 1 quyển, do Mễ Phị đời Tống soạn, nêu lên những danh họa phẩm để chân ngụy đã thấy, đã nghe, kể việc trang trí thu cất để danh

Sách *Họa Luận* chép : Phép vẽ tranh, tranh đạo thích là hạng quý nhất, kế đến là tranh nhân vật, kế đến là tranh sơn thủy, kế đến tranh hoa cỏ, kế đến là tranh vẽ ngựa.

Phép xem tranh, trước hết xem khí vận, kế đến là xem bút ý, xem cốt pháp (1), xem vị trí, xem truyền nhiễm (2) rồi sau mới xem hình thể có giống không.

Đó là phép lớn lao để xem tranh.

Sách *Họa Sử* chép : Đàn hương trừ được khí ẩm thấp. Bức họa phải dùng cây trục bằng gỗ đàn, khi mở hộp thì có mùi hương thơm mà không có mùi hồ (để dán) lại trừ được mọt.

Sách *Thanh Dị Lục* chép : Cuối đời Đường, các vương hầu đua nhau làm cái túi phương tiện, làm bằng hai lớp gấm, hình thể như **[11a]** cái chiếu đại (3) ngày nay. Mỗi khi xuất hành, người ta đặt vào đó các thứ áo, lược, khăn, gương, hương liệu, thuốc men, sách vở thật là giản tiện.

Bài *Bút Ký* của Từ Khắc Do đời Minh chép : Triều nhà Minh sáng chế nhiều đồ dùng mà đời trước không có, như : nho cân (4), lan sam (5), chiếp phiến (6), vi bình phong (7), lãnh tửu bàn (8), tứ phương đầu cân (9), võng cân (10)

---

(1) *Cốt pháp*, thuật ngữ của nhà thư họa, chỉ bút lực và bút khí của tác phẩm.

(2) *Truyền nhiễm*, nét bút siêu phàm được truyền tụng mà được mọi người nhiễm theo.

(3) *Chiếu đại*, một loại túi vuông có nắp, nhân sĩ đời Ngũ Đại thường dùng.

(4) *Nho cân*, khăn của nho sinh đội.

(5) *Lan sam*, áo bằng vải trắng mịn, cổ tròn ống tay to, các tiến sĩ, quốc tử sinh và châu huyện sinh thường mặc.

(6) *Chiếp phiến*, cây quạt xếp.

(7) *Vi bình phong*, bình phong vây tròn.

(8) *Lãnh tửu bàn*, cái mâm lãnh rượu.

(9) *Tứ phương đầu cân*, khăn bốn góc vuông để đội đầu.
Võng cân, loại khăn, lấy tơ đan thành lưới để bọc tóc.

Xét ra lan sam (áo tiến sĩ) và chiếp phiến (quạt xếp) thì đời xưa đã có, không được nói là mới sáng chế.

Người xưa chỉ có quạt bằng lá cây bồ quỳ, quạt bằng lông chim, cắt xén mà hợp lại làm thành, không thể xếp mở được.

Thơ của Ban Tiếp Dư (1) có câu :

新 製 齊 紈 素
裁 為 合 歡 扇

Tân chế Tề hoàn (2) tố.

Tài vi hợp hoan phiến (3).

Dịch nghĩa :

Mới chế thứ lụa mịn trắng ở đất Tề

Cắt ra làm cái quạt hợp hoan.

Dịch thơ :

Lụa Tề mới chế mịn màng,

Cắt ra làm quạt hợp hoan để dùng.

Tưởng cũng không phải là lạ.

Những điều sưu tập của sách *Sơ Học Ký* và sách *Bắc Đường Thư Sao* nói về quạt đều là thể chế ấy cả. Về sau mới có quạt xếp, cũng **[11b]** gọi là tụ đầu phiến (quạt có những cây nan giụm đầu), bởi vì từ thời Bắc Tống mới có thứ quạt này.

Người Nhật Bổn cũng chế tạo thứ quạt xếp này, mặt có phết vàng, nan bằng tre đen, để đem nộp cống.

(1) *Ban Tiếp Dư*, cung nhân của vua Hán Thành Đế, có tài năng, giỏi biện luận, giỏi thi ca, làm chức dư. Về sau Triệu Phi Yến được vua sủng ái, Ban Tiếp Dư bị bỏ rơi, lui về hầu hạ Thái Hậu ở Trường Tín cung, làm những bài phú rất thương tâm.

(2) *Tề hoàn*, thứ lụa mịn trắng sản xuất ở đất Tề.

(3) *Hợp hoan phiến* (*hợp hoan*, hòa hợp vui chơi; *phiến*, cái quạt), cái quạt tròn bọc lụa có hai mặt giáp nhau.

Người xưa cho là quạt của người Đông Di, thì quả như vậy.

Nước Nam ta hiện thời có những kiểu quạt như *ban trúc phiến* (quạt mà nan bằng tre bông), *lão mai phiến* (quạt mà nan bằng gỗ mai già), *tông phiến* (quạt bằng lá cây kè), *bạch đàn phiến* (quạt mà nan bằng gỗ bạch đàn), *đại mội phiến* (quạt mà nan bằng đồi mồi), *ngưu giác phiến* (quạt mà nan bằng sừng bò).

Nan quạt có hai thứ, thứ cong và thứ ngay, lớn nhỏ đều có 22 nan, giấy thì dán hai mặt.

Quạt nước Triều Tiên phất bằng giấy dầu, chỉ có một mặt.

Sách *Tam Dư Chuế Bút* của nhà Nho đời Minh chép : Thói đời dùng vàng bạc làm chiếc nhẫn cho đàn bà đeo ở ngón tay, gọi là *giới chỉ*.

Sách *Ngũ Kinh Yếu Nghĩa* cũng chép : Đời xưa các phi thiếp hầu ở chỗ vua ngự, lấy chiếc nhẫn bạc đem dâng, tục này gốc ở chế độ đời Tam Đại. Nay gọi chiếc nhẫn ấy là giới chỉ, nước ta gọi nhẫn vàng nhẫn bạc là đấy [**12a**].

Kiểu đương thời người ta lại thích lấy kim cương (hột xoàn) và ngọc mắt mèo nhận vào mặt nhẫn, xem rất là quý trọng.

Có một mặt nhẫn giá đắt hơn mười hốt bạc (nén bạc).

Theo sách *Cổ Lâm Ấp Ký* vào thời Lục Triều chép : Vua nước ấy là Minh Đạt dâng chiếc nhẫn kim cương. Vậy thì thể chế của chiếc nhẫn vốn có đã lâu rồi.

Người Tàu gọi là *giới chỉ*, người Nam ta gọi là nhẫn, ý nghĩa cũng là một.

Ngày nay, người ta thường buôn những loại đá quý (bảo thạch) để khảm vào chiếc nhẫn.

Theo sách *Bổn Thảo*, bảo thạch sản xuất ở Hồi Hột, Tây Phiên, Vân Nam, Liêu Đông cũng có bảo thạch.

Bảo thạch có mấy thứ : thứ màu hồng, thứ màu lục, thứ màu biếc, thứ màu tía. Lại có mấy thứ ngọc nha cốt, ngọc miêu tình (*ngọc mắt mèo*) để nhận vào các món đồ dùng để cài đầu, thứ to như đầu ngón tay, thứ nhỏ như hột đậu, những thứ này đều mài thành hình hột ngọc châu.

[**12b**] Nước Hoa Lang (*Hollande*) có một ngọn núi kéo dài độ 50 dặm, sản xuất ngọc kim cương rất cứng, những vật tầm thường không thể nào làm cho nó vỡ nát được.

Lại ở chỗ khác có một ngọn núi sản xuất một thứ sắt rất cứng bén. Người trong nước lấy sắt ấy rèn thành dao búa, rồi tùy theo sớ đá bửa vỡ lòng đá ra, may được một hòn kim cương, lại tùy liệu gọt đẽo thành mặt nhẫn để khảm vào chiếc nhẫn.

Những bảo thạch tìm được ở mấy chỗ ấy đều nhỏ bé, chỉ có quốc vương nước ấy có một viên bảo thạch lưu truyền đời đời to như trái táo, mỗi buổi chầu treo ngọc ấy ở cửa Viên Môn, ánh sáng lấp lánh lập lòe.

Lại có một dãy trường sơn quanh co như hình con rắn bò, người trong nước cũng bổ đá lấy ngọc. Ngọc ấy hình nhọn mà dài mà màu hồng lợt gọi là xà mục ngọc (ngọc mắt rắn), đem bán ở xứ khác, gạt người bảo là mắt rắn thật có ngọc.

Chuyện này được nghe ở một người bổn quốc ở xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào đã từng theo khách đi tàu sang nước ấy mà thấy [**13a**] được việc kể trên, ý định rằng thứ sắt cứng bén ấy tức là sách đã gọi kiếm Côn ngô đẽo ngọc đá như bùn.

Nhưng sách *Lĩnh Nam Tạp Ký* có nói đến thứ *hấp độc thạch* (ngọc hút độc) lại là thứ ngọc trong óc con rắn độc ở đảo Tây Dương, to như hột biển đậu (1) có thể hút tất cả các thứ nọc độc làm sưng da thịt và các thứ nọc rít, nọc rắn, nọc bò cạp, hễ đạt ngọc lên chỗ đau, thì nó dính vào đấy không động đậy, khi nào hút hết nọc độc thì nó tự nhiên rớt ra.

(1) *Biển đậu*, loại đậu có trái cong như lưỡi liềm, người ta gọi là đậu trắng.

Thứ ngọc này phải lấy sữa người mà ngâm nó, hễ thấy sữa biến thành màu lục thì mau lấy ra bỏ. Nếu mình không ngâm vào sữa người thì ngọc ấy nứt vỡ.

Đấy lại là một vật khác.

Quách Phác (1) chú thích sách *Sơn Hải Kinh* có nói : Nay ở cõi ngoài biên giới sản xuất đá kim cương, nó thuộc loài đá mà giống như vàng, có tia sáng long lanh màu sắc, có thể dùng để khắc gạch lên ngọc. Người ngoại quốc đeo nó, nói là để trừ khí độc.

Du Tử Lục nói : "Những nhà độ số nổi tiếng của các nước Tây Dương (Âu Châu) chế tạo ra cái kính viễn vọng (kính để trông ra xa) lấy da [**13b**] làm ống, dài độ hơn một thước, có bốn năm ống lớn nhỏ chồng vào nhau. Để ống kính đầu nhỏ ở phía trong hướng vào vật gì mà xem thì thấy vật to thành vật nhỏ. Để ống kính đầu lớn ở ngoài hướng vào vật gì mà xem thì thấy vật nhỏ thành vật to.

Cách xa độ một trăm dặm mà không có mây khói ngăn che thì thấy cả râu tóc của người và thấy người vui cười.

Trong khoảng niên hiệu Vạn Lịch (*1573-1619*), thứ khí cụ này được đưa vào nước Trung Hoa".

Du Chiếu nói : Ống kính xem trời (télescope) đặc biệt làm bằng pha-lê, cuốn giấy làm ống, đặt kính ở hai đầu. Kính thì ở ngoài phẳng, ở trong lõm, trong ngoài thấu suốt, vì lẽ dùng mặt phẳng ở ngoài để thu hình các vật, dùng mặt lõm ở trong để phóng đại hình ảnh các vật ra.

---

(1) *Quách Phác*, người ở đất Văn Hỉ đời Tấn, tự là Cảnh Thuần, học rộng tài cao, thích cổ văn kỳ tự, về từ phú thì đứng đầu ở Đông Tấn, tinh nhất về âm dương lịch toán ngũ hành, bốc phệ, bói thì có chứng nghiệm, lại giỏi trừ tai chuyển họa. Trong thời vua Nguyên Đế, ông làm bài *Giang Phú* và *Nam Giao Phú*, lời văn rất hùng vĩ, vua đọc đến thì khen ngay, liền vời ông vào làm chức Trứ tác tả lang. Khi vua mất, ông lấy cớ tang mẹ xin từ chức. Trong thời vua Minh Đế, Vương Đôn khởi loạn, nhờ ông bói cho. Ông bói ra Đại hung (*rất xấu*). Vương Đôn nổi giận chém ông chết. Ông có soạn những sách : *Động Lâm, Tân Lâm, Bốc Vân, Nhĩ Nhã Chú, Sơn Hải Kinh Chú, Mục Thiên Tử Truyện Chú, Sở Từ Chú, Tử Hư Thượng Lâm Phú Chú*

Cái ống có mấy khúc chồng với nhau có thể kéo ra dài và dồn ngắn lại, để trông xa cũng như trông gần, để trông ra to và xem thành nhỏ.

Sách *Thuyết Linh* (1) chép : Gương đeo mắt (*nhãn kính* hay *mục kính*) gọi là *ái đãi* sản xuất ở nước Mãn Thích Gia xứ Tây Vực, hình chất mỏng mà thấu [14a] quang, như thủy tinh pha-lê, lấy vàng bọc vòng tròn mặt kính, rồi kéo ra làm gọng kính, hợp lại thì làm một, kéo ra thì làm hai.

Cũng có thứ kính gọng thẳng không xếp lại được.

Người già dùng mắt kính để yên ở đầu sống mũi thì có thể xem được chữ nhỏ, tinh thần gia tăng gấp bội.

Vua Tuyên Tông nhà Minh lấy nhãn kính ban cho Hồ Tông Bá.

Lại có quan Tham chính Tôn Cảnh Chương đem con ngựa hay đổi với người lái buôn ở Tây Vực lấy một kính đeo mắt.

Thời nhà Minh còn quý trọng kính đeo mắt như thế. Đến nay chỉ vài phân bạc là có thể mua được một kính đeo mắt rồi.

Sách *Tục Thuyết Phu* dẫn sách Phương Châu Tạp Lục của Minh Nho đại để nói : Kính đeo mắt (ái đãi) là vật ít thấy trên đời, cũng như thứ vải hỏa hoán bố (thứ vải vào lửa không cháy).

Sách Thuyết Linh cho rằng : Chép những việc ấy hoàn toàn là dẫn lời mà thôi.

Bão Phác Tử (2) nói : "Người châu Giao châu Quảng thường làm cái bồn bằng thủy tinh thứ giả.

---

(1) *Thuyết Linh*, tên sách có 2 thứ : 1. Do Ngô Chấn Phương đời Thanh soạn, chép những tiểu thuyết bút ký đầu đời Thanh, có 47 loại phân làm 2 tập - 2. Do Uông Uyển đời Thanh soạn, có 1 quyển, chép những dật sự của danh nhân đương thời

(2) *Bão Phác Tử*, Cát Hồng đời Tấn tự hiệu là Bão Phác Tử, người ở đất Câu Dung, tự là Trĩ Xuyên, người đời gọi là Tiểu Cát tiên ông, lúc trẻ ham học, lại thích phép đạo dưỡng của thần tiên, học thuật luyện đơn của Trịnh Ẩn, đệ tử của Huyền, nghe đất Giao Chỉ sản xuất đơn sa, bèn dắt con cháu đến núi La Phù luyện đơn. Đơn luyện thành, ông bỏ xác thành tiên.

[**14b**] Độc thực (1) (dọn cả bàn mâm cỗ mà ăn) bắt đầu từ đời vua Hán Văn Đế. Vua Hán Văn Đế sai quan Thái giám ban cho Thái tử (*Khải*) một bàn mâm cỗ để dùng mỗi bữa ăn.

Trong thời Ngũ Đại, nhà giàu khi ra chơi xa có đem theo mâm cỗ để ăn, đều dùng cái bàn sơn đỏ (*hưu độc*) để mâm cỗ, đậy lên bằng cái lồng bàn hai lớp màu tía biếc, có hai người khiêng đi. Những bàn đặt mâm cỗ này được khiêng đi đông đảo thành hàng giống như hàng chim nhạn. Người ngoài đứng xem gọi là *nhạn độc* (bàn đặt mâm cỗ khiêng đông đảo lũ lượt như hàng chim nhạn).

Xem sách *Thanh Dị Lục* thì có thể thấy phong tục xa hoa lúc bấy giờ.

Đời xưa có cái quỹ bằng vàng (*kim quỹ*), hình dáng chế như cái đẳng hàm (?) ngày nay.

Sách *Kinh Sở Tuế Thời Ký* (2) chép : Đánh đu (*thu thiên*) là trò chơi của người Sơn Nhung ở phương Bắc để tập nhảy cho nhẹ nhàng.

Kéo dây là trò chơi lấy sợi xe thành dây, rồi đánh trống, hai bên cùng kéo.

Phần *Kiên Chí* trong sách *Tống Sử chép* : Phốc mãn (*ống để tiền dành dụm*) lấy tre khoét lỗ làm vật để chứa tiền, có lỗ bỏ tiền vào mà không có [**15a**] lỗ lấy tiền ra, hễ ống đã đầy tiền thì đập ống mà lấy tiền (cho nên gọi là *phốc mãn*, *phốc* là đánh; *mãn* là đầy).

---

(1) *Độc*, cái bàn để mâm cỗ. *Độc thực* là dọn nguyên bàn mâm cỗ mà ăn. Vua Chân Tông một hôm hỏi : "Độc thực được bày ra vào đời nào ?" - Đỗ Đích tâu : "Vua Hán Văn Đế rất thương mến con là Thái tử Khải (*Hán Cảnh Đế*), mỗi bữa ăn, sai Thái giám khiêng một bàn mâm cỗ cho Thái tử dùng".

(2) *Kinh Sở Tuế Thời Ký*, tên sách, có 1 quyển, do Tông Lẫm đời Lương soạn. Tông Lẫm là người nước Sở, cho nên sách này chép phong tục nước Sở gồm có 36 việc.

Sách *Loại Tụ* chép : Cái ống khóa dùng để khóa cửa thì phải làm hình con cá, lấy ý : (con cá) không nhắm mắt để trông giữ ban đêm.

Sách này lại chép : Biển Đông có loài cá, cái đuôi của nó giống như đuôi chim ó, hễ nó phun sóng thì trời mưa. Từ đời nhà Đường trở về sau, người ta bèn làm hình con cá ấy đặt ở sống nóc nhà để trấn át hỏa tai.

Sách *Kê Lặc Biên* (1) chép : Sợi dây câu có cột một cộng cỏ lau, gọi là phù tử (miếng nổi), hễ thấy miếng nổi này chìm thì biết cá đã mắc rồi.

Thoái Chi (2) làm thơ *Điếu Ngư Thi* có câu :

羽 沈 知 食 駛

Vũ trầm tri thực sử

Nghĩa là :

Cái lông (làm phao) chìm thì biết cái mồi bị cá cắn chạy đi

Do đó mà biết đời nhà Đường, miếng nổi (cái phao) làm bằng lông (ngày nay người ta dùng lông ngỗng làm miếng nổi gọi là phao).

---

(1) *Kê Lặc Biên*, tên sách, do Trang Quý Dụ đời Tống soạn thường chép những việc tản mác đã nghe được. Tên sách là Kê Lặc (xương sườn gà), có nghĩa là vô vị như miếng xương sườn gà, ăn thì không có mùi vị gì ngon mà bỏ thì tiếc.

(2) *Thoái Chi*, tức Hàn Thoái Chi là Hàn Dũ, người đời Đường, tự là Thoái Chi, người đời gọi là Hàn Xương Lê, lúc bé mồ côi, khắc khổ học Nho, đến trưởng thành thì hạnh tháo vững vàng đoan chính, trong thời vua Đức Tông, đỗ Tiến Sĩ, trải những chức Tứ Môn bác sĩ, chuyển làm Giám sát Ngự sử, dâng sớ can gián những mối tệ ở chợ búa trong cung, bị biếm ra làm Dương sơn lịnh, trong thời vua Hiến Tông được triệu vào làm Quốc tử bác sĩ, cải sang làm Sử quán tu soạn, chuyển sang chức Khảo công lang trung, được trao chức Trung thư xá nhân, mắc tội bị đổi làm Thái tử Hữu thứ tử, vì việc can ngăn rước tượng Phật bị biếm làm Thứ sử Triều Châu, đổi làm Thứ sử Viên Châu, đi đến đâu ông đều thi hành chính trị tốt đẹp, rồi được triệu về làm Quốc tử Tế tửu, rồi thăng Lại bộ Thị lang. Hàn Dũ bác thông kinh sử, hiểu rõ Bách gia, sinh bình bài xích dị đoan và đạo Phật, đạo Lão. Văn chương của ông siêu việt tự thành một phái, được người đời gọi là Hàn văn. Ông có soạn sách *Hàn Xương Lê Toàn Tập*

Đỗ Thi có câu :

翡 翠 鳴 衣 桁

Phỉ thúy minh y hãng (1)

Nghĩa là :

Chim phỉ thúy kêu trên giá phơi áo.

Lý Gia Hựu (2) có câu thơ :

Liễu sắc xâm y hãng.

Nghĩa là :

柳 色 侵 衣 行

Sắc liễu xanh xâm vào giá phơi áo.

Sách *Cúc Pha Tùng* **[15b]** *Ngữ* chép : Thói tục có cây sào phơi áo là cây tre dùng để phơi áo.

Sách *Tục Bác Vật Chí* chép : Chiếc diều bằng giấy ngày nay, kéo sợi tơ bay lên, khiến con trẻ giương mắt trông theo để bài tiết khí nhiệt trong mình là do người xưa làm ra, tuy là vật nhỏ mọn để chơi đùa mà cũng có thâm ý.

Phần *Vật Nguyên* trong sách *Tiêm Xác Thư* chép : Hàn Tín (3) làm chiếc diều giấy.

---

(1) *Y hãng*, cái giá phơi áo.

(2) *Lý Gia Hựu*, người đất Triệu Châu đời Đường, tự là Tùng Nhất, trong niên hiệu Thiên Bảo làm Bí thư Chính tự, mắc tội, bị biếm làm Bà giang lệnh, đổi sang Giang Âm, về sau làm Trung đài lệnh, giao du thân mật với Nghiêm Duy, Lưu Trường Khanh, Lãnh Triêu Dương. Thơ của ông có phong cách nước Tề, nước Lương.

(3) *Hàn Tín*, người ở đất Hoài Âm đời Hán, lúc đầu rất nghèo, thường câu ở dưới thành, ăn nhờ ở bà giặt áo, lại mang cái nhục lòn trôn gã thiếu nhi ở Hoài Âm, rồi theo Hạng Lương khởi binh, sau lại theo nhà Hán được trao chức Đại tướng quân, cầm binh dẹp yên thiên hạ, được phong Tề Vương, lại đem binh hội ở Cai Hạ, diệt Hạng Vũ, được làm Sở Vương, cùng với Trương Lương, Tiêu Hà gọi là Hán hưng tam kiệt (*ba vị hùng kiệt đã hưng thịnh nhà Hán*). Về sau bị cáo mưu phản, Hán Cao Tổ giả đi chơi ở Vân Mộng, bắt ông đến Lạc Dương, tha cho làm Hoài âm hầu. Khi Trần Hy làm phản, Hán Cao Tổ thân chinh đi đánh, Hàn Tín thác bệnh không đi theo. Lữ Hậu dùng mưu của Tiêu Hà, bắt Hàn Tín đến Trường Lạc cung mà chém, tru di cả ba họ.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* (1) chép : Việc thả diều giấy, vùng Lĩnh Bắc chơi vào tháng 9, vùng Lĩnh Nam chơi vào tháng 2, tháng 3.

Sách *Thế Bốn* chép : Thiếu Khang đầu tiên chế ra cái ky (2), cái chổi.

Chú : Thiếu Khang tức Đỗ Khang (người có tài làm rượu).

Sách *Tạp Ngũ Hành Thu* chép : Thường thường lấy ngày mùng 3 tháng giêng mua ky bốn cái treo trên vách nhà chính đường, khiến người ta buôn bán được lời, làm ruộng trồng dâu thì tiền vạn bội cứ đưa vào.

[16a] Thiên *Nguyên Vật* trong sách *Lữ Lãm* (tức sách *Lữ Thị Xuân Thu*) (3) chép : Hồ Tào (4) chế ra áo, Hậu Nghệ (5) chế ra cung, Chúc Dung (6) chế ra chợ, Nghi Địch (7) chế ra rượu, Cao Nguyên (8) chế ra nhà, Ngu Hú (9) chế ra thuyền, Bá Ích (10) chế

---

(1) *Quảng Đông Tân Ngữ*, tên sách, có 28 quyển, do Khuất Đại Quân đời Thanh soạn, lấy sách *Quảng Đông Thông Chí* lược bớt cái cũ, giảng rõ cái mới, chép các sự vật theo từng loại, có phụ thêm phần khảo chứng.

(2) *Ky*, vật bằng tre, dùng để xúc rác đem đổ.

(3) *Lữ Lãm*, tên sách, tức *Lữ Thị Xuân Thu*, có tất cả 26 quyển, xưa để là *Tần Lữ Bất Vi* soạn, sự thật là Lữ Bất Vi khiến các tân khách trong nhà soạn ra. Sách chia ra làm Bát Lãm, Lục Luận, Thập Nhị Kỷ, đại để lấy Nho làm chủ, có tham chước Đạo gia, Mặc gia.

(4) *Hồ Tào*, người đời Thượng cổ, bề tôi của vua Hoàng Đế, đã sáng chế ra áo.

(5) *Hậu Nghệ*, vua của Hạ Hữu Cung Quốc, cũng gọi là Hậu Dì, cậy mình bắn giỏi, không lo việc của dân, bỏ hiền thần, dùng kẻ sàm nịnh là Hàn Trạc làm tướng. Hàn Trạc ở trong thì siểm mỵ, ở ngoài thì ăn hối lộ, làm mọi điều gian trá tàn ác để giựt nước. Hậu Nghệ đi săn sắp về thì bị Hàn Trạc giết.

(6) *Chúc Dung*, thần lửa, chức hỏa quan đời Thượng Cổ - tên một ông vua đời Thượng Cổ

(7) *Nghi Địch*, người chế ra rượu trong thời vua Vũ nhà Hạ. Ngày xưa con gái của vua sai Nghi Địch làm rượu, khen rượu ấy ngon, bèn dâng lên vua Vũ. Vua Vũ uống rượu ấy thấy ngon bèn xa lần Nghi Địch và không uống rượu nữa, bảo rằng : "Đời sau ắt có kẻ vì uống rượu mà mất nước".

(8) *Cao Nguyên*, người đời Hạ, đầu tiên làm ra nhà cửa.

(9) *Ngu Hú*, người đời Thượng Cổ, bắt đầu chế ra thuyền

(10) *Bá Ích*, bề tôi của vua Thuấn, đã giúp vua Thuấn điều thuần chim thú, được ban họ là Doanh, có công giúp vua Vũ trị nạn lụt. Vua Vũ đem thiên hạ trao cho Bá Ích. Bá Ích không nhận đi ẩn ở phía Nam núi Kỳ Sơn.

ra giếng, Xích Ký (1) chế ra cối, Thừa Nha chế ra xe ngựa, Hàn Ai (2) chế ra phép đánh ngựa kéo xe, Vương Bang (3) chế ra cách thắng xe bò, Sử Hoàng (4) chế ra họa đồ, Vu Bành (5) chế ra phép trị bệnh, Vu Hàm (6) chế ra phép bói.

Sách *Thế Bố* chép : Ông Du chế ra áo giáp (7).

Tống Biểu chú thích rằng : "Ông Du là Thiếu Khang".

Quản Tử nói : "Xi Vưu (8) lấy sắt làm gươm và áo giáp sắt" (9).

Liệt Tử nói : "Hoàng Đế và Viêm Đế đánh nhau, làm cờ xí có hình chim điêu (chim diều), chim hạt (10), chim ưng (chim cắt), chim diên (diều hâu).

Sách *Động Minh Ký* (11) chép : Hoàng Đế lấy sắt ở núi Thú Sơn rèn đúc dao.

Sách Thế Bổn chép : Ông Huy làm cung, ông Di Mâu (12) làm ra tên.

Chú thích : Hai ông này đều là bề tôi của vua Hoàng Đế.

---

(1) *Xích Ký*, bề tôi của vua Thần Nông đã chế ra cái cối.

(2) *Hàn Ai*, người đánh xe ngựa rất giỏi đời xưa

(3) *Vương Bang*, tên một ông vua đời Ân đã chế ra cách thắng xe bò.

(4) *Sử Hoàng*, bề tôi của vua Hoàng Đế, bắt đầu chế ra chữ và đồ họa.

(5) *Vu Bành*, người chế ra phép trị bệnh, làm thầy thuốc.

(6) *Vu Hàm*, người đời Hoàng Đế chế ra phép xem bói, làm thầy bói

(7) *Giáp*, áo bằng da để đánh giặc

(8) *Xi Vưu*, người đời Thượng Cổ, Xi Vưu làm loạn. Hoàng Đế lấy binh ở chư hầu đánh với Xi Vưu ở cánh đồng Trác Lộc, bắt giết được Xi Vưu.

(9) *Khải*, áo giáp bằng sắt để đánh giặc.

(10) *Hạt*, một loài chim giống như chim trĩ mà to hơn, sắc lông đỏ, đầu có lông mào, tính hung tợn, hay đá nhau đến chết mới thôi. Vì thế mũ của quan võ đời xưa có cắm lông chim hạt, ngụ ý có chí chiến đấu đến chết mới thôi

(11) *Động Minh Ký*, tức sách *Hán Vũ Động Minh Ký*, tên sách, xưa để là Quách Hiến đời Hán soạn, chép toàn những lời hoang đường không thể kê cứu, có tất cả 4 quyển

(12) *Di Mâu*, người thời Hoàng Đế bắt đầu chế ra tên, có người nói tức là ông Phù Du.

[16b] *Sách Uyên Giám Loại Hàm* chép : Vua Cao Hoàng Đế nhà Minh với các ông Từ Đạt, Lý Van Trung, Phùng Thắng yến tiệc và thi bắn, có ban cho 50 cây cung Giao Chỉ, 100 cây đồng cung (1).

Sách *Bác Vật Chí* chép : Người Sơn Man ở Giao Châu gọi là *Lý tử*. Cây cung của họ dài mấy thước, cây tên của họ dài hơn một thước, lấy đồng làm đầu tên, lấy thuốc độc bôi ở mũi tên, người nào bị bắn trúng thì chết.

Ngày nay, người Sơn Man cũng còn dùng như thế. Cọp beo thấy họ đều phải tránh xa.

Quản Tử nói : "Ông Bá Cao tâu với vua Hoàng Đế (2) rằng :

– Ở trên có đan sa (cát đỏ) thì ở dưới đất có hoàng kim (*vàng*). Ở trên có từ thạch (đá nam châm) thì ở dưới đất có loài kim. Ở trên có lăng thạch (đá có góc cạnh) thì ở dưới đất có sắt."

Núi được quý là thế.

Quản Tử nói với Tề Hoàn Công [17a] rằng : "Ở trên có chì thì ở dưới đất có bạc sống. Ở trên có đan sa (cát đỏ) thì ở dưới đất có vàng sống."

Núi được quý là thế. Phải rào kín cẩn thận mà cấm ngặt. Đó là những chỗ có các thứ tài lợi của trời đất.

(1) *Đồng Cung*, cung sơn của thiên tử ban cho chư hầu có công to.

(2) *Hoàng Đế*, hiệu vua đời Thượng cổ, con của Thiếu Điển Thị, họ Công Tôn, lớn lên ở Cơ Thủy, lại lấy họ Cơ, sinh ra ở gò Hiên Viên, cho nên gọi là Hiên Viên Thị, nước ở Hữu Hùng, cho nên gọi là Hữu Hùng Thị, lấy thổ đức làm vua, vì đất màu vàng (*hoàng*) cho nên gọi là Hoàng Đế. Đầu tiên họ Thần Nông làm vua truyền đến đời thứ 8 là Du Võng bạo ngược vô đạo bị vua Hoàng Đế đánh bại ở Bản Tuyền. Xi Vưu làm loạn bị vua Hoàng Đế giết ở Trác Lộc. Được chư hầu tôn lên làm vua, Hoàng Đế lên ngôi, sai ông Đại Nao làm Giáp Tý, sai ông Thương Hiệt làm Lục Thư, sai ông Linh Luân định Luật lữ (*về âm thinh*), sai ông Lệ Thủ định toán số, sai ông Kỳ Bá làm Nội Kinh, sáng chế phương thuật y dược. Người phi của vua Hoàng Đế là Luy Tổ nuôi tằm kéo tơ, may quần áo, dựng cung thất, sáng chế các thứ đồ dùng đều đầy đủ vào thời ấy. Hoàng Đế ở ngôi được 100 năm

Tôi khảo cứu sách *Cưu Học Ký* thấy chép : Cứ 500 năm những danh sơn (núi nổi tiếng) trong thiên hạ mở ra một lần. Lúc núi mở ra, những tinh chất của loài kim và loài đá phun vọt ra.

Vận khí của trời đất quan hệ với nhau không phải là nhỏ. Xưa qua nay lại, việc mở đóng không nhất định.

Sách *Động Thiên Thanh Lục* chép : Đồ bằng đồng chôn trong đất được ngàn năm thì biến toàn màu xanh như lông chim trả. Sắc xanh này sau giờ Tý thì hơi lợt, sau giờ Ngọ thì có âm khí, màu xanh ẩm ướt muốn nhểu giọt. Nếu có chỗ đất ăn khoét, hoặc có chỗ bị lủng, bị bóc ra và như có dấu chữ triện tự nhiên hoặc có dấu búa đục thì là đồ giả.

Đồ đồng **[17b]** thì toàn màu lục mà trơn bóng như ngọc (khi chôn được ngàn năm), còn chôn chưa được ngàn năm thì chỉ có màu lục mà không trơn bóng, những chỗ bị ăn khoét cũng như trước.

Chất đồng xưa lưu truyền nhiều đời chưa từng bị ngâm nước chỉ để ở cõi nhân gian thì có màu tía vàng sạm đen không trơn bóng mà có đốm như chu sa, chỗ nào nhiều thì dấu đốm nổi lên cao như chất thần sa (chu sa) thứ thượng đẳng.

Nếu cho vào nồi đun sôi nó khá lâu thì những đốm ấy càng hiện rõ.

Còn thứ giả là thứ mà người ta lấy dầu sơn hòa với chu sa mà làm, dễ phân biệt.

Ba thứ đồng xưa đều không có mùi tanh, nếu là thứ giả, chà xát vào lòng bàn tay cho nóng thì mùi tanh của đồng hắt vào mũi ngay.

Còn chữ khắc lên đồ đồng xưa, nhà Hạ dùng chữ triện lối dấu chân chim, nhà Thương dùng chữ triện lối côn trùng và cá, nhà Chu dùng chữ Đại triện (1) lối côn trùng và cá, nhà Tần dùng chữ

(1) *Đại triện*, lối chữ đời nhà Chu. Chu Tuyên Vương sai Thái sử Trựu định ra loại chữ đại triện, cho nên loại chữ này cũng được gọi là *Trựu văn*

Đại triện và Tiểu triện (1), nhà Hán dùng chữ tiểu triện và chữ lệ (2), nhà Tấn nhà Tống trở về sau dùng chữ khải (3), nhà Đường dùng chữ khải và chữ lệ, thời Tam Đại dùng chữ khắc chìm (*âm chí*) gọi là chữ *yến nang*, chữ loại này lõm **[18a]** vào trong, từ đời nhà Hán trở về sau có khi người ta dùng loại chữ nổi, chữ loại này lồi lên cao. Chữ lõm thì dùng dao mà khắc như khắc bia vậy, bởi vì chữ chìm thì khó đúc nhưng chữ chìm dễ làm. Hễ có chữ nổi thì quả quyết là không phải đồ xưa.

Đời xưa dùng lá tiêu ngải (4) đốt để thông đạt lên thần minh mà không có đốt hương, cho nên không có lò hương. Vật mà ngày nay người ta gọi là lò hương đều là lấy đồ vật để cúng tế trong tông miếu của người xưa mà làm.

Tước lò là cái lò hương giống hình cái chén rượu đời xưa.

Nghê lô (cái lò có hình con sư tử) là cái vũ đậu (5) đời xưa.

Hương cầu là cái lồng ấp đời xưa.

Những thứ này có nhiều hạng khác nhau.

Loại đồng xưa phần nhiều có thể trừ tà ma, cho nên người ta nên chứa cất trong nhà.

Sách *Quang Ký Chú* của Trịnh Giải đời Tống chép : Cái *tước* (chén uống rượu) đựng được một thang. Cái *cô* (6) đựng được hai

---

(1) *Tiểu triện*, là lối chữ đời nhà Tần. Sau khi gồm thâu sáu nước thống nhất thiên hạ, Tần Thủy Hoàng sai Lý Tư sửa đổi chữ *đại triện* của nhà Chu thành loại chữ *tiểu triện* với những nét đơn giản hơn.

(2) *Chữ Lệ, là loại chữ đời Tần, tuy tương truyền do Trình Mạc định ra, nhưng có lẽ chữ lệ đã có từ trước đời đời Tần và được nhà Tần thông dụng trong các quan nha, vì lẽ chữ lệ rõ ràng dễ viết như chữ triện*

(3) *Chữ Khải (khải* là pháp thức khuôn mẫu) tức chữ *chân thư*, loại chữ viết rõ ràng chân chính đang thông dụng hiện tại. Theo nhiều người bảo, Vương Thứ Trọng căn cứ vào chữ lệ định ra chữ Khải trong niên hiệu Kiến Sơ nhà Hán.

(4) *Tiêu* cũng là một thứ cây ngải thơm

(5) *Đậu*, một loại đĩa có nắp và có chân cao

(6) *Cô*, chén uống rượu và có góc cạnh

thăng. Cái *giác* (1) đựng được bốn thăng. Cái *di* (2) đựng được ba đấu. Cái *anh* (3) đựng được sáu đấu. Cái *kiên* (4) là đồ gốm đựng được năm đấu. Cái *lôi* (5) đựng được mười đấu là một thạch. Cái *hồ* (6) cũng thế. Cái *kim lôi* (7) đựng được một hộc. Cái *phủ* (8) là cái bồn nhỏ bằng đất hầm. Cái *chung* (9) bằng hai cái phủ. Cái *bình* (10) giống cái chung mà cổ dài. Cái *thược* (11) là đồ dùng múc rượu đựng được một thang.

Sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Cái *bình* là đồ dùng để đựng rượu, hình dáng của nó giống như cái bình hoa ngày nay. Cái *phủ* là đồ đựng muối, đựng tương, hình dáng của nó giống như cái üng (*cái vò*) bằng đất hầm ngày nay.

Cái *lam* (cái rổ) là vật dụng bằng tre, thứ không có cột dây gọi là cái *khuông* (cái giỏ tre), thứ có cột dây gọi là cái *lam*, to như cái đấu, lại gọi là cái *linh sao* (12).

Vật dùng để hái dâu đựng trái cây dễ cầm xách cũng gọi là cái *lung* (cái lồng).

[19a] Sách *Ngũ Tạp Trở* (13) chép : Cái hầm xưa chỗ có nước gọi là *đảm thủy*, chỗ không có nước gọi là *đảm thổ*. Hầm đảm thủy

---

(1) *Giác*, cái cốc để uống rượu đựng bốn thang.

(2) *Di*, cái chén đựng rượu.

(3) *Anh*, cái hũ cái vò, bụng to miệng nhỏ.

(4) *Kiên* (húy tên Tôn Kiên, các nhà Nho ở Giang Tả đọc là *chân*), một loại vò hũ.

(5) *Lôi*, cái vò đựng rượu có vẽ hình mây và sấm

(6) *Hồ*, đồ đựng rượu, đựng nước.

(7) *Kim lôi*, cái vò đựng rượu có vẽ hình mây và sấm và có trang sức bằng vàng

(8) *Phủ*, cái hũ bằng đất hầm để đựng rượu và nước.

(9) *Chung*, đồ đựng rượu.

(10) *Bình*, đồ để đựng, miệng nhỏ, cổ dài, bụng to

(11) *Thược*, cái muỗng, cái gáo để múc rượu.

(12) *Linh*, cái lồng. *Sao*, cái rổ

(13) *Ngũ Tạp Trở*, tên sách, do Tạ Tại Hàng đời Minh soạn, chia ra năm bộ : Thiên, địa, nhân, vật và sự.

(có nước) có thể dùng ngâm đồng. Hầm đảm thổ (không có nước) có thể dùng nấu đồng.

Theo sách *Tống Sử Chí*, Hàn Cầu đục tiền mới, lấy hầm đảm thủy (*có nước*) chứa và ngâm một số đồng làm ngạch số. Có chú phép ngâm đồng như sau :

Lấy sắt sống rèn thành miếng mỏng xếp để trong máng ở hầm đảm thủy, ngâm nước vài ngày. Những miếng sắt ấy bị đảm thủy ăn mỏng, sinh ra thứ than đỏ ở trên mặt. Cạo lấy thứ than đỏ ấy cho vào lò nấu ba lần thì thành đồng, đại để dùng sắt hai cân một lượng thì được một cân đồng.

Ở Nhiêu Châu, có Hưng Lợi trường, ở Tín Châu có Diên Sơn trường, đều có ngạch thuế. Đó gọi là *đảm đồng*.

Sách *Hành Trù* Tập lại chép : Trui (1) sắt với đảm phàn thì biến sắt thành đồng.

[19b] Sách *Bác Vật Chí* (2) chép : Núi có cát thì sinh ra vàng, có thóc thì sinh ra ngọc.

Thi Tử nói : "Chỗ nước xoáy tròn thì có hạt châu, chỗ nước xoáy vuông thì có ngọc".

Sách *Biệt Bảo Kinh* chép : Hễ đá có chứa ngọc, mình đem đá ấy soi lên đèn mà xem thì thấy ở trong có ánh sáng hồng như lúc mặt trời mới mọc, thì biết là có ngọc.

Sách *Quảng Bác Vật Chí* chép : Núi mà ở dưới có bạc thì ở trên phải mọc cây hành, ở dưới có vàng thì ở trên phải mọc cây hẹ, ở dưới có đồng có thiếc thì ở trên có mọc cây phương thảo, hễ thấy cọng vàng đẹp đẽ thì biết ở dưới chứa đồng.

Núi có chứa bạc thì ở trên có nhiều móc trắng.

---

(1) *Thối* là trui, đốt đỏ lưỡi sắt rồi nhúng gấp vào trong nước cho sắt thêm cứng.

(2) *Bác Vật Chí*, tên sách, có 10 quyển, bổn cũ đề là Trương Hoa đời Tấn soạn. Sự thật thì nguyên bổn đã tản mác, người đời sau gom góp lại mà thành, lại có phụ thêm những thuyết khác.

Sách này lại chép : Đồ bảo vật (vật quý báu) ở dưới thành quách gò tường thì cây cối ở đấy biến đổi. Thấy bên cành to có nhánh nhỏ gãy, đó là điều để chiêm nghiệm : Thấy cành nhỏ gãy hướng về đâu thì bảo vật ở về phía ấy.

Hễ có đồ vàng quý báu thì nó thường biến thành con rắn, thấy nó thì cởi giầy hay dép ném [20a] nó hay đái nước tiểu lên nó thì bắt được.

Thuyết này thật là quái đản.

Sách này lại chép : Vàng trừ được ma quỷ. Đá kim cương trừ được chất độc dữ.

Phải biết điều này.

Sách *Địa Kính Đồ* chép : Của cải giấu ở dưới gò đống thì cây cối ở đấy biến đổi. Cây cối bị gãy khô thì bên cạnh có của cải ở hướng chỗ gãy. Của cải ở phía Nam thì cách cây ấy 8 thước. Của cải ở phía Đông thì cách cây ấy 6 thước.

Khí của chất bạc trong đêm trắng toát tản mác trên mạt đất, lấy tay đùa thì khí bạc ấy theo tay hợp lại.

Hễ thấy cỏ xanh cọng đỏ thì biết ở dưới đất có nhiều chì.

Sách này lại chép : Muốn biết bảo vật ở đâu thì trong ban đêm lấy cái kính to mà soi, hễ thấy ảnh như ánh sáng trong kính, thì biết bảo vật ở dưới đấy.

Sách này lại chép : Khí vàng màu đỏ, ban đêm thấy có ánh lửa và con chuột trắng.

[20b] Sách *Bốn Thảo* chép : Ngọc thường sản xuất ở trong sông Lư Dung thuộc đất Nhật Nam.

Đất Nhật Nam này là trấn Nghệ An. Lư Dung không rõ là chỗ nào.

Sách *Vân Tiên Tạp Ký* chép : Trong núi có ngọc thì cành ở bên cạnh rủ xuống.

Sách *Ngọc Kính Đồ* chép : Tháng hai, thấy cây cỏ trên núi mọc lên nhọn mà rủ xuống thì biết là có ngọc.

Thất bảo (bảy món quý báu) trong kinh Phật là nói : lưu ly, xa cừ, mã não, pha-lê, trân châu (1).

Sách *Di Mưu Lục* chép : Trong niên hiệu Tường Phù (*1008-1016*), vua Chân Tông nhà Tống nói : "Trong niên hiệu Hàm Bình (*999-1003*), giá bạc một lượng là 800, giá vàng một lượng là 5.000. Giá sao tăng vọt như thế ?"

Không biết lúc bấy giờ giá vàng giá bạc là bao nhiêu.

Sách *Tống Hội Yếu* (2) chép : Quan Bí thư thừa là Chu Chính Thần nói : "Lúc trước làm thông phán ở Quảng Châu thấy khách thương ở phiên trấn **[21a]** thường sang Giao Châu buôn bán đem thứ tiền chữ Lê 黎 và tiền sa lạp đến Quảng Châu, làm rối loạn phép tiền tệ của Trung Quốc".

Đấy là thứ tiền mà nhà Tiền Lê nước ta đã đúc ra, bề mặt đồng tiền ấy có chữ *Thiên phúc trấn bảo* 天福鎮寶, bề lưng có chữ Lê 黎.

Đồng tiền này nay vẫn còn, nhưng ít thấy.

---

(1) *Thất bảo*, theo *Pháp Hoa Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, xa cừ,, mã não, trân châu, mai khôi, theo *Vô Lượng Thọ Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, pha-lê, san hô, mã não, xa cừ, theo *Đại Trí Độ Luận* trong *A Di Đà Phật Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não, theo *Bát Nhã Kinh* là : kim, ngân, lưu ly, xa cừ, mã não, hổ phách, san hô.

(2) *Tống Hội Yếu*, tên sách, do Từ Tùng đời Thanh sưu tập. Nhà Tống làm *Bổn Triều Hội Yếu* bắt đầu từ đời vua Nhân Tông do Chương Đắc Tượng tâu dâng lên sách *Khánh Lịch Quốc Triều Hội Yếu*, rồi từ vua Thần Tông trở về sau đều có liên tiếp nhưng đều bị tản mát cả. Từ Tùng trong niên hiệu Gia Khánh gom các thứ Hội Yếu của đời Tống làm thành sách *Tống Hội Yếu*, nhưng chưa kịp chỉnh lý thì mất. Trong thời Quang Tự nhà Thanh, Trương Chi Động được bản cảo và có nhiều người hiệu đính, năm Dân Quốc thứ 24, sách này mới được ấn hành.

Sách *Quy Điền Lục* của Âu Dương Tu chép : Phép dùng tiền từ đời Ngũ Đại trở về sau, cứ 77 đồng làm một mạch (1) gọi là tỉnh mạch (*tỉnh*, bớt).

Nay việc giao dịch (đổi chác) trong chợ búa lại rút đi năm đồng nữa gọi là *y trừ*.

Trong niên hiệu Khang Hy (*1662--1723*), sách *Thiên Lộc Chí* Dư của Cao Sĩ Kỳ (2) có nói : Nay ở kinh đô người ta lấy 32 đồng làm một mạch (1 tiền). Gần đây lại giảm nữa, lấy 30 đồng làm một mạch (*một tiền*). Trong chợ, người ta mang tiền thông dụng không cho đấy là lạ. Thế thì lúc bấy giờ, cái tệ thông dụng tiền càng quá lắm hơn đời trước nữa.

Nhưng nay ở Trung Châu **[21b]** đã không có cái tệ ấy, người ta lấy một trăm đồng làm một mạch (*1 tiền*).

Ở nước Nam ta, 36 đồng gọi là một sử tiền, 60 đồng làm một *mạch*, gọi là *cổ tiền*.

10 tiền *sử tiền* lại là 6 tiền *cổ tiền* là một quan *sử tiền*.

10 tiền *cổ tiền* lại là 1 quan *sử tiền*.

6 tiền 24 đồng cũng gọi là 1 quan *cổ tiền*.

Lúc bấy giờ công tư đều thông dụng. Ban thưởng cấp phát thì lấy *sử tiền* mà tính. Còn trưng thu nộp thuế thì lấy *cổ tiền* mà tính.

Đời gần đây thì dùng toàn *cổ tiền*.

Còn *sử tiền* thì việc mua bán trong dân gian còn dùng.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* của người nhà Minh chép : Ở Giao Châu, người ta còn dùng tiền nhà Tống, lấy 50 đồng làm 1 mạch (1 tiền).

---

(1) *Mạch*, số tiền. Đời Ngũ Đại, 80 đồng là một mạch, tức một tiền

(2) *Cao Sĩ Kỳ*, người ở đất Tiền Đường đời Thanh, hiệu là Giang Thôn, trong thời vua Thánh Tổ, cung phụng ở nội đình, làm quan đến chức Lễ bộ Thị lang, có viết những sách : *Thanh Ngâm Đường Toàn Tập, Thiên Lộc Chí Dư, Hỗ Tùng Nhật Lục*.

Nay ở Trung Quốc, tiền giấy và giấy bạc mỗi nơi đều không đồng nhau. Ở Nam Ninh, người ta dùng toàn hồng tiền Khang Hy, những [**22a**] loại tiền khác đều không dùng.

Bạc một lượng giá 1.000 đồng.

Ở Tầm Châu và Ngô Châu, các loại tiền đều được dùng. Tiền cổ bằng thục đồng 100 đồng ăn 120 đồng tạp tiền.

Ở Quế Lâm, các thứ tiền đều được dùng. Tiền Càn Long, tiền Ung Chính, tiền Khang Hy thứ lớn 100 đồng ăn 150 đồng tạp tiền.

Ở nước Nam ta, tiền gián thứ nhỏ và các thứ tạp tiền đồng nhau.

Bạc một lượng giá 860 đồng tiền lớn.

Ở Toàn Châu tạp tiền không dùng, quý trọng nhất là tiền Khang Hy đều có chữ quế 桂, 100 đồng tiền Khang Hy ăn 200 đồng tiền lớn.

Bạc một lượng giá 400 đồng quế tiền.

Ở Hồ Nam đến Nam Kinh các loại tạp tiền đều không dùng, người ta chỉ dùng tiền lớn và tiền Tiểu hoàng Khang Hy . Tiền lớn 80 đồng ăn 100 đồng tiền Tiểu hoàng.

Bạc một lượng giá 800 đồng tiền lớn.

Ở Dương Châu đến Hoài An người ta thích nhất tiền gián thứ nhỏ. Mỗi một đồng tiền gián nhỏ đổi được 3 đồng tiền lớn.

Ở Sơn Đông, người ta dùng tiền như ở Nam Kinh, nhưng 100 đồng tiền lớn ăn 200 tiền nhỏ. Người ta lại gọi tiền lớn là lão tiền.

Bạc một lượng giá không đầy 800 đồng tiền nhỏ.

Ở Trực Lệ, người ta dùng tiền như ở Sơn Đông, gọi tiền lớn là Hoàng tiền, lại gọi là chế tiền, lại gọi là Lão quan bán văn.

Bạc một lượng giá không đầy 800 đồng quan tiền. Thông dụng là Mao ngân ăn 750 đồng.

Ở xứ này, người ta xâu tiền một trăm đồng làm một quan, trong mỗi quan thiếu một hay hai đồng.

Từ Châu ở Hà Nam đồ gốm nhiều nhất, cho nên tục gọi đồ gốm là đồ sành.

Sách *Ngũ Tạp Trở* chép : Trần Cảnh Đức ở Nhiêu Châu đồ gốm đem bán khắp thiên hạ.

Trong thời nhà Minh mỗi năm **[23a]** Nội phủ ban một kiểu mẫu để làm đồ sành, có ghi niên hiệu ở dưới tròn, nhưng đồ sành chế tạo trong niên hiệu Tuyên Đức (*1426-1435*) là tinh khéo nhất chẳng kém gì đồ sành đời Tống.

Nay lò hương có chữ *Tuyên Đức* 宣德 (*1426-1435*) thật là tinh thuần trơn đẹp, màu sắc không có chút cạn thô gì, tục thường quý chuộng.

Có cái bình đựng thuốc hút có chữ Kiến viêm 建炎 (*1127-1130*) là đồ đời Tống chế tạo, nhà thế gia cho là đồ cổ lạ kỳ, giá đắt đến ba bốn mươi quan tiền. Người đánh bạc đem đổi lấy tiền để gỡ gạc, nay không biết lạc ở đâu.

Số tiếng chuông đánh buổi sáng buổi chiều (ở các chùa) trong thiên hạ là 108. Đó là số của một năm, bởi vì một năm có 12 tháng, 24 khí và 72 hậu là đúng con số ấy (12 + 24 + 72 = 108). Đó là thuyết mà sách *Kiên Hồ Tập* (1) đã nói.

Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Kỳ chép : Núi Phù Nham ở Cửu Chân sản xuất khánh đá.

Sách *Quảng Du Ký* chép : Núi An Hoạch ở huyện Đông Sơn nước Giao Chỉ sản xuất thứ đá rất đẹp.

Quan Thái thú ở Dự Chương đời Tấn là Phạm Ninh đã từng sai sứ đến đấy lấy đá làm khánh.

---

(1) *Kiên Hồ Tập* (nguyên bản chép sai ra *Kiên Biều Tập*), tên sách, có tất cả 66 quyển do Chử Giá Hiên đời Thanh soạn, chép tông tích của nhân vật cổ kim, lời khôi hài trong xóm làng, không có những thuyết quái đản, lời văn cũng thanh nhã

Núi này nay ở thôn Nhuệ và thôn Quảng Nạp. Người bốn thổ dục lấy đá làm cối giã cối xay cột cầu, không có nghỉ ngày nào, núi ấy cơ hồ sạch nhẵn.

Quan Thượng thư Lê Hữu Kiều, trong những ngày trấn nhiệm ở Thanh Hóa có sai người lấy đá đẽo làm khánh hình con cá, có khắc bài minh như sau :

獲山鳴石，色碧而細潤，叩之清越，迥然有出塵之韻，諒知地產之美今古略同

Hoạch sơn minh thạch, sắc bích nhi tế nhuận, khấu chi thanh việt (1), huýnh nhiên hữu xuất trần (2) chi vận. Lượng tri địa sản chi mỹ kim cổ lược đồng.

Dịch nghĩa :

Thứ đá đánh rất kêu ở núi Hoạch Sơn, màu xanh biếc, mịn màng và trơn bóng (làm khánh) đánh lên thì phát ra tiếng trong trẻo nghe ra xa, tuyệt vời có thinh vận thoát tục. Suy độ mà biết rằng những vật đẹp quý sinh sản ở đất đại lược đồng nhau từ xưa đến nay.

Ông đã từng vâng lệnh đi sứ sang Tàu mua được hai cái khánh. Một cái ông mua được ở bến sông Tứ, vốn có khắc chữ *Ngọc Khánh* 玉磬, hình tròn dài, lưng lõm vào trong, có đục cái lỗ vuông để [**24a**] treo, đá màu xanh biếc, không có một tý lằn sớ. Một phiến trong sáng trơn bóng như ngọc, phát ra tiếng trong trẻo rõ ràng (khi đánh lên) lại mang theo phong vận lạng lẽ trọng hậu đầy tai. Tiếng vang thì ngân ra xa.

Một cái nữa mua ở phố Thiên Tân. Đó là món vật ở hải ngoại, hình con cá chép, xoi lỗ ở bụng mà treo, màu trắng, có hình vẩy cá rõ ràng, tiếng kêu cũng trong trẻo nghe ra xa.

(1) Thanh việt, tiếng trong trẻo nghe ra xa

(2) *Xuất trần*, thoát ra cõi trần tục.

Sách *Lĩnh Biểu Lục Dị* (1) chép : Người Giao Chỉ thường lấy trái bầu không cuống, cắt ra làm cái sênh, ở trên gắn 13 ống sáo để thổi, âm vang trong tréo tao nhã hợp luật lữ.

Trong những ngày đi sứ sang Tàu, tôi thấy bi kệ (2) xưa rất nhiều. Người Tàu chọn đá tinh nhất, màu sắc không có gân sớ, nhưng không dày lắm, độ hai ba tấc.

Chân bia khắc thành hình con rùa cách mặt đất cũng không cao lắm, chữ trên bia viết to và **[24b]** khắc sâu.

Ở trên và ba mặt đều có lợp xây gạch ngói, ở ngoài phết vôi dày sạch sẽ. Người bổn thổ tu bổ luôn cho nên có thể lưu truyền được lâu đời.

Bia ở nước Nam, chữ viết nhỏ và khắc cạn, chân bia làm hình con rùa quá cao, hoàn toàn không có cái gì để ngăn che mưa gió xâm phạm, rong rêu mọc khắp, trải qua lâu ngày thì không thể phân biệt mà đọc được.

Thợ đá bên Tàu rất khéo, tiền công rất rẻ, một tấm bia chỉ phí vài lượng bạc, không phải như ở nước ta, một tấm bia phải phí hơn trăm quan tiền.

Than ôi ! Người ta ghi tên vào kim thạch (3) mà kim thạch không phải là vật không mục nát.

Bi kệ đời nhà Hán nhà Đường đến nay quả còn đâu ?

Đó là điều mà vua Văn Đế nhà Tùy đã nói : "Bia chỉ để người ta làm đá để trấn lấp mà thôi".

Đỗ Nguyên Khải dìm bia xuống Hán Đàm và nói : "Biết đâu chỗ này ngày sau chẳng là đất bằng ?"

Lời nói cũng là háo kỳ.

---

(1) *Lĩnh Biểu Lục Dị*, tên sách, do Lưu Tuân đời Đường soạn, chép sản vật và phong thổ ở Việt Đông

(2) *Bi* là bia đá vuông, *kệ* là bia đá tròn

(3) *Kim thạch*, *kim* là loại kim, chuông vạc bằng đồng, *thạch* là đá bia kệ bằng đá, đều là những vật người ta dùng để ghi khắc tên họ công lao

[25a] Hoài Nam Tử nói : "Thuyền rồng có vẽ hình chim ích (1) ở mũi".

Cao Dụ chú thích rằng : "Ích là loài chim to, cho nên người ta vẽ hình chim ích ở mũi thuyền".

Sách *Ngô Chí* chép : Quan Thái phó Gia Cát Khác (2) chế làm thuyền đầu vịt.

Thiên *Hề Nang* trong sách *Thuyết Phu* chép : Ngô Tôn Quyền đóng thuyền, nằm mộng thấy một ông già đến bảo : "Cái lưỡi chèo phải vạt bớt sống cho mỏng. Cái bánh lái phải vạt bớt cái bản cho mỏng thì một ngày thuyền có thể đi ngàn dặm".

Tôn Quyền cho làm y theo phép ấy, quả nhiên thuyền đi rất nhanh.

Nay lái và chèo trên thuyền không bao giờ không làm như thế.

Sách *Vũ Bị Chí* chép : Nước ta đóng thuyền không giống như nước Tàu : Dùng cây to lấy ván vuông mà ghép kết lại, không dùng đinh sắt mà đóng, chỉ dùng những miếng sắt kết liền, không dùng xơ gai nhúng dầu đồng mà xảm, chỉ dùng cỏ **[25b]** xảm chỗ kẽ hở mà thôi, phí sức rất nhiều và phí của rất lớn.

Lá buồm vải thì treo ngang chính giữa không giống như Tàu treo lệch một bên.

Cái máy cuốn thường lỏng lẻo không giống như của người Tàu thường vững chắc.

Nay thuyền đi biển cũng giống như thế.

Năm Khang Hy thứ 25 (*1686*), Trung Quốc sai quan Lễ bộ

(1) *Ích*, một loại chim nước không sợ sóng gió, cho nên người ta vẽ hình con chim ích ở mũi thuyền

(2) *Gia Cát Khác*, người nước Ngô đời Tam Quốc, con của Gia Cát Cẩn, tự là Nguyên Tốn, đầu niên hiệu Kiến Hưng được phong Dương đô hầu, thăng chức Kinh Châu mục, coi việc quân trong ngoài, bị Tôn Tuấn giết

Lang trung Chu Xán (1) sang nước Nam điếu tế Tiên Quốc vương.

Triều đình nước Nam có sai đem nam chiếc binh thuyền đón rước qua sông.

Chu Xán có thơ tức sự rằng :

曈 曨 日 照 富 良 江
青 雀 黃 龍 列 畫 艭
金 甲 健 兒 齊 鼓 棹
虹 牽 錦 纜 渡 高 矼

1) Đồng long (2) nhạt chiếu Phú Lương giang.

2) Thanh tước hoàng long liệt họa sang (3).

3) Kim giáp kiện nhi tề cổ trạo

4) Hồng khiên cẩm lãm (4) độ cao giang (5).

Dịch nghĩa :

1) Lúc gần sáng, mặt trời chiếu xuống sông Phú Lương.

2) Những chiếc thuyền có vẽ hình chim sẻ xanh và rồng vàng sắp bày ra.

3) Những trai tráng mặc áo giáp vàng cùng khua chèo tề chỉnh.

4) Cầu vồng (cái mống) như sợi dây gấm kéo thuyền lướt qua cầu đá cao.

---

(1) *Chu Xán*, người ở đất Lâm Đồng đời Thanh, tự là Tịnh Công, trong niên hiệu Thuận Trị đỗ Tiến sĩ, làm quan chức Nam Khang Tri phủ, thường đi sứ sang nước An Nam. Nước An Nam xưa có cửa ải Quỷ Môn quan (*cửa ma quỷ*). Chu Xán đổi gọi là Uy Thiên quan (*cửa sợ trời*). Nhà sách của ông, ông gọi là *Nguyên Học đường*. Ông có viết sách *Nguyên Học Đường Tập*

(2) *Đồng long*, trời gần sáng.

(3) *Sang*, chiếc thuyền.

(4) *Lãm*, dây kéo thuyền

(5) *Giang*, cầu đá

Dịch thơ :

Hừng đông nắng chiếu Phú Lương giang,
Thanh tước hoàng long sắp sẵn sàng;
Trai tráng giáp vàng chèo nhịp điệu,
Cầu cao dây móng kéo sang ngang.

Ông tự chú thích rằng : Thuyền nước An Nam như cánh hoa sen, chế tạo rất tinh khéo chắc chắn, tay chèo nai nịt hùng vĩ, cử chỉ có tiết độ.

[**26a**] Sách *Thập Di Ký* chép : Vua Hoàng Đế biến cái bè (bó bằng tre) làm chiếc thuyền. Như thế thì lúc chưa có thuyền chèo, người xưa chưa từng không thông hành.

Tích *Mộc Anh Độ Quân* (dùng hũ bằng gỗ chở quân đưa qua sông) (1), sách *Tam Tài Đồ Hội* chép : Kết buộc những hũ lại làm bè, mỗi hũ chứa được 3 thạch (2), sức chứa được một người, những hũ cách nhau 5 tấc, ở dưới thì lấy dây buộc liền lại, cột binh khí ở trên, hình dài mà vuông, ở trước thì đặt đầu bè, ở sau thì để lương thực (3), hai bên tả hữu thì để chèo.

Quảng Tây đến Hồ Bắc, người ta thường đi mộc mã thuyền, làm bằng cây chương hay cây bàng, đầu đuôi thì thấp, ở giữa hơi cao, trên mui có kê cái sàng bằng tre, hai bên có kê ván để đi lại được, gọi là giang kiều, bề dài có hơn 4 trượng, bề rộng được 7 thước.

Ở Hồ Bắc và Giang Nam, người ta thường đi tuyên lâu hoàng khoái thuyền (thuyền đi nhanh sơn vàng có lầu to), kê lầu chia [26b] phòng, khắc vẽ bằng sơn đỏ, có hai cây cột buồm, hai bên có

---

(1) Hàn Tín làm Tả Thừa tướng đánh nước Ngụy. Ngụy Vương đóng quân ở Bồ Bản, lấp ngả Lâm Tấn. Hàn Tín làm nghi binh như muốn đem quân qua Lâm Tấn, đem phục binh từ Hạ Dương dùng hũ gỗ sang sông đánh úp An Ấp.

(2) Sách *Vũ Bị Chí* chép : 2 thạch.

(3) *Sảo*, 稍, lương thực

kê ván làm giang kiều để đi lại được, dài hơn 8 trượng, rộng 13 thước.

Hoài Dương đến Yên Kinh, người ta thường dùng phi thuyền (thuyền bay), cửa và song có chạm khắc sơn dầu, dài hơn 6 trượng, rộng 9 thước.

Sách *Ngoại Sử* chép : Người xưa thấy cỏ bồng lăn chuyển mà chế ra cái xe để ngồi lên mà đi. Đó là lấy hình tượng ở vật mà sáng chế.

Sách *Thương Quân Thư* (1) chép : Hoa bồng bay theo gió đi ngàn dặm, là cái thế nương theo gió.

Lý Bạch (2) có thơ về cỏ bồng và chú thích rằng : Hoa cỏ bồng như trái cầu rất nhẹ, có gió thì lăn chuyển.

Phần *Bộ Lý Khách Đàm* trong sách *Thuyết Phu* chép : Lâm Công đi sứ nước Liêu, thấy một cành vừa hoa vừa lá mọc thành khóm trên mặt đất, hễ gặp gió hoa ấy lăn chuyển, hỏi thì người ta bảo là *chuyển bồng hoa* (hoa cỏ bồng lăn chuyển).

Mã Long (3) đời Tấn làm biển sương xa (xe thùng dẹp), bởi vì xe thùng dẹp thì có thể chạy ở đường hẹp.

---

(1) *Thương Quân Thư*, cũng gọi là *Thương Tử* có tất cả 5 quyển, do Thương Ưởng đời Tấn soạn. *Hán Chí* nói sách *Thương Quân* có 29 thiên, nay còn 26 thiên. Trong sách có phụ thêm những việc sau đời Thương Ưởng.

(2) *Lý Bạch*, người đời Đường, ở làng Thanh Liên, huyện Xương Minh đất Thục, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ, có thiên tài về thơ, được người đời gọi là *Trích Tiên* (thần tiên bị đày xuống cõi trần). Một hôm hầu yến, say rượu, bảo hoạn quan Cao Lực Sĩ cởi giày của mình ra. Cao Lực Sĩ hổ thẹn mới trích những câu trong bài *Thanh Bình Điệu* nói khích Dương Quí Phi. Vì thế mà vua Đường Huyền Tông mấy lần muốn trao chức quan cho Lý Bạch đều bị Quý Phi ngăn trở. Về sau mắc tội, Lý Bạch bị đày dài hạn ở Dạ Lang, rồi được ân xá trở về. Vua Đại Tông lên ngôi có triệu ông, nhưng ông đã mất.

(3) *Mã Long*, người ở đất Bình Lục đời Tấn, tự là Hiếu Hưng, trẻ tuổi mà trí dũng. Họ Khương Nhung ở Lương Châu làm phản, Mã Long tự xin mộ ba ngàn dũng sĩ, dùng kỳ mưu phá được, lại phá được giặc Nam Lỗ, được phong Can Nguyên Hầu, được trao chức Hộ Khương hiệu úy, hơn 10 năm uy tín chấn động Lũng Hữu, và mất lúc tại chức.

[**27a**] Sách *Sơ Học Ký* chép : Đồ trang sức để thắng ngựa gồm có các loại : hàm, lạc, tiêu, ky, khống.

Hàm là cái hàm thiếc ở trong miệng ngựa.

Lạc là dây buộc đầu ngựa mà dẫn đi.

Tiêu là miếng sắt ở bên miệng bao lấy miệng ngựa.

Ky là dây cột đầu ngựa để giữ lấy con ngựa mà chế ngự.

Cương là dây cương cột con ngựa khiến nó không ra ngoài cương hạn.

Lại nói : *Đích* (dây con ngựa) và *khống* (dây cột đầu ngựa) có nghĩa là khống chế con ngựa.

Cái bành kê ở chỗ ngồi trên lưng voi gọi là La nga, có treo vật nhỏ bằng đồng, lúc voi đi, vật này rung động có tiếng kêu gọi là *đồng linh* (chuông nhỏ bằng đồng).

Thiên *Ngọc Tảo* trong kinh *Lễ* chép : *Khoáng* 纊 là kiển 繭, *uẩn* 縕 là *bào* 袍.

Họ Trần chú thích : *Khoáng* là bông mới, *uẩn* là bông cũ. Cái áo có dồn bông mới gọi là *Kiển*, cái áo có dồn bông cũ gọi là *bào*.

Sách *Luận* [**27b**] *Ngữ* có câu : *Ý tệ uẩn bào* 衣敝縕袍 (= mặc áo bông rách).

Chu Tử chú thích : *Uẩn* là dồn lót sợi gai. *Bào* là áo có dồn lót.

Sách *Tiểu Nhĩ Nhã* của Khổng Phụ chép : *Ma* (gai) *trữ* (day) *cát* (sắn) gọi là vải. Bố là tên thông dụng gọi vải.

Xơ bông thú mịn gọi *khoáng* 纊.

Lụa thứ tinh gọi *cáo* 縞.

Cảo thứ thô gọi *tố* 素.

Sán thứ mịn gọi *si* 絺, thứ thô gọi *khích* 綌.

Sách *Thông Giám* có câu : *Mộc miên tạo ác* 木棉皂幄 (= Màn đen bằng bông)

Chú thích rằng : Ở Giang Nam có rất nhiều cây mộc miên (*cây bông*), mùa xuân trong tháng 2, tháng 3 thì gieo hột, mỗi tháng xới đất bốn bề chung quanh ba lần. Vào mùa hạ, cây lần lần tươi tốt, vào mùa thu cây trổ hoa vàng và kết trái. Lúc chín, trái nứt ra bốn phía. Xơ ở trong lòi ra như bông. Người bổn thổ lấy ống sắt cán lấy bông bỏ hột, lấy tre làm cây cung nhỏ độ 4 thước 5 tấc, căng dây bắn bông **[28a]** cho nhuyễn đều, rồi cuốn làm ống nhỏ lấy cái xe mà kéo chỉ, tự nhiên kéo ra thứ sợi như tơ ổ kén, không cần nhọc công đánh sợi, rồi dệt làm vải.

Vải từ Mân Quảng đem đến thì càng đẹp nhặt vuông vắn và đều nhau.

Người Mán ở Nhật Nam dệt bông làm khăn, ở trên có lộ chữ nhỏ, có chen lộn hoa cỏ càng khéo léo, tức là khăn *bạch điệp*.

Sách *Độn Trai Nhàn Lãm* chép : Từ Mân Lĩnh trở về phía Nam có nhiều cây mộc miên, người bổn thổ đua nhau trồng cây này có đến mấy ngàn gốc, hoa cây này dùng để dệt vải, gọi là vải *cát bối*.

Các nước ở Lâm Ấp lại sản xuất cây *cát bối*, khi chín hoa cây này giống như lông ngỗng, kéo sợi làm chỉ mà dệt làm khăn không khác gì vải gai.

Sách *Ngô Lục* của Trương Bột lại chép : Huyện An Định ở Giao Chỉ có cây mộc miên, cao hơn một trượng, trái giống như chén rượu, da mỏng, trong ruột có xơ màu trắng có thể làm vải.

Xét ra vật mà người xưa gọi vải (*bố*) là dệt bằng gai và **[28b]** bằng sán.

Đời sau mới bắt đầu được giống cây mộc miên (cây bông) từ Nam Phiên mới đủ may mặc khắp bốn biển. Mối lợi thật rộng rãi lớn lao.

Sách *Sơ Học Ký* chép : *Sam* 衫 túc là *giao* 交, áo không có tay, hoặc gọi là *xiêm* 襜 hoặc gọi là *đan nhu* 單襦

Sách *Tập Lãm* chú dẫn ở sách Cương Mục chép : Bạch 帛 (lụa)(1) thứ mịn gọi *Lăng* 綾 (2). *Tăng* 繒 (lụa) (3) như hột lúa mạch gọi *quyến* 絹 (4). Canh tơ chỉ vải gọi *thi* 絁 (the) (5). Canh vải chỉ vải gọi *bố* 布 (vải).

Sách *Hậu Hán Chí* của Lưu Chiêu chép : Nhà Tần dứng đầu chư hầu đã thêm cho các võ tướng cái *giáng phạ* 絳帕 (khăn đội đầu màu đỏ) làm đồ trang sức trên đầu để phân biệt sang hèn — về sau lần lần trở thành cái nhan đề (cái khăn hộ trán).

Nhà Hán hưng thịnh, nối tiếp cái đề, lại thêm cái khăn the [29a] liền với cái đề để đội, gọi là cái trách 幘 (khăn bọc tóc).

Đến đời vua Hán Hiếu Văn Đế (*179–158 trước Tây lịch*), người ta làm cao cái đề, dụng cái khăn làm cái đuôi bao liền ra phía sau gáy, người trên kẻ dưới, người sang kẻ hèn đều đội được, quan văn thì đội thứ có tai dài, quan võ thì đội thứ tai ngắn.

Vũ Linh Vương nước Triệu bắt chước y phục của rợ Hồ, lấy cái hoàng kim đương (6) để trang súc trên đầu, phía trước có giắt cái đuôi con điêu (7) để phân biệt người sang kẻ hèn.

Nước Tần diệt nước Sở, nước Triệu, lấy cái mão của vua nước Triệu ban cho quan thị thần (quan hầu cận), cho nên quan Thị

---

(1) *Bạch*, thứ lụa dày.

(2) *Lăng*, thứ lụa có vân.

(3) *Tăng*, tên thông dụng gọi các thứ lụa.

(4) *Quyến*, thứ lụa sống.

(5) *Thi*, thứ lụa thô giống như vải.

(6) *Hoàng kim đương*, (*đương*, đồ trang sức trên mão), đồ trang sức bằng vàng trên mão.

(7) *Điêu*, một loài thú giống như con chồn, loài ăn thịt, lông vàng đen lẫn lộn, mỏ nhọn, râu đen, vành tai ngắn và tròn, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài, đuôi dài có nhiều lông, sinh sản ở Liêu Đông và Cao Ly, ở trong rừng rậm, ngày ẩn, đêm ra, bắt chuột, bắt chim mà ăn, da lông rất quý. Người xưa hay lấy đuôi con điêu giắt lên mão.

trung, quan Thường thị triều nhà Tấn đều đội mão vũ biền có thêm cái kim đương, phụ thêm con ve (1) làm vân vẻ và đuôi con điêu làm trang súc.

Phần *Giác Cân Tu Đệ* trong sách *Tấn Thư* chép : Khan làm bằng vải sán, hình dáng giống như tấm vải tấm lụa (2) mà đội ngang. Ngày xưa người cao sang và kẻ thấp hèn ăn mặc khác nhau.

Hồ Tam Tỉnh nói : "*Phúc cân* 幞巾 là khăn bịt đầu làm bằng tấm vải tấm lụa chít ngang. *Giác cân* là khăn bịt đầu **[29b]** chít thành cái mỏ (cái sừng)".

Vua Vũ Đế nhà Chu bắt đầu chế ra *bóc đầu quan* (mũ vuông có bốn góc và hai cánh chuồn).

Có người hỏi Chu Văn Công (3) :

— Vì sao y phục của ông rộng như thế ?

Ông đáp :

— Cũng vì lần lần mà trở thành như thế.

Tôi thường thấy người nhà Đường vẽ 18 vị học sĩ đội mão bóc đầu (mão vuông có hai cánh chuồn) mặc áo rất hẹp, vẽ Bùi Tấn Công (4) và những người khác mặc hơi rộng, vẽ nhóm Vương Dịch cuối đời Đường mặc áo lại rộng, đến nay người ta mặc áo lại càng rộng hơn.

Sách *Quý Nhĩ Lục* chép : Vua Tống Hiếu Tông hỏi Vương Biện (5) :

---

(1) *Thiền*, con ve. Người xưa làm con ve gắn trên mão, lấy ý con ve thanh cao uống sương lộ mà sống chớ không ăn.

(2) Nguyên văn Phúc 幞 là tấm vải tấm lụa rộng.

(3) *Chu Văn Công*, Chu Hy.

(4) *Bùi Tấn Công*, Bùi Độ.

(5) *Vương Biện*, người đời Tống, mới đầu làm viên tiểu lại ở Quốc Tín sở, trong niên hiệu Càn Đạo làm quan đến chức Tri cáp môn sự, được vua thân cận tín nhiệm, cậy ơn vua mà phóng tứ, ra làm Quan sát sứ ở Phúc Châu.

— Tại sao sứ giả phương Bắc múa nhảy trong sân rất đẹp mắt như vậy, còn người ở đây nhảy múa đều không bằng ?

Vương Biện tâu :

— Ống tay áo của người phương Bắc hẹp, nhưng cái quần công *(công thường)* [30a] thì hơi lớn, một khi cử động thì đẹp mắt.

Ống tay người phương Nam ở trong ở ngoài đều rộng, khi cử động cánh tay thì trông không đẹp mắt.

Người phương Bắc làm đại lễ mới mặc áo rộng tay ấy.

Nhà Tấn chuộng màu trắng. Các triều đại trải qua noi theo như thế.

Thiên tử và quan sĩ đại phu cho đến kẻ thứ dân đều mặc áo trắng.

Các nhà sư thì mặc áo đen.

Các đạo sĩ thì mặc áo vàng.

Xem trong sách *Hoằng Minh Tập* những bức thư của Lương Vũ Đế trả lời cho các nhà sư và những biện luận của các nhà sư nhà đạo sĩ thì có thể thấy được việc đó.

Vua Văn Tuyên nước Tề, vì lời sấm có câu : *Hắc y đương vi thiên tử* (黑衣當為天子) (người mặc áo đen phải làm vua), muốn giết hết các nhà sư.

Vua Văn Đế nhà Chu tự mặc áo đen để ứng vào lời sấm ấy, lại khiến quân và dân đều mặc áo đen.

Đến vua Văn Đế nhà Tùy mới bắt đầu mặc áo vàng. Từ đấy lấy màu vàng làm y phục của vua.

Đầu đời Đường, các quan ưa mặc ba màu : đỏ, vàng và tía.

Vua Thái Tông bắt đầu phân định phẩm [30b] phục, lấy màu tía màu đỏ màu lục màu xanh là thứ tự.

Kẻ bề tôi không mặc màu vàng để kiêng tránh màu của vua.

Nhưng trong sách Họa Sử (1) của Mễ Phất thấy chép : Người được tiến cử còn đội mão da hươu, mặc áo màu vàng ngắn đến đầu gối, có may nách với ống tay to, mặc quần dài trắng.

Sách *Di Mưu Lục* chép : Đầu đời Tống, người ta còn theo chế độ cũ của nhà Đường, người làm quan thì mặc áo đen, người không làm quan thì mặc áo trắng, thường dân thì mặc áo vải.

Tục nước Nam ta lấy vải nhuộm màu chàm, kế đến nhuộn bằng thứ *vũ dư lương* (2) thêm vào tí keo, lấy chày mà giã rồi phơi khô gọi là áo *thanh cát* (áo sắn xanh). Thứ áo này có ba loại :

1. Thứ màu lửa tươi sáng.
2. Thứ màu hơi sáng.
3. Thứ màu hoa quỳ.

Không kể là quan hay dân, là sang hay hèn đều mặc thông thường, chỉ phân biệt ở khổ dài hay ngắn.

[31a] Phần *Ai Lao Khảo* trong sách *Uyên Giám* chép : Gấm dệt bằng sợi gai theo loại lan can. Vải dệt có hoa cây ngô đồng.

Lời chú thích dẫn sách *Hậu Hán Thư* : *Lan can* là thứ vải mịn dệt thành van vẻ như lằng như gấm có hoa cây ngô đồng, dệt làm vải khổ rộng 5 thước, sạch sẽ trắng tinh, không dính dơ.

Sách *Hoa Dương Quốc Chí* (3) chép : Lan can như nói vải gai, tức nay là khăn lèo.

---

(1) *Họa Sử*, tên sách, có 1 quyển, do Mễ Phất đời Tống soạn, kể những điều nghe thấy về những danh họa, nói đến việc trang trí và thu cất, có khảo đính những lời sai lầm.

(2) *Vũ dư lương* : 1. Tên một thứ thuốc thuộc loại đá. Đó là một thứ phấn mịn như bột mì trong đá - 2. Tên một loại cây dùng làm thuốc, cũng gọi là Mạch Môn Đông - 3. Tên một loại cỏ có hột như gạo, ăn được cũng gọi *tự nhiên cốc* (lúa tự nhiên). *Vũ dư lương* ở đây là củ nâu.

(3) *Hoa Dương Quốc Chí*, tên sách có tất cả 12 quyển, có 1 quyển phụ lục, do Thường Cừ đời Tấn soạn, chép việc ở Ba Thục, phân làm 13 chí.

Trương Giản Chi đời Đường nói : "Nam cuối đời vua Quang Vũ nhà Hán, nước Ai Lao nội thuộc vào Trung Quốc, nhà Hán đặt Vĩnh Quận để thống trị, đánh thuế muối, vải, nỉ để nộp vào Trung Quốc.

Nước ấy phía Tây thông với nước Đại Tần, phía Nam thông với nước Giao Chỉ, đem những món lạ lùng trân quý vào dâng cống hàng năm không thiếu. Nước Ai Lao giàu có khéo léo có thể biết được.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* (1) chép : Lụa thái (2) sản xuất ở động Lưỡng Giang giống như vải gai, có thứ lang có hoa gọi là **[31b]** hoa thái, nay người trong nước gọi là trung thái, ý bảo là thứ ấy.

Sách ấy lại chép : Màn lê (*lê mạc*) sản xuất ở Hải Nam. Người ở động vùng ấy được thứ gấm lụa của Trung Quốc, tước lấy sợi tơ màu pha trộn với chỉ vải mà dệt thành, lấy bốn bức kết liền lại thành tấm màn.

Thứ vải dệt bằng cỏ lê có đường xanh đường hồng, cũng là thứ vải bằng sợi bông.

Nay thứ khăn mà nước Ai Lao đem bán cũng giống loại ấy, toàn là dệt thành sọc có đường năm màu rất đẹp khéo, mỗi tấm dài đến hơn 20 thước, giá đến sáu bảy quan, dùng làm màn thì đẹp nhất.

Thứ lụa không có hoa cũng tốt.

Sách *Nhạc Dương Phong Thổ Ký* (3) chép : Y phục của đàn bà ở Giang Tây, trên thì lấy lụa (*bạch*) làm dây thắt lưng kết buộc ở trước ngực và sau lưng.

---

(1) *Quế Hải Ngu Hành Chí*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm Thanh Đại đời Tống soạn, trên đường từ Quảng Hữu vào đất Thục, tác giả nhớ nghĩ việc đã qua, mà viết chép những núi sông phong vật vùng Lĩnh Nam, cộng được 13 thiên.

(2) *Thái*, một thứ lụa

(3) *Nhạc Dương Phong Thổ Ký*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm Trí Minh đời Tống soạn, không phân môn loại, tùy sự mà chép, khảo chứng rất rõ ràng về sự đổi thay của quận huyện, của núi sông và cổ tích.

Sách ấy nói : Dây thắt lưng ấy được kết buộc vào lúc Gia Cát Vũ Hầu bảy lần bắt bảy lần tha Mạnh Hoạch. Người ta sợ oai của ông mà không dám cởi bỏ, nhân đó lâu ngày thành **[32a]** tục lệ.

Sách ấy lại nói : Mã Viện (1) mất ở Hồ Đầu. Nhân dân tưởng nhớ đến ông, chỗ nào ông đến đều có lập đền thờ.

Đến nay người đàn bà ở đấy đều dùng vuông vải trắng chít đầu, quật hai chéo cột ở sau ót, nói là để tang cho Phục Ba tướng quân Mã Viện.

Nhân dân ở vùng Đỉnh Phong đều như thế.

Sách *Hoãn Thủy Tục Đàm* chép : Nhân dân ở vùng hốc núi đất Thục đều chít khăn trắng, tương truyền là để tang cho Gia Cát Vũ Hầu.

Tục nước Nam ta không kiêng kỵ đồ trắng, đàn bà đều chít khăn trắng. Thấy ai chít khăn hồng, người ta cùng bảo là quái dị. Đại ý họ thích mộc mạc.

Nhưng nước Nam ta biên giới phía Tây Nam liên tiếp với đất Vân Nam của Trung Quốc, thượng lưu sông Lô tức cảnh vực tỉnh Tuyên Quang, hoặc giả lúc đầu nhân dân ở đấy đã để tang cho Gia Cát Vũ Hầu, cũng chưa có thể biết được.

[32b] Sách *Hán Thư* chép : Bọn Phàn Hầu Thái Tích Phương mắc tội đánh bạc *bác yếm*, được tha.

---

(1) *Mã Viện*, người ở đất Mậu Lăng đời Đông Hán, tự là Văn Uyên, thờ vua Hán Quang Vũ, giúp vua phá Ngỗi Hiêu, nhận mệnh lệnh đi đánh Tiên Linh Khương, dẹp yên vùng Lũng Hữu, bình định nước Giao Chỉ, dựng cột đồng phô trương công lao mà trở về, được phong Phục Ba tướng quân, Tân Tức hầu. Ông thường nói : "Bậc đại trượng phu lập chí, cùng quẫn phải càng bền vững, già cả càng phải tráng kiện". Ông lại nói : "Làm trai phải chết ở đồng nội biên cương, lấy da ngựa bọc thây đem về mai táng, sao lại có thể nằm ở trên giường ở trong tay đàn bà con trẻ được ?" Về sau người Man ở Ngũ Khê làm phản, ông tuổi đã 62 tự xin đem binh đi đánh dẹp. Vua thương ông già yếu chưa cho. Ông liền mặc giáp lên ngựa, nắm yên ngoảnh trông lại tỏ ra đang còn dùng được. Vua bảo : "Quắc thước thay là ông đấy !" Vua cho ông cầm binh đi đánh. Ông bị nhiễm bệnh dịch mà chết trong quân.

Nhan Sư Cổ (1) nói : Bác là lối đánh cờ *lục yếm* (2). *Yếm* là cách đánh bạc theo lối ý tiền (3).

Truyện *Lương Ký* chép : Lương Ký đánh *ý tiền* (đánh me) rất giỏi.

Chú thích rằng : *Ý tiền* tức là *quỹ ức*, một tên để gọi nữa là *xạ ý*, lại gọi là xạ số tức *than tiền*.

Sách *Tư Hạ Lục* của người nhà Đường chép : Lối chơi đánh đố tiền là cứ đùa bốn đồng bỏ ra một lần, tức là lối chơi mà sử truyện gọi là *ý tiền*, tục gọi là *than tiền*, cũng gọi là *than phô*, lúc chơi những đồng tiền này không được làm cho nhập đôi để tránh gian lận.

Người ta nói nhanh tên lối đánh bạc này, cho nên nói sai âm, *than phố* đọc sai là *tột* (tàm + hốt = tột) *bố* (*bổ* âm *bố*).

Sách *Tân Thoại Lục* (4) lại chép thơ của Lão Đỗ(5) có hai câu:

---

(1) *Nhan Sư Cổ*, người ở đất Vạn Niên đời Đường, tự là Trựu, đọc nhiều viết hay, tinh về huấn cổ học, trong thời vua Cao Tổ làm chức Triều Tán đại phu, thăng Trung thư Xá nhân, chuyên giữ Cơ mật. Vua Thái Tông lên ngôi, ông làm chức Trung thư Thị lang, được phong Lang nha huyện nam tước, nhận chiếu khảo định Ngũ Kinh Văn Tự, chú sách Hán Thư của Ban Cố.

(2) *Lục yếm*, một loại cờ có hai người đánh, bên này có 6 con trắng, bên kia có 6 con đen

(3) *Ý tiền, quỹ ức, xạ ý, xạ số, than tiền* (đúng là *than tiền* 攤錢 nguyên văn chép sai ra *ứng tiền* thì không nghĩa), một cách đánh bạc, người làm cái hốt một số tiền không biết là bao nhiêu giấu vào trong hộp, lúc mở ra xem kết quả định ăn thua, người ta cứ đùa bỏ ra mỗi lần 4 đồng dần dần đến hết, số còn lại có thể là 1 đồng, 2 đồng, 3 đồng, 4 đồng. Ai đánh trúng thì ăn gấp đôi, gấp ba. Cách đánh bạc này ở miền Nam nước Việt ta gọi là chơi *đánh me*.

(4) *Tân Thoại Lục*, tên sách. 1. Có 10 quyển, do Triệu Dữ Thì đời Tống soạn. Triệu Dữ Thì học với Dương Giản không giỏi về văn nghệ, cho nên trong sách này, phần luận thơ có nhiều sai lầm, nhưng phần khảo đính kinh sử, biện phân điển cố có nhiều chính xác - 2. Có 4 quyển do Triệu Thiện Chính đời Minh soạn, chép những phong tục trong làng xóm, thôn quê và những việc lạ lùng từ trước (*nghe tân khách kể cho biết, đợi khi tân khách lui về mới chép*).

(5) *Lão Đỗ*, tức Đỗ Phủ, để phân biệt với Đỗ Mục, người ta gọi Đỗ Phủ là Lão Đỗ, người ở đất Tương Dương đời Đường, tự là Tử Mỹ, trú ở Đỗ Lăng, tự xưng là Đỗ Lăng Bố Y (*người áo vải ở Đỗ Lăng*), lại tự xưng là Thiếu Lăng Dã Lão (*ông già nơi thôn dã ở Thiếu Lăng*), lúc trẻ nhà nghèo, thi Tiến sĩ

長年三老歌聲裏
白晝攤錢高浪中

Trưởng niên (1) tam lão cao thanh lý (2)

Bạch trú than tiền cao lãng trung.

Dịch nghĩa :

Ba lão lái đò sống mãi trong tiếng hát tiếng hò.

Giữa ban ngày đánh me với nhau trong những ngọn sóng to.

Dịch thơ :

Ba lái đò vui trong hò hát.

Trong sóng cao, đánh bạc ban ngày.

Than tiền là đánh bạc, đánh me.

[33a] Thiên *Thiên Lục Chí Dư* trong sách *Thuyết Linh* (3) chép : Nhà họ Đường họ Vi ưa đánh bài lá. Cách đánh bài lá này đã có từ niên hiệu Hàm Thông (*860-873*) đời vua Đường Ý Tông, tức nay là bài lá (làm bằng miếng mỏng), lúc đầu đều sơn màu đỏ, há phải là cái ý còn sót lại về con lúc lắc có sáu mặt sơn đỏ kẻ chữ vàng (4) của người xưa chăng ?

---

không đỗ, khi vua Túc Tông lên ngôi, làm chức Hữu thập di, ra làm Hoa Châu tư công tham quân, rồi bỏ chức quan đi theo Nghiêm Vũ. Nghiêm Vũ dâng biểu xin cho ông làm Kiểm hiệu Công bộ viên ngoại lang. Trong niên hiệu Đại Lịch, đi chơi ở Lỗi Dương, uống rượu quá say mà chết. Đỗ Phủ làm thi ca rất tài, hùng hồn phong lưu, nổi danh ngang hàng với Lý Bạch, ông thương tục sự ưu thời mà làm thơ, người đời sau gọi là Thi sử. Sách *Đỗ Công Bộ Tập* là tập thơ của ông.

(1) *Trưởng niên*, người cầm lái thuyền.

(2) Thấy trong bài *Nhập Thục Ký* của Đỗ Phủ dùng là câu thơ trên, nhưng nguyên văn trong sách *Vân Đài Loại Ngữ* đã chép sai ra :

[illegible]

Trường niên tam [illegible]

(3) *Thuyết Linh*, tên sách. 1. Do Ngô Chấn Phương đời Thanh biên soạn, chép những tiểu thuyết bút ký đầu đời Thanh, có 47 loại, phân làm 2 tập - 2. Do Uông Uyển đời Thanh soạn, chép những dật sự của danh nhân đời Đường.

(4) *Lục Xích Biện Kim* [illegible] (nguyên văn chép sai ra [illegible]) con lúc lắc bằng xương có 6 mặt sơn đỏ, kẻ chữ vàng dùng để đánh bạc. Tay cái bỏ con lúc lắc vào trong hộp, lúc lắc xong rồi để yên, cho các tay con đặt tiền. Khi mở ra, người nào đặt tiền đúng mặt trên của con lúc lắc thì trúng

Sách *Quy Điền Lục* của Âu Dương Tu chép : Cách đánh bài lá khoảng giữa đời Đường đã có. Trong lúc yến hội, người đời Đường thích đánh bài lá. Cuối đời Đường bài lá lần lần bị bỏ và không truyền lại nữa.

Chỉ có Dương Đại Niên thích đánh bài lá. Dương Đại Niên lấy những tấm giấy màu làm quân bài, gọi la *hồng hạc* (chim hạc hồng), *tạo hạc* (chim hạc đen) bày riêng cách đánh *hạc cách*.

Lúc trẻ, Âu Dương Tu cũng thích chơi hai cách đánh bài ấy.

Về sau mất cản bản về cách đánh bài ấy, đời bấy giờ tuyệt nhiên không có ai biết cách đánh bài ấy nữa.

Thế thì bài lá ngày xua và bài giấy ngày nay khác nhau.

Cách đánh bài giấy tưởng rằng bát đầu từ giữa đời Tống, cũng lấy miếng mỏng đạt tên quân bài.

Phần *Diệp Tứ Phổ* trong sách *Thuyết Phu* chép về cách đánh bài rất rõ ràng, phép biến hóa lúc đánh bài thì nhiều nhất.

Sách ấy có lời rằng **[33b]** : Bài lá bát đầu tù Côn Sơn. Lúc đầu người ta dùng những tên người trong truyện *Thủy Hử* làm quân đánh nhau chơi :

Môn chữ *thập* 十 có 11 lá, nhu *vạn vạn* là tượng Tống Giang, *Thiên vạn* là tượng Võ Tòng.

Môn chữ *vạn* 萬 có 9 lá, nhu cửu vạn là tượng Lôi Hoành, *Bát vạn* là tương Sách Siêu.

Môn chũ *sách* 索 có 9 lá.

Môn chũ *van* 文 có 11 lá.

Hai môn này không có tượng nhân vật trong truyện *Thủy Hử*.

Có lối *Thỉnh hổ sắc* (tục gọi là *Đá Ngõ*), có lối *xá tam trương*, có lối *Xá ngũ chương* (tục gọi là *Đá linh*) dều là cách đánh bài biến hóa.

Lại có lối *Vận Hoa Kinh*, *Vận Chương Kinh*, *Mã Mậu Bài Kinh* đều là nói về việc đánh bài, như nói :

Lợi tắc tốc vãng 利則速往 = Lợi thì đến gấp.

Bại tắc cải đồ 敗則改圖 = Thua thì đổi mưu đồ

Mỹ bất dục tận 美不欲盡 = Đẹp thì không muốn hết.

Cầm bất dục táo 擒不欲早 = Bắt thì không muốn vội.

Tiểu khả đơn chiến 小可單戰 = Bé thì nên đánh đơn

Đại mạc cô hành 大莫孤行 = To thì chớ đi một mình.

Cầm quý cập thời 擒貴及時 = Bắt quý ở kịp thời

Diệt diệc hữu tự 滅亦有序 = Tiêu diệt cũng phải có thứ tự.

Trạch thiểu giả ngu 擇少者愚 = Chọn lấy cái ít là ngu.

Bị đa giả chuyết 備多者拙 = Phòng bị nhiều là vụng.

Đấy là những [**34a**] phép hay.

Sách ấy lại nói : Được và thua tuy nhỏ mọn nhưng dấu hiệu đã thấy trước. Điềm khốn đốn hay hanh thông đã quyết đoán không sai, rất hiệu nghiệm.

Sách *Tuy Khấu Ký Lược* (1) chép : Thời cuối niên hiệu Vạn Lịch (*1573–1619*) đời Minh, nhân dân thích đánh bài lá, vẽ hình dáng, biên tên họ bọn trộm cướp ở Sơn Đông dưới thời nhà Tống vào tấm lá bài mà dùng đánh bạc, thạnh hành nhất là thời niên hiệu Sùng Trinh (*1628–1643*) đời vua Minh Tư Tông.

Phép đánh bài ấy, lấy việc còn hay mất hàng trăm quan làm ăn hay thua. Có lối gọi *sám* 讖, *hiện* 驗, gọi *đại thuận*. Lúc đầu không biết khởi từ đâu, về sau đều hiệu nghiệm.

---

(1) *Tuy Khấu Ký Lược*, tên sách, có 12 quyển, do Ngô Vĩ Nghiệp đời Thanh soạn, ghi chép những giặc cướp cuối đời Minh, phân ra 12 thiên, sau mỗi thiên có thêm phần bình luận quyết đoán, ghi chép rất gần đúng với sự thật. Thiên chót là *Ngu Uyên Trầm*, chia làm Thượng, Trung, Hạ, đều chép những việc tai biến cuối đời Minh.

Sách *Tùy Khâu Ký Lược* chép : Thời triều vua Hy Tông (*1621-1627*) nhà Minh, bài đồng dao (ca dao của con trẻ) có câu :

天下兵起

遍地皆烟

Thiên hạ binh khởi

Biến địa giai yên

Dịch nghĩa :

Thiên hạ dấy binh

Khắp mặt đất đều là khói.

Dịch thơ :

Khắp thiên hạ quan binh đều khởi.

Cùng mọi nơi lửa khói bốc lên.

Chẳng bao lâu người đất Mân có thứ gọi là *yên tửu* có thể trị bệnh hàn (*lạnh*). Đó cũng là [**34b**] kỳ lạ quá.

Sách *Thuyết Lĩnh* chép : Thuốc lá (*yên diệp*) sản xuất từ đất Mân. Người ở biên giới bị bệnh hàn, nếu không có thứ này thì không trị được. Vùng quan ngoại, thuốc lá rất quý, đến nỗi có người đem một con ngựa đổi lấy một cân thuốc lá.

Năm Quý Vị (*1643*) trong niên hiệu Sùng Trinh, vua Tông Tư Tông hạ lệnh cấm thuốc lá. Người nào trồng riêng cây thuốc thì bị tội đồ.

Nhưng phép thì nhẹ mà lợi thì to, nhân dân không tuân theo chiếu lệnh của vua.

Rồi nhà vua lại ra lệnh : Ai phạm tội trồng cây thuốc thì bị chém đầu.

Nhưng binh sĩ ở biên giới mắc bệnh hàn không trị được. Chẳng bao lâu, nhà vua phải đình chỉ lệnh cấm ấy.

Vùng Chiết Giang khắp nơi đều trồng cây thuốc lá, tuy là trẻ

con bé tí ti mà không đứa nào là không hút thuốc lá. Phong tục đổi hẳn.

Sách ấy lại chép : Cây thuốc lá sản xuất ở Lữ Tống (*Luçon*), vốn tên là *đạm ba cô* (tobacco).

Sách *Xích Kinh Hoặc Vấn* chép : Nuốt thuốc hít khói có thể làm cho người ta say.

Nước Nam ta lúc đầu không có cây thuốc lá ấy. Từ năm Canh Tý tức niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 3 (*1660*) đời vua Lê Thần Tông nhằm niên hiệu Thuận Trị thứ 16 (1), đời vua Thanh Thế Tổ, người Ai Lao mới đem đến, nhân dân nước ta bắt đầu trồng cây thuốc lá. Quan dân, đàn bà con gái tranh nhau hút thuốc lá, đến nỗi có câu : **[35a]** "Có thể ba ngày không ăn, chớ không thể một giờ không hút thuốc lá".

Ba ngày có thể không ăn,

Hút thì không thể cấm ngăn một giờ.

Năm Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Trị thứ 3 (*1665*) đời vua Lê Huyền Tông, triều đình đã hai lần xuống lệnh chỉ nghiêm cấm, lùng bắt những người trồng thuốc, bán thuốc và lén hút thuốc, nhưng rốt cuộc không dứt tuyệt được.

Người ta phần nhiều khoét cột tre làm ống điếu và chôn điếu sành xuống đất (2).

Tro than thuốc lá lắm lần gây thành hỏa hoạn. Lâu dần lệnh cấm bãi bỏ. Nay thì việc hút thuốc lá đã thành thói thông thường.

Gần đây, năm Mậu Dần (*1758*) đời Càn Long nhà Thanh bên Trung Quốc, Ngô Nghi Lạc làm sách Bổn Thảo Tùng Tân đã lắm lần liệt thuốc lá vào loại độc dược (thuốc độc) vì tính của nó cay

(1) Phải là niên hiệu Thuận Trị mới đúng.

(2) Về việc này có câu ca dao còn lưu truyền nhắc nhở :
Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Đã chôn điếu xuống còn đào điếu lên.

mà ấm trị được bệnh phong hàn tê thấp trệ khí, ngăn đàm và sơn lam chướng khí. Hơi thuốc lá hút vào miệng thì không theo thường độ, chốc lát chạy khắp thân thể khiến người ta thấy khoan khoái khắp người. Người ta lấy thuốc lá thay rượu, thay trà mà không chán. Cho nên thuốc lá có một tên nữa là tương tư thảo (loài cỏ mà người ta tưởng nhớ), nhưng lửa khói hun đốt làm hao huyết tổn thọ mà người ta không tự [35b] hiểu biết.

Trầm hương (1), tốc hương (2), đàn hương (3), quế, long não (4), giáng chân(5), kỳ nam (6), uất kim (7), tường vi, các thứ hương này phần nhiều sản xuất ở cõi phương Nam.

Phạm Thành Đại (8) đời Tống nói : "Phương Nam thịnh về hỏa (lửa), khí nóng bốc lên, tính chất tự nhiên của vạn vật ở đấy đều có mùi cay mà thơm".

Thẩm Tác Triết (9) cũng nói : "Hỏa thịnh ở phương Nam, thục

---

(1) *Trầm hương* (aquilaria agallocha), một loại cây sản xuất ở các nước Hải Nam và Giao Châu, Quảng Châu, Nhai Châu, gỗ chắc màu đen, bỏ vào nước thì chìm, cũng gọi là *Trầm thủy hương, Mật hương*, thân cây là *San hương*, rễ cây là *Hoàng thục hương*.

(2) *Tốc hương*, cây trầm hương, phần nào chìm xuống nước gọi là *Trầm hương*, phần nào nổi lên mặt nước gọi là *Tốc hương*

(3) *Đàn hương* (santalum album), một loại cây mà gỗ có mùi thơm nhẹ, dùng làm hương liệu, hay làm đồ khí dụng, và làm thuốc. Cây đàn hương, thứ vỏ chắc màu vàng gọi là *hoàng (huỳnh) đàn*, thứ vỏ sạch màu trắng gọi là *bạch đàn*, thứ vỏ bở màu tía gọi là *tử đàn*

(4) *Long não* (camphor), chất hóa học lấy ở cây long não

(5) *Giáng chân hương*, gọi tắt là *giáng chân*, nói đốt thứ hương này thì có thể làm cho thần tiên giáng xuống, cũng gọi là *kê cốt hương, tử đằng hương*.

(6) *Kỳ nam hương*, cây *dung thụ* lâu năm thành cây kỳ nam hương.

(7) *Uất kim* (tulipa gesneriana), một loài cỏ sản xuất ở Đại Tần Quốc.

(8) *Phạm Thành Đại*, người đất Ngô Huyện đời Tống, tự là Trí Năng, hiệu là Thạch Hồ cư sĩ, giỏi về thi văn, cùng nổi danh với Lục Du, Dương Vạn Lý, trong niên hiệu Thiệu Hưng đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Lại bộ lang, trong niên hiệu Long Hưng đi sứ sang nước Kim, thăng chức Tham tri chính sự, có viết những sách *Thạch Hồ Tập, Lãm Bí Lục, Quế Hải Ngu Hành Chí, Ngô Quận Chí, Ngô Thuyền Lục*

(9) *Thẩm Tác Triết*, người ở Hồ Châu đời Tống, tự là Minh Viễn, hiệu là Ngu Sơn, trong niên hiệu Thiệu Hưng, đỗ Tiến sĩ, trong niên hiệu Thuần Hy làm chức Giang Tây tào ty cán quan. Sách của ông viết có *Ngu Lâm Tập*

có thể sinh thổ, vị của thổ là ngọt và thơm. Ở phương Nam thì được vượng khí của hỏa (lửa) bồi dưỡng, tinh hoa phát tiết ra ngoài, cho nên cây cỏ đều thơm ngát.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* (1) chép : Bài hương sản xuất ở Nhật Nam, hình trạng như bạch mao hương, thơm ngát như xạ hương (2), cũng dùng để hợp chung các thứ hương. Các thứ cỏ thơm không có thứ nào thơm bằng cây bài hương này.

Theo tục ngày xưa, các thứ nhang hợp nhiều loại hương đều có pha bài hương.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* có chép : Rêu cau, mọc trên cây cau cũng như những rêu cỏ bám ở thân cây tùng đốt một mình thì rất hôi. Người Giao Châu dùng để hòa hợp với các thứ hương khác làm nhang bột thì có thể mùi vị ôn hòa thơm ngát, công dụng cũng như giáp hương.

Nay các thứ nhang (3) đều dùng thứ này vì nó có thể dẫn khói cho nghi ngút thấu triệt.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* lại chép : Hương cảm lãm túc là nhựa cây cảm lãm (cây trám), hình trạng giống như kẹo dẻo màu đen.

Người ở Giang Đông lấy nhựa cây hoàng liên (4) và nhựa cây phong (cây bàng) bởi vì nó cùng một loại với cây cảm lãm (cây *trám*).

---

(1) *Quế Hải Ngu Hành Chí*, tên sách, có 1 quyển, do Phạm Thanh Đại đời Tống soạn. Phạm Thanh Đại đi dọc đường từ Quảng Hữu vào đất Thục truy ức những việc đã qua mà viết lại, phàm những núi sông phong vật vùng Lĩnh Nam mà các sách địa dư chưa chép đều gom lại thành 1 quyển, cộng được 13 thiên. Những điều ghi chép về kim thạch thảo mộc có thể đính chính những sai lầm trong sách *Bổn thảo*.

(2) *Xạ hương*, con xạ, một loài nai, dưới bụng có hương tuyến, xông ra một mùi hương nồng.

(3) Nguyên văn : *Hương phương*, trong các sách tự điển và từ điển đều không có danh từ *Hương phương* này. Nhưng nghiệm xét câu chuyện ở đoạn này, chúng tôi tạm dịch chữ *Hương phương* là cây nhang, có lẽ cũng không sai

(4) *Hoàng liên* (coptis japonica), một loài cỏ, rễ dùng làm thuốc

Nhưng hương cảm lãm (cây trám) riêng có mùi thơm ngào ngạt thoát tục, phẩm cách của nó hơn hẳn hương hoàng liên và hương cây phong (cây bàng).

Theo sách *Bổn Thảo*, nhựa cây cảm lãm (cây trám) như chất keo đen, đốt lên thì thơm ngào ngạt.

Tục ngày nay, người ta dùng nhựa cây cảm lãm chế tạo hắc [**36b**] tuyến hương.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* chép : Hương châu (*nhang vò thành hột như hột châu*) sản xuất ở Giao Chỉ. Người ta lấy hương bột vò thành hình trạng như hột tiểu ba đậu, cho xen kẽ với hột lưu ly, lấy chỉ màu xâu chung vào, làm thành tràng hạt của đạo nhân. Nay nước ta không chế tạo thứ nhang này nữa, nhưng hương châu (nhang hột) bán ở chợ Dương Châu rất khéo léo.

Mặc Tử nói : "Vua Vũ chế tạo ra phấn".

Sách *Bác Vật* ghi chép : Vua Trụ đốt chì và thiếc làm ra phấn.

Theo tục nước Nam ta, người ta lấy sáp ong xắt thành miếng hòa với dầu sở hay dầu mè, để vào trong nồi, chưng cách thủy, rồi lấy ra để nguội nhồi bóp hàng trăm lần, nắn thành bánh, ướp với bông hoa thơm có tiếng, lại nhồi bóp nữa khá lâu cho thành nhuyễn [**37a**] mịn, đầy khí vị thơm tho cho phụ nữ dùng trang điểm trong khuê các.

Lúc chưng cách thủy, bỏ vào chu sa thì nó có màu tươi hồng, bỏ vào sáp trắng thì có màu trắng hơi tối, thường dùng để tặng sứ giả Thiên triều (*Trung Quốc*).

Đầu niên hiệu Khang Hy (*1662-1722*), quan Dương lang trung Triệu Kiệt sang nước ta, được tặng mấy bình sáp ấy, với bức thư nói rõ là sáp thơm.

Nhóm Triệu Kiệt trở về Tàu đem thứ sáp này tặng cho quan Đô ngự sử Tống Lạc, nói là chất mỡ trên cây có thể dùng bôi lên tóc của phụ nữ.

Tống Lạc nhân đó làm bài *Quân Lang Lý Bút* ghi chép việc ấy và nói : "Có lẽ là dầu tô hợp" (1).

Tôi thường đọc sách *Thuyết Phu* đến chỗ này bất giác phải bật cười (2), nhân đó nghĩ rằng : Những điều ghi chép trong sách cũng có chỗ chưa biết rõ mà đã úc đoán như loại chuyện này.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* chép : Bào hoa, người Nam gọi là hoa du (hoa bưởi), xuân đến thì nở hoa, nhụy tròn mà trắng như **[37b]** hột châu to, khi tách ra thì giống như hoa trà, mùi hương thơm dịu, người ở phiên trấn hái để xông hương, mùi vị đậm đà.

Theo tục nước nhà ngày nay, người ta hái hoa bưởi, theo phép nấu rượu nấu nước hoa, gọi là nước hoa (*hoa thủy*).

Lấy nước hoa này thấm sơ sơ vào đầu tóc thì thấy khoan khoái.

Những bậc vương công dùng thứ nước hoa này để tặng biếu nhau.

Sách *Mân Bộ Sơ* chép : Trái bưởi to mà thô, trong loài cam quít, là phẩm vật rẻ nhất, hoa cũng to lạ thường, khoảng tháng 3 tháng 4 mùi hương thơm nồng.

Sách *Trà Kinh* (3) chép : Trà là loài cây tốt ở phương Nam, cây như cây qua lô, lá như lá chi tử, hoa như hoa bạch tường vi, trái như trái cây banh lư, nhụy như nhụy hoa đinh hương, mùi vị rất hàn (lạnh).

Sách *Quảng Bác Vật* chép : Cao lư là tên riêng của một thứ trà, lá to mà nhụy nhỏ, người Nam dùng **[38a]** nó để uống.

---

(1) *Tô hợp hương* (liquidambar orientalis) một thứ cây, người ta lột vỏ ép dầu, gọi là dầu tô hợp dùng để trị bệnh lác.

(2) Nguyên văn : *thất tiếu* là bật cười mà không thể nín được

(3) *Trà Kinh*, tên sách, có 3 quyển, do Lục Vũ đời Đường soạn, nói về trà, từ khí cụ chế trà đến cách nấu trà, uống trà.

Sách *Trà Kinh* của Lục Vũ đời Đường chép : Người phương Nam có cây qua lô cũng giống như lá trà non mà nhụy đắng, làm cho nát ra pha trà mà uống thì suốt đêm không ngủ. Ở Giao Châu và Quảng Châu người ta rất quý thứ này, hễ có khách đến nhà, thì trước hết bày thứ này ra đãi khách.

Đào Hoằng Cảnh (1) nói : "Minh Khê xử sĩ cũng quý trọng thứ trà này".

Lý Thì Trân (2) nói : "Cao lư không phải trà. Bỏ một miếng to vào bình thì thấy có mùi vị rất đắng, bỏ chút ít vào bình thì trái lại thấy có mùi vị ngọt, ngậm mà nuốt thì hết đau ở họng".

Nghiên Bắc Tạp Chí chép : Lý Trọng Tân học sĩ nói : "Trà ở Giao Chỉ như rêu xanh, vị cay gắt, gọi là *đăng*".

Những núi Am Thiền, Am Giới, Am Các ở huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hóa đều sản xuất thứ trà *đăng* này. Cây trà này mọc liên tiếp che khắp rừng, người bổn thổ hái lá, làm cho nát ra, phơi khô trong bóng mát, nấu mà uống, tính nó [**38b**] hơi hàn, có thể làm cho mát tim phổi, giải khát và ngủ ngon.

Hoa và nhụy càng tốt nữa, có mùi hương tự nhiên.

Thôn ấy gọi là xã Vân Trai, giáp Bạng Thượng chuyên nghiệp buôn bán thứ trà này, nhân đó tục gọi là trà Bạng.

Những loại trà sản xuất ở làng Đồng Lạc, huyện Kim Hoa, ở làng Lương Quy huyện Đông Ngạn, ở làng Chi Nê, huyện Mỹ Lương, ở làng Tuy Lai, làng Thượng Lâm huyện Chương Đức, ở

---

(1) *Đào Hoằng Cảnh*, người ở Mạt Lăng đời Nam Bắc triều, tự là Thông Minh, đọc sách hàng vạn quyển, giỏi vẽ loại chữ thảo, chữ lệ, đánh đàn, đánh cờ rất hay, thích đạo thuật, biết âm dương, ngũ hành, địa lý, y dược, trong thời Tề Cao Đế, làm Tả điện trung tướng quân, vào nước Lương ẩn ở núi Câu Khúc, gọi là Hoa Dương Chân Nhân. Trong thời vua Vũ Đế được lấy lễ vời mà không ra, những việc lớn lao của triều đình đều phải hỏi ý kiến ông, được người ta gọi là *Sơn Trung tể tướng* (quan Tể tướng ở ẩn trong núi).

(2) *Lý Thì Trân*, người đất Sam Châu đời Minh, tự là Đông Bích, ưa đọc sách, thích nhất là sách về Y học, có viết sách *Bổn Thảo Cương Mục, Kỳ Kinh Bát Mạch Khảo, Tần Hồ Mạch Học*.

làng Lệ Mỹ, làng An Đạo huyện Phù Khang cũng là thứ thượng hạng.

Đậu xanh sao sơ qua bỏ vào nước sôi, chốc lát có màu thật xanh thì hương vị không kém gì thứ trà mới.

Đó là thứ trà mà Tạ Tại Hàng người đời Minh đã khen là : Chỉ tạm thời để uống chút ít cho đỡ khát (1). Chỉ có nước hoa cúc thì hương vị hơn cả, thung dung ngồi uống một mình, tình thần [**39a**] thấy sảng khoái, có hứng thú thanh cao siêu dật thoát trần.

Sách *Thế Bốn* chép : Nghi Địch chế ra rượu, Giao biến ra ngũ vị (ngọt, chua, đắng, cay, mặn).

Chiến Quốc Sách chép : Bà phi của vua Vũ là Nghi Địch (2). làm rượu dâng lên vua Vũ.

Sách *Thuyết Văn* chép : Đỗ Khang (3) làm rượu.

Nhưng sách *Tố Vấn* có nói đến rượu. Ấy là thời vua Hoàng Đế đã có rượu rồi.

Bài *Tửu Phú* (bài phú nói về rượu) của Trâu Dương đời Hán có đoạn như sau :

清者為酒．濁者為醴．麴消丘之麥．釀野田之米．流光繹繹．甘滋泥泥．

醴酒既成．綠瓷既啓．且筐且漉．載[illegible]載侑．庶人以為歡．君子以為禮．

---

(1) *Vong mai giải khát*, trông rừng mai ở xa mà giải khát. Tào Tháo đem quân đi đánh giặc, quân sĩ đều khát mà không có nước. Tào Tháo bảo : "Phía trước có rừng mai to, nhiều trái ngọt ngọt, chua chua, có thể giải khát". Quân sĩ nghe nói đều nhểu nước miếng.

(2) *Nghi Địch*, bà phi của vua Vũ là Nghi Địch làm rượu dâng lên. Vua Vũ uống khen ngon bèn xa dần bà Nghi Địch, không uống rượu ngon nữa và bảo : "Đời sau tất có người vì rượu mà mất nước"

(3) *Đỗ Khang*, người đời Chu, làm rượu rất giỏi.

Thanh giả vi tửu, trọc giả vi lễ. Khuc (1) Tiêu khâu chi mạch, nhượng Dã Điền chi mễ. Lưu quang dịch dịch (2) cam tư nễ nễ (3).

Lễ tửu kỳ thành, lục từ kỳ khải, thả khuông thả lộc, tái sưu (4), tái hưu (5). Thứ nhân dĩ vi hoan, quân tử dĩ vi lễ.

Dịch nghĩa :

Rượu trong là tửu (rượu cay), rượu đục là lễ (rượu ngọt). Làm men bằng lúa mạch ở Tiêu Khâu, gây rượu bằng nếp ở Dã Điền, (rượu cay) trong sáng long lanh, (rượu ngọt) ngọt và đục mùi vị dồi dào.

Rượu ngọt rượu cay đã thành. Bình xanh đã mở, lại gạn, lại lọc, lại lược, lại mời. Người bình dân uống cho vui, người quân tử dùng làm lễ.

Như vậy thì trước lúc chưa có cách nấu rượu, phép làm rượu của người xưa có thể biết được.

[39b] Sách *Cư Gia Tất Dụng Tập* làm trong khoảng nhà Tống, nhà Nguyên có phép nấu rượu của Nam Phiên, tên phiên là A Lý Khất, không là rượu chua, rượu ngọt, rượu lạt và rượu mùi vị bất chính đều đựng vào một cái bình, phía trên đạt lệch một cái bình không, hai miệng đối nhau. Trước hết làm một cái lỗ ở một bên cái bình không, tháp vào một ống tre làm cái mỏ. Ở dưới lại đặt một cái bình không nữa, miệng cái bình này tiếp lấy cái mỏ của ống tre trên. Ở ven miệng bình lấy mảnh sành trắng chèn nhét cho kín, hoặc mảnh ngói cũng được. Lấy xơ giấy nhồi với vôi trét kín cho dầy độ bốn ngón tay, đạt vào trong cái nồi to mới ấy, rồi lấy xơ giấy với vôi trét cho dầy, chất vôi bị đốt thì cứng.

(1) Khúc, men rượu.

(2) *Dịch dịch*, dáng có màu sắc rạng rỡ

(3) *Nễ nễ*, dồi dào.

(4) Sưu, cái lồng để lược rượu.

(5) *Hưu*, khuyên mời.

Lấy độ hai ba cân lửa than nấu ở ven bình khiến rượu trong bình sôi, bốc hơi lên cái bình không, theo cái ống tre, nhỏ giọt vào cái bình không.

Rượu này màu **[40a]** rất trong trắng không khác gì nước trong.

Cất như thế, thứ chua có mùi vị cay và ngọt, thứ lạt có mùi vị ngọt.

Cất rượu bằng cách này có thể lấy được một phần ba (*1/3*) rượu ngon.

Với phép này, các thứ rượu nấu bằng đèn sáp đều có thể cất được.

Rượu của người xưa dùng đều gầy nên, chớ không có nấu để cất.

Rượu cất bắt đầu từ nước Xiêm La, vào thời Nguyên bắt đầu đưa vào Trung Quốc, tên phiên là A lý khất.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* luận về rượu có nói : Lấy một thứ nếp to nấu trong cái bình bằng thiếc, lược hèm và cặn ra, lấy chất nước làm thành rượu, tính rất nóng, uống vào thì hư tỳ cháy thận.

Sách ấy lại nói : Phép nấu rượu bắt đầu từ đời Nguyên. Có người Xiêm La lấy thứ rượu cất pha vào thứ hương lạ gọi là rượu *A thích cát*.

Người nhà Nguyên biết trọn phép nấu rượu của người Phiên Di.

Tục nước Nam ta ngày nay làm rượu hoàn toàn dùng phép này.

Thứ **[40b]** rượu gọi là ướp men chỉ là một thứ rượu ngọt.

Sách *Ẩm Thiện Tiêu Đề* chép :

Rượu trong gọi *nhưỡng* 釀

Rượu đục gọi *quyến* [illegible].

Rượu đậm gọi *thuần* 醇.

Rượu lạt gọi *ly* 醨.

Rượu gẩy hai lần gọi *nại* 酎.

Rượu gẩy một đêm gọi *lễ* 醴.

Rượu ngon gọi *tư* 醑.

Rượu chưa lược gọi *phôi* 醅.

Rượu màu hồng gọi *thế* 醍 (1)

Rượu màu lục gọi *linh* 醽.

Rượu màu trắng gọi *ta* 醝.

Sách *Điền Gia Tạp Chiêm Thư* chép : Tháng 9 sương xuống, nhà hàng rượu mở cửa buôn bán. Ngạn ngữ có câu :

霜 橙 螃 蟹 月

Sương trìng bàng giải nguyệt.

Nghĩa là :

Tháng có sương có cam có cua.

Câu này có thể đối với câu :

黃 橘 土 蝦 天

Hoàng quất thổ hà thiên

Nghĩa là :

Mùa có quít vàng có còn rươi.

Sách ấy lại nói : Đầu mùa Đông hòa dịu ấm áp gọi là tháng 10, tháng tiểu xuân, lại gọi là mùa phơi thóc, lúc ấy lúa đã chín, đúng là mùa nhà nông vui say nghỉ ngơi.

---

(1) *Thể*, sách *Từ Hải* giải thích là rượu trong.

Tô Đông Pha có câu thơ :

一年好景君須記
最是橙黃橘綠辰

Nhất niên hảo cảnh quân tu ký

Tối thị tranh hoàng [41a] *quất lục thì.*

Dịch nghĩa :

Một năm cảnh đẹp anh nên nhớ,

Hơn hết là lúc cam vàng quít xanh.

Dịch thơ :

Mọt năm cảnh đẹp anh nen nhớ,

Nhất lúc cam vàng với quít xanh.

Vua Đường Thái Tông (*627-649*) sai sứ giả đến nước Ma Yết Đà lấy cách thức làm đường, xuống chiếu cho các nhà làm đường ở Dương Châu ép mía lấy nước nấu đường đúng như cách thức ấy. Màu sắc và mùi vị đường chế ra ngon hơn đường Tây Vực. Đường cát (1) bắt đầu có từ đấy.

Trong niên hiệu Đại Lịch đời vua Đường Đại Tông (*763-775*) có vị Hòa thượng họ Trâu đến Toại Ninh, trú ngụ ở núi Tản Sơn vùng Tiểu Khê, dạy người dân họ Hoàng cách thức làm đường cát trắng (2). Đường phèn (3) bắt đầu có từ đấy.

Sách *Đường Phổ* của Hồng Mại đời Tống chép : Mía có bốn màu :

1) *Hồng giá* (mía hồng) chỉ dùng ăn sống.

2) *Phiến giá* (mía thơm) sách *Bổn Thảo* gọi là *địch giá* (mía lau) có thể làm đường cát.

---

(1) *Sa đường (sa*, cát), đường cát màu ngà ngà

(2) *Sương đường (sương*, có hột mịn màu trắng như hột sương), đường cát trắng.

(3) *Băng đường (bang*, nước đá, có khối cứng trong veo), đường phèn.

3) *Tây giá* (mía Tây Vực) có thể làm đường cát trắng, màu lợt, người bản thổ không quý trọng lắm.

4) *Đỗ giá* (mía Đỗ) màu tía, mềm, mùi vị rất hậu chuyên dùng làm đường cát trắng.

Trong một hũ đường chế thành, phẩm chất [**41b**] và màu sắc cũng có chỗ không đồng nhau.

Về phẩm :

- Thứ chồng chất thành đống như hòn giả sơn là thượng hạng.
- Thứ đóng kết thành nhánh là hạng nhì.
- Thứ đóng như hũ như bồn là hạng ba.
- Thứ đóng thành khối nhỏ là hạng tư.
- Thứ cạn như cát là hạng chót.

Về màu sắc :

- Thứ màu tía là thượng hạng.
- Thứ màu hổ phách sậm là hạng nhì.
- Thứ màu vàng lợt là hạng ba.
- Thứ màu trắng lợt là hạng chót.

Sách *Mân Hộ Sớ* của người nhà Minh chép : Lấy mật đường mía đem quết cho vào hũ nấu thành đường đỏ, nấu một lần nữa cho khô thành đường cát trắng, nấu một lần nữa thì thành đường phèn.

Sách *Tuyền Nam Tạp Chí* chép cách thức làm đường cát trắng : Dùng nước mía nấu thành đường đen, nấu nữa thành màu trắng, đập trứng ngỗng quậy vào khiến cặn cáu đều nổi lên.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Ngày nay thường dùng là thứ mía trắng trừ được chứng cách nhiệt (1), mía màu tía gọi là

(1) *Cách nhiệt* (*cách*, miếng da mỏng ngăn cách ngực và bụng), chứng bệnh phát nhiệt ở miếng da mỏng nằm ngang khoảng giữa ngực và bụng

côn [**42a**] *lôn giá* (mía Côn Lôn) có thể dùng để cháp cánh tay gãy và xương gãy, mía thứ nhỏ mà khó gọi là *trúc giá* (mía tre), là *địch giá* (mía lau), một thứ mía mọc thành bụi nhu lau sậy, da cúng đốt ngắn không thể ăn, chỉ dùng để ép lấy nuóc làm đường.

Về mía, tháng 2 mỗi năm, ghim cái gốc nghiêng nghiêng mà trồng. Gốc mía trồng nghiêng nghiêng thì nhiều tượt mọc lên, đợi mía ra tượt mới trồng thành cây, mỗi ngày về chiều thì lau phấn, lột bẹ, mía mới tươi tốt cao lớn.

Vào tiết Đông chí thì ép mía. Lúc ép mía, bậc thượng nông (phú nông), một người làm một lo (1), bậc trung nông năm người làm một lò, bậc hạ nông (bần nông) tám người làm một lò lấy gỗ cây lệ chi (cây vải) làm hai cây trục. Hai cây trục đạt kề nhau nhu để xay, bề cao và bề lớn đều ba bốn thuớc. Giữa hai cây trục có chùa một kẽ hở trống để dút cây mía vào. Ba con bò thắng vào cái cần dài, kéo chạy chung quanh để xoay chuyển hai cái trục thì nước mía tuôn ra được lược vào cái mâm, cháy xuống thùng rồi sau mới được nấu thành đường.

Thứ đục [**42b**] và đen gọi là đường miếng đen, thứ trong và vàng gọi là đường miếng vàng, thứ tam thanh gọi là đường cát đỏ, thứ song thanh gọi là đường cát trắng.

Sách *Thuyết Linh* chép : Ở Điền Tây (phía tây tỉnh Vân Nam) có nhiều mật, cho nên cau, hương phụ, cam, mộc qua (trái đu đủ), hương truyền, mai, lý (trái mận), xuyên khung, dưa, cà, phần nhiều được người ta giầm mật để đãi khách.

Tục ngày nay có rất nhiều thứ mứt giầm mật, nhưng người ta chưa có lấy cau, hương phụ, xuyên khung làm mứt.

Sách *Lễ Ký* chép : Khi công tước thết tiệc các quan đại thần, vạc và mâm thớt đã đua vào rồi, đầu bếp từ phòng phía Đông trao

(1) Nguyên van : [illegible] tra cac tự điên đều không có chừ nay. Nghiêm việc kê o đay, chung tôi tam dich la *lo nâu đuong*, có lè cũng không sai.

cho món nước tương (làm bằng thịt), công tước đích thân bày lấy, bởi vì món nước tương là món chủ yếu. Nay ở Trung Quốc yến tiệc cũng như thế. Chủ nhân đỡ lấy món nước tương của đầu bếp bưng ra và đặt vào tiệc.

[43a] Món gói rồi đem chưng gọi là bánh (*bính*). Bánh có để mè (*vừng* tức *hồ ma*) gọi là *hồ bính* (bánh mè).

Lấy bột gạo nhồi với nước rồi hấp chín gọi là *cao* 糕 (bánh bằng bột).

Nắn cục bột có góc rồi hấp chín gọi là *tống* 粽 là *giác thử* 角黍 (bột nếp có góc).

Lư Tuần (1) nước Tấn tặng cho Lưu Dụ (2) món bánh *ích trí*, tưởng cũng như loại bánh theo tục ngày nay có để vào thảo quả và hồi hương.

Sách *Chu Lục* chép : Bánh *giác thử* bắt đầu có từ trong niên hiệu Thiên Bảo (*742-756*) đời vua Đường Huyền Tông. Các cung nhân giỡn chơi lấy cây *giác cung* (cung bằng sừng) nhỏ bắn bánh, bắn trúng thì được ăn, cho nên gọi là *giác thử*.

Nghi ngờ rằng lúc bấy giờ người ta gá ép câu chuyện cho phù hợp với tên bánh.

---

(1) *Lư Tuần*, người đời Tấn, tự là Vu Tiên, lúc trẻ tên là Nguyên Long, viết chữ thảo chữ lệ rất khéo, đánh cờ rất tài, cưới em gái của Tôn Ân. Khi Tôn Ân làm loạn, Lư Tuần ở trong ban tham mưu. Sau khi Tôn Ân chết, bè đảng tôn Lư Tuần làm chúa. Trong niên hiệu Nghĩa Hy, Lưu Dụ đánh Mộ Dung Siêu, Lưu Tuần thừa hư tiến ra, bức hãm Kiến Khang, về sau bị Lưu Dụ đánh lui phải trầm mình mà chết.

(2) *Lưu Dụ*, người ở Bành Thành thời Tống Vũ Đế Nam Triều tự là Đức Hưng, lúc đầu làm quan cho nhà Tấn, làm Hạ Bì Thái thú, thăng Bành Thành nội sử. Khi Hoàn Huyền soán ngôi nhà Tấn, Lưu Dụ khởi binh dẹp yên, rước An Đế trở về phục hưng nhà Tấn, được phong Tống công, lại dẹp các nước Nam Yên, Hậu Yên, Thục và Hậu Tần. Trong niên hiệu Nghĩa Hy thứ 14, Lưu Dụ thí vua An Đế, lập Cung Đế, được phong Tấn vương, được ban Cửu tích, được nhường ngôi lên làm vua, lấy quốc hiệu là Tống, phế Cung Đế làm Linh Lăng Vương, năm sau lại thí vua Cung Đế, ở ngôi được ba năm, tên thụy là Vũ, miếu hiệu là Cao Tổ.

Sách *Chu Lễ* có câu : *Cung kỳ tứ dĩ thụ hái nhân* 供蚳子以授醢人 (= Bắt kiến đưa cho chức quan giữ việc làm mắm).

Kỳ tử 蚳子 là con kiến.

Nay bốn châu ở Cao Bằng có tục đến tiết tháng ba, kiến thường làm ổ trên cây và trên tre, người ta đi bắt kiến làm bánh gọi là bánh tiết Thanh Minh.

[**43b**] Tiết Hàn Thực tức là tiết ăn đồ nguội.

Sách *Bốn Tháo* có nói đến *ổn đầu thang*, lại gọi là *tán tứ* (1).

Chú thích : Nói là lấy bột nếp hòa với bột mì làm bánh chiên trong dầu mè (dầu vừng) xong thì bỏ đường vào mà ăn. Lại nói là bỏ chút muối rồi nắn thành hình chiếc vòng, chiếc xuyến rồi chiên với dầu mà ăn.

Đường thi (thơ Đường) có câu :

碧 油 煎 出 嫩 黄 深

Bích du tiễn xuất nộn hoàng thâm.

Nghĩa là :

Dầu xanh biếc chiên ra thứ bánh màu vàng đậm mềm dẻo.

Tức nay người ta gọi là *ngao bính* (bánh rang) chớ không phải *phù thúy bính* (bánh trôi nước).

Những thứ bánh ấy hoàn toàn vì Giới Tử Thôi bị thiêu mà làm ra.

Nhân dân vùng Tinh Phần làm sẵn những thứ bánh ấy để đến tháng ba cả nhà đều ăn, suốt ngày không nhóm lửa, cho nên gọi là *Hàn thực* (*hàn*, lạnh; *thực*, ăn, đồ ăn).

Lâm Hồng đời Tống nói : "Người đất Mân lấy bột nếp hòa với bột mì chiên bằng dầu bỏ đường vào mà ăn, có thể để dành hơn một tháng là để dùng vào lúc cấm nhóm lửa".

---

(1) *Tan tư*, bánh vòng làm bằng bột nếp hòa với bột mì, chiên với dầu.

Sách *Thực Trân Lục* có câu :

金 陵 寒 具 嚼 驚 動 千 里 人

Kim Làng hàn cụ nước kinh động thien lý nhan

Nghĩa là :

Cỗ đồ nguội an ở Kim Lang làm kinh động đến người ở xa ngàn dặm.

Đó là nói cho quá sự khéo léo về làm bánh.

Tục nước Nam trọng [**44a**] nhất bánh trôi nước (phù thủy bính), mỗi nam cứ ngày mùng ba tháng ba thì làm bánh ấy.

Người Tàu cũng làm bánh ấy, gọi là bánh thủy đoàn (bánh tròn trong nước).

Xem xét sách *Sơ Thực Phổ* của Trần Đạt Tẩu có nói đến bánh *thủy đoàn* (bánh trôi nước).

Chú thích : Bao tròn bằng bột nếp ngâm trong nước đường thơm ngát.

Có bài tán về bánh *thủy đoàn* (bánh trôi nước) như sau :

團 團 糯 粉
點 點 蔗 霜
浴 以 沈 水
清 甘 且 香

1) Đoàn đoàn nọa phấn.

2) Điểm điểm giá sương (1).

3) Dục dĩ trầm thủy

4) Thanh cam thả hương.

---

(1) *Giá sương (giá, mía, sương*, có từng hột nhỏ màu trắng như hột sương), đường cát trắng làm bằng mía

Dịch nghĩa :

1) Bánh ngọt bằng nếp hình tròn tròn.

2) Bỏ vào đường cát trắng vào.

3) Ngâm chìm trong nước.

4) Ngọt thanh lại thơm tho.

Dịch thơ :

Bánh tròn bằng bột nếp.

Đường cát trắng thêm vào.

Ngâm lặn vào trong nước

Thơm tho lại ngọt ngào.

Sách *Trung Quỹ Lục* lại có một cách làm bánh trôi nước : Lấy đường cát hòa với bột đậu xanh, ở ngoài lấy bột nếp sống bao lại thành cái bánh to, hấp bằng nước sôi hay nấu cũng được.

Nước Nam ta, ở tổng La Phù huyện Thượng Phúc, nhân dân quen làm món cơm khô ngào mật đường, chọn giống nếp tốt, trữ lâu độ hai ba nam, cho vào nồi sắt mà rang, vỏ trấu thoát ra mà hột nếp không nổ thô như con nhộng, rưới đường hoặc đường cát trắng ngào thành cơm. rất ngọt và mềm có thể [**44b**] làm cốm.

Xã Phụ Chính huyện Chương Đức cũng có truyền nghề này.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Vua Hoàng Đế được sách Hà Đồ (1), đọc cả ngày đêm, mới sai ông Lực Mục (2) hái lấy hột trái cây chế ra chất dầu, lấy bông gòn làm tim thành cây đèn, ban đêm đốt lên để đọc sách. Dầu bắt đầu có từ đấy.

---

(1) *Hà Đồ*, khi Phục Hy làm vua, có con long mã xuất hiện ở sông Hoàng Hà có mang theo bức đồ. Vua Phục Hy bèn theo đó vẽ ra *Bát quái*.

(2) *Lực Mục*, bề tôi của vua Hoàng Đế. Vua Hoàng Đế nằm chiêm bao thấy một người cầm cây nỏ nâng ngàn quân (*30 cân là 1 quân*) lùa đuổi muôn bầy dê. Vua tỉnh dậy nghiệm rằng : "Cầm cây nỏ ngàn quân là người có sức mạnh lạ thường, đuổi muôn bầy dê là người có thể chăn dân". Vua nhân đó tìm được ông Lực Mục và cho làm tướng quân.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người Quảng Châu lấy cành đậu sơn (1), rang nhiều thì thành cát, rang ít thì thành nước.

Lấy cát giám làm bánh giác thử (bánh bột nếp có góc) thì trong sáng trơn mướt mà thơm ngon.

Lấy nước giám giặt áo thì màu sắc trở thành tươi đẹp.

Nay tục nước Nam ta lấy cây mè, cây sở, cây ba đậu tiêu đem đốt, lấy tro bỏ vào trong hũ, ngâm lâu mấy tháng, gạn bỏ [**45a**] cạn dơ ra, dùng giấy lược lấy nước trong, ngâm nếp trong một đêm để làm bánh, dùng lá gói lại cột buộc tử tế rồi đem nấu, mùi vị rất thơm tho.

Nếu lúc nấu lấy mang tre bỏ vào thì bánh thành màu hồng trong trẻo tinh khiết dễ thương.

Sách *Giới Am Mạn Bút* có bài thơ nấu cháo như sau :

煮 飯 何 如 煮 粥 良
好 同 兒 女 細 商 量
一 升 可 作 四 升 用
三 日 堪 為 六 日 糧
有 客 只 須 添 水 火
無 錢 不 必 問 羹 湯
莫 言 淡 薄 少 滋 味
淡 薄 之 中 滋 味 長

1) Chử phạn hà như chử chúc lương.

2) Hảo đồng nhi nữ tế thương lương.

3) Nhất thăng khả tác tứ thăng dụng.

4) Tam nhật kham vi lục nhật lương

(1) *Giám*, chất trơn và mặn ở trong đất dùng để giặt áo (*alcali*).

5) Hữu khách chỉ tu thiêm thủy hỏa

6) Vô tiền bất tất vấn canh thang.

7) Mạc ngôn đạm bạc thiểu tư vị

8) Đạm bạc chi trung tư vị trường.

Dịch nghĩa :

1) Nấu cơm sao hơn nấu cháo ?

2) Nên thương lượng tỉ mỉ với con gái và trẻ con.

3) Một thưng cơm có thể làm ra bốn thưng cháo.

4) Ba ngày cơm làm nổi sáu ngày cháo.

5) Có khách chỉ cần thêm nước và lửa.

6) Không tiền thì bất tất phải đòi canh.

7) Chớ nói đạm bạc thì ít mùi vị ngon.

8) Trong món đạm bạc ấy mùi vị ngon thấy lâu dài.

Về *Thanh Tinh Phạn* (1), sách *Sơn Gia Thanh Cúng* của Lâm Hồng chép : Theo sách *Bốn Thảo*, cây *nam chúc mộc* nay gọi là cây *hắc phạn* (cây cơm đen) tức là *cây thanh* **[45b]** *tinh*, hái cành lá giã lấy nước ngâm gạo nấu cơm, đem phơi khô. Hột cơm cứng màu xanh biếc, người ta ăn vào thì nhan sắc đẹp đẽ và sống lâu.

Sách *Man Khê Tùng Tiếu* chép : Ở Ngũ Khê có món canh bất nại, lấy ruột và đồ lòng bò dê rửa sơ qua đem nấu canh đãi khách, hôi không tới gần được, nhưng ăn xong rồi thì thấy thích lắm.

Hoắc 臛 là món canh thịt.

Vương Dật (2) nói : "Món ăn nước có rau gọi là *canh* 羹, không có rau gọi là *hoắc* 臛".

---

(1) Cơm nấu với nước cây thanh tinh.

(2) *Vương Dật*, người ở đất Nghi Thành đời Đông Hán, tự là Thúc Sư, trong thời vua Thuận Đế làm quan Thị trung, có soạn sách *Sở Từ Chương Cú*.

Sách *Giao Châu Ký* chép : Quan Thái thú quận Cửu Chân là Đào Hoàng (1) xây thành ở quận, bắt được trong hang đất một con vật màu trắng, hình trạng giống như con nhộng, không có đầu, dài mấy mươi thước, to hơn mười ôm, nó cử động nhung nhúc, không ai biết nó là con gì. Mổ bụng nó ra thì thấy có thịt, giống như lớp mỡ heo, bèn lấy nấu canh rất thơm ngon.

Đào Hoàng ăn một chén, còn bao nhiêu thì [**46a**] ba quân ăn hết.

Đó là món canh mà sách *Bạch Trạch Đồ* gọi là *phong thực đa lực* (ăn nhiều thì nhiều sức khỏe).

Sách *Quản Tử* chép : Tề Hoàn Công đánh rợ Sơn Nhung, lấy về được giống *nhung thúc* (đậu của rợ Nhung), và cây đông thông (cây hành mùa Đông) đem ban bố ra khắp thiên hạ.

Quách Phác (2) nói : "Nhung thúc" là giống đậu to, tức là giống *đậu vàng* (đậu nành) dùng làm đậu hũ làm tương.

Sách *Bản Thảo* nói nhung thúc là giống đậu xanh nhỏ hột là không phải.

Đậu to có hai giống : đậu vàng và đậu đen. Đậu thúc khác với đậu xanh. Lục đậu tức là *thanh đậu* (đậu xanh).

---

(1) *Đào Hoàng*, người đất Mạc Lăng đời Tấn, tự là Thế Anh, lúc đầu làm quan cho nước Ngô với chức Giao châu Thứ sử, có mưu lược, ưa chu cấp người bần khó, được lòng người. Tôn Hạo nước Ngô đầu hàng nhà Tấn viết sắc cho Đào Hoàng bảo hãy quy thuận nhà Tấn, Đào Hoàng tuôn nước mắt khóc nước Ngô mấy ngày, rồi sai sứ đem ấn về Lạc Dương. Tấn Vũ Đế xuống chiếu phục nguyên chức cho Đào Hoàng và phong cho Đào Hoàng tước Uyển lăng hầu. Đào Hoàng trấn giữ phương Nam 30 năm. Đến khi ông mất, cả Giao Châu đều khóc như khóc tang cha mẹ vậy.

(2) *Quách Phác*, người đất Văn Hỉ đời Tấn, học rộng, có tài cao, thích cổ văn kỳ tự, đứng đầu Đông Tấn về từ phú, lại giỏi về âm dương, lịch toán, ngũ hành, bốc phệ, lại giỏi chuyện tai trừ họa. Trong thời vua Nguyên Đế, ông làm bài *Giang Phú* và bài *Nam Giao Phú*, lời văn hùng vĩ, vua đọc phải khen ngợi, triệu ông vào làm chức Trứ tác tá lang. Vua Nguyên Đế băng, ông lấy cớ có tang mẹ, xin từ chức. Trong thời vua Minh Đế, Vương Đôn khởi loạn, ông làm chức Ký Thất. Vương Đôn mưu nghịch, đến ông xem bói. Ông bói ra đại hung. Vương Đôn nổi giận chém ông chết. Ông có soạn những sách *Động Lâm, Tân Lâm, Bốc Văn, Nhĩ Nhã Chú, Sơn Hải Kinh Chú, Mục Thiên Tử Truyện Chú, Sở Từ Chú, Tử Hư Thượng Lâm Phú Chú*.

Sách *Thiên Trung Ký* chép : Đậu có hai thứ : Đậu to va đậu nhỏ. *Thúc* 菽 là đậu to. *Đáp* 荅 là đậu nhỏ mọc thành nhóm (*thành bụi*). Vỏ trái đậu gọi là *giáp* 莢, lá đậu gọi *hoắc* 藿. Cây đậu gọi *ky* 萁 (cơ).

Lại có thứ mọc thành dây leo, có nhiều giống, đều là thuộc loài ngũ cốc.

Sách *Bổn Thảo* chép : Phép làm đậu hũ bắt đầu có từ Hoài Nam Vương Lưu An (1).

[46b] Một giống đậu xanh, miền Nam miền Bắc đều sản xuất nhiều, người ta hoặc xay, lược lấy bột, hoặc ngâm nước cho lên mầm thành giá ăn như rau, hoặc nấu cháo nấu cơm đều ngon cả.

Trong sách *Chu Lễ*, cửu cốc (chín thứ hột để ăn) được chú thích là :

1) *Tắc* 稷 (thứ lúa cao, cây dài đến hơn một trượng, là giống lúa chín sớm nhất).

2) *Thuật* 秫 (một thứ lúa nếp nhiều nhựa dính).

3) *Thử* 黍 (nếp nhiều nhựa dính, thường dùng để làm rượu hay xay thành bột để làm bánh).

4) *Đạo* 稻 (lúa dé, một thứ lúa ưa ruộng có nước, một năm chín hai mùa).

5) *Ma* 麻 (mè, vừng, có hai thứ : trắng và đen — Cũng gọi là hồ ma).

6) *Đại đậu* 大豆 (thứ đậu to).

7) *Tiểu đậu* 小豆 (thứ đậu nhỏ).

(1) *Lưu An*, cháu nội của vua Hán Cao Đế, được phong Hoài Nam Vương, thích đọc sách, đánh đàn, làm văn. Vũ Đế thích văn nghệ cho nên rất trọng Lưu An, xuống chiếu cho Lưu An làm *Ly Tao Phú*. Buổi sáng nhận chiếu, buổi chiều dâng lên. Ông thường với tân khách và phương sĩ làm 21 thiên Nội Kinh, lại có 8 quyển nói về các thuật của thần tiên. Về sau ông mưu nghịch, việc bị phát giác phải tự sát

8) *Đại mạch* 大麥 (lúa mì thứ hột có lông dài, chuyên dùng để nấu cơm, thân cây dùng để đan mũ).

9) *Tiểu mạch* 小麥 (lúa mì, thứ hột không có lông dài, nhiều phấn, xay ra bột mì để làm bánh, làm tương).

Ngũ cốc (năm thứ hột để ăn) được chú thích là :

1) *Ma* 麻 (mè)

2) *Thử* 黍 (nếp)

3) *Tắc* 稷 (lúa gạo)

4) *Mạch* 麥 (lúa mì)

5) *Đậu* 豆 (các thứ đậu).

Sách *Bổn Thảo Chú* chép : *Thử, tắc, đạo, lương, hòa, ma, thúc, mạch*, đó là tám thứ hột để ăn, thói tục còn chưa phân biệt được.

Sách *Vật Lý Luận* của Dương Tuyền đời Tấn chép :

1) *Lương* 粱 (lúa) là tên chung của thử (nếp) và tắc (gạo).

2) *Đạo* 稻 là tên chung của giống khái.

3) *Thúc* 菽 là tên chung các giống đậu.

Ba thứ cốc này, mỗi thứ có 20 giống, được cả thảy là 60 (= 3 x 20) giống.

Rau và trái cây, mỗi thứ có 20 giống, được cả thảy là 40 (= 2 x 20) giống.

Ba thứ cốc và rau trái cây cộng chung được 100 giống (60 + 40 = 100) gọi là bách cốc.

[47a] Sách *Tề Dân Yếu Thuật* (1) chép : Phàm là hột cốc để

(1) *Tề Dân Yếu Thuật*, tên sách, có 10 quyển, do Giả Tư Hiệp đời Hậu Ngụy soạn, có 92 thiên, khởi đầu nói về việc cày cấy làm ruộng, cuối cùng nói về việc mắm muối

ăn thì thứ đậu xanh đậu nhỏ là thượng hạng, nếp mè (vừng) là hạng nhì, vu tinh (củ cải) và đậu to là hạng chót, đều gọi chung là cốc.

Luận thuyết về nghề nông của các nhà nho đời Minh rất hay. Luận về cấy mạ thì nói rằng : Xua cái cũ mà lấy cái mới, khí giao hợp chất chứa dồi dào thì thoát thai, được phần tinh túy để rụng cái cũ đổi thay cái mới mà hóa sinh.

Nhưng sách *Tề Dân Yếu Thuật* chép : Hột giống đã lên bảy tám tấc liền nhổ lên mà cấy xuống (ở chỗ khác).

Lại có một phép nữa : Rửa gạn cho sạch hột giống, ngâm nước ba đêm, lược ra, lấy cỏ bọc lại, trữ ba đêm, mầm lên được ba phân, đem ném xuống nước, đất đã cày bừa chín chắn, một mẫu cấy ba thăng thóc. Lúa mạ lần lần lớn lên thì phải nhổ cỏ, tháo nước ra, phơi gốc lúa cho bền vững, liệu trời nắng hạn tưới nước mà **[47b]** thôi. Như thế cũng không cần phải cấy mạ.

Sách *Bổn Thảo* chép lời của Lý Thời Trân rằng : "Đời xưa chỉ gieo hột giống thì thành ruộng lúa. Đời nay mọi nơi đều nhổ mạ lên rồi cấy xuống chỗ khác".

Sách *Tề Dân Yếu Thuật* chép cách thức làm cho ruộng được tốt : Trước hết trồng đậu xanh, kế đến trồng đậu nhỏ và mè (*vừng*). Các loại này đều phải trồng vào tháng sáu, đến tháng bảy, tháng tám (thu góp xong hoa lợi mùa màng) thì cày úp xuống làm mùa lúa Xuân. Như thế thì mỗi mẫu ruộng thu được 10 thạch lúa. Bón phân bằng cách này cũng tốt như bón phân tằm và phân người.

Sách này lại chép : Năm nào có tháng nhuận thì tiết khí dây dận, phải làm ruộng trễ.

Nhưng đại để làm ruộng sớm thì hoa lợi nhiều bội phần hơn làm ruộng trễ.

Năm thứ hột đại khái trồng vào thượng tuần thì thu được trọn vẹn (hoa lợi), trồng vào trung tuần thì thu được trung bình, trồng vào hạ tuần thì thu được hạng chót. Điều này cũng phải biết.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép :

– Cốc 穀 là tên chung của hàng trăm thứ thóc.

– Trồng lúa thóc gọi là giá 稼.

– Thu góp lúa thóc gọi là sắc 穡

– Gié lúa [48a] gọi là hòa 禾.

– Xôi là bằng lúa thử 黍 (nếp).

– Tắc 稷 (gạo) cũng là thử 黍 (nếp).

– Gié lúa giống như bông lau, nhưng hột gạo có thể ăn được.

Đào Uyên Minh (1) nghe tiếng nước trong ruộng chảy, chống gậy nghe hồi lâu và than rằng :

"Hòa đạo dĩ tú, thúy sắc nhuễm nhân, thời phẫu hung khâm, nhất tẩy kinh cức" 禾稻已秀，翠色染人，時剖胸襟，一洗荊棘

= Lúa nếp đã trổ bông, màu xanh biếc nhiễm lòng người, đúng lúc phanh bày lòng dạ, rửa sạch hết gai góc trong lòng.

---

(1) *Đào Tiềm*, người ở Sài Tang, đất Bình Dương đời Tấn, tự là Uyên Minh, hoặc nói ông tên là Uyên Minh, tự là Nguyên Lượng, hoặc nói tên ông là Nguyên Lượng, tự là Thân Minh, chí thú cao khiết, không ham danh lợi, thơ của ông đạm nhã, văn của ông siêu việt, mới đầu làm chức Châu Tế tửu, sau làm Bành trạch linh, là quan được hơn 80 ngày, đến cuối năm, trên quận sai viên Đốc bưu đến huyện, chức lại xin ông ăn mặc chỉnh tề ra tiếp kiến. Ông bảo : "Ta há vì năm đấu gạo mà phải khum gãy lưng đón tiếp thằng con trẻ trong làng ?". Liền ngay ấy, ông trả ấn từ quan, làm bài phú *Quy Khứ Lai Từ* để tỏ ý mình, ông an bần lạc đạo, lấy thơ rượu làm vui. Cuối niên hiệu Nghĩa Hy, được vời ra làm Trứ tác lang, ông không ra. Trong đầu niên hiệu Nguyên Gia, ông mất, người đời gọi ông là *Tĩnh Tiết tiên sinh*. Sách của ông để lại có *Đào Uyên Minh Tập*.

Ông có câu thơ :

平 疇 交 遠 風
良 田 亦 懷 新

Bình trù giao viễn phong

Lương điền diệc hoài tân.

Dịch nghĩa :

Ruộng bằng gió xa thổi qua thổi lại,

Ruộng tốt cũng muốn đổi mới.

Dịch thơ :

Nương bằng qua lại gió xa,

Một vùng ruộng tốt muốn ra mới đều.

Thì tâm tình của ông có thể tưởng tượng mà hiểu được.

Sách *Thông Giám* của Ôn Công (Tư Mã Quang) chép : Quân nhà Đường vây Lạc Dương, trong thành gạo lứt (*khang, hột*) không đủ để ăn.

Chú thích : Mạnh Khang nói : "*Hột, mạch khang trung bất phá giả* 麧，麥糠中不破者" = Hột, là hột gạo chưa vỡ (còn nguyên) trong lớp vỏ trấu.

Tấn Thước nói : "*Hột, âm hột. Kinh sư nhân vị thô tiết vi hột đầu*" 麧，音紇，京師人謂麤屑為紇頭 = Chữ hột, đọc hột. Người ở kinh đô gọi tấm to là hột đầu.

Nay tục nước Nam ta gọi hột gạo là *hột*, gốc từ đấy.

Sách *Chu Lễ* chép : Chức phương thị giữ bản đồ trong thiên hạ, phân biệt số mục chín thứ thóc của nước nhỏ nước to đô thành và đồng nội [**48b**].

– Nước ở vùng Dương Châu và Kinh Châu chỉ trồng lúa đạo (nếp).

– Dự Châu và Tinh Châu thích hợp cho năm thứ thóc.

– Thanh Châu thích hợp cho lúa đạo, lúa mạch.

– Duyễn Châu thích hợp cho bốn thứ thóc.

– Ung Châu và Ký Châu thích hợp cho lúa *thử* (nếp), lúa *tắc* (gạo).

– U Châu thích hợp cho ba thứ thóc.

Phạm Tử tính chung mà nói : "Ngũ cốc là sinh mệnh của muôn dân, vật quý báu quan trọng của quốc gia.

– Phương Đông nhiều lúa đạo, lúa thử.

– Phương Bắc nhiều đậu.

– Trung ương nhiều lúa hòa.

– Phương Nam nhiều lúa thử.

– Phương Tây nhiều mè.

Sự thích nghi của năm phương đều có chỗ cao chỗ thấp.

Chỗ cao mà nóng thì có nhiều đậu.

Chỗ phẳng mà lạnh thì nhiều ngũ cốc."

Sách *Tố Vấn* chép : Năm thứ quả (trái cây) trợ giúp vào là : *lý* (trái mận), *đào* (trái đào), *hạnh* (trái hạnh), *lật* (trái lật), *táo* (trái táo).

Sách *Chiêm Thư* chép : Muốn rõ việc thu góp ngũ cốc được mùa hay không hãy xem sự thịnh suy của ngũ quả thì biết :

– Trái lý chủ về thứ đậu nhỏ.

– Trái hạnh chủ về thứ lúa đại mạch.

– Trái đào [49a] chủ về lúa tiểu mạch.

– Trái lật chủ về lúa đạo.

– Trái táo chủ về lúa hòa.

Ngũ quả (năm thứ trái) mà dồi dào thì ngũ cốc cũng dồi dào, ngũ quả mà ít kém thì ngũ cốc cũng ít kém.

Ấy là trái cây và lúa thóc do khí hậu cảm ứng nhau và có quan hệ đến nông nghiệp.

Tục ngày nay bảo : Trái yêm la (1) mà dồi dào thì ngũ cốc thất mùa. Trái yêm la ít kém thì ngũ cốc được mùa.

Việc ứng hợp rất linh nghiệm nhưng trái ngược với năm thứ trái cây kể trên.

Sách *Thành Trai Tạp Ký* chép : Yêm la tên riêng của một loại trái cây, hình dáng giống trái đào.

Sách *Nhất Thống chí* chép : Trái yêm la tục gọi là trái hương cái là ngon nhất trong các loài trái cây sản xuất ở Tây Vực. Nước An Nam cũng có loại trái này.

Sách *Giới Am Mạn Bút* chép : Hễ bông lúa dạo (nếp) trắng mà cánh ít thì gạo giá rẻ, hễ bông lúa đạo cánh nhiều mà màu vàng thì gạo giá đắt.

Thói tục có câu : Hoa bạc gạo rẻ, hoa vàng gạo đắt.

[49b] Về bắp (ngọc Thục Thử) sách *Bổn Thảo* chép : Giống như cây ý dĩ (cây bo bo), cây cao ba bốn thước, lòng cây mọc ra một cái bông, bông này mọc lên râu trắng, bông tách ra, hột chi chít gom lại màu vàng trắng trắng. Hột có thể rang mà ăn. Rang thì hột nổ như rang nếp. Ăn nổ này thì điều trung khai vị (điều hòa nội tạng và làm cho biết ăn ngon).

Hột này nước Nam gọi là lúa ngô (bắp).

Người ta lấy dao xoi đất rải hột mà trồng.

Từ đầu niên hiệu Khang Hy (*1662-1723*) nhà Thanh, Trần Thế Vinh người ở huyện Tiên Phong thuộc lộ Sơn Tây, đi sứ mới bắt đầu được thứ giống lúa ngô này đem về nước. Cả một lộ Sơn Tây nhờ thứ lúa ngô này làm lương thực. Con trẻ ăn lúa ngô nhiều có thể đầy ruột.

(1) *Yêm la*, trái xoài.

Lúa ngô ở Nghệ An phần nhiều là giống tráng, ở Lạng Sơn thì có đủ nam màu.

Đến như giống thục thử, cây cao như cây lau, bông to như bông chổi, hột như hột tiêu, màu hồng đen, màu vàng đỏ thì gọi là cao lương rất nhiều ở tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc), và vùng Lạng Sơn, Thái Nguyên nước ta cũng [**50a**] có. Người ta gọi là lúa mộc mạch.

Sách *Bốn Thảo* phân biệt lương và túc (thóc) làm hai giống.

Lý Thời Trân lại nói : "Lương túc là túc. Thứ bông to, lông dài, hột lớn là lương. Thứ bông nhỏ, lông ngắn, hột bé là túc. Thân cây lương và thân cây túc đều giống như cỏ mao (cỏ tranh), có đến mấy mươi giống, có màu đỏ, màu vàng, màu trắng, màu đen.

Nay nước ta chỉ có ba thứ : hoàng lương, bạch lương và xích lương (lương, người nước ta gọi là hột kê).

Trồng lương (hột kê) thì tháng hai gieo hột giống, tháng tư thu lấy hột.

Tôi đã từng đi qua tỉnh Sơn Đông bên Trung Quốc, dọc đường thấy có bán bánh nhỏ bằng bột gạo, ở trên có phủ lớp táo nhục (*thịt trái táo*) và nhân hột dưa, xem thứ bánh bằng bột gạo này hơi giống như kê vàng ở quê nhà.

Sách *Bốn Thảo* cho *tiểu mễ* là *túc mễ*.

Sách *Sơ Học Ký* dẫn sách *Chu Lễ* có chép : Vua Hoàng Đế bắt đầu hấp gạo làm cơm, nấu gạo làm cháo.

Phó Huyền (1) [**50b**] khen cơm ngon có nói câu :

---

(1) *Phó Huyền*, người ở Nê Dương đất Bắc Địa đời Tấn, tự là Hưu Dịch, lúc bé mồ côi nghèo khó, tính cương cương, học rộng, hay viết văn, trong thời vua Vũ Đế, làm giám chức. Mỗi lần tâu sự hạch tội, ông cầm bạch giản, sửa ngay ngắn trâm đai ngồi chờ cho đến sáng. Bọn gian ninh đều khiếp phục.

"*Mạnh Đông* (1) *hương canh* (2), *thương thu* (3) *cao lương, Trường An Thành Đô hữu điền cao du, quyết đạo hinh hương, phạn như ngưng chi*" 孟冬香秔、上秋膏粱、長安成都有田膏腴、厥稻馨香、飯如凝脂 = Tháng mười thì có gạo hương canh (gạo tẻ thơm, thứ không có nhựa), tháng bảy thì có gạo cao lương, Trường An và Thành Đô có ruộng mầu mỡ, nếp đạo thơm tho, cơm như mỡ đông.

Tào Phi (4) nước Ngụy nói : "Vùng Giang Biểu chỉ có đất Trường Sa có nhiều gạo ngon, nhưng làm sao sánh được với gạo thượng canh (gạo tẻ thứ thượng hạng) ở Tân Thành. Khi nèp đạo mọc lên, gió thổi năm dặm còn nghe thơm".

Sách *Cổ Kim Chú* chép : Niên hiệu Diên Quang thứ 2 (*123*), đời vua Hán An Đế, lúa tốt mọc ở Cửu Chân, 150 gốc mà được 768 bông.

Cửu Chân tức nay là Thanh Hóa.

Sách *Bổn Thảo* chép : Lúa đạo hay đồ (5) là tên thông dụng của lúa canh, lúa nọa.

Lúa *canh* là lúa đạo không có nhựa, lại gọi là lúa canh, tức nay là thứ gạo mà người ta thường ăn.

Lúa *nọa* là gạo có nhựa (tức là nếp), lại gọi là lúa đồ có thể dùng gây rượu hấp bánh nấu đường (mạch nha) hay rang thành nổ mà ăn.

[51a] Ruộng nước ta có hai thứ : ruộng mùa Thu (gọi là ruộng mùa) và ruộng mùa Hạ (gọi là ruộng chiêm).

Thóc có hai thứ : Lúa canh (lúa tẻ) và lúa nọa (lúa nếp). Lúa canh gọi nôm là *tẻ*. Lúa nọa gọi nôm là *nếp*.

---

(1) *Manh Đòng*, thang đầu mua Đong la thang 10

(2) *Canh*, gạo không co nhựa, tuc gao te

(3) *Thương Thu*, thang đầu mua Thu, tức tháng 7

(4) *Tao Phi*, tuc Nguy Van Đê, con cua Tao Thao

(5) *Đồ*, lúa đồ tuc lua đao (*nêp*)

Lúa canh (lúa tẻ) thích hợp với ruộng chiêm (hạ điền) có thứ gọi là :

– Lúa *Sài đường*, cây mềm yếu, hột lúc màu đỏ mà nhọn dài, vỏ dầy, hột gạo màu trắng, chín sớm, nấu cơm dẻo.

– Lúa *Bồ lộ*, cây lúa cứng mọc thẳng, hột lúa màu trắng mà nhỏ, tròn, vỏ mỏng, hột gạo có hai màu : đỏ và trắng, chín không sớm không muộn, nấu ra hột cơm cứng

– Lúa *Thạch* cùng như lúa Bồ Lộ rất dễ sống, không cần chọn ruộng mầu mỡ hay ruộng sỏi đá, cây cao lớn mà ngay thẳng, bông chia ra mấy giẻ, chín muộn, hột gạo trắng rất nhiều nhựa, mềm dẻo, giã và xay bột được.

– Lúa *Chiêm di*, gieo chậm, mọc cây rất mềm, ruộng phải cày bừa (1) hai lần, có tính không sợ nước, ưa ngâm giầm trong nước, một tháng cũng kết thành hột, cơm rất mềm dẻo.

– Lúa *Chiêm dụ*, lá to, bông thưa, thích hợp với ruộng màu mỡ, hột lúa màu đỏ, hột gạo rất trắng, cơm cũng mềm.

– Lúa *Chiêm hoàng*, cây cao, lá [**51b**] to, gió mùa không ngã, bông hơi to, thích hợp với ruộng màu mỡ, hột lúa màu đỏ, hột gạo không trắng lắm, cơm cứng.

– Lúa *Chiêm bão*, rất dễ sống, nên cấy thưa, và cấy ở ruộng thấp có nước.

– Lúa *Chiêm hâm* thích hợp với ruộng sâu, lộ Sơn Nam Hạ có rất nhiều, thứ lúa này có ba giống :

1) Giống hột lúa nhỏ mà dài màu đỏ có lông.

2) Giống hột lúa màu lợt, mỏng không có lông.

3) Giống hột lúa đỏ, to có lông rất ưa ruộng thấp.

(1) Nguyên văn : *Điền nghi tái dịch* 田宜再易 Chữ *dịch* ở đây không có nghĩa là *thay đổi* mà là *sửa sang cày bừa*

Cả ba giống hột gạo đều trắng rất nhiều nhựa, không chịu giã và xay bột, nấu cơm cũng khó chín.

Lúa tẻ thích hợp với ruộng mùa, có thứ gọi là :

– Lúa *Bát xuân* ưa ruộng cao, cây cao bông dài mà mềm, hột thua mà nhỏ, hơi vàng, hột gạo rất trắng, mùi vị rất thơm.

– Lúa *Thông*, lại gọi là lúa *Táo thế*, lại gọi là lúa *Ô canh*, lại gọi là lúa *Sùng canh*, cây nhỏ mà yếu, ưa ngã có hai giống :

1) Giống hột lúa to mà nhiều màu vàng, hột gạo trắng.

2) Giống hột lúa [**52a**] to mà nhiều, hột gạo màu rất tía.

– Lúa *Bão thế*, hột lúa màu trắng, ở bụng hột gạo có điểm trắng, nấu rất nhiều nhựa và mềm, giã và xay bột được.

– Lúa *Tẻ cánh*, lại gọi là lúa *Tù bồn*, lại gọi là lúa *Văn thế*, thích hợp với ruộng không cao không thấp, cây thấp bé, bông hơi cứng có hai giống :

1) Giống hột lúa nhiều, hột gạo nhỏ màu đỏ, có tên là gạo Hoa khế, cơm mềm, mùi lạt.

2) Giống hột lúa nhỏ toàn màu trắng, hột không nhiều, nấu cơm cứng, mùi càng lạt.

– Lúa *Bát ái*, cây thấp, hột lúa nhỏ, hột gạo trắng, nấu cơm rất ngon, để lâu vẫn mềm.

– Lúa *Bát lại*, gọi là lúa *Bát quáng*, cây cao, hột lúa rậm mà giẹp màu vàng, hột gạo không trắng lắm.

– Lúa *Bát sinh*, cấy một cây mọc lên bốn năm cây, hột lúa màu vàng, hơi đen, hột gạo trắng.

– Lúa *Bát tu*, hột lúa màu vàng, lông dài một tấc, hột gạo trắng.

– Lúa *Canh*, cây hơi rậm, hột lúa giẹp, to có hai tai, [**52b**] chín rất sớm, hột gạo trắng, mùi càng thơm, lúc mạ cấy xuống, người đi qua cách năm bước cũng nghe mùi thơm.

– Lúa *Hiên*, cây cao, bông dài, có hai giống :

1) Giống chín muộn thì hột cơm trắng mềm và thơm.

2) Giống chín sớm thì hột cơm màu đỏ mà nhọn và cứng.

– Lúa *Nghệ*, cây khá cao, bông to, hột nhiều, hột lúa rất đỏ, hột gạo hơi vàng, cơm hơi mềm.

– Lúa *Di*, thích hợp với ruộng cao và màu mỡ, cây rậm, lá ngay, bông rậm, hột nhiều, hột lúa dẹp nhỏ mà trơn bóng, hột gạo trắng, nấu bốn đấu bằng nấu gạo khác năm đấu.

– Lúa *Sóc*, cũng là giống lúa Sài đường.

– Lúa *Dự đội*, cây ngắn, bông dài, hột lúa nhỏ, hột gạo trắng mà thơm, thích hợp xay làm bột.

– Lúa *Dự hâm*, hột nhỏ, có lông, hột gạo rất trắng, mùi thơm nồng, hơi độc, sản phụ (đàn bà đẻ) ăn vào thì hết sữa cho con bú.

– Lúa *Tông tông*, hột lúa tròn, to, có lông mà trơn, hột gạo màu trắng có nhựa, thơm như nếp, nên nấu cháo.

– Lúa *Bát* **[53a]** *nguyệt* (tháng tám) thích hợp với ruộng không cao không thấp, hột gạo tròn trắng, chín rất sớm.

– Lúa *Mân sơn*, thích hợp với ruộng cao, cây nhỏ, hột lúa màu đỏ, hột gạo màu trắng, chín sớm kém hơn.

– Lúa *Châm*, lại gọi là lúa *Thủy thế*, cây cao, cũng thích hợp với ruộng thấp, chín muộn, hột lúa và hột gạo đều màu đỏ, cơm cứng.

– Lúa *Bất tru*, cây cứng thẳng, hột lúa màu vàng màu đen xen kẽ, hột gạo trắng, cơm mềm.

– Lúa *Tam nguyệt* (ba tháng) sản xuất ở Nghệ An, từ lúc lúa được gieo trồng đến lúc lúa chín thì vừa ba tháng, hột gạo trắng, cơm thơm, mềm, xay được bột rất nhiều.

– Lúa *Điền kê* (lúa ếch), trồng vụ chiêm, vụ mùa, chín sớm chín muộn đều được cả, có khi tháng tư trồng, tháng bảy thu gặt, hột lúa dài, hột gạo trắng, hơi nhỏ, mùi vị thơm nồng, lực hậu, hai năm phải cày bừa lại.

– Lúa *Mộ*, sản xuất ở Thái Nguyên, thích hợp với ruộng đất núi, phá rừng đốt cây lấy tro bón ruộng, tháng hai trồng, tháng sáu thu gặt, cây tươi tốt, bông to, hột lúa nhỏ, hột gạo đỏ, nên xem đất ở bến sông ngoài đê mà trồng như báp.

Lúa nếp thích hợp với **[53b]** vụ chiêm (mùa hạ) có thứ gọi là :

– Nếp *Lệ chi* (nếp vải), cây cao, bông lớn, hột lúa dài hơi dẹp, màu như trái lệ chi (trái vải), hột gạo trắng.

– Nếp *Nhị nương* (nếp *Nàng Hai*), cây cao, cứng, bông dài rất nhiều rậm, hột lúa có lông, hơi tròn, hột gạo trắng.

– Nếp *Đoản đầu*, cũng gọi là nếp *Tông*, bông mới lú thì lá đã dài một hai tấc, hột lúa và hột gạo đồng như nếp Nàng Hai, đều mướt và có nhựa.

– Nếp *Bột*, cây cứng, bông rậm, hột lúa hơi tròn mà màu vàng hơi đen, hột gạo trắng.

– Nếp *Hoàng ngưu chi* (nếp mỡ bò), hột lúa tròn, màu vàng, có lông, hột gạo trắng, xôi mềm dẻo.

– Nếp *Quảng*, cây lớn, bông dài, hột lúa tròn ngắn mà giẹp, màu rất vàng, hột gạo trắng.

– Nếp *Bồ lộ*, lại gọi là nếp *Trần*, lại gọi là nếp *Anh*, cây thấp, bông nhỏ, hột lúa nhọn mà trắng, hột gạo màu trắng lợt, xôi không mềm lắm.

Những giống nếp kể trên đều ưa ruộng sâu.

– Nếp *Đăng sơn*, lại gọi là nếp *Sóc*, cây rất cao, mạnh không sợ gió mưa, bông to, nhiều, hột lúa dài **[54a]** cũng có lông, hột gạo trắng, ưa đất ẩm thấp, xôi hơi mềm.

– Nếp *Ba tiêu* (nếp *Chuối*), cũng sản xuất ở Nghệ An, cây cao, hột lúa dài mà lớn, được gạo rất nhiều, mùi vị yếu mềm, ưa đất bùn sâu.

– Nếp *Tượng* (nếp *Voi*) cũng sản xuất ở Nghệ An, trồng không cần phải chọn đất, hột lúa to, hột gạo trắng.

Nếp thích hợp với vụ mùa (mùa thu). Có thứ gọi là :

– Nếp *Hương* sản xuất ở phủ Cao Bằng thì nhiều lắm, cây không cao không thấp, bông dài mà thưa, hột lúa tròn, hột gạo trắng mà thơm mềm.

– Nếp *Hắc* (nếp đen), hột lúa to mà màu đen, hột gạo trắng, mùi vị ngọt thơm, hoa và lá đều có mùi thơm.

– Nếp *Bảo hương*, hột lúa tròn, lớn, màu vàng, hột gạo trắng thơm, đầu tháng tám thì chín, rang sơ rồi đâm giã làm cốm dẹp ăn sống rất ngọt, tẩm nước đường mà ăn hay rang mà ăn đều ngon, người ta thường gói bằng lá sen đem tặng biếu nhau.

– Nếp *Hoàng hoa* (nếp Hoa vàng), lại gọi là nếp Ả, cây to, hột nhiều, bông cao, [**54b**] hột lúa dẹp to mà vàng, hột gạo trắng, xôi mềm.

– Nếp *Lữ*, hột lúa màu đỏ màu vàng xen kẽ nhau như hột thầu dầu, hột gạo trắng, xôi mềm mà không thơm.

– Nếp *Long* (nếp *Rồng*), hột lúa nhỏ mà vàng, hột gạo trắng mà thơm, làm xôi trước mềm sau cứng.

– Nếp *Kỳ lân*, cây cao, bông dài, hai đầu nhọn hơi đen, hột gạo trắng, ít thơm.

– Nếp *Hoàng ngưu chi* (nếp *mỡ bò*) lại gọi là nếp *Chúc*, hột rất nhiều rậm, hột gạo tròn trắng, rất nhiều nhựa, mềm.

Những giống kể trên đều ưa ruộng sâu, gọi chung là nếp, đại khái là thượng hạng.

– Nếp *Đoản* (nếp *ngắn*), bông không lú ra ngoài lá, hột lúa hột gạo đều màu trắng, mùi vị cũng thơm, mềm.

– Nếp *A* (nếp *Quạ*) sản xuất ở Nghệ An, hột lúa và hột gạo đều đen, làm xôi thơm, mềm (thường gọi là nếp than).

– Nếp *Tiện ương* cũng gọi là nếp *Dĩnh*, hột lúa vàng đỏ mà dài, hột gạo trắng, chín sớm, không thơm.

– Nếp *Miệt*, lại gọi là nếp *Tư sinh*, trồng một cọng mà mọc ra ba bốn cây, **[55a]** hột gạo không trắng lắm.

– Nếp *Lương khương hoa*, cũng gọi là nếp *Sản phụ*, trồng một cây mà mọc ra bốn nam cây, bông to mà thưa, lúc kết hột màu vàng trắng, hột lúa nhọn có điểm đen, hột gạo trắng.

– Nếp *Thọ*, hột lúa nhỏ mà dài màu vàng, hột gạo trắng, giã gạo nấu xôi đều hao.

– Nếp *Cẩm* (nếp *Gấm*), cọng màu tía, bông màu đen, hột gạo xanh biếc.

– Nếp *Diên cảnh* (nếp *Vươn cổ*), lại gọi là nếp *Hùng*, cây cao, bông dài khỏi lá, hột gạo hột lúa đều trắng.

– Nếp Lao (nếp Lèo), cây mạnh dài, hột lúa nhỏ mà vàng, hột gạo dài trắng.

Những giống nếp kể trên đều không mềm dẻo, cùng thích hợp với ruộng sâu.

– Nếp *Vũ dư lương* (nếp *cú nâu*), thích hợp với đất núi, phá rừng đốt cây lấy tro bón phân làm ruộng, bông nhiều tươi tốt, hột gạo đỏ lợt, làm xôi ngon ngọt, năm ngày còn thơm dẻo.

– Nếp *Lộc* (nếp *Hươu*), một cọng mọc ra ba bốn cây, cũng thích hợp với đất núi, hột lúa màu vàng, hột gạo màu trắng sạm, chín rất sớm.

Người ta thường nấu cơm gạo tẻ **[55b]** mà ăn, có cúng tế yến tiệc hội hè mới nấu xôi nếp.

Chỉ có người dân ở núi rừng không có giống gạo tẻ mới lấy xôi nếp dùng thông thường.

Hai thứ gạo tẻ và gạo nếp gọi chung là lúa đạo.

Sách *Sơ Học Ký* trưng dẫn sách *Dị Vật Chí* nói : Người Giao Chỉ một nam làm hai mùa lúa đạo (một mùa lúa tẻ và một mùa lúa nếp), tức là đấy.

Sách *Quảng Chí* chép có mấy thứ lúa :

– *Hổ chưởng đạo* (lúa bàn tay cọp).

– *Tử mang đạo* (lúa lông tía).

– *Xích khoáng đạo* (lúa lông đỏ).

– *Thiền minh đạo* (lúa chín vào mùa ve kêu).

– *Thất nguyệt thục đạo* (lúa chín vào tháng bảy).

– Lúa *Cái hạ bạch*, tháng giêng trồng, tháng năm gặt. Gặt cọng lúa rồi, gốc lúa lại mọc lên, tháng chín lúa lại chín nữa để gặt nữa.

– *Thanh can đạo* (lúa Thanh can) chín vào tháng sáu.

– *Lũy tử đạo* (lúa Lũy tử).

– *Bạch mạc đạo* (lúa Bạch mạc) chín vào tháng bảy.

Ba giống lúa này vừa lớn vừa cao.

Nay chưa biết thứ lúa này ở nước Nam còn trồng hay không, nhưng sách này làm từ thời nhà Đường còn chưa thấy nói có thứ lúa Chiêm thành.

Thơ của Liễu Tông Nguyên có câu :

五 月 收 火 米

Ngũ nguyệt thu hỏa mễ (1)

(1) *Hỏa mễ*, đốt rừng lấy tro bón phân trồng lúa, thứ lúa ấy gọi là *hỏa mễ*.

Dịch nghĩa :

Tháng năm thu hoạch lúa hỏa mễ.

Đấy đúng là thứ lúa mà sách Quảng Chí đã thuật.

Lúa *Cái hạ bạch* [56a] đến thời vua Chân Tông (*998–1022*) nhà Tống sai sứ sang nước Chiêm Thành lấy ba vạn hộc lúa phân ra cấp cho các đạo, cho nên mới có giống lúa ấy.

Giống lúa này sách *Bốn Thảo* gọi là lúa tiên 籼 (1)

Người Giao Chỉ ở phương Nam và người Chiêm Thành tiếp xúc với nhau cho nên thứ lúa chín vào mùa hạ phần nhiều gọi là lúa Chiêm.

Lúa *Thiền minh* (lúa chín vào mùa ve kêu) nay ở Tầm Châu tỉnh Quảng Tây có, trồng được 63 ngày thì lúa chín.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Lúa ở vùng Lĩnh Nam nhiều nhựa mà ở nước Giao Chỉ thứ lúa có nhựa thì nhiều. Nếp ở An Nam có thứ nếp trắng, nếp vàng, hơn mười giống, người ta lấy gạo có nhựa nấu cơm, lấy nếp làm rượu.

Sách *Đạo Phẩm* (phẩm lúa) của Hoàng Tỉnh Tăng, người nhà Minh soạn nói về các giống lúa ở Trung Quốc phần nhiều giống với lúa ở nước Nam, nay chép ra như sau :

– Lúa nếp không có lông.

– Lúa tẻ có lông.

– Lúa tẻ thứ nhỏ hột là *lúa tiên*, hột nhỏ dài mà trắng, vị ngọt mà thơm, [56b] tháng 9 có hột, đó gọi là thứ lúa thượng hạng.

– Lúa tiễn tử :

1) Thứ hột to mà lông màu hồng và đỏ, tháng 5 trồng, tháng 9 chín, gọi là lúa Hồng liên (sen hồng).

2) Thứ hột nhỏ mà màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 6 chín,

(1) *Lúa tiên*, lúa tẻ mà chín sớm

gọi là *lúa 60 ngày*, thứ lúa chín trễ gọi là *lúa 80 ngày*, thứ lúa chín trễ hơn nữa gọi là *lúa 100 ngày*.

Những giống lúa này đều do nước Chiêm Thành đem đến, thật đã nhờ mưa và nắng mà thành hột. Hột gạo lúa này nấu cơm thì hơi cứng.

Nhà Tống sai sứ đến nước Chiêm Thành, lấy đồ trân bảo đổi lấy giống lúa ấy để cấp cho dân.

Ở Thái Bình, *lúa tiên* (lúa tẻ chín sớm) trong vòng 60 ngày gọi là lúa *Đà lê kiếm*, có thứ lúa *Xích hồng tiên*, có thứ lúa *Bát nguyệt tiên*, nhưng vỏ hột lúa màu trắng mà không có lông hoặc tháng 7 hoặc tháng 8 thì chín, thứ trắng có vị lạt, thứ hồng có vị ngọt.

Lúa ở đất Mân không có lông mà hột gạo thì nhỏ, có thứ 60 ngày gặt được, có thứ 100 ngày gặt được. Những giống lúa này đều gọi là lúa Chiêm **[57a]** Thành, hột gạo nhọn màu hồng mà tính cứng, tháng 4 trồng, tháng 7 chín, gọi là lúa *Kim thành*. Đó là giống lúa mà Cao Trọng đã trồng.

Thứ gạo mà Tùng Giang gọi là *Xích mễ* (gạo đỏ) lại là thứ thóc hạng chót, hột dài mà có đốm, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

Thứ gạo mà Tùng giang gọi là :

– Lúa *Thắng hồng liên* thì cứng cơm, vỏ hột lúa và cây lúa đều màu trắng.

– Lúa *Bã á đạo* thì hột gạo to màu trắng, cọng lúa mềm có lông.

– Lúa *Tuyết lý đống* thì hột không có lông mà cây lúa thấp, tháng 5 trồng, tháng 7 chín.

– Lúa *Su hộ đạo* thì trồng vào tháng 4.

– Lúa *Ải bạch* thì hột gạo màu đỏ, vỏ hột lúa màu trắng có lông, đầu tháng 5 trồng, tháng 8 chín.

– Lúa *Tảo bạch*, ở Tùng Giang, người ta gọi là lúa *Tiểu bạch*, chín vào tháng 9.

– Lúa *Vãn bạch*, lại gọi là lúa *Lu hoa bạch*, ở Tùng Giang người ta gọi là lúa *Đại bạch*, tháng 3 trồng, tháng 6 chín.

– Lúa *Mạch dương trường* (lúa mạch ruột dê), cấy lại **[57b]** mà chín muộn.

– Lúa *Ô khẩu* (lúa mỏ quạ) ở Tùng Giang, màu đen mà chịu nước và khí hàn, lại gọi là lúa *Lãnh thủy kết*, đó là thứ lúa thượng hạng.

Có thứ lúa ngọn đã gặt rồi, gốc lại mọc lên cây và kết hột một lần nữa, gọi là lúa *Tái thục* (chín hai lần), lại gọi là lúa *Tái liêu* (lấy lần thứ hai), hột gạo trắng mà to, tháng 4 trồng, tháng 8 chín.

– Lúa *Trung thu* ở Tùng Giang, thứ chín vào lúc trăng tròn tháng 8 gọi là lúa *Tảo trung thu*, lại gọi là lúa *Nhân tây phong* (nhân gió tây), hột gạo màu trắng, hột lúa màu tía, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

– Lúa Tử mang (lúa lông màu tía), rất dễ trổ bông.

– Lúa *Hạ mã khán* (lúa xuống ngựa mà xem) lại gọi là lúa *Nhất triêu khán* (lúa xem một buổi sáng) ở Tùng Giang hột nhỏ, có tính mềm, có hai loại :

1) Lúa lông hồng.

2) Lúa lông trắng, chín vào tháng 7.

– Lúa *Hương canh*, hột nhỏ mà có đốm. Lấy 30 hay 50 hột gạo thứ này bỏ chung vào mấy đấu gạo khác đem nấu thì nghe mùi thơm ngon. **[58a]**.

– Lúa *Hương tử* ở Triều Châu, một gié lúa có hơn một trăm hột.

– Lúa *Tam tụy tử*, dùng để nấu cơm mà ăn hay gầy rượu thì được nhiều gấp bội.

– Nếp *Kim thoa*, hột gạo màu trắng có tính mềm, tháng 5 trồng, tháng 10 chín.

– Nếp *Dương chi* (nếp mõ dê), hột lúa có lông dài nhiều đốm trắng, hột gạo trắng, tháng 5 trồng, tháng 9 chín.

– Nếp *Yên chi* (1), ở Thái Bình gọi là nếp *Chu sa*, màu sắc có đốm trắng, tháng 5 trồng, tháng 10 chín.

– Nếp *Hổ bì* (nếp da cọp), hột gạo rất dài, vỏ lúa màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 7 chín.

– Nếp *Táo trần*, cũng gọi là nếp *Chí*, hột gạo to màu trắng, tháng 4 trồng, tháng 9 chín.

– Nếp *Ải* cũng gọi là nếp *Ải nhi* (nếp thằng lùn), vỏ lúa màu vàng, lông màu đỏ, lúc lúa đã chín mà cây lúa còn hơi xanh, thích hợp với ruộng tốt, tháng 4 trồng, tháng 9 chín.

– Nếp *Thanh cán* (nếp cây xanh), hột gạo to màu trắng, hột lúa có lông dài mà chín rất sớm, màu sắc dễ biến đổi, nhưng [55b] gầy rượu ngon nhất.

– Nếp *Lô hoàng* (nếp bông lau vàng), hột gạo tròn màu trắng mà vỏ hột lúa màu vàng, trời nắng to thì gặt được, không nên gầy rượu.

– Nếp *Thu phong* (nếp Gió thu) có thể thay lúa tẻ đem nộp thuế, lại gọi là nếp *Cách*, ở Tùng Giang người ta gọi là nếp *Lãnh lạp* (hột gạo lạnh), không chịu được gió mưa, tháng 4 trồng, tháng 8 chín.

– Nếp *Tiểu nương* (nếp cô gái bé) ở Triều Châu, màu đen mà thơm.

– Nếp *Ô hương* (nếp đen thơm), lông như bờm ngựa, màu đỏ.

– Nếp *Xích mã tông* (nếp bờm đỏ ngựa).

---

(1) *Yên chi*, thứ sáp để phụ nữ ngày xưa dùng thoa mặt, sản xuất ở nước Yên, chế bằng nước hoa hồng lam.

Đất 12 tổng huyện Đông Thành trấn Nghệ An đều là cát, theo thói tục, nhân dân làm ruộng mỗi năm chờ tiết Mang Chủng (mùng 6, mùng 7 tháng 6) báo hiệu, thì cày xới đất lên, gieo rải hột giống rất rậm, trong ngày ấy lại bừa qua, cát và hột giống lẫn lộn nhau, chẳng bao lâu hột giống mọc mầm, được nước mưa rưới tưới, đất cát bồi vun, cây mạ tươi tốt như cỏ dồi dào, lại bừa qua một lần nữa không câu nệ là đã có mạ, bừa như thế không hại mạ mà có thể trừ cỏ.

Lúc lúa chín, thu **[59a]** gặt xong, gốc rạ mục nát không phải cắt, để bón ruộng càng tốt, hoặc bừa qua một lần nữa cho rơi ngã xuống đất, hột lúa lại mọc lên, mạ lúa không đợi phải gieo trồng.

Một nhà một con trâu cày hơn mười mẫu ruộng, thật không tốn công mấy.

Ở Nghệ An, ven theo bờ biển cách nước Chiêm Thành mấy trăm dặm, còn nước Chiêm Thành cách nước Chân Lạp, đường đi phải nửa tháng.

Xem sách *Chân Lạp Phong Thổ Ký* (1) thì biết nước Chân Lạp và đất Nghệ An đại lược không khác nhau về phong thổ.

Nước Chân Lạp, nửa năm có mưa, nửa nam không mưa. Từ tháng 4 đến tháng 9, mỗi ngày sau giờ Ngọ (12 giờ trưa) thì đổ mưa. Từ tháng 10 đến tháng 3, một giọt mưa cũng không có.

Người cày cấy chỉ rõ : Đến lúc nào lúa chín thì lúc bấy giờ nước sẽ tràn đến chỗ nào, tùy theo cuộc đất mà gieo trồng.

Nay vùng phía trên Nghệ An mỗi nam đến tháng 5 thì mưa nhiều, đến tháng 6 thì nước lụt tràn ngập, **[59b]** đến đầu mùa Đông (tháng 10) trời mới tạnh, nước mới rút.

---

(1) *Chân Lạp Phong Thổ Ký*, tên sách, co 1 quyển, do Chu Đạt Quan đời nhà Nguyên soạn. Chân Lạp vốn là một nước nhỏ ở biển Nam Hải, thuộc quốc của Phù Nam, trong đầu niên hiệu Nguyên Trinh (*1295-1296*), nhà Nguyên sai sứ đi chiêu dụ nước Chân Lạp, Chu Đạt Quan đi theo và qua lại trong ba năm, nhân những điều nghe thấy mà viết sách nay.

Tục lệ ở huyện Hương Sơn thuộc tỉnh Quảng Đông, người ta chỉ lấy số thóc nộp thuế nhiều hay ít của miếng ruộng làm lượng độ, chớ không lấy số mẫu của miếng ruộng làm lượng độ. Hỏi ruộng được bao nhiêu thì nói : "Nộp thóc được bao nhiêu ?" Chứ không nói : "Ruộng được bao nhiêu mẫu ?".

Ở nước ta thời tiền triều, chưa làm sổ *Tư Trị Điền Bộ*, chưa định mẫu sào trượng thước. Người ở Kinh Bắc Hải Dương chia ruộng cho con cháu cũng nói:

"Một sở ruộng ở mỗ xứ mỗ xã được lúa bao nhiêu gánh" mà không nói : "Được bao nhiêu mẫu".

Sách *Kinh Sở Tuế Thì Ký* (1) chép: Tháng trọng Đông (tháng giữa mùa Đông là tháng 11) sương xuống, người ta đem rau quỳ, củ cải và các thứ rau lặt vặt phơi khô mà làm dưa.

Chú thích : Ngày nay người nước Nam làm dưa, lấy nếp rang giã làm thành bột (gọi là thính) và nghiền mè [**60a**] lấy nước mà gầy dưa, lấy đá dằn lên cho chín thì dưa đã ngọt bở và nước cũng đều chua ngon.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Dây *củ tương* (dây trầu) là dây *tất bạt* (cũng một loại trầu), sinh sản ở nước Phiên thì to mà màu tía gọi là cây tất bạt, sinh sản ở Phiên Ngung thì nhỏ mà xanh gọi là dây củ tương. Vì có thể ăn được cho nên gọi là *tương*.

Nhà người ở Cửu Chân, quận Giao Chỉ thường trồng cho bò leo lên cây khác, thứ đó tức là lá *lốt* cũng có thể nấu ăn mà không thể làm tương được, rất giống với dây trầu.

Có người cho hai thứ dây này là một thì lầm.

Lá trầu cay không thể làm dưa (tương).

Nhưng sách *Ích Bộ Phương Lược Ký* (2) của Tống Kỳ (3) có nói : Dây củ tương như vương qua (dưa chuột) dày mà trơn, trái như trái dâu, mọc leo lên cây khác, trái lúc chín thì ở ngoài đen,

Nhưng sách *Ích Bộ Phương Lược Ký* (1) của Tống Kỳ (2) có nói : Dây củ tương như vương qua (dưa chuột) dày mà trơn, trái như trái dâu, mọc leo lên cây khác, trái lúc chín thì ở ngoài đen, ở trong trắng, dài ba bốn tấc, ngâm mật để được lâu, ăn ngon thơm, ôn nhuận ngũ tạng làm dưa, hòa với các món khác rất ngon, tục gọi là dưa chuột. Hình trạng hoàn toàn khác với cây *tất bạt*.

Tống Kỳ lại nói : "Có người bảo đó là dây trầu". Nói như thế là lầm.

Tống Kỳ lại nói : "Nó mọc leo lên dây khác, ra trái như trái dâu, có người bảo là dây trầu *(phù lưu)*". Nói như vậy cũng không phải.

Dây trầu trồng bằng gốc (chứ không có trái hột để trồng) và vốn không có trái.

Người Quảng Châu hễ ăn cau thì ăn phụ thêm lá trầu. Lúc sương xuống nhiều thì trầu ít lá, người ta ăn rễ trầu với vôi.

Trầu tức là dây *phù lưu*.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Úng thái (rau muống) có tính đạm, vị ngọt. Người Nam kết cỏ lau làm bè chừa lỗ nhỏ cho nổi trên mặt nước, rồi trồng hột rau muống ở trong bè ấy như bèo nổi trên mặt nước. Khi rau muống lớn lên, cây và lá đều **[61a]** mọc lên ở lỗ bè. Đó là thứ rau kỳ lạ ở phương Nam.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Ở Quảng Châu cứ 10 khu ao hồ thì 3 khu nuôi cá, 3 khu trồng ấu, trồng sen, trồng bông

---

(1) ***Ích Bộ Phương Lược Ký***, tên sách, có một quyển, do Tống Kỳ đời Tống soạn. Tống Kỳ làm Tri châu ở Ích Châu, dùng sách *Kiếm Nam Phương Vật Lược* của Thẩm Lập bổ túc những điều thiếu sót mà làm sách này. Về cỏ cây có 41 loại, thuốc có 9 loại, chim thú có 8 loại, côn trùng và cá có 7 loại, cộng chung được 65 loại đều có vẽ hình và có lời tán.

(2) *Tống Kỳ*, người đất An Lục đời Tống, tự là Tử Kinh, đỗ Tiến sĩ, thăng chức Long đồ các học sĩ, Sử quán tu soạn, cùng với Âu Dương Tu làm sách *Đường Thư*, ra làm Tri châu ở Bạc Châu, đi đâu cũng mang theo sử cảo, thăng chức Tả thừa, chức Công bộ Thượng thư, chức Hàn lâm học sĩ thừa chỉ.

súng, còn 4 khu còn lại thì gọi là ruộng rau muống, lấy bè thả vào cho lên xuống theo mặt nước để trồng rau muống, gọi là phù điền (ruộng nổi để trồng rau muống).

Rau đó tức tục gọi là *rau muống*, đại để giải hết các thứ độc, cho nên cả nước đều trồng mà ăn.

Ở Quảng Châu có thứ hải thái (rau biển), một tên nữa là *thạch hoa* (bông đá) để làm *rượu hải tảo* (rượu rong biển) trị chứng *anh khí* (bệnh mạch lươn ở cổ), để làm *đường hổ phách* trừ chứng *thượng tiêu phù nhiệt*.

Người ở Quỳnh Châu hai thứ rau này mỗi năm bán được muôn vàng.

Sách *Lĩnh Nam Tạp Ký* chép : "*Yến sào* (tổ chim én) có mấy thứ :

1) Thứ màu trắng có sợi như *tế ngân ngư* (cá bạc nhỏ) sạch sẽ, trong trắng, dễ thương.

2) Thứ màu vàng kém hơn, ở trong có màu hồng có thể trị được bệnh *huyết ly* (bệnh kiết có máu).

Thứ trắng hợp với lê và đường phèn **[61b]** đem chưng mà ăn có thể trị được chứng *cách đàm*.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Chim én ăn phấn đá ở bờ biển, nhả chất ấy làm ổ đóng kết ở vách núi. Người ở hòn (hòn đảo) chờ chim én bay đi trong mùa Thu, mới làm cây sào có lưỡi liềm đến đấy mà lấy.

Hải phấn có tính hàn (lạnh) và vị mặn được chim én nuốt vào và nhả ra thì trở thành ấm và ngọt, hình và chất đều biến hóa hết cả, cho nên có thể thanh đàm khai vị.

Yến sào (tổ chim én) có hai thứ : màu đen và màu trắng. Còn thứ màu đỏ thì khó được. Bởi lẽ chim én thuộc hỏa, yến sào thứ đỏ thật là tinh dịch của chim én.

Củ nâu (*Vũ dư lương*), trong sách *Bốn Thảo*, Hoằng Cảnh (1) nói : " Người Nam gọi một giống dây leo mọc trong ao đầm nơi đồng bằng, lá như lá cây bạt khế, rễ thành khối, có mắt (*đốt*) màu đỏ, mùi giống như cây *thự du* (củ mài) là *vũ dư lương* (củ nâu).

Lý Thời Trân vạch rõ đó là sai lầm và bảo : "Vũ dư lương, Thái nhất lương, Thạch trung lương, ba thứ đều là đá **[62a]** cả".

Tổng quát mà nói, những thức có tên đá dùng làm thuốc hẳn là không thể biết rõ.

Nhưng đây là loại dây mà người ở phương Nam thật đã lấy tên vũ dư lương mà gọi. Tiếng tục lại gọi sai ra *bồ đâu*.

Cây xuân (2) ở trước nhà ông Đỗ Tuân Hạc (3) mọc lên cây cỏ chi. Năm sau ông thi đỗ, ông lấy sơn và phấn trang sức cây cỏ chi ấy và đặt ở chỗ chiếu ghế gọi là *khoa danh thảo* (cỏ thi đỗ nên công danh).

Bên nhà ông Trương Cửu Linh (4) có một cây đã chết khô, bị gió thổi bật gốc lên, người ta xẻ ra để làm vật dụng, thấy có vân rất kỳ lạ.

Người ta cho ông là đứng đầu về văn học trong một thời, mới gọi cây khô ấy là *văn chương mộc* (cây văn chương).

Sách *Dã Nhân Nhàn Thoại* chép : Có vị đạo sĩ trao cho Vương Xử Hồi trồng cây *tinh tiết hoa* của tiên gia.

---

(1) *Hoằng Cảnh*, tên nhà sư đời Đường, đệ tử của *Nam Sơn Luật Sư*, theo *Thiên Thai Chương An Đại Sư* học *Thiên Thai Tông*, trong thời Vũ Hậu, cùng với nhóm *Thực Sa Nan Đà* dịch kinh *Hoa Nghiêm*.

(2) Nguyên văn chép 樁, chữ này có hai âm: 1) *Trang* là cây cọc đóng ở dưới đất.- 2) *Thung* là đanh. Chúng tôi chắc chắn đây là chữ *Xuân* 椿 (bị viết sai) là một loài cây to sống lâu thường được ví với người cha

(3) *Đỗ Tuân Hạc*, người ở đất Vạn Niên cuối đời Đường, tự là Ngạn Chi, hiệu là *Cửu Hoa Sơn Nhân*, trong niên hiệu Đại Thuận đỗ Tiến sĩ, vào nhà Lương cậy thế muốn giết cả nhà địch thủ, việc chưa phát giác thì chết. Tuân Hạc giỏi thơ và nhất là thể cung từ. Ông có viết sách *Đường Phong Tập*

(4) *Trương Cửu Linh*, người ở Khúc Giang đời Đường, tự là Tử Thọ, đứng đầu về văn học một thời. Vua Huyền Tông cất nhắc cho đỗ Tiến sĩ, làm chức Tả thập di, chức Trung thư lịnh, làm Tể tướng, được phong Khúc giang nam.

Cây này có thể đối với cây *vân chương mộc*.

Sách *Hoa Sớ* của người nhà Minh chép : Cây *chi tử* (cây dành dành), sách *Phật Kinh* gọi là *chiêm bặc* thứ cánh đơn có sáu cái, hột dùng làm **[62b]** thuốc, và nhuộm đỏ, thứ cánh kép thì hoa to mà trắng, mùi hương thật không tao nhã.

Cây xương bồ, lấy loại một tấc chín đốt làm thứ báu, lấy loại râu cọp làm thứ quý, loại mọc trên đá chỗ suối nước thì thật có tiên khí.

Tô Đông Pha có câu thơ :

六花詹蔔林間佛

九節昌蒲石上仙

Lục hoa chiêm bặc lâm gian Phật

Cửu tiết xương bồ thạch thượng tiên

Dịch nghĩa :

Hoa dành dành sáu cánh là Phật trong rừng.

Cây xương bồ chín mắt là tiên trên đá ở suối nước.

Ở làng Cổ Pháp của triều Lý huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh, trong rừng có một giống cây thự dự (củ mài), củ nhỏ chỉ bằng ngón tay, da mịn và mỏng, mùi vị ngọt ngon.

Tương truyền họ Lý dựng nước lấy giống củ mài này ở bên Tàu đem về trồng ở đấy.

Nay hàng năm từ tháng 2 đến tháng 4 người ta tìm lấy để dâng lên vua.

Củ mài sản xuất ở chỗ khác thì to, nhiều nhớt mà phong vị thì kém xa.

Phép bào chế củ mài : Cạo sơ bỏ lớp vỏ, lấy vải thô lau chùi, đừng nhúng vào nước, ban đêm phơi gió, ban ngày phơi nắng thì củ mài tự nhiên hoàn toàn trắng tinh, làm thuốc thì sao mà dùng.

Có thứ củ mài do thuyền buôn người Tàu đem đến, đó là thứ sản xuất ở [**63a**] núi Hiển Sơn phía Nam huyện Tương Dương tỉnh Hồ Bắc cũng không tốt bằng.

Thơ của Lão Đỗ (Đỗ Phủ) có câu :

黄 獨 無 苗 山 雪 盛

Hoàng độc vô miêu sơn tuyết thịnh

Dịch nghĩa :

Củ hoàng độc không mọc mầm vì tuyết trên núi nhiều.

Theo sách *Bổn Thảo*, củ Hoàng độc có một tên nữa là *Thổ vụ*, lại gọi là *Thổ noãn*, mọc leo lên cây khác, củ màu trắng, vỏ màu vàng, người đời Hán gọi là củ hoàng độc, trong những năm đói kém, người bản thổ đào lấy củ này làm lương thực mà ăn.

Nay ở Thanh Hoa, tục gọi là *củ cáo*, con trẻ và sản phụ không ai lại không nấu mà ăn, nào có độc gì.

Sách *Thực Vật Bổn Thảo* lại chép : Ở Việt Trung có một loại củ, củ lớn như trứng ngỗng, củ nhỏ như trứng gà, trứng vịt, hấp mà ăn rất ngọt ngon gọi là củ *điểm thự*, sách Bổn Thảo gọi là củ *cam chu*, nay tục gọi là *củ từ*.

Tục nước ta, hễ rễ loài cỏ ăn được đều gọi là *củ*.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : *Cam chu* thuộc về loại thự dự, rễ và lá như rễ lá khoai, trái như nắm tay lại to như cái [**63b**] ô, vỏ màu tía mà thịt màu trắng, người ta hấp mà ăn.

Người ở vùng biển đào đất trồng cây cam chu này, mùa Thu thì chín, người ta thu lấy hấp mà ăn, xắt nhỏ như hột gạo, tích trữ ở kho vựa làm lương thực mà ăn thì sống lâu hơn trăm tuổi.

Sách *Thực Vật Bổn Thảo* chép : Ở Việt Trung có một thứ củ, hình trạng như gan heo, củ to nặng hơn 10 cân, củ nhỏ nặng bốn, năm cân. Đấy tức tục gọi là *củ khải mật*, xắt ra trộn với gạo nếp hấp mà ăn đều ngon.

Sách ấy lại chép : Có một thứ củ nữa, vỏ màu hồng, ăn sống có vị ngọt, gọi là củ *hồng thự*, cũng gọi là củ *phiên thự*, nấu ăn có vị ngon, trị được chứng động phong, phát sang, lãnh tỳ. Củ đó tục gọi là *củ lang*. Thứ củ này nước Lũ Tống (*Luçon*) đem đến vào cuối đời Minh.

Sách *Lĩnh Nam Tạp Chí* chép : Củ phiên thự có hai loại : hồng và trắng, có thể xắt nhỏ phơi khô làm lương thực, **[64a]** lại có thể chế làm bột.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Khoai nấu là món ăn phụ cho cơm gạo.

Khoai xứ Quảng có 14 giống, lại gọi là *đại mễ* (gạo lớn, có củ to). Các thứ khoai cũng thế.

Hoa cây *lăng* (cây ấu) nở trái với hướng mặt trời.

Hoa cây *kiệm* (cây bông súng) nở hướng theo mặt trời.

Cho nên cây lăng (cây ấu) thì hàn, mà cây kiệm (cây bông súng) thì ấm.

Trần Úc đời Tống nói : "Củ *bột tề*, một tên nữa là *ô vu*, một tên nữa là *địa lật*, tán nhỏ mà uống trừ được chứng cổ độc (1) và tiêu tan được chất đồng. Nước Việt nước Sở sản xuất củ này nhiều nhất".

Tục nước ta gọi củ này là *củ năn*, củ do nước ta sản xuất thì nhỏ không bằng như của nước Tàu mà có thể ăn được.

Hột sen bỏ vào trong nước thì chìm, bỏ vào trong nước mặn thì nổi.

Khi nấu muối, người ta dùng hột sen để thử muối, hễ thấy hột sen nổi lên thì biết muối dùng được.

---

(1) *Cổ độc*, lấy chất độc thuốc người. Cách chế tạo chất thuốc độc này : Bắt một trăm thứ sâu bỏ vào trong chén cho chúng ăn lẫn nhau. Bắt con sâu sống sót cuối cùng làm thuốc độc

[**64b**] Củ *tì giải* có hai thứ : vàng và trắng. Thứ vàng thì cứng, thứ trắng thì mềm, tục gọi là củ *kim cương*.

Củ *thổ phục linh* có hai thứ : đỏ và trắng. Thứ trắng mới tốt, tục gọi là củ *khúc khắc*.

Sách *Hương Phổ* chép : *Bạch mao hương* (cây sả) nấu nước tắm thì người được thơm tho, nấu nước uống thì trị được chứng đau bụng lạnh, sinh sản ở nước An Nam. Nhà đạo gia lấy củ sả nấu nước tắm gội.

Giáng chân hương (đốt hương này thì thần tiên giáng xuống) chủ trị bệnh thời khí do trời ban hành. Trong nhà có quái dị, đốt giáng chân hương thì trừ được. Con trẻ đeo giáng chân hương thì trừ được khí tà.

Tước đầu hương tức *hương phụ tử* ở Giao Châu thì tốt nhất, nó hạ khí trừ nhiệt. Hợp với các thứ hương khác mà dùng thì tốt.

Sách *Vong Hoài Lục* chép : *Cỏ vân*, người xưa gọi là *vân hương*, để vào trong sách vở thì trừ được mọt, để vào trong chiếu thì trừ được rệp. Lá vân hương giống lá cây tiểu đậu, mọc thành bụi nhỏ, trong mùa Thu, trên lá sinh ra tí phấn trắng, [**65a**], người Nam gọi là *thất lý hương* (hương thơm tỏa ra bảy dặm).

Giống cỏ này người ta đứng cách mười bước đã nghe thơm, từ mùa Xuân đến mùa Thu không dứt.

Sách *Bổn Thảo* gọi cỏ ấy là cây *sơn phàn*.

Các nhà chú thích tranh biện không đồng nhau.

Sách *Hương Phổ* chép : *Vân thảo* giống như *cỏ tà hao* trừ được giống mọt trong giấy, cho nên người ta đem cất ở thư đài (nhà chứa sách) và nhà chứa sách được gọi là *vân đài*.

Sách *Thư Truyền Chính Ngộ* chép : Người ta cho thứ hoa *bách nhật hồng* (nở hồng đủ một trăm ngày) nở vào tháng 6 là hoa *tử vi*. Thứ hoa này có hai màu : màu hồng và màu tía, cây cao được

một tầm một trượng, vỏ mỏng mà trắng, hoa nhiều mà nở loét ra cũng thơm nồng dễ thương. Ngày nay mọi nơi đều có thứ hoa này.

Hoa cúc kể có đến hàng ngàn giống, sắc hoa không giống nhau.

Sách *Ngũ Tạp Trở* chép : Lúc nhụy hoa cúc sắp nở, lấy sáp bít miệng hoa lại, qua lúc ấy lấy nước nóng nhỏ vào thì sáp tan, hoa nở rộ một lần, hương thơm nồng [**65b**] nực, càng là kỳ phẩm.

Sách *Phong Song Tiểu Độc* chép : Hoa mồng gà (*kê quan hoa*), người ở Biện Trung gọi là *tẩy thủ hoa* (hoa rửa tay). Trước tiết Trung Nguyên, con trẻ tranh nhau mua để cúng tổ tiên. Ngày nay tục gọi là hoa *tứ hiện*.

Sách *Lĩnh Nam Tạp Ký* chép : Cây *tiên nhân chưởng* (tay người tiên) người ta trồng ở bờ ruộng để ngăn trâu bò đạp vào ruộng, người ta trồng ở đầu tường để trừ hỏa tai.

Loại cây này không có cành lá, thân cây màu xanh non, giẹp và dày có gai, mỗi từng có mấy nhánh mọc tẽ ra, thật trông không đẹp tí nào.

Mủ cây này vào mắt khiến người ta đau mắt.

Cây này ngày nay người ta gọi là cây *xương rồng*.

Súc sa sản xuất ở trấn Thái Nguyên, tượt nó giống như tượt gừng, trái nó giống như trái *bạch đậu khấu* (tức là cây sa nhân).

[**66a**] Cây *hậu phác* được chú thích là mọc ở nước Giao Chỉ, nay tục gọi là *cây vối*, người ta hái hoa và cành cây này để nấu nước uống.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* chép : Trái cây niêm to như ngón tay, màu xám, tức tục gọi là cây *sâm truật*, ưa mọc trên núi, người ta thường hái trái đem bán. Trái này có thể trị bệnh ỉa kiết. Trị bệnh ỉa thì lấy trọn vỏ, trị bệnh kiết thì bỏ vỏ lấy hột, sắc thành thuốc thang mà uống thì đều rất hay.

Sách *Tiềm Đối Loại* chép : *Nhân sâm* sản xuất ở hốc núi Thượng Đảng. Các châu ở Liêu Đông đều có nhân sâm nhưng không bằng ở Thượng Đảng.

Lục Vũ (1) nói : Sâm thượng hạng sản xuất ở Thượng Đảng, sâm hạng trung sản xuất ở Bách Tế Tân La, sâm hạng chót sản xuất ở Cao Ly.

Nay người Tàu phần nhiều quý sâm Liêu Đông mà rẻ sâm Thượng Đảng, vì ở Thượng Đảng đã không còn sâm nữa.

Thứ sâm ấy sản xuất ở Kế Châu do nhà nông trồng, màu hồng trắng khá xinh nhưng rất lạt không mùi vị, một lượng chỉ đáng ba tiền.

[66b] Những xã Phù Lưu Tiên Lễ ở châu Bố Chính trấn Nghệ An có sản xuất nhân sâm, trong khoảng tháng 4 tháng 5, cây nhân sâm nở hoa tía, người ta tìm lấy củ sâm rửa qua, chưng sơ, cạo qua loa, ban ngày thì phơi, ban đêm thì sấy.

Thứ sâm này cũng có rằn ngang không khác gì với sâm bên Tàu.

Vị của sâm này thanh và ngọt dùng để làm cho sinh tân dịch trong cơ thể, bổ khí rất có công hiệu.

Sâm sản xuất ở làng Sóc Sơn trấn Thanh Hóa thì hoa màu vàng trắng, vị thơm ngọt nhưng niêm lục mỏng không bằng sâm Nghệ An.

Ở Kinh Bắc và Phượng Nhãn cũng có sâm.

Nhưng sâm Nghệ An không quý lắm, một lượng chỉ trị giá 30 - 40 tiền.

---

(1) *Lục Vũ*, người đất Cánh Lăng đời Đường, tự là Hồng Tiệm, có một tên nữa là Tật, một tự nữa là Quý Tỳ, không biết sinh đẻ ở đâu, lớn lên mới lấy họ Lục và tên Vũ, tự xưng là Tang Trữ Ông, hiệu là Cánh Lăng Tử, đầu niên hiệu Thượng Nguyên, ở ẩn nơi Điều Khê, hoặc đi một mình trong đồng nội, đọc thơ, khóc đau đớn rồi trở về, thích uống, có viết sách *Trà Kinh* 3 thiên nói rõ nguồn gốc của trà, do đó thiên hạ có phong trào thích uống trà. Đời sau người ta thờ Lục Vũ làm Trà thần.

Sâm bên Tàu do khách thương đem đến thì khí chất hoàn toàn đã biến đổi, một lượng trị giá đến 80 quan, về sau lại lên đến 150 - 160 quan. Bậc công hầu hoàng tộc dốc tiền ra mua.

Tôi bảo : Như thế cũng chỉ là *chan gà nhà thích le le đồng* vậy thôi.

Sản vật tốt phần nhiều sản xuất ở vùng Đông [67a] Nam. Cùng núi ven biển đều là kho tàng của trời đất.

Liêu Đông, Cao Ly, Tân La đều là đất cực Đông cho nên sản xuất nhân sâm.

Châu Hoan châu Thuận ở nước Giao Chỉ là đất cực Nam, cho nên trầm hương, tốc hương, đàn hương, quế, đầy dẫy cả rừng núi.

Vậy việc sản xuất nhân sâm lại có đáng gì là lạ đâu mà cứ cho sâm bên Tàu mới là thứ thiệt, còn trầm hương, tốc hương, đàn hương và quế cũng phải đòi cho được thứ ở hải ngoại do thuyền tàu chở sang nữa hay sao ?

Thứ sâm Tây Dương do thuyền biển chở vào, nay người Tàu cũng ưa thích, một cân có khi giá đến 10 lượng bạc.

Tôi đã từng uống thứ sâm ấy, thật đã thấy khó chát vô vị, nào có ích lợi gì cho khí lực đâu.

Gần đây người ở Hàng Châu viết sách Bổn Thảo Tùng Tân có khen sâm Tây Dương có thể bổ phế (bổ phổi), giáng hỏa (hạ nhiệt), sinh tân nhiệt trong cơ thể, trừ phiền muộn cũng là quá khen vậy.

[67b] Sản vật tốt phần nhiều sản xuất ở phương Nam, hương liệu, dược phẩm, hoa quả, rau cây có thứ bên Tàu không có.

Từ khi nhà Hán khai thác đất Giao Châu, tìm tòi những thứ trân kỳ thì các thứ lạ lùng thơm tho đã bày la liệt ở *thiên phủ* (phủ tàng của triều đình).

Sách *Thảo Mộc Trạng* do Kê Hàm thuật vào thời Tây Tấn, tuy thu thập chưa được rộng rãi, đại lược cũng là đủ.

Những sách *Quảng Châu Chí*, *Ích Bộ Ký*, *Quế Hải Chí* và các sách phổ biến đều là hạng hậu tấn của sách ấy.

Sách *Thảo Mộc Trạng* của Kê Hàm chép : Trái cau tươi (*tân lang*) ăn thì có vị đắng và chát, nhưng chẻ bỏ cái vỏ ra đem nấu chín thì nó như trái táo khô, đem ăn chung với trầu và vôi thì thấy trơn ngon hạ khí tiêu cơm. Người ở Giao Châu và Quảng Châu cho là quý, khi cưới gả thì đem trầu cau ra đãi khách trước nhất, nếu gặp nhau mà không bày trầu cau ra thì người ta sẽ oán hờn. Phong tục ngày nay cũng còn như thế.

Sách *Bổn Thảo* lại chép : Cau sản xuất ở Giao Châu thì trái [**68a**] nhỏ mà vị ngọt. Cau sản xuất ở Quảng Châu thì trái to mà chát.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Ở Quỳnh Châu, nhà người dân có vườn cau, vườn dừa. Đó là sản vật đất màu mỡ.

Sách *Quế Hải Ngu Hành Chí* chép : Người Nam ưa ăn cau, lấy bạc lấy thiếc làm cái hộp nhỏ, một cái đựng vôi, một cái đựng trầu, một cái đựng cau.

Sách *Quảng Tây Thông Chí* chép : Đồng Phó Sách có bài thơ về Trầu cau :

[illegible]
[illegible]
[illegible]
[illegible]

1) Cáp cuốc Man nô kể bạn tả

2) Khách lai đệ hạp thủ song xoa

3) Tân lang kính xuất bán lan phiến

4) Khôi bạch trầu (1) thanh đương lục trà

(1) Chữ 𦽎 phải đọc theo chữ nôm là *trầu*, còn đọc theo chữ nho là *lu*, *lâu*: một thứ cỏ để nấu cá.

Dịch nghĩa :

1) Đứa tớ người Man nhanh chân đầu tóc nửa lệch.

2) Hai tay bưng cái hộp (đựng trầu, cau, vôi) ra khi khách đến.

3) Cau bưng ra có miếng màu rằn ri,

4) Vôi trắng trầu xanh thay cho việc đãi nước trà.

Dịch thơ :

Tớ Man nhanh chân tóc nửa tà,
Hai tay bưng hộp, khách thăm nhà.
Cau màu lốm đốm bày từng miếng.
Vôi trắng trầu xanh thế nước trà

Tác giả tự chú thích : Người ở Ung Châu và Quảng Châu lấy lá trầu xanh têm vôi với miếng cau mà ăn gọi là thay nước trà khi đãi khách tới nhà.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* của Khuất Đại Quân chép : Ở Quỳnh Châu, lúc cây cau bắt đầu trổ hoa chưa kết trái, người ta lấy cọng hoa non mà **[68b]** ăn để thay nước trà.

Có câu ca dao :

檳榔白白生花
食花蒂當清茶

Tân lang bạch bạch sinh hoa
Thực hoa đế đương thanh trà.

Dịch nghĩa :

Cây cau bắt đầu trổ hoa trắng trắng.

Người ta lấy đế hoa mà ăn thay nước trà trong.

Dịch thơ :

Cây cau trắng trắng trổ hoa

Cuống hoa ăn lấy thay trà nước trong.

Có câu ca dao nữa :

檳 榔 青 子 初 成

食 青 子 當 茶 清

Tân lang thanh, tử sơ thành

Thực thanh tử, đương trà thanh

Dịch nghĩa :

Cây cau xanh, trái mới thành

Ăn trái xanh thay nước trà trong

Dịch thơ :

Cau xanh, trái mới tượng ra.

Trái xanh ăn lấy thay trà trong veo.

Chuối ở Giao Chỉ có mấy giống :

– *Ải tiêu* (chuối lùn), trái to, vỏ xanh, vị ngọt hơi chua.

– *Thanh tiêu* (chuối xanh), trái to, vỏ cũng xanh, thịt trong trái nhiều và dài, vị ngọt hoàn toàn.

– *Phật tiêu* (chuối bụt), trái to, vỏ vàng, ngọt nhất.

– *Diệp tiêu* (chuối lá), trái to, vỏ vàng, vị hơi ngọt.

– *Ô túy tiêu* (chuối mỏ quạ), trái như trái chuối lá mà dài, hơi chua.

– *Mộc diệp tiêu* (chuối lá cây), trái nhỏ, vỏ vàng lợt, thịt bở, ngọt nhất.

– *Miêu nhĩ tiêu* (chuối tai mèo), trái nhỏ mà dài, vỏ đỏ, vị lạt.

– *Hột tiêu* (chuối hột), trái rất to, vỏ có chỗ xanh chỗ vàng, thịt trong trái có nhiều hột, ngọt nhất.

– *Sơn tiêu* (chuối núi), cây thấp nhỏ hơn chuối lùn, người ta ít được ăn trái.

Những giống chuối kể [**69a**] trên, cây lá và trái không giống nhau, được người ta thường trồng.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép về chuối hơi chua rõ ràng.

Sách *Tạp Trở* của Tạ Tại Hàng chép : Chuối *phiên tiêu* giống như chuối *phụng vĩ* mà nhỏ hơn, trồng nó sẽ trừ được hỏa hoạn.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người ở Tây Châu thuộc Tang Thành thường trồng chuối, ba bốn năm liền dọn hết chuối để trồng mía trắng. Mía được đất đã trồng chuối mọc rườm rà ngon ngọt, tốt đẹp.

Trồng mía được một, hai năm, đổi trồng lại chuối, trồng xen kẽ với khoai thì đều được thơm ngon.

Chuối với mía trồng thay đổi nhau, khí vị hợp nhau hơn ở chỗ khác.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Lá *cây chung*, hình tượng giống như lá chuối, lúc còn tươi dùng để gói bánh nếp, lúc đã khô dùng [**69b**] để bao lót đồ, bịt miệng hũ, cất đồ vật được lâu, chôn xuống đất ngàn năm không hỏng, có thể dùng để chùi đánh ngà voi cho trơn bóng. Tính ra các thứ lá dùng ở Việt Trung thì lá chung được dùng nhiều nhất.

Cho nên bài *Trúc Chi Từ* (bài từ cành trúc) có câu :

五 月 街 頭 人 賣 葉
卷 成 片 片 似 芭 蕉

Ngũ nguyệt nhai đầu nhân mại diệp

Quyển thành phiến phiến tự ba tiêu

Dịch nghĩa :

Tháng năm ở đầu đường người ta bán lá.

Từng tấm cuốn lại giống như lá chuối.

Dịch thơ :

Tháng năm bán lá đầu đàng.

Giống như lá chuối, cuốn mang từng tờ.

Vẻ đẹp của trái *lệ chi* (trái vải), người xưa đã khen nào là như hồng tang (1), như tử tiêu (2), như thủy tinh, như giáng tuyết (3)

Bạch Lạc Thiên (*Bạch Cư Dị*) và Thái Quân Mô (4) đều có ngợi khen ở những sách Đồ Tự Phổ Ký.

Nước Nam sản xuất trái lệ chi nhiều nhất. Thứ trái lệ chi ở xã An Nhơn huyện Đường Hào là ngon, ngọt và thơm không thể nào tả được.

Trái lệ chi ở những chỗ khác cũng ngọt và thơm nhưng không bằng thứ lệ chi ở xã An Nhơn.

Đầu tháng tư, trái lệ chi chín, cuối tháng tư thì hái đã xong, không để lâu được. Người thích ăn chỉ ăn không quá sáu bảy chục trái. Ăn trái lệ chi quá nhiều thì bế khí sinh đàm.

Những phổ biên trong sách *Thuyết Phu* đều lấy thứ trái lệ chi sản xuất ở đất Mân làm ngon nhất. **[70a]** Loại trái lệ chi này có thứ Nhất phẩm hồng, thứ Trạng nguyên hồng.

---

(1) *Tang*, tên chung gọi các thứ lụa. *Hồng tang* là lụa hồng

(2) *Tiêu*, tơ sống. *Tử tiêu* là tơ màu tía

(3) *Giáng tuyết* (tuyết hồng), tên thứ thuốc đơn của tiên

(4) *Thái Quân Mô*, tức Thái Tương, người ở đất Tiên Du đời Tống, tự là Quân Mô, tính trung thành, cung cẩn, giỏi về thi văn, thông về sử, trong niên hiệu Thiên Thánh, đỗ Tiến sĩ, làm quan đến chức Tri gián viện, thăng Trực sử quán, ra làm Tri châu ở Khai Phong, ở Phúc Châu, ở Tuyền Châu, ở Hàng Châu. Tại Tuyền Châu ở bến Vạn An, ông có làm cái cầu đá, đời sau gọi là cầu Lạc Dương (*Lạc Dương Kiều*). Ông có viết những sách : *Trà Lục, Lệ Chi Phổ, Trái Trung Huệ Tập*

Có bốn giống lệ chi là Ma tháng, Ban họa, Kê dẫn, Thước noãn đều chín vào tháng 7.

Có thứ lệ chi hột nhỏ như hột đậu, có thứ trái dẹp mà không hột.

Thứ lệ chi chín vào tháng tư gọi là hỏa sơn (núi lửa), thịt mỏng vị chua là thứ hạng chót.

Có người chê Tô Đông Pha ăn trái lệ chi vào tháng tư, bảo Tô Đông Pha chưa từng đến đất Mân, không biết lệ chi thứ thiệt ở đấy. Trái lệ chi mà ông đã ăn chỉ là thứ hỏa sơn thôi.

Sách ấy lại chép : Những người thưởng thức có kẻ một ngày ăn một hai trái, có kẻ ăn một ngày ba trăm trái.

Tôi thường phụng sứ sang Trung Quốc được các quan đại phu ở các tỉnh tặng cho ăn trái lệ chi muối, lại được vua Trung Quốc ban cho yến tiệc có thứ lệ chi khô. Trái và hột lệ chi không khác gì thứ lệ chi ở nước nhà.

Sách *Hoa Mộc Ký* chép : Có mười thứ trái *nại*, có thứ gọi là là *Tần bà*, ở Yên Kinh nhiều nhất.

Lệ vua ban yến cho [**70b**] các sứ thần nước Phiên sang cống có trái *nại* thứ tròn mà to, vỏ xanh, thịt trắng, vị ngọt thanh, hột nhỏ như hột trái khế. Đó mới thật là thứ ngon.

Sách *Sơ Học Ký* không có tên trái *nại*.

Cây có ở nước Nam như dưa hấu *(tây qua)* ở thành Cổ Lộng tại La Khê, cà ở xã Đại Lữ tại trại An Lãng, khoai ở bến Đông Dư, củ mài ở làng Cổ Pháp, lệ chi *(trái vải)* ở làng An Nhơn, trái bưởi ở xã Đông Lao đều là thứ thượng hạng vì thích hợp với phong thổ ở đấy.

Sách *Nhất Thống Chí* chép : "Nước An Nam sản xuất trái ba la mật (trái mít) to như trái đông qua (trái bí), vỏ có gai mềm, tháng 5 tháng 6 thì chín, vị rất ngọt thơm, hột có thể nấu ăn rất

bổ dưỡng con người. Mít sản xuất ở Gia Lâm thì ngon nhất. Nay hỏi người bổn thổ ở đấy thì họ bảo là không ngon mà mít trồng ở Đông Ngạn ở Cổ Loa ngon hơn.

[71a] Sách *Quy Điền Lục* chép : Ở khoảng châu Đường, châu Đạng có nhiều giống hồng to (*đại sĩ*). Trái lúc mới ra thì chát và cứng như đá. Lấy một trái *minh tra* hay trái *ôn bột* cũng được, để chung vào trong một trăm mười trái hồng thì trái hồng chín đỏ mềm như bùn mà ăn được ngay. Người bổn thổ gọi là *hồng sĩ* (giú hồng), không phải dùng lửa để giú cho chín mà dùng cách như thế.

Ở nước ta, hai trấn phía Tây Bắc (Sơn Tây và Kinh Bắc) có nhiều hồng. Người bổn thổ hái trái để vào trong rổ tre, lấy lá xuyên luyện giú vài ngày thì trái hồng chín đỏ, gọi là hồng giú.

Ngâm hồng vào trong nước để trừ vị đắng vài ngày thì trái hồng chín mềm, gọi là tẩm sĩ (hồng ngâm).

Những phương pháp này đều thích nghi cả.

Xem xét ở sách *Bổn Thảo* thấy chép : Giú hồng để vào trong hũ cho hồng tự nhiên chín đỏ gọi là *hồng sĩ* (hồng đỏ), phơi hồng ra nắng cho khô gọi là *bạch sĩ* (hồng trắng), lấy lửa sấy hồng cho khô gọi là *ô sĩ* (hồng đen), ngâm hồng trong nước gọi là *làm sĩ* (hồng ngâm).

Phương pháp này từ xưa đến nay không khác nhau.

[71b] Phương pháp làm hồng trắng : gọt vỏ, đè nhận cho giẹp, ban ngày phơi nắng, ban đêm phơi sương cho đến khi hồng khô có phấn trắng gọi là *sĩ bính* (bánh hồng). Nay ở phố Thiên Tân, thứ hồng trắng này rẻ lắm, một cân chỉ đáng giá mười tiền. Đến Đài Trang, hồng trắng này đã đắt đến 18 tiền một cân. Từ Dương Châu trở về Nam giá hồng trắng đắt gấp bội.

Cây *bể sĩ* (cây cậy) được sách *Bốn Tháo* chú thích : Cây bể sĩ như cây sĩ (cây hồng) nhỏ mà thấp, trái giã nhỏ ngâm nước gọi là *sĩ tất* (sơn cây) có thể dùng để nhuộm quạt lụa và các món khác.

Đó túc tục nước ta gọi là cây cậy, cây cũng không thấp. Lúc trái cậy còn xanh, người ta hái ngâm nước, lấy nước ấy nhuộm quạt.

Để một khối sắt vào, nước cậy có màu đen nhánh.

Trái cây không hái để chín giống như trái hạnh, màu vàng. ăn cũng ngọt ngon nhưng có nhiều hột.

Lý Thời trân nói : "Trái cậy chín cũng có màu xanh đen, hoặc là một giống khác."

Lại theo sách *Giới Am Mạn Bút* chép : **[72a]** Hồng thú lớn thú nhỏ, có rất nhiều loại, có thú *hỏa bốn sĩ* (hồng hỏa bốn) to mà giẹp, có thú *phương sĩ* (hồng vuông) có bốn cạnh hay sáu cạnh, có thú *can nhương* (hồng khô) không có hột rất ngon, có thứ *hỏa châu* (hồng hỏa châu) nhiều hột không ngon, có thú *lục sĩ* (hồng xanh) là thú hạng chót.

Những loại hồng này đều không chép vào sách *Bốn Tháo.*

Quít (*quất*) và bưởi (*du*) thấy chép ở thiên *Vũ Công* trong kinh *Thư* và chép trong sách *Chu Thư*, đó là thúc trân quý ở phương Nam đầu tiên đưa vào Trung Quốc.

Nước Giao Chỉ thuộc nhà Hán có đặt một vị trưởng quan coi về quít hàng năm dâng cống cho vua.

Sách *Hán Thư* chép : Ở Giang Lang được một ngàn cây quít thì được phong ngang với tước Thiên hộ hầu.

Lý Hành để lại cho con một ngàn cây cam quít (*mộc nô*, tên riêng của cam quít) khi cam quít được dồi dào, mỗi năm hoa lợi được bằng mấy ngàn tấm lụa.

Mối lợi về quít lớn lao là như thế.

Trái lê ở nước ta và ở Quảng Tây vừa thô vừa chát. Lê ở Giang Nam hơi mềm. Bác Trực Hà Giang sản xuất [72b] thứ hương lê to như nắm tay, vỏ màu vàng trơn bóng, vị ngọt thanh.

Tôi còn nhớ ở Trác Châu, nửa đường mệt khát, được mấy trái lê liền ăn ngay, lúc ấy cho là quỳnh tương ngọc dịch (thức nước quý như ngọc của thần tiên dùng) cũng không hơn được.

Mía và chuối sánh với lê chỉ là hạng tôi đòi.

Tay gọt vỏ lê mà suốt ngày còn nghe mùi thơm.

Sách *Thanh Dị Lục* chép : Ở Kiến Nghiệp, có người ở nhà quê trồng lê khoe vị ngọt của lê, gọi lê là mật phụ (1), người trồng đào cậy sắc trái đào, gọi đào là sáp huynh (2).

Ở Giang Hữu, có nhiều tùng thái (một thứ rau). Người bán măng tre ghét thứ rau ấy, mắng nó gọi là *tâm tứ thái*, bởi vì rau là hạng tôi thiếp của măng.

Nước Nam, cam cũng có nhiều giống :

– *Liên cam* (cam sen).

– *Nhũ cam* (cam vú), vỏ sần, vị rất ngọt.

– *Trung cam*, vỏ mỏng trơn bóng, vị ngọt hơi chua.

– *Sanh cam* (cam sành), vỏ dày, vị chua.

– *Mật cam* (ca mật), [73a] vỏ mỏng, vị ngọt.

– *Chỉ cam* (cam giấy), tức *kim quất* (quít vàng), vỏ mỏng nhất màu hồng dễ thương, vị chua.

– *Động Đình cam* (cam Động Đình), trái to nhất, vỏ dày nhất, vị chua nhất.

---

(1) *Mật phụ*, cha mật, ý nói ngọt hơn cả

(2) *Sáp huynh*, anh của sáp, ý nói trơn bóng hơn sáp

Bài *Quy Điền Lục* của Âu Công chép : Muốn để quít vàng được lâu thì giấu nó vào trong đậu xanh, trải qua thời gian lâu, quít không biến đổi, bởi vì quít tính nhiệt mà đậu tính hàn cho nên có thể giữ được lâu.

Trái *cú duyên*, sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Hình trạng nó giống trái dưa, vỏ nó giống vỏ cam mà màu vàng rất thơm, thịt rất dày màu trắng như trái *lô phục*, thợ khắc hình hoa chìm giăm vào mật ong trông rất đẹp đẽ, khéo léo. Đó tức là trái *hương viên*, tục gọi là trái *thanh yên*, người ta ăn vào thì tỉnh táo khỏi chóng chóng mặt.

Mộc qua (đu đủ), người Tàu hái trái đu đủ dùng làm thuốc. Người Nam gọi là cây đu đủ, hái trái [73b] ngào mật hay bẻ trái chín ăn tươi, vị nửa ngọt nửa chua.

Sách *Thanh Dị Lục* chép : Trái đu đủ có tính bồi dưỡng phần hạ bộ cơ thể con người, gân cốt ở chân có đau thì ăn trái đu đủ mà chữa, cho nên gọi là *thiết cước lê* (trái lê làm cho chân cứng như sắt).

Sách *Hoa Mộc Ký* chép : Đu đủ có 5 thứ khác nhau :

1) *Sơn mộc qua* (đu đủ núi)

2) *Nhuyễn điều mộc qua* (đu đủ cành mềm).

3) *Tuyên Châu mộc qua* (đu đủ ở Tuyên Châu).

4) *Hương mộc qua* (đu đủ thơm).

5) *Minh tra mộc qua* (đu đủ minh tra).

Trái *hồ đồi* lại gọi là *hoang hồ nãi*.

Sách *Bản Thảo* nói : Thân cây *hồ đồi* cao sáu bảy thước, cành mềm yếu như dây leo, lá dài hẹp mà nhọn, bề mặt thì xanh, bề lưng thì trắng có những chấm nhỏ, tháng giêng trổ hoa trắng, kết trái nhỏ, dài như trái *sơn thù du*, ở trên có những đốm nhỏ, trái sống màu xanh, trái chín màu hồng, trước tiết Lập hạ, người ta hái ăn vừa chua, vừa chát.

Sách *Phi Tuyết Lục* (1) chép : Nước An Nam có thứ trái nhỏ màu hồng gọi là trái *lô* [74a] *đô*.

Đó túc tục gọi là trái *nhot*. Lấy lá nhót sắc thành thuốc thang mà uống thì trị được bệnh ỉa kiết nhiều công hiệu. Trái nhót đem nấu cá thì chẳng kém gì canh mơ.

Sách *Quảng Châu Ký* chép : cây quang lang to chừng bốn nam ôm, cao nam sáu trượng, thẳng suốt không có nhánh, trong lớp vỏ có bột nhu bột mì, màu đỏ vàng, có cây chứa nhiều đến mấy mươi hộc, ăn nó nhu bột mì thường không khác chi hết.

Bài *Thục Đô phú* có câu : *Miến hữu quang lang* [illegible] = Bột mì có thì mì quang lang.

Chú thích : Bột mì quang lang sản xuất ở Cửu Chân Giao Chỉ, thứ mà tục nước này gọi là *cây phung*.

Phần Ngô Lục trong sách Bổn Thảo chép : Ở nước Giao Chỉ có cây tương, trong lớp vỏ có bột gạo trắng, đem phơi khô giã ra và lấy nước nhồi làm bột mì thì có thể làm bánh.

Sách *Thục Ký* chép : Cây sa, trong lớp vỏ có bột mì trắng độ một thạch (2), đem mài thành bột nấu cơm ăn thì nhẹ nhàng trơn muốt đẹp ngon hơn quang lang. Đây thúc tục gọi là [47b] *cây báng*.

Hai cây *phung* và *báng* khác nhau, ở núi Mỹ Lương có rất nhiều. Dọc theo núi, nhân dân thường kết bọn chừng mấy mươi người, mỗi người đem theo ba ngày lương thực, họ mới vào núi mà khấn rằng : "Tạ ơn ông Phung bà Báng, kẻ dân mọn đói khát thiếu ăn, mong được gánh nạng đem về."

(1) *Phi Tuyết Lục*, tên sách, có 2 quyển, do Lưu Tích đời Minh soạn. Cha của Lưu Tích là Lưu Hoán thạo *Mao thi*. Lưu Tích thừa kế cái học của cha, cho nên sách này biện bạch về thi nghĩa rất có căn cứ. Ông lại giao du với các bô lão cuối đời Nguyên, cho nên ông chép những điều nghe thấy cũ rất có nguồn gốc uyên thâm. Nhưng ông chép những mộng ảo khôi hài giống như những nhà tiểu thuyết.

(2) Mười đấu là một thạch.

Họ đi một ngày đến chỗ sản xuất thứ cây ấy, làm cái lều nhỏ, gặp ban đêm thì đốt củi đốt pháo để phòng thú rừng, chờ đến sáng đi tìm mà lấy thứ cây ấy.

Thứ cây này ưa mọc ở núi đá, mọc ở chỗ tối tăm thì thường cứng và chát không có bột, mọc ở chỗ có nắng chiếu thì màu lá dòn bở trơn bóng là thứ tốt, người ta đốn lấy đem về, chẻ ra từng miếng đem giã được bột rất nhiều, hòa với đường đem nấu thật ngon.

Nhân dân ở địa phương bán một cây thứ thượng hạng được 700 đồng, hạng trung được 600 đồng, hạng chót được 300 đồng.

Những năm đói kém người ta nhờ thứ cây này làm lương thực.

Núi ở Kim Bảng hạt Hoài An cũng có thứ cây này.

[**75a**] Người nào ở An Ấp có được một ngàn cây táo, ở Yên Tần có được một ngàn cây *lật*, ở Hà Bắc có được một ngàn cây lê, ở Giang Lang có được một ngàn cây quít, ở Vị Xuyên có được một ngàn mẫu *trúc* (tre) thì người xưa cho là thiên hộ hầu, ý nói thu lợi được nhiều.

Ở Giao Châu thì trong vườn cau, vườn trà, vườn cam, vườn quít, vườn lê, chỉ trồng được một ngàn cây thì hàng năm thu lợi đến ba bốn trăm quan.

Ở Sơn Đông táo nhiều nhất. Người ta mua trái táo khô, thuê người chở một lần mấy trăm hộc, sở phí thuê thuyền cũng đến ngàn vàng, đem đến vùng Giang Quảng, đầu tiên một cân trị giá 10 tiền, đến An Nam một cân đến giá 100 quan.

Sách *Tiểu Nhĩ Nhã* chép : Trái của cây *cức* gọi là trái táo thì chín cây cức (1) là chín cây táo.

---

(1) *Cửu cức*, chín cây cức. Đời xưa, trồng cây *cức* làm chỗ đứng chầu của các quan. Chín cây cức phía tả là chỗ đứng chầu của bậc cô khanh đại phu các

Cây *cảm lãm* (cây trám), trái có vị trước đắng sau ngọt, cho nên gọi là trái *trung gián* (trung trực can gián) có thể chữa tất cả chứng độc cá.

[75b] Sách *Bổn Thảo* chép : Cây cảm lãm, ở khoảng những đốt trên cành có nhựa như nhựa cây đào. Người ta lấy nhựa ấy và vỏ lá sắc lấy nước như thiếc đen gọi là *lãm đường*, dùng để xảm thuyền (trét kẽ hở ở ghe thuyền) lâu năm như keo như sơn, càng nhúng nước càng khô cứng.

Ngũ liễm tử (trái khế) có năm cạnh, mỗi cạnh giống như hình sống gươm, có một tên nữa là *dương đào* (đào dê).

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Người Nam gọi *canh* là liễm cho nên đặt tên là *ngũ liễm tử* (trái năm cạnh).

Sách *Lĩnh Nam Tạp Ký* chép : Trái khế giải được độc vì ăn thịt, giải được độc người ta thuốc để hãm hại và giải được sơn lam chướng khí.

Người bổn thổ lấy khế gỉ ướp mật hay ngâm muối để có thể để lâu ngày đem đi xa.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Lấy nước gạo nếp tưới thì cây khế có trái ngọt. Người trúng độc, đâm khế vắt nước mà uống thì mửa độc ra. Người không hợp thủy thổ (ngã nước) và bị sốt rét, uống nước khế đều có thể trị được. Tục gọi trái này là trái khế.

Trái *nhân diện* (trái mặt người, trái sấu), sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Trái *nhân diện* ngâm mật thì có thể làm đồ ăn. **[76a]** Nấu thịt gà thịt vịt thì phải dùng trái sấu. Trái sấu cũng có thể ngâm làm dưa.

Tục gọi là trái *sấu*.

---

kẻ sĩ đứng ở phía sau. Chín cây cức ở phía hữu là chỗ đứng chầu của bậc công hầu bá tử nam, các chức lại đứng ở phía sau. Đời xưa xử án ở khoảng ba cây hòe và chín cây cức.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Những nhà ở núi, muốn để của cho con cháu được giàu có thì thường trồng cây nhân diện (cây sấu) và cây ô lãm (cây trám đen). Cây sấu cho người ta bán trái, cây trám đen cho người ta bán hột và nhân, hơn trăm năm còn hưởng được lợi đời đời.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Cây *dung* (cây đa), bóng mát che được mười mẫu ruộng để người ta làm chỗ nghỉ mát. Cây và cành đã rậm rạp, lá lại nhỏ, mềm, cành dài như cọng mây rũ xuống vừa ăn vào đất thì mọc rễ. Có khi một thân cây có đến bốn năm gốc, cành gie ngang tiếp đến cây lân cận nối liền hàng mấy dặm.

Nay tục gọi là cây *đa*, lại gọi là cây *đa*.

Cây *chử* (cây gió), lời sớ trong kinh *Thi* chép : Người ở U Châu gọi là cây *cốc tang*, người ở Giao Châu và Quảng Đông gọi là cây *cốc*.

Trong thời vua Thái Mậu **[76b]**, cây tang cốc mọc to thành ôm ở triều đình, tức là cây ấy.

Người ta giã vỏ nó ra làm giấy.

Nay ở các trấn Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, nhân dân có trồng cây này.

Cây này dễ sống, dễ cao, hai năm đã thành cây, lấy vỏ bán khá nhiều.

Ở Thụy Nguyên, người ta làm giấy bằng vỏ cây *thương lục*, tục gọi là *ngô quả*. Giấy làm bằng vỏ cây này trắng tinh, mềm dai, đáng là phẩm chất thượng hạng.

Cây này không được nhiều cho nên giấy giá đắt, một tờ giấy giá một tiền.

Ở phường Quảng Đức, người ta lấy vỏ cây chủ (cây gió) làm giấy.

Cây chủ dễ được cho nên giấy giá rẻ.

Ở Trung Quốc người ta biết có giấy *bạch thùy* ở Cao Ly mà không biết có giấy *thương lục* ở nước Nam.

Cây *sanh*, sách *Bốn Thảo* gọi là cây *hà liễu* (cây liễu ở ven sông), lại gọi là cây *vũ sư* (thầy làm mưa), gọi là cây *thùy ty liễu* (cây liễu buông tơ), nói khi trời sắp mưa [**77a**] cây sanh dấy hơi lên để cảm ứng, và nói khi mưa tưới xuống cây sanh rủ lá buông tơ, lại nói Phật Quan Âm dùng cành cây này để rảy nước phép, lại dẫn các sách cho là cây nhỏ, cành yếu, vỏ đỏ, lá bé hoặc như tơ rủ dễ thương, hoặc dùng làm roi.

Tục gọi là cây *sỉ*.

Quạt *bồ quỳ* mà Tạ An (1) cầm, sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Cây bồ quỳ giống như cây tông lư mà lá mỏng có thể làm nón lá.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây bồ quỳ, thân cây giống như cây quang lang, hoa cũng giống hoa cây này, một chùm có mấy trăm ngàn đóa rủ xuống, trái như trái cây trám. Các làng ở Tân Hội phần nhiều trồng cây này rất thích hợp để làm quạt. Quạt to ba bốn thước có thể che nắng. Ngọn lá dùng làm áo tơi, làm đệm, làm chiếu hay miếng bồ đoàn để ngồi. Lá bồ quỳ cũng có thể lợp nhà.

Đấy tức là tục gọi lá *bồng*.

Vùng thượng [**77b**] lộ hai con sông Thao và sông Đà ở Sơn Tây có thứ cây này.

---

(1) *Tạ An, người đất Dương Hạ đời Tấn, tự là An Thạch, phong độ tuấn tú, thần thức trầm mẫn, ẩn cư ở Đông Sơn thuộc Cối Kê, về sau làm quan Tư mã, và chức Thị trung hiệu. Vũ Đế lên ngôi, Hoàn Ôn quyền chấn thiên hạ, âm thầm có chí khác. Khi Hoàn Ôn mất, ông làm chức Thượng thư bộc xạ, lãnh Trung thư lịnh. Bồ Kiên đem binh trăm vạn đóng ở Hoài Phì, kinh đô chấn động. Tạ An làm Chinh thảo Đại Đô đốc, cả phá được giặc, thăng chức Thái bảo ra trấn Quảng lăng, bệnh nặng trở về thì mất, được truy tặng chức Thái phó*

Ở Đô thành, người ta đều dùng lá này. Một vạn tấm lá chỉ trị giá 3.600 tiền.

Dùng lá bồ quỳ lợp nhà cho dày thì có thể dùng được sáu bảy năm.

Người ta cũng lựa lấy thứ lá mịn để làm nón.

Châu Bố Chính trấn Nghệ An có một giống cây bồ quỳ lá mịn và nhỏ có thể dùng để lợp mái kiệu.

Sách *Tân Ngữ* lại chép : Lá cây du quỳ giống như lá cây bồ quỳ hơi mềm, người ta lấy lá cây này làm áo tơi để đi mưa dùng được bền lâu.

Đây tức tục gọi là lá *tơi*.

Cây *hoàn*, có một tên nữa là *vô hoạn mộc* (cây không có họa hoạn), hột cây này người ta dùng để giặt rửa đồ dơ, các tăng ni dùng làm xâu chuỗi niệm Phật, lại có tên là hột *bồ đề*.

Sách *Cổ Kim Chú* chép : Ngày xưa có một vị thầy pháp có thể lấy bùa bắt các giống quỷ, bắt được quỷ thì lượm cây *hoàn* làm gậy mà đánh chết con quỷ ấy. Cho nên đời truyền rằng vì thứ cây này được các loài quỷ kinh sợ, người ta lấy nó làm đồ dùng để trừ tà, cho nên gọi là cây vô hoạn (cây trừ quỷ cho nên không có họa hoạn).

Tục nước ta gọi sai ra cây *bồ hòn* (*vô hoạn* đọc sai ra *bồ hòn*).

[78a] Ở Quảng Châu sản xuất trái *thiên đào* to như trứng vịt màu xanh vàng, vị ngọt hơi chát.

Điền Châu và Thổ Châu ở Quảng Tây cũng sản xuất trái *thiên đào*.

Mỗi năm đến tháng hai, cây *thiên đào* mọc cành non, hoa mịn mọc thành chùm màu vàng lợt và kết trái chín vào tháng năm. Trái to giống trái đào, màu vàng, vị ngọt thơm.

Cây này tức tục nước ta gọi là cây *ổi*. Trái lúc chín có hai thứ - màu vàng và màu trắng. Đâu đấu cũng có thứ trái này, đúng là trái *đường đệ*. Sách *Bốn Thảo* gọi là trái *úc lý*.

Rừng núi ở vùng thượng lộ trấn Sơn Tây có trái *đài hái*, to như trái bí (đông qua) rất béo và mềm, người bốn thổ nướng mà ăn gọi là *huyền chi tru* (lợn treo ở cành cây).

Sách *Quần Toái Lục* chép : Thịt trái đài hái ngay ngắn và lạt như thịt heo. Trái to như cái **[78b]** chén, nướng mà ăn thấy có mùi vị như thịt heo mà ngon, tức là trái đó.

Cây *ô môn* (cây mun), sách *Bốn Thảo* chép : Lá nó như lá cây tông lư, gỗ như dầu sơn đen rắn chắc có thể làm đũa lại thích hợp làm roi ngựa. Đất Nhật Nam có loại cây này, nhưng không nói để làm nhạc khí.

Sách *Động Thiên Thanh Lục* (1) chép : Mạt cây đàn cầm phải làm bằng gỗ cây *đồng*, đáy cây đàn cầm phải làm bằng gỗ cây *tử*, phím đàn phải làm bằng gỗ *ô mộc*, lõi cây táo và gỗ cây *hoàng dương*.

Sách ấy lại nói : Gỗ cây ô mộc bóng láng và xạm đen lại rất kỳ cổ, thuyền biển hay mua, thì thứ gỗ này rất tốt có thể biết được.

Nay, người nước ta làm đàn tranh, ván ở hai bên dùng gỗ này thì tiếng trong và khua vang. Thứ gỗ này khô thì cứng chắc, thật các thứ gỗ khác không bằng.

Cây *tô phương*, sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Cây tô phương giống cây hòe, sản xuất ở Cửu Chân, người Nam dùng để nhuộm màu đỏ.

(1) *Đồng Thiên Thanh Lục*, tên sách, có 1 quyển, do Triệu Hy Hộc đời Tống soạn, có tên là *Đồng Thiên Thanh Lộc Tập*, bàn luận phân biệt những cổ khí và thư họa, phân biệt rất tinh xác, viện dẫn khảo chứng rất xác đáng

Sách *Bổn Thảo* chép : **[79a]** Ở Giao Châu và Ái Châu cũng có thứ cây này, cây này giống cây *yêm la* (cây xoài), cành dương ra dài độ một thước, người bổn thổ dùng để nhuộm màu đỏ.

Sách ấy lại chép : Khi nấu nước cây tô phương phải kỵ đồ sắt, hễ gặp đồ sắt thì nước đổi màu xạm đen.

Người nước Xiêm La khinh tiện dùng cây này như củi.

Sách *Thù Vực Chu Tư Lục* lại chép : Cây tô phương có một tên nữa là cây *đa na*. Nay những phủ Nam Ninh, Thái Bình bên Trung Quốc cũng có nhiều thứ cây này (Nước Xiêm La ở phía Nam nước Chiêm Thành, nước ta gọi là nước Chiêm Lỗ).

Về cây *đồng*, sách *Đồng Phổ* chép : Xưa nay các thợ mộc có khi làm những món đồ lớn nhỏ đều đo mà dùng gỗ cây đồng.

Những loại cây gỗ đáng quý là cây *ô bề*, cây *bạch dương*, cây *tử*, cây *trà*, cây *khúc*, cây *sơn đào*, cây *bạch thạch*, cây *đào*, cây *lật*, cây *cánh*, cây *nam*, cây *tùng*, cây *y*, cây *phỉ*. Nhưng có sự phá hại của mọt mối, nỗi lo phải mục nát, mối hiểm phải gãy vỡ, thể chất phải khô héo cho những loại cây gỗ kể trên.

Còn gỗ cây *đồng* thì khác hẳn thế. Dùng làm nhà to, gỗ cây đồng có thể làm đòn dông, làm rường, **[79b]** làm cột. Không có loại gỗ nào có thể sánh bì về sức kiên cố của gỗ cây *đồng*.

Gỗ cây *bạch hoa đồng* (cây *đồng* bông trắng) để làm đồ vật dụng, có tính hoãn.

Gỗ cây *tử hoa đồng* (cây *đồng* bông tía), sớ gỗ như gỗ cây *tử*, mà tính gấp, càng tốt hơn nữa.

Các thứ gỗ đồng khác chỉ có tên mà không làm vật dụng được.

Sách *Bổn Thảo* chép : Cây *mộc lan*, cành và lá đều thưa, hoa ở trong trắng, ở ngoài tía, thịt mịn mà lòng vàng, cho nên gọi là *hoàng tâm* (lòng vàng), được thợ mộc quý trọng

Thứ cây mộc lan ở trên núi thì to hơn hết, có thể làm thuyền.

Hồng Tuyến Truyện của người đời Đường có câu thơ :

採菱歌泛木蘭舟

Thái lăng ca phiếm mộc lan chu.

Dịch nghĩa :

Hái trái ấu vừa hát vừa thả thuyền bằng gỗ mộc lan.

Sách *Lý Bạch Thi Chú* có câu . *Mộc lan chi duệ* 木蘭之枻 = Mái chèo bằng gỗ mộc lan.

Ở trấn Nghệ An, trấn Tuyên Quang nước Nam ta tục gọi cây *mộc lan* là *cây vàng* là tốt nhất, thứ to rộng hơn 3 thuớc, sớ mịn, bền bỉ lâu dài, có thể làm vật dụng, nhưng không thích hợp để đóng thuyền.

Sách *Động Thiên Thanh Lục* chep : Cây *tử* có nhiều thứ :

– Có thứ cây *thu tử*, cưa xẻ ra thấy màu tía hơi đen, dùng làm **[80a]** đáy cây đàn.

– Có thứ cây *hoàng tâm tử* (cây *tử* lòng vàng), sớ giống sớ cây *chu* mà rất mịn, màu vàng tráng, hay khô mục không kham làm vật dụng, cũng không phải vật liệu để làm đàn.

Sách *Bổn Thảo* chú thích : Cây *tử* ở mọi nơi đều có, có ba thứ :

– Thứ sớ gỗ trắng là cây *tử*.

– Thứ sớ gỗ đỏ là cây *thu tử*.

– Thứ có vằn đẹp là cây *ý tử*.

Có thứ nhỏ là cây *giả đồng*, cũng gọi là cây *ý*, không giống với thứ này.

Sách ấy lại chép : Cây *thu*, thân cây mọc thẳng lên cao và rủ tơ xuống như chỉ, tức là cây *tử* thứ đỏ.

Sách ấy lại chép : Cây *thu* có hai thứ :

1) Thứ cây *thu* không có gai.

2) Thứ cây *thu gai*, cây cao lớn, da màu xanh trắng, ở trên có đốm vàng trắng, ở chỗ cành có nhiều gai to, lá mỏng mà ngọt, non ăn được.

Nước Nam sản xuất mấy thứ gỗ, gọi là gỗ *thiết lâm* (gỗ lim), gỗ *thiết liễn* (gỗ sến), gỗ *thiết táu* (gỗ táu), gỗ *thiết nghiễn* (gỗ nghiễn) là tối thượng hạng.

[80b] Có cây to đến mười người ôm, màu tía, màu đen, rắn chắc như đá. Cung thất, chùa chiền, thuyền tầu, vật dụng không có thứ gì là không dùng đến những loại cây ấy.

Những thứ gỗ ấy sản xuất ở Sơn Tây và Nghệ An là tốt nhất, sớ gỗ như cánh chim sẻ, tuyệt nhiên không có một tấc nào hỏng.

Những thứ gỗ ấy sản xuất ở Thanh Hóa, An Quảng thì kém hơn, còn sản xuất ở Kinh Bắc thì hạng chót.

Sách *Quảng Tây Chí* khen thứ gỗ *thiết đao* sản xuất ở các phủ tại Ngô Châu, lại gọi là gỗ *thiết lăng*, sớ gỗ rắn chắc có thể bền lâu hơn trăm năm, tức là loại ấy.

Cây *khổ luyện*, sách *Bốn Thảo* chép : Cây này lớn rất mau, năm ba năm có thể làm được cây đòn tay. Loài thuồng luồng kinh sợ thứ cây này, cho nên người nước Sở lấy lá cây này gói bánh ném xuống sông để điếu tế Khuất Nguyên.

Tục gọi cây này là cây *thù đâu*. Người ta lấy gỗ cây này đốt làm than hòa với lưu hoàng làm thuốc súng.

Loại gỗ này sản xuất ở Thanh Hóa, Hưng Hóa là to nhất, có thể làm nhà, tránh được mọt mối và bền lâu được trăm năm.

[81a] Cây *sam*, sách *Bốn Thảo* chú thích : Cây sam giống cây tùng mà cứng thẳng, lá tựa vào cành mọc ra như gai, như kim.

Ở Giang Nam, trước và sau tiết Kinh Trập, người ta bẻ cành cây sam cắm xuống đất mà trồng.

Gỗ sam sản xuất ở Oa Quốc (nước Nhật Bản) không bằng gỗ sam sản xuất ở các động xứ Thục (Tứ Xuyên) xứ Kiềm (Quý Châu).

Cây sam có hai loại : đỏ và trắng.

Cây *sam đỏ* đặc mà nhiều dầu.

Cây *sam trắng* xốp mà khô khan.

Nay một tỉnh Hồ Nam, người ta trồng cây sam đầy núi. Khách buôn kết bè thả xuống Giang Nam. Người ta bán cây sam rất nhiều, phải lấy số ngàn vạn cây mà tính. Nhà cửa, đồ dùng đều cây ấy mà làm, nhưng những cây sam ấy to không đầy một thước.

Ở nước Nam, cây sam sản xuất ở Tuyên Quang là giống cây sam đỏ, rộng có khi đến mấy thước.

Cây sam sản xuất ở Nghệ An phần nhiều là giống cây sam trắng, nhưng không bằng thứ cây sam ở Tuyên Quang.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây *truyền* chia ra ba giống : xanh, vàng và trắng.

Cây truyền vàng tốt nhất, chắc mà [81b] mịn nhặt, mọt không đục, tức là cây lai ở nước Nam, thứ cây mà Vương Chiêu Tố (1) đã ném thằng ăn trộm, tức là cây đó.

Ở bờ biển, phần nhiều sản xuất các loại cây rắn chắc màu đen rất cổ quái.

(1) *Vương Chiêu Tố*, người ở đất Toàn Tạo đời Tống, dốc lòng học tập, có chí khí hạnh kiểm, dạy học mà sống. Người trong làng thưa kiện nhau, họ không đến phủ quan mà đến nhà Vương Chiêu Tố phân xử. Ông thông Cửu kinh, nghiên cứu Lão Trang, rất tinh về kinh *Thi* và kinh *Dịch*. Trong thời vua Thái Tổ, ông làm Quốc Tử Bác sĩ. Về sau ông trí sĩ mà mất.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây trạch (1) có hàng ngàn trăm cây mọc thành hàng ở bờ sông, bờ biển, lại là thứ cây từ thời vô thủy (?) trở về trước, chất gỗ không mục nát, lửa đốt không cháy. Người dân chài chặt cây này để buộc lưới, buộc vó.

Sách *Trúc Phổ* chép : *Trúc* (tre) có 61 loại.

Sách *Dưỡng Kha Mạn Bút* chép : Ở Thì Châu có một giống trúc nhỏ, gọi là *hoàng ty trúc* (tre tơ vàng) mọc trong hốc núi, cao vừa đầy một thước, mịn chỉ như cây kim.

Núi Vũ Lăng có *phương trúc* (tre vuông), có bốn mặt phẳng như người ta chuốt, cứng chắc có thể làm gậy.

Sách *Hàn Thi Thoại* chép : Trong Tương **[82a]** châu có thứ *tre bông*. Lúc mới mọc trên mỗi đốt có đốm rêu tròn (2) đóng phủ lên rất khắn, người bổn thổ đốn tre bông ngâm vào trong nước rồi dùng cỏ chà xát rửa hết rêu ra, thì lộ màu tía tươi sáng rất dễ thương.

Sách *Chí Lâm* (3) chép : Trúc có cây đực (hùng), cây cái (thư). Cây trúc cái có nhiều măng, nên người trồng trúc thường chọn thứ trúc cái mà trồng. Muốn biết cây tre nào đực, cây tre nào cái, phải xem nhánh thứ nhất từ gốc kể lên, có hai nhánh là tre cái, có một nhánh là tre đực.

Cách thức trồng măng : Cách rào chôn một con chồn hay một con mèo ở dưới tường, năm sau măng tự nhiên mọc rải rác khắp nơi.

---

(1) Chữ 杔 các tự điển không có, chúng tôi tạm đọc là *trạch* vì phần chữ *trạch* 宅 làm hài thanh.

(2) *Đài tiền*, rêu đóng thành hình tròn như đồng tiền

(3) *Chí Lâm*, 1. Tên sách do Ngu Hỉ dời Tấn soạn có 30 thiên - 2 Tên sách có 5 quyển, do Tô Thức, người đời sau sưu tập lại gọi là *Đong Pha Thủ Trạch*, sau lại đổi ra *Đông Pha Chí Lâm*, rồi gọi tắt là *Chí Lâm*.

Sách *Trúc Phổ* (1) của Đái Khải Chi chép : Cức trúc (tre gai) mọc chung rễ ăn sâu, một bụi làm rừng, cũng gọi là *ba trúc*, dùng thứ trúc gai này để củng cố thành trì.

Chú thích : Tre gai sản xuất ở các quận Giao Châu, thứ to bề chu vi được 2 tấc, thịt rất dầy đạc, mắt (đốt) đều có gai, người ở đấy trồng để giữ thành, khiến quân địch không thể tấn công.

Sách ấy lại chép : *Cân trúc* (tre gân) dùng làm mâu **[82b]** làm mối lợi khắp ngoài vùng bốn biển (2), mọc ở đất Nhật Nam, gọi là *phiếu trúc*, dài độ hai trượng, bề chu vi được mấy tấc, rất chắc và bén, người Nam dùng làm cây mâu. Lúc măng chưa thành tre có thể dùng làm dây nỏ.

Sách ấy lại chép : *Tre bạc* và *miêu nha*, thể chất đều dùng được, bề chu vi được mấy tấc. Tre bạc thì đạc, miêu nha thì rỗng, cung cấp cho người dân Nam Việt dùng làm rường cột.

Chữ nha 衙 nay tục viết ra chữ nha 芽.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : *Bội trúc* sản xuất ở Giao Chỉ, chúc viên và dân chúng thường trồng, dài ba bốn trượng, đường kính bề chu vi được tám chín phân, không dùng làm cột nhà, không biết là ai đúng.

Sách *Dị Vật Chí* chép : Có thứ tre bạc (phúc) to được mấy vi, những đốt cách nhau rất nhặt, trong ruột dầy đặc, chắc mạnh dùng làm cột nhà và rui nhà, tức tục nước ta gọi là *tre bang.*

Chú thích : Sách *Trúc Phổ* chép : Chữ 篷 âm **[83a]** bạc, thinh âm cũng gần giống như vậy.

Sách *Bát Quận Chí* chép : Huyện Mê Linh thuộc châu Phong có thứ tre to mấy vi, đặc ruột, dùng làm rường nhà, cột nhà được, dùng lợp nhà thay ngói.

---

(1) *Trúc Phổ*, tên sách, có 1 quyển, do Đái Khải Chi đời Tấn soạn, chép hơn 70 loại trúc, chép bằng lối văn tứ ngôn có vần và tác giả tự chú thích.

(2) *Hải biểu*, ngoài bốn biển.

Sách *Chúng Thụ Thư* chép : Cây trúc có tính hướng về phía Tây Nam.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Cây *quang lang* cùng với ba giống cây cau (*tân lang*), cây dừa (*da*), cây *bồ quỳ* đều gọi là tre trong loài cây.

Cây cau (*tân lang*) lá nhỏ, cây dừa (*da*) lá to, hai loại cây này người ta lấy trái, còn *quang lang* người ta lấy gỗ, cây *bồ quỳ*, người ta lấy lá.

Có một giống *nam da* (dừa nam), người ta lấy bột, đều là giống cây lạ lùng dưới trời Nam.

Ở chỗ đền thờ, người ta thường trồng cây quang lang, cây bồ quỳ, cây mộc miên. Ở chỗ chùa Phật, người ta thường trồng cây bồ đề. Ở làng xã, người ta thường trồng cây da. Ở bờ ao, bờ đê, người ta thương trồng cây lệ chi (cây trái vải).

[**83b**] Bài *Ngô Đô Phú* trong sách *Văn Tuyển* chép : Cây thì có loại *bình trọng, quân thiên, tùng tử, cổ độ.*

Chú thích : Bình trọng là cây lu, sớ cây bằng phẳng có thể làm bàn cờ, cho nên bàn cờ gọi là bình 枰.

Quân thiên, tùng tử như cây mà nãi, tục gọi là cây ngưu nhũ sĩ (cây hồng vú bò).

Sách *Giao Châu Ký* chép : Cây *cổ độ* không trổ hoa mà kết trái, trái từ trong lớp vỏ cây lú ra, to như trái thạch lựu màu đỏ, trái lúc mới ra còn non có thể nấu mà ăn, trong trái có thứ *bo lé* (?) có thể lấy làm bánh.

Sách *Bắc Hộ Lục* lại dẫn sách *Việt Nam Chí* chép : Cây cổ độ, người Nam gọi là cây vả (*viết á thiết* = vả), trái từ trong vỏ cây lú ra, như xâu ngọc châu, to như trái anh đào, màu vàng có thể ăn được, trái quá chín thì trong ruột hóa thành con kiến bay ra.

Sách *Dậu Dương Tạp Trở* lại chép : Cây *a nhật*, không có hoa mà có trái màu đỏ.

[84a] Sách *Bác Vật Chí* chép : Dân nước Mạnh Thu, vị tiên chủ của nước này dạy các loại chim, đến đời Hạ Hậu, người ta mới bắt đầu ăn trứng chim. Mạnh Thu bỏ đi, chim phụng hoàng cũng bay theo.

Sách *Khách Tọa Tân Văn* chép : Phàm loài chim hễ cánh hay chân bị gãy, thì lấy thứ *phương ma* (mè thơm) nhai nhỏ đắp lên chỗ đau thì khỏi ngay.

Sách *Bì Nhã* (1) chép : Mỏ loài chim núi ngắn, mỏ loài chim nước dài.

Hoài Nam Tử nói : "Xem chim thước làm ổ thì biết gió sắp nổi lên từ phía nào".

Chú thích : Năm nào gió nhiều thì chim thước làm ổ ở cành thấp.

"Xem hang con rái thì biết nước dâng lên cao hay thấp"

Chú thích : Nước dâng lên đến đâu thì loài rái biết tránh mà làm hang.

Du Diệm dẫn sách *Tỏa Toái Lục* chép : Loài cá lội ngược nước mà lên, chim bay ngược gió mà đến, cho vảy cá và [84b] lông chim được xuôi chiều.

Có gió nhẹ mà không biết từ hướng nào thổi đến, cứ xem hướng chim bay thì biết.

Tôi trộm nói rằng : "Cá và chim đều thuộc về loài dương. Chim bay trên không, cá lội dưới nước không có giây phút nào ngừng, thì biết chúng là loài ưa động".

---

(1) *Bì Nhã*, tên sách, có 20 quyển, do Lục Điền đời Tống soạn, lúc đầu gọi là sách *Vật Tính Môn Loại*, sau đổi lấy tên *Bì Nhã*, giải thích loài cá, loài thú, loài chim, loài ngựa, loài cây, loài cỏ, bầu trời, tất cả có 8 thiên.

Thơ của Đỗ Phủ có câu :

輕燕受風斜
Khinh yến thụ phong tà

Dịch nghĩa :

Chim én nhẹ đón lấy ngọn gió thổi nghiêng mà bay.

Chim én rất nhỏ yếu mà còn nghịch gió mà bay, thì những loài chim khác mình có thể biết được.

Sách *Chiếm Nha Kinh* (sách đoán tiếng quạ kêu) của Đông Phương Sóc đại khái chép : Trước hết đếm số tiếng quạ kêu, tiếng kêu thứ nhất là giáp thanh, lấy số thập can mà đếm, phân biệt tiếng kêu hoãn hay gấp mà định lành dữ.

Sách *Tây Kinh Tạp Ký* chép : Trong thời vua Thành Đế (*32-7 trước Tây lịch*), nước Giao Chỉ dâng trường minh kê (gà gáy tiếng dài). Gà ấy gáy sáng thì đồng hồ cạn, xét nghiệm với bóng mặt trời thì không sai.

Phần *Thích Danh* trong sách *Bổn Thảo* chép : *Cù điểu* (1) ở Quảng Đông, người ta gọi là chim *bát bát*. Loài chim này ưa tắm, tròng mắt nó trông dáo dác [**85a**] sợ hãi. Bát bát là tiếng nó kêu cho nên gọi nó là chim bát bát.

Ở Sơn Tây, vùng thượng lộ có nhiều chim công. Chúng bay thành bày ăn lúa chín. Người ta bắt làm thịt ngon béo hơn gà nuôi ở nhà.

Chim *hỏa cưu* sản xuất ở tỉnh Quảng Đông.

Mỗi năm đến tháng sáu, cá chép biển từng bày đến bãi cát hóa thành chim cưu, người ta bắt ăn. Đến mùa thu, mùa đông ở các bờ sông đều như thế. Có người dùng làm quà tặng cho nhau.

(1) *Cù điểu*, chim sáo, lông toàn đen, người ta phải lột lưỡi, nó mới nói được tiếng người, hay kêu bắt chước theo tiếng chim khác.

Chim *hoàng tước* sản xuất ở Huệ Châu.

Mỗi năm đến tháng tám, loài cá hóa thành chim hoàng tước, đến sau tháng mười thì thành cá trở lại.

Chim *lục câu* (chim cu xanh) sản xuất ở huyện Vĩnh Thuận tỉnh Quảng Tây. Chim này giống như chim *Cu cườm* (1) mà màu lục do loài cá vàng hóa thành vào tháng chín.

Nước ta cũng có thứ chim này gọi là chim cu ngói, mỗi năm vào tháng tám, tháng chín người ta ăn cơm lúa mới thì bắt thứ chim này nấu canh.

Theo tục lệ, người ta bắt thứ chim này làm quà tặng cho nhau.

Sách *Giao Châu Ký* chép : Biển Nam [**85b**] có thứ cá vàng, đến tháng chín thì hóa thành chim cút.

Chim *lư tư* (chim cồng cộc), sách *Bổn Thảo* chép : Chim cồng cộc sắc đen như chim quạ mà mỏ dài hơi quắm, giỏi lặn lội dưới nước và bắt cá.

Các thuyền đánh cá phương Nam thường có cột nuôi mấy mươi con cồng cộc để bắt cá. Đó là tục gọi chim cồng cộc.

Tôi phụng mệnh đi sứ sang Tàu, đi đường ngang qua vùng Dương Sóc Bình Lạc, thấy dân bổn thổ phần nhiều nuôi giống chim cồng cộc này, lấy cành tre to cột chân nó vào rồi phóng xuống nước cho bắt cá, người ta dự bị cột lỏng lỏng sợi giây ở cổ nó khiến nó nuốt cá không được. Khi thấy nó bắt được nhiều, người ta kéo nó lên, mở mỏ nó ra, nghiêng trút số cá nó bắt được khá nhiều.

Nuôi cồng cộc để bắt cá phải đóng thuế.

Chim *chá cô*, tục gọi là chim đất đa đa, cũng gọi là *cô kê* (gà gô). Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Chim chá cô là chim trĩ

---

(1) *Ban cưu*, chim cu cườm có đốm

nuớc Việt theo bóng mặt trời (*tùy dương Việt trì*). **[86a]** Nó bay hướng theo mặt trời. Số lần bay của nó tùy theo tháng : tháng giêng bay một lần mà thôi. Tháng 12 bay 12 lần mà thôi.

Người ở núi lấy số lần bay của nó mà tính tháng. Người ta hỏi nhau : "Nay là tháng mấy ?" — Đáp : "Chim chá cô đã bay mấy lần". (1)

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Người ở Quảng Đông khéo ấp trứng vịt. Lấy năm sáu trăm trứng vịt làm một khuông để trên lò đất, lấy áo mềm phủ lên, lấy mạt cưa đổ chung quanh rồi đốt lửa khi to khi nhỏ ở trong. Trứng ấm nhiều ấm ít thì nâng cái khuông lên hay xuống và thay đổi ngày đêm bảy lần. Như thế đến 11 ngày mới đem lên giường. Đặt trên giường cũng lấy áo mền phủ lót rồi lần lần giảm bớt áo mền đi cho trọn một tháng thì vịt non khẻ vỏ trứng mà ra. Vịt non này lần lần lớn lên thành vịt con.

Đương mùa thịnh hạ (nắng dữ), người Quảng Đông thường lấy gừng non xào thịt vịt con trộn với **[86b]** ít trái nhân diện (trái sấu) để ăn.

Câu ngạn ngữ nói : "Gừng già xào thịt bò, gừng non xào thịt vịt".

Nay nước ta ở xã An Vê huyện Quỳnh Côi cách thúc ấp vịt không khác như thế.

Tương truyền ông Bá Nhạc (2) có sách xem tướng ngựa. Lời của ông nói : "Ngựa tốt thì đầu mong được vuông, mắt được sang, xương sống được mạnh, bụng được trương lên, bốn chân được dài, khuông mắt được cao, lỗ mũi được to, đầu mũi có chữ vương 王, trong miệng được đỏ, xương đầu gối tròn mà dài, hai tai được gần nhau mà hướng tới trước, thụ (?) nhỏ mà đầy".

---

(1) Câu đáp này sách chép thiếu. Chúng tôi nghiệm ý cả đoạn này mà viết ra như thế, có lẽ cũng không sai.

(2) *Bá Nhạc*, người giỏi xem tướng ngựa đời xưa.

Phàm xem tướng ngựa trước hết phải trừ *tam luy* (ba ngựa ốm) và *ngũ nô* (năm ngựa tồi) rồi mới xem tướng những bộ phận còn lại.

– Cổ to đầu nhỏ là *nhất luy*.

– Xương sống yếu bụng to là *nhị luy*.

– Đùi nhỏ móng to là *tam luy*.

– Đầu to tai chậm là *nhất nô*.

– Cổ dài không gãy là *nhị* **[87a]** *nô*.

– Chân trước ngắn chân sau dài là *tam nô*.

– Đầu gối to xương sườn ngắn là *tứ nô*.

– Hông cạn vế mỏng là *ngũ nô*.

Xét ra thời xưa dân gian tự lo sắm ngựa cho nên tinh thông về cách xem ngựa như thế.

Về *đại giá thạch* (1), sách *Bổn Thảo* chép : Nghiền ra màu đỏ có thể dùng để điểm sách.

Sách *Sơn Hải Kinh* chép : Son nước (lưu giả) bôi lên bò ngựa thì không có bệnh.

Chú thích : Giả là đất đỏ. Ngày nay người ta cũng lấy son bôi lên sừng bò, nói là tránh độc. Điều này cũng phải biết.

Sách *Sơn Hải Kinh Chu* chép : Con tê giác giống như con trâu, đầu giống đầu heo, chân thấp, chân giống chân voi có ba móng, bụng to, màu đen, có ba sừng : một sừng ở trên trán, một sừng ở trên mũi, một sừng ở đỉnh đầu.

Sừng trên mũi nhỏ mà không rụng, gọi là thực giác.

Con tê giác ưa ăn gai. Trong miệng thường rây máu và nước bọt.

---

(1) *Đại giá thạch*, thu đa đỏ, mặt ngoài đỏ và trơn, ở trong màu tía như gan gà

Con *tự* (1) cũng giống **[87b]** như con trâu, màu xanh, có một sừng nặng 30 cân.

Phần *Doanh Nhai Thắng Lãm* trong sách *Thuyết Phu* chép : Con tê giác giống như con bò rừng, mình nó không có lông, màu đen, có vảy da dày, chân có ba móng, có một sừng tại đầu mũi dài độ 1 thước 5 tấc, chỉ ăn gai và lá cây.

Sách *Giao Quảng Chí* chép : Đất rợ Tây Nam có giống tê lạ lùng có ba sừng, đi trong ban đêm như cây đuốc to chiếu ra xa mấy ngàn bộ. Bậc vua chúa quý sừng của nó, cho là lạ, dùng làm cây trâm, có thể tiêu trừ được điều hung nghịch.

Sách *Giao Châu Ký* chép : Con tê giác sản xuất ở huyện Cửu Đức, lông như lông bò, chân có ba móng, đầu như đầu ngựa, có hai sừng. Sừng trên mũi thì dài, sừng trên đầu thì ngắn.

Sách *Uyên Giám* chép : Sừng con *thông thiên tê* có sớ như chỉ tơ được thứ sừng này dài từ một thước trở lên **[88a]** đẽo khắc thành hình con cá, ngậm vào miệng mà xuống nước, thì nước thường vẹt ra ba thước, dùng cái sừng ấy để dẫn đường.

Cầm cái sừng thông thiên tê khuấy vào trong các thứ nước thuốc độc thì đều thấy sủi lên bọt trắng, và nước thuốc độc không còn độc nữa.

Có ai trúng tên độc, lấy sừng thông thiên tê ghim vào chỗ vết thương thì khỏi ngay.

Vân sừng tê giống như hình trứng cá, gọi là *túc văn* (vân hột thóc), trong vân sừng có mắt gọi là *túc nhãn* (mắt thóc), thứ trong chỗ đen có hoa vàng là *chính thấu* (thẳng suốt), thứ trong chỗ vàng có hoa đen là *đảo thấu* (suốt ngược), thứ trong hoa lại có hoa là *trùng thấu* (suốt hai lần), mới là sừng thứ thượng hạng.

---

(1) *Con tự*, như con bò rừng mà màu xanh, nặng ngàn cân, sản xuất ở Cửu Đức đất Giao Châu, có một sừng, sừng này giống như cán roi ngựa dài hơn ba thước.

Thứ sừng tê có hoa như đốm hột tiêu hột đậu thì kém hơn.

Sách *Quảng Nam Dị Lục* chép : Trong khoảng nước Sở nước Việt, loài voi đều màu xanh đen, chỉ ở phương Tây nước Phất Lâm (1), nước Đại Thực (2) có nhiều voi trắng.

Sách *Phật* chép : voi trắng có sáu ngà.

Sách Phật lại chép : Một bày voi tuy nhiều con mà không [**88b**] đáng sợ.

Sách *Ngô Lục* chép : Huyện Đô Đàng quận Cửu Chân có nhiều voi sống ở trong núi. Trong quận và ở Nhật Nam có nhiều voi.

Sách *Bì Nhã* chép : Thân voi có đủ thập nhị tiêu (12 con giáp : *tý* là chuột, *sửu* là trâu, *dần* là cọp, *mão* là mèo, *thìn* là rồng, *tỵ* là rắn, *ngọ* là ngựa, *vị* là dê, *thân* là khỉ, *dậu* là gà, *tuất* là chó, *hợi* là heo).

Sách *Vật Vĩ Thư* chép : Tinh của sao Dao Quang (3) tán ra mà thành con voi.

Sách *Ngũ Hành Chí* của Phạm Thành Đại chép : Chế ngự voi thì dùng cây móc. Người quản tượng ngồi ở cổ voi, lấy cái móc sắt móc vào đầu voi, muốn voi đi sang tả thì móc cổ nó ở bên hữu, muốn voi đi sang hữu thì móc cổ nó ở bên tả, muốn voi lui thì móc trán nó, muốn voi tới trước thì không móc, muốn voi quỳ mọp xuống thì lấy móc nhận đúng vào óc nó, nhận đau thì nó kêu rống lên.

Muốn hàng liệt được tề chỉnh, người ta đều dùng cây móc để khiến voi đi sang bên tả bên hữu tới trước [**89a**] lui về.

---

(1) *Phất Lâm* tức đế quốc La Mã, cũng gọi là nước Hải Tây Quốc.

(2) *Đại Thực*, tức đế quốc A Lạt Ba, thuộc Hồi giáo.

(3) *Dao Quang*, ngôi thứ 8 của chuỗi sao Bắc Đẩu.

Với hình thể to lớn, voi chịu đau không nổi, cho nên người ta được mấy tấc lưỡi sắt nhọn mà dạy được voi.

Con voi được dạy thuần thục đã lâu, khi người quản tượng đến, nó cúi đầu, quỳ co đầu gối ở chân trước bên tả, người quản tượng bước mà leo lên thì nó đứng dậy mà đi.

Móng chân voi giống như móng chân tê giác có thể làm dây đai lưng.

Sách *Thuyết Uyển* chép : Lỗ tai trái của voi khi có dầu chảy ra người ta bảo là tinh núi rừng của nó phát động, nó tuôn chạy làm hại đến người.

Người chăn voi hễ thấy dầu trong lỗ tai nó chảy ra thì thường lấy dây buộc giữ nó.

Sách Dậu *Dương Tạp Trở* chép : Mật voi tùy bốn mùa mà xuống bốn chân :

- Mùa xuân, mật xuống chân trái trước.
- Mùa hạ xuống chân mặt trước.
- Mùa thu xuống chân trái sau.
- Mùa đông xuống chân mặt sau.

Không có lệ nhất định như loài rùa.

Sách *An Nam Chí* chép : Khi voi bị bệnh, nó hướng đầu về phía nam mà chết.

Thịt voi to sớ liền với da, nấu dễ chín [**89b**]. Mầm ngà và thịt bàn chân ăn khá ngon.

Sách *Thị Thính Sao* chép : Voi sợ khói và ánh lửa. Người ta dùng cây sào dài có gắn bó đuốc bằng cỏ tranh ở đầu ngọn, ở xa trông thấy voi đến, đốt đuốc mà chỉ vào voi, voi liền chạy đi.

Hiện nay nhân dân ở ven núi giữ lúa cũng đốt đuốc mà ném vào voi rừng để đuổi nó chạy đi.

Đào Trinh Thạch nói : Trong tháng mùa hạ, khi hòa hợp các món thuốc, nên để cây ngà voi ở bên cạnh, như vậy có thể giải được tà khí.

Sách *Chu Lễ Chú* chép : Lấy răng voi làm thành hình chữ thập 十, lấy cây sơn du xâu vào cho chìm xuống nước thì thủy thần chết, mà chỗ vực sâu ấy biến thành gò. Đó là răng voi có thể đuổi quái.

Sách *Bổn Thảo Tập Giải* chép : Voi sản xuất ở Giao Châu, Quảng Châu và Vân Nam cùng các nước ở Tây Vực.

Voi có **[90a]** hai màu, màu xám tro và màu trắng. Con hạng to mình dài hơn trượng, bề cao xứng hợp với nó. Con hạng trung mình dài độ 6 thước, thịt nhiều gấp mấy con bò, mắt như mắt heo, đi thì trước hết cất chân trái, năm năm mới đẻ, sau mười năm xương mới đủ.

Sách *Thảo Mộc Trạng* chép : Voi đi phân biệt được chỗ nào rỗng, chỗ nào đặc. Chỗ nào hơi rỗng voi không chịu bước qua, cho nên *lỗ bộ* (1) của bậc đế vương cho voi đi trước dẫn đường.

Sách *Trang Tử* chép : Loài chim *ô thước* luyến mến nhau, loài cá truyền bọt cho nhau, con nào lưng nhỏ thì đẻ.

Chú thích : Loài ô thước giao vĩ (đạp mái) thì đẻ. Loại cá truyền bọt cho nhau thì đẻ. Loài ong không có giống cái mà cũng đẻ.

Sách *Hoài Nam Tử* chép : Tro tàn sinh ra ruồi. Loài ruồi đen thứ to ở trong nhà do đầu dê hóa thành

(1) *Lỗ bộ*, xa giá nghi lễ của vua lúc vua đi ra ngoài

Sách *Tạp Trở* của Tạ Tại Hàng chép : Việc ăn uống của người Nam thật có thể nói là không lựa chọn thật quá lắm.

Ở đất Mân có loài *long* **[90b]** *sắt* (con cà cuống) bay trong ruộng nước không khác gì con *táo trùng* (côn trùng trong bếp).

Trong khoảng nước Yên, nước Tề, người ta ăn con cào cào, con châu chấu. Người ta bắt con *thảo trùng* (châu chấu) rang cho vàng làm món ăn, gọi là *nhuế tử* (con châu chấu), cho là món trân quý.

Tạ Tại Hàng lại nói : Sách *Bì Nhã* của Lục Điền chép : Con *phù du* giống như con *thiên ngưu* (con xén tóc) mà nhỏ hơn, có vỏ cứng, có xúc giác dài ba bốn tấc, màu vàng đen, dưới lớp vỏ cứng có cánh bay được. Nướng nó mà ăn thì ngon lắm.

Hình chất của nó thuộc về loài *long sắt* (con cà cuống). Người xưa đã bắt nó làm món ăn đã lâu.

Sách *Tuyền Nam Tạp Chí* lại nói : Con long sắt như con bọ hung trên bãi cứt trâu, đen mà mỏng. Tách vỏ cứng của nó ra mà ăn thì có chút ít phong vị. Con ấy tức tục gọi là con cà cuống (1).

Nhuế tử tức gọi là con châu chấu.

Đông Phương Sóc nói : Ở Trường An, đất trồng khoai và gừng rất thích hợp, nước có nhiều ếch cá, người nghèo lấy đó mà ăn **[91a]** mà gia đình khỏi phải đói rét. Đó là bằng chứng : Người xưa đã ăn thịt ếch.

Con tằm là loại côn trùng thuộc dương, ưa chỗ khô ráo, ghét chỗ ẩm ướt. Đất Giao Châu và đất Nam Việt là miền nóng bức cho nên tằm đặc biệt rất nhiều, một năm tằm chín 8 lần.

---

(1) *Cà cuống*, chính âm là *Đa cuống* (Triệu Đà nói dối). Triệu Đà ở Nam Việt có dâng cống cho vua Hán một loại con trùng ăn thơm ngon, gọi là con *quế đố* (mọt ở cây quế). Về sau người ta biết đó không phải là con mọt quế, vì gọi đó là con Đa cuống (Triệu Đà nói dối). Tiếng *đà cuống* chuyển ra *cà cuống*

Bài *Ngô Đô Phú* có câu :

緗貢八蠶之綿

Hương cống bát tàm chi cẩm

Dịch nghĩa :

Hương thôn đem cống thứ gấm bát tàm.

Sách *Vĩnh Gia Ký* chép : Ở Vĩnh Gia có thứ tằm *Bát bối*, thứ tằm *Nguyên trần*, ươm tơ vào tháng 3, thứ tằm *Thác*, ươm tơ vào đầu tháng 4, thứ tằm *Nguyên*, ươm tơ vào đầu tháng 5, thứ tằm *Ái*, ươm tơ vào cuối tháng 6, thứ tằm *Hàn trân*, ươm tơ vào cuối tháng 7, thứ tằm *Tứ xuất*, ươm tơ vào đầu tháng 9, thứ tằm *Hàn*, ươm tơ vào đầu tháng 10.

Phàm các thứ tằm mà chín hai lần, các bậc tiền bối đều gọi là *trân ái* (yêu quý).

Sách *Bác Vật Chí* nói : Lấy tơ nhện bó vào chỗ cục bướu trong bảy ngày thì tiêu hết. Lắm lần đã có hiệu nghiệm.

[**91b**] Sách *Kim Đài Kỳ Văn* chép : Người xưa thấy con ong đá mắc vào lưới nhện. Con nhện bò ra bắt con ong, bị con ong chích rơi xuống, chốc lát thì sống lại bò đến gốc tường cát, lấy chân sau bới cứt trùn (giun) đáp chỗ vết thương, chốc lát thì đi mạnh khỏe, cuối cùng ăn thịt con ong.

Sách *Bát Đàm* chép : Người ta thường thấy một con ong to mắc vào lưới nhện. Con nhện bị con ong chích rơi xuống đất, cái bụng gần vỡ ra. Con nhện bò chậm chậm vào trong đám cỏ cắn lấy cọng cỏ cho hơi nát rồi đem chà xát vào chỗ bị chích khá lâu. Bụng con nhện lần lần khỏi.

Ôi ! Đã bày ra máy móc khéo léo để bắt lấy vật, lại biết tính lý của vật chất để toàn vẹn thân thể mới là trí tuệ đấy.

Sách *Loại Tụ* chép việc con ong chúa. Nay người ở núi nuôi ong mật, cách thức thật không sai.

Ong chúa có một giống đầu vàng như cái mũ và eo vàng như dây đai lưng. Bầy ong bộ hạ **[92a]** hàng mấy trăm con đều màu đen.

Ong chúa sinh ra ong con. Khi ong con lớn lên, ong chúa phân bộ quân cho ong con ở riêng như thể thúc phong kiến. Ong chúa tuy nhiều, mà bộ quân không lẫn lộn.

Đã từng có một người bắt hơn trăm con ong trong bộ quân này đem hớt cánh hết, rồi trộn lẫn với bộ quân khác và đặt vào trong một đồ đựng, xong rồi thả buông ra. Mỗi con ong đều nhận ra chúa mình mà theo, không có một con nào lộn.

Nhân dân ở núi thường nuôi ong, khiến chúng tụ lại đông để lấy mật.

Bầy ong đi lấy mật ở hoa, cắp vào chân để đem về, mật hoa nào quý và thơm thì đội trên đầu để dâng lên ong chúa.

Ong chúa đi ra ngoài tất có ong quân theo hộ vệ có hàng liệt. Mỗi ngày bày hàng hai lần.

Có khi bị mất ong chúa, ong quân nhịn đói mà chết chớ không chịu làm tôi cho ong chúa khác.

[92b] Mật và sáp đều do ong gây thành, mà mật thì ngọt, sáp thì lạt rất khác biệt nhau.

Người nào nói chuyện vô vị, sách Nội Điển (1) gọi là tước lạp . 嚼蠟 (nhai sáp).

Có một thứ côn trùng ăn nước cây đông thanh, lâu ngày hóa thành chất mỡ trắng. Vào mùa thu, người ta cạo lấy thứ mỡ trắng ấy đem nấu đổ vào trong nước tức thành sáp trắng. Thứ sáp trắng này đem đốt đèn tốt hơn sáp ong.

Sáp trắng ngày nay ở Trung Quốc đều chuộng.

---

(1) *Nội điển*, sách giáo điển của Nhật

Sách *Giải Phổ* (sách nói về loài cua) chép : Loài cua đến tháng 8 thì cắn mầm lúa hai cọng dài độ một tấc đi về hướng đông đến biển đem đến chỗ cua chúa.

Sách ấy lại chép : Loài cua cắp bông lúa để đi chầu chúa nó.

Loài cua có nghĩa vua tôi giống như loài ong, loài kiến.

Sách *Lĩnh Biểu Lục* chép : Giống cua đó, trong mai có mỡ (gạch) màu vàng đỏ như tròng đỏ trứng gà, trứng vịt.

[93a] Thịt cua màu trắng hòa với gạch cua rồi dồn vào mai cua, thêm đồ ngũ vị, phủ lên lớp bột mì làm món *giải trạch* rất quý và ngon dễ ưa.

Cua biển là món ăn ngon.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Loài cua giỏi chiêm nghiệm nước thủy triều lên hay xuống. Khi nước thủy triều sắp lên, loài cua cất hai càng ngẩng lên mà nghinh đón, khi thủy triều sắp xuống, loài cua xếp sáu chân cúi xuống mà tiễn đưa.

Người đánh cá thấy loài cua cúi xuống hay ngẩng lên thì biết thủy triều xuống hay lên.

Thủy triều lên thì ít cua. Thủy triều xuống thì nhiều cua.

Vỏ vừa lột, mình cua mềm yếu như bông gòn, cả thân thể đọng mỡ vừa hồng vừa vàng lẫn lộn. Đó gọi là *nhuyễn giải* (cua lột).

Cua chưa lột vỏ gọi là *cao giải* (cua mỡ). Người ta lấy thứ cua mỡ (chưa lột) làm ngon, lấy thứ cua lột làm quý.

Nước triều vơi thì cua béo. [93b] Nước triều đầy thì cáy (*bành kỳ*, một loài cua) béo.

Người muối cua lấy thứ con cáy có lông chân bỏ vào nước muối, ngâm hai tháng, nấu nước ấy làm nước mắm, bỏ thêm vào vỏ cam, vỏ quít, thì mùi vị ngon tuyệt.

Giải bỏ phần cặn bã, dùng lấy phần tinh hoa cho nên gọi con cua là *giải* (1).

Xét ra đời xưa có *tương giải* (nước mắm cua), có *tao giải* (cua nát như hèm), có *đường giải* (cua ngọt như đường).

Sách *Thiên Trung Ký* chép : Vật trong thiên hạ, thứ to có loài cua ở Bắc Hải, nó cất một cái càng đưa lên trên núi, mà mình nó còn ở dưới nước.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Con *hào* (2) sống phụ vào đá liền nhau như phòng (buồng nhiều phòng dính liền nhau) cho nên có một tên nữa là *lệ phòng* (con hàu có từng phòng).

Đục một phòng, ở trong có một con hàu sắc trắng ngậm phấn xanh, ăn sống được gọi là *hào* [94a] *bạch* (hàu trắng). Con hàu này đem muối, gọi là *lệ hoàng* (con hàu vàng), mùi vị đều ngon.

Ở Đông Quan có *hào điền* (ruộng hàu). Người ta lấy đá đốt cho đỏ, đập nhỏ đổ xuống thì loài hàu sinh ra ở phía trên, lấy đá thì bắt được hàu.

Người ta đốt đá cho đỏ, đổ xuống biển, mỗi năm đổ đá hai lần, bắt hàu hai lần.

Con hàu vốn là vật *hàn* (lạnh) được lửa thì mùi vị càng ngọt, gọi là *chúng hào* (hàu nuôi).

Khí cụ bắt hàu : Lấy gỗ làm thành chữ *thượng*   ở trên có một cái giỏ. Phụ nữ một chân đạp lên thanh gỗ ngang, một chân đạp lên bùn, tay cầm thanh gỗ thẳng, đẩy nhẹ thì thanh gỗ ngang trợt trên mặt cát phẳng, thế rất nhẹ nhàng mau lẹ.

Khi đã đến ruộng hàu, đục phòng đá (hàu đóng thành phòng như khối đá) ra, lấy thịt hàu bỏ vào giỏ, chờ nước thủy triều lên mới trở về.

---

(1) Chữ *giải* 蟹 là con cua, có phần bộ *hủy* 虫 là côn trùng, phần chữ *giải* 解 là giải bỏ, gạn bỏ cặn bã, dùng lấy tinh hoa.

(2) *Hào* tức con *hàu*, một loại sò ở biển, bám vào đá thành tảng.

Thanh gỗ ngang dài chỉ một thước, thanh gỗ cao dài mấy thước. Đó cũng là cách thức đi trên bùn của người xưa còn truyền dài, và cũng là phép đi cà khêu trên bùn của người xưa còn truyền lại.

Ở nước ta, nhân dân miền duyên hải đi bắt hàu [**94b**] cũng như thế.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* dẫn sách *Bốn Thao* chép : Thạch quyết minh (bào ngu) có một tên nữa là *phục ngu*.

Sách *Quảng Chí* chép : Con *phục ngu* (bào ngu) không có vảy, có cái vỏ một mặt bám vào đá, có những lỗ nhỏ chen lẫn, có con bảy lỗ, có con chín lỗ.

Nhan Chi Thôi (1) khen thú bào ngu sản xuất ở Đăng Châu, mùi vị ngon tuyệt. Món mà Vương Măng đời Hán thích ăn túc là món bào ngu này.

Trong thời Nam Tề mỗi con bào ngu trị giá đến mấy ngàn tiền.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : *Hòa trung* (con rươi), khi mưa xuống trong mùa hè nóng nực, lúa bị hun uất mà sinh ra con rươi, hoặc là gốc rạ hóa thành, cho nên cũng màu vàng. Con thứ to như chiếc đũa dài độ một trượng, có đốt, có miệng, còn sống thì màu xanh, khi chín thì màu đỏ [**95b**] vàng.

Trước tiết Sương giáng, lúa chín thì con rươi cũng chín. Vào ngày mùng một mùng hai và ngày 15 ngày 16, theo nước thủy triều lên to, con rươi dứt từng đốt bơi nổi trên ruộng, người ta lấy lưới vớt lấy. Nấu rươi bỏ giấm vào thì nước trắng tự nhiên chảy

---

(1) *Nhan Chi Thôi*, người ở đất Lâm Nghi thời Nam Bắc triều, tự là Giới, lúc đầu làm quan cho nhà Lương, thăng Tán thị lang, sau chạy sang nước Tề lãnh chức Trung thư xá nhân, Hoàng môn thị lang, rất được thân thiết kính trọng, làm Bình nguyên Thái thú, giữ Hà Tân. Nước Tề mất, Thôi vào nhà Chu làm Ngự sử thượng sĩ. Sách của ông viết có *Nhan Thị Gia Huấn*

ra, lấy nước gạo lọc qua, chưng làm cao thì ngọt ngon bổ dưỡng con người bởi vì được phần tinh hoa của lúa.

Con rươi ướp muối làm khô làm mắm là món ăn của nhà nghèo.

Lại có thứ côn trùng hình trạng như con tằm dài một hai tấc, không thuộc chủng loại gì, trong khoảng mùa hạ mùa thu, từ gốc lúa bò ra.

Nước thủy triều dâng lên tràn cả đồng ruộng, loài này theo nước thủy triều trôi ra biển, ban ngày thì nổi, ban đêm thì chìm.

Khi loài này nổi lên, mặt nước đều một màu tía. Người đi bắt dùng thứ lưới miệng to đáy hẹp cột ở bụng, đi ngược dòng mà hứng lấy. Ở đáy lưới có cái túi. Khi túi đã nặng thì nghiêng đổ vào thuyền.

Sách *Lĩnh Nam Tạp Lục* dẫn trong sách *Thuyết Lĩnh* chép : Con rươi (hoà trùng) hình dáng giống như [95b] con *bách cước* (loài rít có hàng trăm chân), lại giống như con *mã hoàng* (con đỉa), thân mình mềm như con tằm, nhỏ như chiếc đũa, dài hơn 2 tấc, màu xanh màu vàng xen kẽ nhau, ở trong có nước trắng, hình trạng rất dễ ghét, sinh sản ở gốc rạ trong ruộng nơi bờ biển, mình dài mấy thước hoặc đến độ một trượng, có sợi dài như tơ trắng, theo nước biển mà ra, xuôi theo dòng trôi trên bờ biển, tự đứt ra từng tấc, tức là con rươi.

Người bổn thổ lấy lưới mà bắt, trước giờ Ngọ (*12 giờ trưa*) gánh đem bán, sau giờ Ngọ thì ươn không thể ăn được.

Bắt con rươi đặt vào trong đồ đựng, đổ một chén giấm vào thì con rươi tự nhiên nhả ra chất nước, lược lấy chưng với trứng gà mà ăn thì rất ngon.

Trong thời giặc phiên, con rươi cũng đánh thuế đến mấy ngàn vàng.

Xét ra loài này ở nước ta người ta gọi là con *thổ hà* (con tôm đất, tức là con rươi) sinh sản ở trong ruộng gần biển, khi con rươi xuất hiện thì ắt có mưa, đã nghiệm [**96a**] đúng như thế không sai.

Mỗi năm, ngày 20 tháng 9, ngày mùng 5 tháng 10, con rươi xuất hiện rất nhiều, lềnh đềnh theo nước thủy triều.

Người bổn thổ dự bị lưới vó bắt lấy không biết bao nhiêu mà kể.

Ngày 30 tháng 5, ngày 20 tháng 8 cũng có con rươi.

Con rươi này dài không quá mấy tấc, không đến độ một trượng, chúa trũ mấy ngày không ươn, đem con rươi thui qua trong lúa cho hết lông, trộn với mang tre nấu canh mà ăn.

Con rươi có nhiều quá, người ta đem muối hay làm mắm đều rất ngon.

Những huyện Phụng Hóa, Gia Viễn, Yên Mô, An Khang thuộc trấn Thanh Hoa, những huyện Vũ Tiên, Chân Định, Nam Chân, Giao Thủy, Thanh Quan, Thụy Anh, Đông Quan thuộc trấn Sơn Nam đều thường dâng cống lên vua loài rươi này.

Sách *Lĩnh Biểu Lục* của người đời Đường chép : *Ngõa ốc tử* là loài trai sò, ở Nam Trung xưa người ta gọi [**96b**] là *hàm tử* (con sò huyết). Bổng quan Thượng thu Lư Quân làm trấn thủ ở đấy sửa đổi gọi là *ngõa ốc tử* vì trên vỏ sò huyết có khía giống như mái nhà lợp ngói (*loài sò huyết*).

Trong vỏ sò huyết có thịt màu tía mà đầy bụng. Người Quảng Châu càng quý loài sò này thường nướng mà uống rượu, tục gọi là *thiên luyến chá* (chả thịt trời). Nhưng ăn nhiều thì bế khí, phải đau lưng, mỏi chân.

Sách *Hải Vật Lục* chép : Vỏ con sò huyết có vằn như cái bình đứng (?), ở ngoài thì vun gồ lên, ở trong thì lõm sâu xuống (1).

Xét ra trong sách *Đường Sử* thấy chép : Khổng Quỳ (2) và Nguyên Chấn (3) đều can gián vua Đường, xin đừng bắt dâng cống sò biển nữa, sợ nhọc sức dân. Thế thì loại sò này cung cấp lên vua đã lâu.

Mao Thắng đời Tống gọi con sò là *Đạm nhiên tú*, phong nó làm Thiên vị đại tướng quân và khen nó có câu :

體 雖 脆 異 . 用 寔 芳 鮮

Thể tuy xuế dị, dụng thực phương tiên

Nghĩa là :

Thể chất thịt con sò tuy mềm bở lạ lùng, mà ăn thật là thơm ngon.

Lời của Mao Thắng thật có ý vị.

Sách *Bản Thảo* gọi con *ly* 蜊 (loài sò hến) là *khói*, gọi con *cáp* 蛤 (loài sò hến) là *ham*, bảo rằng thịt của hai loài này nhuận ngũ tạng, trị dứt chứng tiêu **[97a]** khát và ích lợi cho khớp xương.

Sách *Tuyên Nam Tạp Chí* lại chép : Con sò to mà béo thì ngon đặc biệt lạ lùng.

---

(1) Nguyên văn : *Mỵ cừ*, vun gồ lên (như lông mày là *my*) và lõm sâu xuống (như rãnh nước là *cừ*)

(2) *Khổng Quỳ*, người đời Đường, tự là Quân Nghiêm, đỗ Tiến sĩ, làm chức Thị ngự sử, thăng Gián nghị đại phu, thăng Thượng thư tả thừa, ra làm Hoa Châu Thứ sử, làm Lĩnh Nam Tiết độ sứ, vùng Giao Châu, Quảng Châu được yên trị. Khi vua Mục Tông lên ngôi, ông được về kinh làm Tả thừa rồi lấy cớ già yếu xin trí sĩ

(3) *Nguyên Chẩn*, người đất Hà Nam đời Đường, tự là Vi Chi, được vua Mục Tông thưởng thức về thi ca, làm chức Tư bộ lang trung, vào Hàn lâm viện làm Trung thư xá nhân Thừa chỉ học sĩ, trong niên hiệu Trường Khánh làm chức Đồng trung thư môn hạ bình chương sự. Nguyên Chẩn và Bạch Cư Dị giao hảo với nhau rất hậu. Thơ của Nguyên Chẩn được các phi tần ngâm đọc, trong cung gọi là *Nguyên tài tử*. Sách của ông có *Nguyên Thị Trường Khánh Tập*.

Sách *Tạp Trở* nói : Thức ăn trong yến tiệc phải có món *hàm tương* (nước tương sò).

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : Con sò rất ngọt, không cần phải điều hòa bằng gia vị mà ngon ngọt tự nhiên, càng to càng mềm. Đó đều là người biết rành và thích ăn sò.

Người đời Tống làm thơ tạ ơn được tặng món *tao ham* (1) có câu :

半 捐 介 甲 露 濃 纖
急 具 薑 葱 喚 阿 添

Bán quyền giới giáp lộ nùng tiêm

Cấp cụ khương thông hoán a thiêm.

Nghĩa là :

Cạy hé vỏ sò thấy thịt đậm đà êm mịn lộ ra

Gấp đem đủ gừng hành và gọi lấy thêm để ăn nữa.

Dịch thơ :

Hé cạy vỏ sò, thịt đậm êm

Hành gừng lấy gấp, gọi đem thêm.

Đất Chiết Đông người ta lấy những ruộng ven biển nuôi sò, phần nhiều là ruộng nuôi con trai.

Ở nước ta, xã Tam Trì huyện Thụy Anh, vào tháng 10 người ta kết thuyền ra biển đến bờ biển Khâm Châu mạc tình bát sò đem về kinh đô dâng cống lên vua, còn dư bao nhiêu thì đem bán.

Khi gió Đông Nam thổi, sò thúi ngay không thể ăn được. Chỉ có tháng chạp và tháng giêng là mùa bán sò.

Sò tính *ôn* (ấm) có thể **[97b]** bổ ích khí lực.

(1) *Tao*, bã rượu, cặn rượu; *Ham*, con sò.

Ăn sò với gừng xắt thành miếng mỏng và cải mà nóng rượu thì ngon tuyệt. Tục gọi nó là con sò.

Sách *Di Kiên Chí* chép : Ở Ôn Châu có người vợ họ Đinh ở bờ biển có tính không thích sát sinh. Có người đem tặng bà hơn một trăm con sò huyết (*ngõa lũng*, loài sò vỏ có khía giống như mái nhà lợp ngói.- *Ngõa* là ngói). Bà không nhẫn ăn sò ấy mới để vào trong chậu, rảnh rang sẽ đem thả xuống sông.

Ban đêm bà nằm mộng thấy lũ ăn mày rất đông, thân thể lõa lồ gầy ốm, mỗi đứa trước sau tự che thân bằng một tấm ngói. Họ đều có dáng vui mừng. Riêng có hơn mười đứa buồn rầu bảo : "Tụi bay vui quá còn tụi tao lại khổ làm sao !"

Bà họ Đinh tỉnh dậy suy nghĩ, cho rằng lũ ăn mày ấy ắt là mấy con sò *ngõa lũng*. Nằm chiêm bao bà còn nhớ rõ số sò, mới dậy đem sò ra đếm, thì thấy số sò đã bị một người thiếp lén lấy ăn hơn mười con. Mười mấy con sò ấy tức là mười mấy đứa ăn mày buồn rầu đó.

Cứ theo thuyết này thì loài sò biển cũng có thần vậy.

[**98a**] Loài *cáp ly* (sò hến) có vỏ trắng, thịt tía sống dưới biển.

Sách *Bổn Thảo* nói loài sò hến làm cho người ta hết khát và làm cho ngon miệng ăn nhiều.

Thứ sò hến mà vua Tống Nhân Tông không nhẫn ăn là loại này, một tên nữa là *xích khẩu* (miệng đỏ).

Sách *Nam Việt Chí* chép : Ở chỗ bờ biển có giống *thủy mẫu* (con súa). Ở Đông Hải người ta gọi là con *trá* sắc thật trắng nhung nhủng như bọt. Loài vật này có trí thức không có tai không có mắt cho nên không biết tránh người.

Thường có con tôm tựa theo nó. Con tôm thấy người ta thì kinh sợ lặn mất, nó cũng lặn mất theo.

Sách *Lĩnh Nam Lục Dị* chép : Con súa tính ôn (ấm) có thể chữa những chứng về lãnh (lạnh) và nhiệt (nóng).

Sách *Hải Vị Sách Ấn* chép : Con sàn, mình mềm như mỡ, không có xương, vẩy mịn, miệng rộng, răng nhiều, phong vị rất ngon, thật là thức thượng hạng.

Lại có bài khen có câu :

Phong nhược vô cơ, nhu nhược vô cốt, tiệt chi [**98b**] *phương da ? Hoạch chi chi da ?* 豐若無肌、柔若無骨、截之肪耶？劃之脂耶？ = Mập béo dồi dào như không có da, mềm mại như không có xương, cắt ra như mỡ dầy vậy chăng ? Phân ra như mỡ đông vậy chăng ?

Phần *Trùng Ngư Só* trong *Mao Thi* chép : *Bối* 貝 là loài ốc có vỏ cứng sống trong nước, thuộc loại cá, loài cua dinh (*ba ba*), con to gọi là *hàng* 蚢, con nhỏ gọi là *bối* 貝 . Loài này rất nhiều khác nhau về màu sắc, không đồng nhau về lớn nhỏ.

Đời xưa vỏ loài ốc được dùng làm tiền có thứ chất vàng rằn trắng, lại có thứ *tử bối* (vỏ ốc màu tía) chất trắng như ngọc có đốm làm vằn. Con to đường kính được một thước, con nhỏ đường kính được tám chín tấc.

Ở Cửu Chân, ở Gi ıo Chi người ta dùng vỏ ốc làm chén làm mâm, đồ vật để uống (như muỗng thìa).

Xét theo đó bối tức là loài ốc xà cù dưới biển.

Đại mội (đồi mồi) sản xuất ở Quảng Yên, con to giá không quá 5 tiền. Hình trạng con đồi mồi giống như con rùa, trên lưng có 12 lá vảy ráp lại.

Người bốn thổ nuôi đồi mồi cho nó ăn cua hay cơm.

Muốn lấy vảy đồi mồi mà dùng, người ta treo ngược nó lên, lấy giấm bôi lên [**99a**] thì từng miếng vảy theo tay mà rớt xuống.

Vảy đồi mồi thứ màu vàng nhiều màu đen ít là quý để chế tạo dây đai lưng. Người ta lấy vảy đồi mồi thứ có đốm hình người, hình núi làm đẹp. Dư ra người ta dùng vảy đồi mồi để chế tạo các loại chén, mâm, quạt, hộp, lược.

Xét theo thiên *Vương Hội* trong sách *Chu Thư* thấy chép : Ông Y Doãn nói với vua Thành Thang xin đem con *lâu mội* dâng lên.

Con lâu mội tức là loài đồi mồi này. Vậy con đồi mồi đã có từ lâu.

Cá hậu (*âm hậu*), hình thể rộng hơn một thước, giống như cái ky úp, mai của nó bóng láng màu xanh đen, mắt của nó ở trên lưng, miệng của nó ở dưới bụng, chân của nó giống chân cua mà to. Con cái thường cõng con đực. Máu của nó màu xanh biếc.

Tục gọi là con *sam*. Con sam nấu đồ ăn thì ngon nhất. Nếu làm không sạch, người ta ăn vào phải ỉa chảy. Mai của nó có thể dùng để treo đèn.

Sách *Quảng Đông Tân Ngữ* chép : *Hậu* (con sam) là *hậu* là chiêm nghiệm, con sam nghiệm bao giờ có gió rất giỏi. Con sam cái [**99b**] mang sam con đầy bụng.

Loài cua ở Viêm Hải không có chửa để đẻ con. Cua con ở đấy đều do loài sam hóa ra.

Ở những chỗ khác không có con sam.

Việc sinh ra cua lại lạ lùng.

Sách *Vân Tiên Tạp Ký* chép : Loài cá thích mùi thai non của con hươu. Người ta lấy thai non hươu tán nhuyễn làm thành khối treo ở phía trên, phía dưới cái lưới để dụ cá, thì hàng vạn con cá đều tụ lại.

Sách *Vàn Xương Tạp Lục* lại chép : Nhà đánh cá lấy lông con *hồ tôn* (loài khỉ đuôi ngắn) bỏ vào bốn góc lưới thì bắt được nhiều cá.

Sách ấy nói : Cá thấy lông con hồ tôn như người ta thấy *cẩm tú* (gấm thêu) vậy.

Trang Tử nói : "Trái dưa hư thúi hóa ra cá. Đó là sự biến hóa của vạn vật".

Sách *Sơn Đường Tứ Khảo* chép : Sông Long Môn ở huyện Mông Tự châu Gia Hưng nước An Nam, nguồn xuất phát ở châu Ninh Viễn đất Vân Nam, chảy đến đấy dòng sông bị cát ngang chia làm ba ngả, từ trên cao đổ xuống, tiếng **[100a]** nghe ra xa hàng trăm dặm. Bên cạnh co một cái hang sản xuất cá *anh vũ* màu xanh lục, mỏ và mặt giống chim anh vũ (*chim két*).

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Núi Long Môn ở tại châu Gia Lăng, nước từ trên cao đổ xuống, tiếng nghe ra xa hàng trăm dặm.

Thuyền qua đấy phải kéo lên bờ, đem qua khỏi chỗ ấy mới có thể đi nữa được.

Bên cạnh có một cái hang sản xuất nhiều cá anh vũ màu xanh lục, mỏ quám màu hồng. Tương truyền loài cá này có thể hóa thành rồng cho nên gọi là Long môn.

Xét ra núi Long Môn nay ở tại Vạn Ba. Tương truyền vào ngày mùng 8 tháng 4, loài cá lên núi ấy hóa thành rồng. Các loài cá đều ngược dòng mà lên, không chỉ có *cá lý* (cá chép) mà thôi. Cá nào không thành rồng được thì bị vỡ trán xuóc vảy. Người bổn thổ đón ở hạ lưu bắt được nhiều không kể xiết.

Lại nói : Cá anh vũ thì vùng Vĩnh Lại huyện Sơn Vi và sông Mạc Giang huyện Tam Nông đều có nhưng không béo **[100b]**. Cá này ở sông Việt Trì mùi vị rất ngon. Tháng mùa đông khí hậu

lạnh lẽo mới được thứ cá này, còn vào mùa xuân, mùa hạ ấm thấp, ấm áp thì một cái vảy cũng không thấy, không biết giống cá ấy đã đi đâu mất.

Từ sông Bạch Hạc mà xuống thì tuyệt nhiên không có thứ cá ấy, bởi vì thứ cá ấy lấy sông Việt Trì làm giới hạn mà sống.

Thói tục đã nói rất vô lý, nói rằng : Thời xưa ở biên giới tỉnh Hưng Hóa có một cây ngô đồng cao ngất trời, rễ ăn thấu đến bên Tàu.

Một khi gió thu (kim phong) thổi lại lá rơi đến trước điện vua Ngô.

Vua Ngô hỏi sứ giả nước Nam mới biết được việc ấy, mới sai Lý Bạch cỡi ngựa đến đấy làm pháp thuật trấn áp.

Lúc sắp trở về, Lý Bạch để lại một tờ giấy giao cho một bà lão và bảo : "Chờ đầy ba tháng mười ngày mới có thể dán lên cây ngô đồng".

Vừa được ba tháng, bà lão quên lời của Lý Bạch vội lấy tờ giấy ra dán lên cây ngô đồng. Lúc trời mưa, cây ngô đồng sụp đổ, cành ngô đồng bay đi đè chết Lý Bạch ở dọc đường. **[101a]** Lỗ ở gốc cây thành cái hang sâu thông đến cửa sông ở bên Tàu, cho nên cá anh vũ mới có thể sang nước Nam. Mùa đông lạnh lẽo, cá anh vũ đến đấy. Mùa xuân, mùa hạ ấm áp, cá anh vũ trở về bên Tàu.

Sách *Giao Châu Ký* của Lưu Hân Ky đời Tấn chép : Hai trăm dặm về phía đông đất Hợp Phố có một cây sam, lá rơi gió thổi đưa vào trong thành Lạc Dương. Ông thầy tướng giỏi thời nhà Hán nói : "Đó là điềm lành, có bậc vương ra đời".

Cho nên sai một ngàn người đi đốn cây ấy. Phu đốn cây chết hết ba trăm người. Ở trên cây bị đốn thật là ông thầy tướng.

Thuyết này quái đản, cũng là lời quê mùa.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* chép : Cá lễ, tục gọi là *ô ngu*, đầu đội bảy vì sao, ban đêm ứng với bảy ngôi của sao Bắc Đẩu.

Đạo gia kỵ ăn cá này.

Tháng chạp người ta lấy mật cá này phơi trong mát, gặp người nào bị chứng *hầu cấp tý*, lấy một chút mật ấy chấm vào thì khỏi ngay.

[101b] Sách *Phi Tuyết Lục* chép : Nước An Nam có một giống cá đầu nhọn không vảy, chỗ có xương như giát mũi tên, mùi vị như cá *hà đồn* (một loài cá độc ở gần biển), gọi là cá *đại mạo* (tức tục gọi là cá trê). Cá này ở bên Tàu không có, bởi vì loài cá này sợ lạnh, những tháng mùa đông thường ở trong hang cho nên ở phương Bắc lạnh lẽo không có.

Sách *Uyên Giám Loại Hàm* cũng nói : Cá đái mạo sản xuất ở nước An Nam.

Tỉnh Quảng Đông có *hoa ngư bộ*, tức là chợ bán cá con (chợ nhóm ở bên bờ sông gọi là *bộ* 步) sáu bảy mươi chỗ. *Hoa ngư* là cá con. Mối lợi về bán cá con bằng với mối lợi về làm ruộng trồng lúa.

Làng Cửu Giang có ao cá giống.

Ngạn ngữ có câu :

九 江 估 客 魚 種 為 先
左 手 數 魚 右 手 數 錢

Cửu giang cổ khách ngư chủng vi tiên

Tả thủ số ngư, hữu thủ số tiền.

Dịch nghĩa :

Ở Cửu Giang, khách buôn lấy việc bán cá giống làm trên hết.

Tay trái đếm cá, tay mặt đếm tiền.

Cá giống đều sản xuất ở hai con sông Tả Giang và Hữu Giang. Cá to đẻ trứng tản mác ở trong khe **[102a]** đầm. Đến sông Đoan

Châu trứng ấy nở ra con. Nhân dân đến chỗ nước chảy vòng mà bắt lấy.

Lúc mới đầu bắt được cá con, người ta dụng vào cái chậu sành trắng. Cá con mới vừa bằng cây kim, nhưng người ta đã phân biệt được, lựa riêng ra từng giống một.

Cá nổi trên mặt nước gọi là *tông* 鯮, cá ở lưng chừng gọi là *kiểm* 鰜, cá ở dưới gọi là *hiện* 魧, cá ở dưới đáy gọi là *thổ lình* 土鯪.

Người ta phân ra từng loại nuôi ở trong ao, mỗi năm đến tháng 5 phân ra đem bán.

Nước ta ở xứ Sơn Nam ven theo sông, người ta cũng bắt cá con đem bán đại khái cũng giống như ở bên Tàu.

Phạm Lễ *(Lãi)* (1) nói : "Nuôi cá ba năm, tiền lời có thể đến số ngàn muôn".

Nay ở Tây Hồ, thuế đánh cá mỗi năm đến ngàn quan tiền.

Ao hồ ở dân gian cũng đóng thuế mỗi nam năm sáu tram quan tiền.

Mối lợi về cá giống thật là to rộng.

Sông Thao ở vùng Hạ Hòa và Thanh Ba có giống *hỏa ngư*, giống như cá trắng mà sắc hơi đỏ, có giống *mã* [**102b**] *ngư*, miệng nó giống như miệng ngựa, có giống *thiềm ngư*, đầu nó như đầu con cóc *(thiềm* là con cóc).

Miền Sơn Vi và Phù Khang ở hạ lưu sông Thao không có những giống cá ấy.

Sông Thanh Lâm có một giống cá *tức*, xương sống và bụng nó có sắc vàng, vị rất ngon, gọi là cá *hoàng mạt*.

(1) *Phạm Lễ*, người nước Sở đời Xuân Thu, tự là Thiếu Bá, thờ Việt Vương Câu Tiễn hơn 20 năm, chịu khổ thân kiệt sức mới diệt được nước Ngô. Thấy Việt Vương Câu Tiễn không thể sống chung công hưởng mới từ giã bỏ đi, đổi tên họ, sau trở thành nhà giàu to, tự gọi là Đào Chu Công.

Về phép nuôi cá, sách Bắc Hộ Lục (1) chép : Ở các bộ miền Nam Hải vào tháng 8 tháng 9, người ta đi vớt trứng cá vướng theo lá cỏ trong ao đầm, đem về treo gác trên khói bếp.

Đến tháng 2, lúc sấm động, người ta đem những lá cỏ ấy ngâm xuống ao đầm. Trong mười ngày trứng cá nở ra con nòng nọc, người ta đem ra chợ bán, gọi là cá giống.

Cá giống này nuôi ở trong ao được một năm có thể ăn được.

Gần đây có người nói có một phép nuôi cá : Trước nhà làm có một cái hầm to, đổ vào nhiều bùn [**103a**] mầu mỡ, lấy cỏ kê đầu thảo (*cỏ gà*) cắt khúc từng một tấc ném vào, trải cứt bò cứt trâu lên trên, đến lúc trời mưa to thì sinh ra cá *tức* (cá giếc), nuôi lấy thì ăn được.

Bài Giang Phú của Quách Phác nói : Con *giang đồn* (lợn sông), con *hải hỷ* (lợn biển) giống như con lợn (*heo*) mà không có vảy, có nhiều mỡ. Con hải hỷ hình thể giống con cá, đầu giống đầu heo.

Lại nói : Con giang đồn khi sắp có gió thì nhảy lên, tục gọi nó biết có gió.

Tôi phụng sự sang Trung Quốc, thuyền đi ngang qua Hồ Bắc thấy con giang đồn lội ra lội vào trong lớp sóng, chỗ nào cũng có, nhưng không thấy có gió thổi.

Trình Tử nói : "Nay ở Trung Đô có người nuôi cá có thể làm cho cá biến ra màu vàng, nhất là giống cá *tức* (cá giếc), kế đến là giống cá *lý* (cá chép).

Bậc vương công (2) thường đục đá ở bể cạn đặt ở thềm nhà, nuôi cá để thưởng ngoạn.

(1) *Bắc Hộ Lục*, tên sách, có 3 quyển, do Đoàn Công Lộ đời Đường soạn, chép phong thổ vùng Lĩnh Nam khá rõ ràng, chép đầy đủ về các sản vật.

(2) *Quý du*, bậc vương công.

Có người [**103b**] nói : Bắt con trùn con màu hồng ở trong vườn, trong rãnh cho cá ăn.

Những con cá ấy trong một trăm ngày đầu đều như thế, mới đầu trắng như bạc, kế đến lần lần vàng, lâu rồi thì vàng hẳn.

Riêng có thứ cá trắng như tuyết mà vằn đen rực rỡ như dầu sơn gọi là **cá** *đại mội* (cá đồi mồi) màu sắc ngấm rất đẹp.

VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ

QUYỂN 9

DỨT

Trọn bộ VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ có 9 quyển đến đây là hết.

云以國市污渠之小紅蟲凡臭百日皆然初白如銀次漸黃久則金矣淆刻有雪質而黑章的鑠若漆曰玳瑁臭文采亡可觀

芸臺類語卷之九終畢

泥取雞頭草寸剪投之鋪牛糞其上至大雨辰
則皆化鯽魚養之令可食
郭璞江賦江豚海狶豚似豬無鱗多脂狶體似
魚頭似豬又云豚背風則湧俗云識風奉使毋
行道經湖北見江豚出入波浪中處處有之不
曾起風也
程史曰今中都有豢魚者能變魚作金色鯽魚
爲上鯉次之貴遊多鑿石爲池置簷間以供玩或

養魚

三二九

二八一

魚口。似馬口有螗魚頭似蟾[illegible]蜍下流山園伏康無之

清林江有一種魚頬鯽魚脊腹有黃金色味美呼為黃脒魚

種魚法化尸錄云南海諸部人八九月池塘間采魚子著草上懸於土煙上二月雷發長收草浸池塘間旬日如蝦蟆子鬻于市號魚種育池塘一年可供口腹近有人說有一法庭前作一大坑多放肥

潭中至端州江而出子民到有灣環處取之初取辰
盛以白磁方如針許已能辨之傈為一族浮在盈
上鰷在中者鰱居下鯿〻有魚最下者土鯪分
養池中歲五月分販賣本國山南處沿江人亦
取魚苗販鬻與他國略同范蠡云畜魚三年
其錢可以致千萬今西湖官課歲致千緍民間
畝池亦有歲五六百緍者魚苗之為利博矣
夏和青波之洮江有火魚似白魚而色微赤有焉

二一一

霏雪錄安南國有一種魚鋭首無鱗有骨處稱 卷九 一百
荊然味似河豚名戴帽魚即俗所名字衍此北江土中所無有
蓋是魚畏寒冬月多居穴中故北方無之淵鑑
亦曰戴帽魚出安南
廣東有花奥步即市也凡市臨江者謂之步六
七十處花魚者魚苗也其利與田禾等九江鄉
有魚苗池諺曰九江估客魚種爲先左手數魚
右手數錢魚種皆出左右兩江巨魚散卵於溪

孔戍穴直達北境江口故鸛鸜鵲奧可通南國冬寒來此春夏復歸焉晉劉欣期交州記云合浦東二百里杉樹葉落風飄八落陽城内漢時善相去者云此休徵當為王者故遣千人伐樹役夫多死三百人生斷株工食賈過是相容此說怪誕不東野語也

淵鑑醴俗烏魚頭戴七星夜應北斗道家忌食臘月收其胆陰乾遇喉患痺少許點之即愈

二二

二一

卷九

至越池江則味甚清美冬月寒候始得之春夏
溫暖一鱗不見不知何往自白鶴江而下則絕無
矣蓋此魚走池江爲界限云俗說最無理其語
云古時興化邊界有一梧桐高撐天根透扎境每
金風一起葉落至吳王殿前吳王問南使知之
今李白騎馬來此爲厭術將歸留一紙張與老猫
曰侍滿三月十日可粘於樹甫及三月猫忘其言
遽取粘之宴長崩倒移枝壓死白於道其根下

九一九

聞百里旁有穴多出鸚鵡魚色青綠口曲面似
鸚鵡嘴洞鑑頰為云龍門山在嘉陵州彭濛之
聲聞百里舟過此必昇上岸方且便行旁有穴多
出鸚鵡魚色青綠口曲而紅相傳此魚能化能
故云便能門山今在濤波相傳四月八日魚登
此山化成龍諸魚皆逆流而上不止鯉魚也其不
成龍者破額擢鱗土人還於下流得之無異又云
鸚鵡魚出閩之永福三農之莫江有之而不肥

卷九

子滿腹中炎海之蟹不孳子皆蟹臭所化他處
無蟹蟹之所生又異矣
雲仙雜記魚喜鹿胎之香以作塊散懸網上下
呂之萬魚悉聚文昌雜錄又云漁家以猢猻毛々
置之網四角則多得魚云魚見之如人見錦繡也
莊子曰朽木化爲魚物之變也
山堂肆考龍門江在安南嘉興州蒙自縣源出
雲南寧遠州至此橫截江流中分三道飛湍声

九十八

斥斥應手而落黃多黑少爲貴以製帶取班點如人形山形者爲佳其餘製杯盤扇盒梳篦之類棱同書王會伊尹謂湯請以玳瑁爲獻即此物其來已久

蠵（音石）龜形廣尺餘如覆箕照其甲瑩滑青色黑眼在背上口在腹下足似鱉而大雌常負雄其血碧色俗曰艾作饌極佳治不精則能瀉人其甲可懸燈廣東新語云蠵者候也善候風雌者

肪卵畫之脂卵

毛詩蟲魚疏曰貝水中介蟲魚鼈之屬大為蚢小為貝文彩之異大小之殊甚眾古者貨貝有黃質白文又有紫貝白質如玉子黑為文大者徑一尺小者八九寸九真交阯以為杯盤食物按此即是海螺螄螺之類

珧瑣當安廣大者不過僕錢五陌狀如龜背負十二藥土人養之飼以蟹或飯用取倒懸之縱以漆醋

蛤蜊白殼紫唇生海中本草謂其止渴開胃宋仁宗不忍食即此一名赤口

南越志云海岸間有水母東海謂之蛇色正白濛濛如沫此物有知識無耳目故不知避人常有蝦依隨之蝦見人即驚此物亦隨而沒嶺南錄異蛇性溫能治冷熱之疾

海味索隱云鱉身柔如膏無骨細鱗口濶為名風味真為上品又須曰豐若無膩柔若無骨藏之

卷九

益氣力薑片芥菹下酒甚美俗名鴨
更堅志云温州妻丁氏居海濱性不嗜殺或患瓦
壠百餘枚不忍食寘之盆中閒致之江夜夢丐
者甚眾裸体癃脊前後各以一瓦自蔽背有喜
色則有十餘人愀然曰爾輩甚樂我輩仰何苦
丁氏籍而思之意必瓦壠子浮也夢中能容記其
數起取視之已為一妾竊食十餘枚即愀然者瑑
如此說則海蚶亦有神矣

丿一丆

渴利閙節泉内雅志又云蝎甜大而肥鮮美特異
雅姐言愚姐之味有甜醬廣東新語云甜甘不
用調和自然甜美愈大愈嫩此皆真知好之者
宋人有謝送糟甜詩云半猶介甲露濃纖悉具
薑嘆阿滨浙東以邊海田種之多畔田不圖瑞英
之三知社人常以十月連母出洋仕海欽州海濱
總所取歸詔都充貢餘即貨之東南風起即腐
收不可食只有十二月正月是賣甜之候性溫能

爲柑蚶子頃因盧鈞尚書作鎮遂改呼爲瓦屋子
以其殼上有棱如瓦壟也殼中有肉色紫而滿腹
廣人尤重之多燒以薦酒俗呼爲天臠炙吃多
即壅氣背膊煩疼海物錄云瓦壟殼文若建瓴
外眉而內渠按唐史孔戡元稹皆諫貢海蚶
勞人則是物上供久矣宋毛勝名曰淩然子封爲
天味大將軍稱之曰體雖脆異用寔芳鮮有旨哉
本草名蚪爲魁名蛤爲蚶謂其肉能潤五臟止消

無差每年九月二十日十月初五日大出遠海潮萬潑土人預為眾羅以取之不可勝計五月三十日八月二十日亦有之其蟲不過數寸無至丈許者數日不敗燒過去毛雞竹笋作羹食多則瘟之為醯脊佳清華之奉化嘉遠安謨安康山南之武儇其定兩其膠水青胭瑞英東開等縣並有常貢

唐人嶺表錄云瓦屋子蓋蚌蛤之類南中舊呼

百脚又如馬蝗身軟如蠶細如筋長二寸餘首黄色相間中有白翼狀甚可愛産海瀕田中禾根長數尺或至丈許縷縷如血絲隨海水而出泊流至海濱寸寸自斷節為此蟲土人網而取之午前擔負而賣午後則敗不可食取蟲置器中滴沾醋於其上一小盃其蟲自吐濾以蒸鷄子最鮮藩道長禾蟲亦稅至數千金按是蟲本國呼為土蝦生於近海田氣所感出必有雨其候

黃霜降前禾稼則蟲亦熟以初一二及十五六乘大潮斷節而出浮游田上網取之得醋則白蟹自出以白米泔濾過蒸為膏甘美益人奇得稻之精華者也其醃為脯作醯醬則貪者之食也又蟲形如蟹長一二寸無種類秋夏間自稻根出潮漲浸田圍乘潮入海日浮夜沉浮則水面皆紫棵者以寬口袋底之網繫於杠肚逆流迎之網尾有囊囊重則傾瀉於舟說鈴嶺南雜記云禾蟲形如

亦用此

類篇載本草曰石決明一名鰒魚廣志曰鰒無鱗有殼一面附石細孔雜之或七或九顏之推稱登州所出其味珍絶漢王莽所嗜即此南齊之時一枚値數千錢

廣東新語曰禾蟲夏蟲暑雨禾中蒸鬱而生蟲或稻根腐而生蟲稻根黄色禾蟲者稻根所化故色黄大者如筯長至丈許有節節有口生青熟紅

白醃之曰蠣黃味皆美好東莞有蠔田以石炭燒紅散投之蠔生其上取石得蠔仍燒紅石投海中歲凡兩投兩取蠔本寒物得火味益甘謂種蠔打蠔之具以木製成如上字上有一筐婦女以一足踏橫木一足踏泥手扶直木稍推即動行泥坦上迅其勢趨疾既至蠔田鑿開石房得肉置筐中潮長乃返橫木長僅尺許面木高數尺亦古泥行之遺法也亦古泥行乘橇之遺法也本國沿海民採捕

潮滿則蟛蜞肥鹹蟹者以毛蜞蟛入鹽水中經兩月熬水爲液投以柑橘之皮其味絕佳解其渣滓用其精華故曰蟹醬按古有蟛蟹有糟蟹有糖蟹

天中記云天下之物大者有北海之蟹舉一螯加於山上身故在水中

廣東新國語云蠔生附石相連如房故一名蠣房蠔之一房一肉相連邑白而含綠粉生食曰蠔

肉白和膏寔殼中淋以五味蒙以細麵為蟹饆
珍美可尚
海蟹味之美者廣東新語云蟹善候潮潮欲來
舉二螯仰而迎之潮欲退折六足俯而送之漁人
每視其俯仰以之知潮之消長潮長蟹出潮消蟹
多其匡初脫柔弱如綿絮通体凝脂紅黃雜揉
是名奧蟹未脫者名膏蟹以膏為美以奧為
貴水淡則蟹多肉水鹹則蟹多膏潮減則蟹肥

蜜蠟皆蜂釀成而蜜甘蠟淡絕相異人俗言無味者內典謂之嚼蠟有一種虫食冬青樹汁久而化為白脂粘長剥取煎過放水中凝成白蠟以之點燭勝於蜂蠟白蠟者今中國通尚之

蟹譜云蟹至八月即啗稻芒兩莖長寸許東向至海送輸蟹王之所又云蟹執穗以朝其魁此與蜂蟻君臣相似

嶺表錄云赤蟹殼內有膏黃赤如鷄鴨子黃

數百态墨色主生子長大即分部眾別居如
封建也主雖多而其部眾各不相亂曾有一人
取部蜂百餘态剪翅雜他部置一器中既而
縱之各認其主無一錯者山氏嘗養蜂子使多
聚娶取其蜜采蜂取花以足挾之花貴而香者
藏之頭上以獻其主出必循衛止有行列毋日兩
發排衙或失其主則眾必餓死而不為他主
臣也

卷乙

乙上

金臺記聞云昔人見石蜂為蛛所罣蛛出取蜂破蜂墜而墮火魁爬沙播每以後足抵劃糞掩其傷須臾健行乃咬其蜂筆談云人臺一大蜂罣于蛛網蛛為所螫墮地腹欲裂徐行入草齧草梗微破以瘡就齧處磨之良久腹漸消息既設機巧以取物又識物理以全身乃知智慧半類聚載蜂主事今山氏養蜜蜂者其說誠不若蜂主有一種黃頭如嗜然黃腰如帶然其部下群蜂

家兔饑寒此命古人食蛙之說證也

蠶陽類也喜燥惡濕交越炎方故蠶特多一年八熟吳都賦御貢八蠶之綿永嘉記云永嘉有八輩蠶蚖珍蠶三月績柘蠶四月初績蚖蠶五月初績愛蠶六月末績寒珍蠶七月末績四出蠶九月初績寒蠶十月績凡蠶再熟者前輩皆謂之珍愛

博物志言以蜘蛛網纏贅疣七日消爛屢有驗

卷九

蝨飛水田中與灶虫無別燕齊之間食蝗取草虫
燎黃色八閩名虳子以為珍品在杭又云陸佃埤
雅言蜉蝤似天牛而小有甲角長三四寸黃黑色
甲下有翅能飛燒而啖之甚美其形質即龍蝨
之類古人以為口食久矣泉南雜志又云龍蝨
如牛糞上蟲似黑而薄劈殼食之火有風味此即
俗名為茄詛虳子即名未螓
東方謂長安土宜芋姜水多蛙魚貧人給食

丿丁九

二色大者身長丈餘高稱之大六尺許肉倍數十
目繞如滿承行則先移左足五年始產六十歲
骨方足草木狀云象行前虛寔稍虛則不肯過
故帝王國簿以爲先導
莊子烏鵲孺魚傅沫細腰者化註烏鵲交尾交
而化魚傅沫而化蜂不雌而化
淮南子燗灰生蠅酉陽雜俎大麻蠅羊頭所化
謝在杭雜俎南人口食可謂不擇之甚閩有能

耳笋足掌肉稍佳

視聽狀白日象畏煙火光用長竿接毛茅把於其

未望見其未燃火把竿以指之即去今沿山民

守禾亦燃火東以鄉野象

陶貞白曰夏月合藥宜置象牙於旁是能解

邪周礼注云以象齒作十字山楡木貫而沉之

則水神死而淵為陵是能驅怪

本草集解象出交廣及雲南西域諸國有灰白

却之具形雖大而不醫痛故人得以數寸刀馴焉馴之久者象奴朱則低頭跪前左膝人尊之以登則奮而起行象蹄底似傘可作帶説究云象左耳中有油出謂之山性發則奔逸傷人牧者視油出則多以索縻之酉陽雜俎象胆附四辰在四足春前左夏前右秋後左冬後右如龜之無定例

安南志志云象病死首必向南肉相連皮黄畐蒸

足畏惟白象最可畏

吳錄云九真郡龐縣多象生山中郡內及日南

饒之埤雅云象身具十二肖物緯書云瑤光之精

散而為象

范成大虞衡志云凡制象必以鉤象奴正跨其頸

以鐵鉤鉤其頭欲其左拘頭之右欲其右鉤頸之

左欲却拘額欲前不拘欲其跪伏以鉤正按其腦

按之痛則鳴號其行列之齊皆有鉤以左右前

一一七

刻為魚啣入水水當為開三尺以其犀角為叉導攪毒藥湯皆生白沫無復毒氣勢或中毒箭刺於瘡中立愈犀角紋如魚子形謂之粟紋紋中有眼謂之粟眼黑中有黃花者為正透黃中有黑花者為倒透花中有花者為重透乃上品也花如椒豆斑者次之

廣南異錄云楚越之間象皆青黑惟西方拂菻大食國多白象佛書白象六牙又群象雖多不

卷九

水牛青色一角重三十斤又說郛瀛涯勝覽云犀

八十六

似野牛體無毛黑色鱗甲皮厚蹄足有三跲蹄獨角

在鼻端長可尺五寸惟噉棘樹葉

交廣志西南夷土有異犀三角夜行如大炬火焰

數千步王者貴其異以為簪能消除毒道

交州記云犀出九德縣其毛如牛蹄有三甲頭如

馬有二角鼻上角長頭上角短

淵鑑云通天犀有理如綫者得其角一尺以上

駑短上長下三駑大膝短脇四駑淺髖薄髀五
駑按古者氏間馬背目備故稱於相視如此
代赭石本草云所之未色可點書山海經云流赭
塗牛馬無病注曰赭赤土也今人亦以朱塗牛角
云避惡此亦當知
山海經注云犀似水牛猪頭庳卑脚脚似象有三蹄
大腹黑色有三角一在額上一在鼻上二在頂上在鼻上者
小而不墮食角也好噉棘口中嘗洒血沫兕亦似

夫人面子其中以食諺云老薑炒牛子薑炒鴨今
我國琮琨粲安衛社焙鴨之法與此不異
相傳伯樂有相馬經其言曰頭欲得方目欲得
明脊欲得強腹欲得張四下欲得長眼欲得高
匡鼻孔欲得大鼻頭有王字口中欲得赤膝骨
圓而長耳欲得相近而前豎小而厚凡相馬先
除三羸五駑乃相其餘大頭**頭**小頸一羸弱脊大腹
二羸小脛大蹄三羸大頭緩耳一駑長頸不折二

飛必向日攏數隨月正月一飛而止十二月廿二月十二飛而止山中人以其飛而計月人問何月則

廣東人新語云廣人善焙鴨以鴨卵五六百枚為一筐置之土爐旁以衣被環以木屑糠火文武其中冷多火溫則上下其筐而更易之晝夜凡七度至于十有一日乃登之牀森亦以衣被覆藉待旋減適之一月而鴨雛孳喙殼出矣雛稍長大為子鴨當盛夏時廣人多以花（郎子蕃也）蓄秋子鴨雛

有黃魚九月變為鶴

鸕鷀本草云色黑如鴉而長喙微曲善沒水捕魚南方漁每往往縻蓄數十令其捕魚此即俗所呼谷鳥奉使道經陽朔平樂之民多養是鳥以大竹竿頭上繫其足放入水喙取魚預以繩輕喙札其頭令魚不得下多即牽上岸開其喙頃出之所得頗饒有鸕鷀稅

鸕鷀 俗呼但多多 亦呼鵜鶘 廣東新語云鸕鷀隨陽越鳥也 [illegible]

瞿然啁啁其聲故名
山西上路多孔雀群飛食菽稻人捕而烹之肥勝
於家鷄
火鳩廣東所出歲六月海鯉群至沙洲化而爲鳩
食之至秋冬瀕河皆是有以爲饋黃雀惠州出歲八
月魚所化十月後復爲魚綠鳩廣西永淳縣出以
斑鳩而色綠九月黃魚所化本國亦有之凡鳩每
八九月嘗新米必烹爲美俗以相饋交州記曰南海
ハニし ハトヲ

翊之順也有微風不知所從來但觀烏之所向稱謂 卷七九 八下三
魚鳥背偶傍類鳥飛空魚泳水而無頓刻停善動
可知杜詩輕燕受風斜燕至微吻猶當風也可知也
東方朔占鴉經大略先數其聲第一聲即甲聲以
十干數之辨具綴息以定吉凶
西京雜記成帝時交阯獻長鳴雞司晨雞即下漏驗
之晷刻無差
本草釋名鸜鵒廣東謂之哵哵鳥此鳥好浴其睛瞿

博物志孟舒國民其先主則百禽夏后之世始食卵孟舒去之鳳凰隨焉

容齋新聞云凡鳥翅足所畏若麻仍燼爛數處即念

埤雅山禽之喙短水禽之喙長

淮南子曰鵲巢知風之將起（注歲多風則巢低植）獺穴知水之高下（水之所及則呼而穴）

俞琰引瑣碎錄云魚逆水而上鳥向風而上取其順

文選吳都賦木則平仲君遷松子古度註平仲楹木
也理乎可可（作）棋句故棋句曰枰君遷松子如馬嬭俗
名牛乳柿交州記云古度樹不花而寔子從皮中
出大如石榴正赤初時可煮食寔中無（百）蒲蔡者可
取為粽北户錄又引越南志云古度樹南人號為柤
曰楂涯（切）寔從木皮中出如綴珠璫大如櫻桃黃則可
食遇則中心蠓飛出西陽雜俎又云阿駔樹無花而
有食寔色亦

雷聲亦相相近入郡誌云岑州處冷縣有竹大數圍葉中住屋樑柱覆用之則當瓦

種樹書竹性向西南行

廣東新語云桄榔與檳榔椰蒲葵三種皆號木中之竹檳榔葉小椰葉大二種取其實桄榔取其衣蒲葵取其葉一種南椰取其餘皆南天之奇種也諸祠宇多植桄榔蒲葵木綿佛寺多樹菩提里社多榕池塘堤岸多水松荔枝

稱利海表生於日南剋名為簩竹長二丈許圍數寸至堅利南人用以為矛筍未成竹辰堪為弩絃又云篃與笛竿毆體俱供用圍成崇沢寸篃筵樹空南越之居民梁柱是供循今俗芽字草不狀云由梧竹游出交阯吏民多種之長三四丈圍一徑八九分不屋柱不知甚是

異物志云有篔竹大數圍節間相去局促中實滿堅強以為柱榱郡國俗字為柳竹豉竹譜云品音

竹中斑竹初生長西點上苔錢封之去圍土人所竹
浸以水中用草洗出苔則紫黑斑斕可愛
志林云竹有雌雄雌者多笋故種竹當擇雌者凡
欲識雌雄當自根上第一枝看之双枝為雌獨枝為
雄引笋法尚貓埋貍或或猫於牆下明年笋自迸出
戴凱之竹譜云棘竹駢深一叢為林亦曰芭竹城
固是任丑棘竹生交州者部大者二尺寸圍肉至厚實
節皆有棘彼人種以為城卒不可攻又云笋竹為方

賊不能蟲所南國之禾不王能素所鄰興益者那也

木也

海濱多出一種堅黑古怪廣東新語云海木千百行成行出於江海鹹水之間乃無胎以前之木質不朽燭火之不燃澳人斲之以為器絅

竹譜云竹之類六十有一容齋漫筆云梓州一種小竹曰黃然竹生山谷間高纔盈尺細徑如針武陵出有方竹四面平正如削堅勁可為杖漢詩話云湘

杉木本草注木類松而勁直葉附枝生若刺針江南人以驚蟄前後枝揷種出倭國者不及蜀黔諸崗有赤白二種赤杉實而多油白杉虛而乾燥今閩南一省種樹滿山而結樸茂下江而販者以千萬計室屋器用皆需於此但不材大不滿尺南國所出者亦杉種具闊或至數尺又安所出白多杉然不如宣光

廣東新語云有椂木分青黃白三種黃者最良堅而

卷九

樹之大者十圍色紫色黑堅硬似石宮室寺觀始皷

十七九

器藝無不用之山西又安有極良文理如雀翅絕無寸

清化安廣次之京北為下廣西志梧州等府出鐵

刀木又名鐵稜文理堅緻可百餘年郎此類

若練本草云長甚速三五年郎可作椽蛟龍所畏故

建人以葉色綠（飾）投江吊屈原俗名殊荒樹取木為炭

合硫鵲作火藥清花與化所出者最大可為屋材能

辟蠹亦可百年

髮底有黃心梓理類隨長而極細色黃白黃若作器
用括朽不甚派楚材本草註云梓木處處有之有三
種木理白為梓赤為楸梓美文為椅梓小者為榎
桐亦各得與此不同又云楸莖幹直聳至上垂絲如
線鄉梓之赤者又曰楸有二種一種刺楸樹高大皮
色蒼白上有黃白斑點枝間多大刺葉薄而甘嫩可
食
南國尚數種木號鐵林鐵筆鐵奏鐵硯最為上品

六乙

三十乙

柱莫也其固白花桐之樹以為器具性理慢紫色相
文理如紫梓而性緊花良為餘桐但有其名不入器用
本草木蘭枝葉俱疎花內白外紫體細而心黃故名
黃心梓人所至山出者大可以為舟唐人紅線傳
有詩云採菱歌之木蘭舟李白詩註木蘭之柤南
國人安宣光鎮俗名黃木最良大者闊三尺餘細膩
耐久堪作諸器用為舟不宜
洞天清錄云梓木多節有瘢梓鋸開色紫微黑用為

又竹變竹亦有之閩似菴羅柚條長尺許其土人用
染絳色又曰蘇煎汁忌鐵器遇則色暗暹羅國人
栽用如新殊域周咨錄又云蘇木一名多那今上國
南寧太平等府亦多暹羅在环平占城南本國時為占城
桐譜云古今亞或爲大小之器度而用之其可貴者
必曰烏椑白楊梓膝圭檟山朏白石檟栗梗南楠
松椅桼之類然有蛀蟲之害腐敗之患折裂之釁
枯萎之體桐之材則異於是施之大廈可以爲棟樑

杯矣食之味如猪肉而美即此
烏樠木本草云葉如栟櫚木漆黑監緻可爲器
宜又作馬鞭日南有之不言作器洞天清錄云
琴面宜桐底宜梓軫足宜烏木棗心黄楊又言烏
木光黯又最爲奇古海舶所貨則其名爲良可知
今國人作箏兩旁用之其聲殆清聲此木枯勁堅
實他木所不及
蘇枋木草木狀云樹類槐出九真南人以染絳本草云

廣州出偏桃大如鷄卵色青黄味甘微澁廣西田州土州出偏桃每二月另抽嫩枝細花叢生色淡黄結實五月熟另抽嫩枝細花叢生色淡黄結實五月熟大似桃黄色味甘香即國俗呼椤樹果熟長有黄白二色在在有之此正是居保果本草名爲鵝

郁李

山西上路山林有堂海果大如冬水肥脹之甚土人炙食呼爲燈枝猪群辟錄云肉樹瑞渓猪肉子大如

卷十

路有之御城用箭背北采一萬陸三千六百[illegible]摩膏
霞之可得六七年人亦祥其細首作並又要市收叶有
一種無細小可為端主所語又曰油炭葉似桶淡葉
稍柔取以作袈裟兩對又此即俗討惱藥也
桓木一名無患木榜人以浣垢僧尼以作念珠又名
菩提樹子古今註云昔有神巫能符劾百鬼得鬼則
拾桓木為棒殺之世傳以此木為衆鬼所畏以為器
用以壓着邪謂之無患國俗訛以爲甬凡

起氣以應謂得雨則垂之如絲謂覡音用此洒水又引
諸家以為小斧觸枝赤皮細葉或如絲可愛或取為
鞭俗號曰痴

蒲葵扇謝安所執草木狀云如棕櫚而葉導可以
為笠廣東新語蒲葵樹身幹似桄榔花亦心之一
穗有數百千朵下出子如檳榔新會諸鄉多植之最
宜為扇扇大者三四尺可以蔽日其葉不作叢簞
席巴國亦可編屋或即俗所謂蓬葉山西北沱二江上

桑穀楮生于朝那此水也人指其皮爲紙今山西宣興太原諒山諸鎮山民植之易生易長二年便成除實

頒饒

端原造紙取商陸木皮爲之俗名 俗呂精白堅韌宜爲上品此木不多得故紙貴一葉一錢廣德坊人取楮皮爲之則易得而價賤上國知有髙麗白硾紙而不知有南國商紙

陸水本早名河柳又名雨師名垂絲柳謂天之將雨

煑鷄鴨肉必用之亦醃以爲菹佐君疲
廣東新語云山居之家欲遺子孫以富必多植人面烏
欖人面實其實烏欖實其核仁百餘年世享其利
草木狀云榕樹其蔭十畝人以爲息設枝既繁葉
又細軟條如藤垂下稍入地便生根或一大株有根四
五處而橫枝及隣樹即連理今俗呼爲榕樹又叫爲
多樹
楮木詩疏曰幽州人謂之穀桑又廣人謂之穀大成時

本草云枝節間有脂如桃膠南人採取和皮葉煎汁
熬如黑餳謂欖糖用泥船隙牢久如膠漆着水益乾
五斂子五棱作劍脊形一名羊桃草木狀云南人呼
棱為斂故名嶺南雜記云能解肉食毒解蠱毒嵐
瘴土人蜜浸漬薑醃以致遠廣東新語云以糯米水
浸樹則子甘中毒者啖自然汁欲毒即吐皆不服水
土與瘴皆可治俗名陽桃
人面子草木狀云以蜜浸之稍可食雜記云可入饌

安邑千樹棗燕秦千樹栗河北千樹梨江陵千樹橘
渭川千畝竹古人以為千戶侯言利波之多也在交南
則檳榔茶橙柑橘荔枝園種千樹亦能致三四百
緡
山東棗極多人販乾一貨載至數百斛即微每貴亦
千金轉賣江廣初一斤值十錢至安南逆至百緡
小爾雅曰棘實謂之棗則九棘者棗樹也
橄欖樹葉味苦先後甘故名忠諫葉能治一切魚毒

榜木二種不同美昃山最多沿山民常結夥數十人各齎三日糧纔入山祝曰謝翁倖受薪小民飢渴之食願重肩而歸行一日至所產處偶小蔡遇夜烽燎薪爨竹以防山獸侍旦尋採此木好生於石山凡陰翳處多硬澀無脂得日照而葉色脆潤者佳擬取以縣所斤脩椅得枱甚多和糖𥼶甚精美方氏貴之上者一兩得七百文次者六百文又次者三百文兩年頗以充塹懷安金榜之山亦有之

郁子此即俗名栲取葉煎湯治驚癇多致子以甚臾

減梅羹

廣州記桄榔大四五圍長五六丈洪直無枝條皮中有角如竹亦黃色多積者至數十斛食之與常麪無異蜀都賦麪有桄榔註曰九真交趾出國俗所呼棒樹本草吳錄云交趾有穰木其皮中有白米屑者乾擣之以水淋之似麪可作餅蜀記云莎木皮中有白麪石許磨屑作麪食甚清美好勝于桄榔此即俗呼為

之乙

二二三

齊燕或稱處生喉吐味甘酸相半青黑綠赤似杜益 校卅 十十二
下部脚筋背有疾必用焉呼為鐵脚蔡菝花木記
云木瓜之別有五山木瓜秋絲木瓜宣州木瓜香木
瓜榠樝木瓜
胡頹子又名黃婆嬭本草言其樹高六七尺枝柔軟
如蔓葉長狹而尖面青背白有細點星正月數白
花結實小長如山茱萸上有細星斑點生青熟紅立
夏前採食酸澀靈臺錄言安南有小菓紅色名盧

皮薄味甘曰紙柑郎金橘皮最薄紅色可愛味酸曰洞庭柑頗最大皮最厚味亞酸歐公歸田錄云欲留金橘於綠豆中藏之可經長不變橘性熱而豆性寒故能久

枸櫞子草木狀云形如瓜皮似橙而金色極芬香肉甚厚白如蘿服如工雕鳥花漬以蜂蜜點蘸炫巧亂次絶似而香圓子俗又呼名為清客子能醒酒而悠本似北方除玉果入藥南國號為都觀倒取果作

香果大如拳膚色黃潤味清甘憶泳州道中倦渴得數顆連啖那特以爲瓊醬玉液亦不過此甘蔗芭蕉直以婢耳手削其皮見日猶有香氣

清異錄娃菜野人植梨者誇其味曰蜜父植桃者時其色曰湖先江右多松蘿菜鵝笋者惡之罵曰心子菜益萄收薗妾也

南國連柑亦多種曰連柑曰乳柑皮螺阿味最甘曰橙皮柑皮薄潰膩味帶甘酸曰生柑皮厚味酸曰蜜柑

柿類形狀大小極多有火盃柿大而扁方柿四棱六棱乾然無核甚佳火珠多核不美綠柿下品此等皆不入本草

橘柚載於禹貢登於周書此南方珍入中國之始漢交趾置官長一人主歲貢御橘漢書江陵千樹橘等千戶侯李衡遺子以千頭木奴及甘橘歲歲得絹數千匹其利如此

梨本國與廣西頗相似江南頗軟北直河間諸郡出

作曰柿法去皮捻扁日晒夜露至乾生白霜謂柿餅

今天津涯最賤一斤只十錢至臺庄已加至十八錢

揚州以南則倍貴矣

椑柿本草註云柿之小而卑者搗碎浸汁謂之柿漆

可以染罾扇諸物此即國俗所謂楒木惘亦不卑具

寔方青時採浸水取汁添扇置鐵塊汁水中色光

黑不採待熟則寔如杏黃色食亦甘良但多核耳時

珍謂熟亦青色者或別是一種又陵戒庵漫筆云

歸田錄唐鄧間多大柿其初生澁堅實如石凡百十柿以一榠樝（音渣）置其中榅桲亦可則紅爛如泥而可食土人謂之烘柿非用火乃用此耳本國西北二鎮多柿土人採置竹籃中以川練葉數日紅熟謂之盦柿浸水紅去苦味數日黃泪潰黃熟謂之浸柿各法皆宜攷本草註云置器中自紅謂之紅柿日乾謂之白柿火乾謂之烏柿水浸謂之淋柿古今初不異也

卷九

藩國貢使還國而大皮青肉白味清甘核小如五廉米

核真佳品也初學記余類無此名

南國草木如古昇城羅溪之西依安陰岩大呂社之

茄東畬畔之芋古沅陵之薯安仁里之荔東牢社之

柚並稱土味土地所宜也

一統志云安南出巴羅蜜大如冬瓜皮有軟刺五六月

熟味最甘香核可煮食能益人嘉林出者爲尤佳

今問之土人殊無佳者而東岸古螺所種差勝

六十九

有一品紅狀元紅等種唐勝監壽鶏引鵲卵四種
供七月孫有核小如豆有逕兩無核其四月熟者厥
名火山田樂味酸筭為最下有試東坡四月食荔
枝詞東坡未嘗到閩不識真荔是特火山耳又記
諸人嘗鑒有日啖一二顆者日啖三百顆者吾曾奉
使上閩得刈省大夫所貺盧荔又欽賜燕筵有蔬荔
且類核不異本國種
花不記曰柰之列十有名類安燕京最盛例飲賜燕

二七

卷九

已宜納封缸口藏物可持久即八土千年不壞能理象

六十八

牙使光澤計粵中藥之爲用桄爲多宁枝閩云五月

街頭人賣栗卷成序序似芭蕉

荔枝之美古人所艷稱紅縐紫綃水精絳雪白樂天

蔡君謨嘖嘖於閩序譜記者南國故多出於唐豪

安仁杜爲佳甘香不可名狀他處亦有甘者香味不

及京以四月初夏月末採摘已乾不耐久吾欲人不

適六七十顆多則運氣生痰說郛諸譜以閩産爲冠

上諸蕉種樹藥藤寔各不相同人家多植之草本狀所錄頗爲未詳又謝在杭雜俎云蕃蕉似鳳尾蕉而小植之能辟火患

廣東新語云城增之西洲人多植蕉三四年而盡伐以植白蔗蔗得蕉地叢盛甘美植蔗至一二年又復植蕉閒植芋薯皆得芳仔蕉與蔗相代而生氣味相入勝於他處

廣東新語柊葉狀芭蕉葉濕辰以裹角黍乾辰以

卷九

食之以代茶有謠云檳榔白白生花食花蒂當清
茶檳榔青子初成食青子當茶清
交趾巴蕉有數種曰稜蕉寔大皮青味甘微酸曰
青蕉寔大皮亦青其瓣理豐長味全甘曰仗蕉寔大
皮黃最甘曰蘗蕉寔大皮黃味稍甘曰烏嘴蕉其莖
如蘗蕉而長微酸曰木蘗蕉寔小皮淺黃肉脆最
甘曰貓耳蕉寔小長皮赤味薄曰紇蕉寔粗大皮帶
青黃肉多核最甘曰山蕉樹卑小過稜蕉鮮食寔以

六十七

小味甘廣州形大味澁廣大所語曰璦州人家有檳
榔之園椰子之林則斷膏腴之產矣
桂海虞衡志云南人喜食檳榔以銀錫作小盒一貯
蚶灰一貯蔞一貯榔
廣西通志云董傳策有詩云惡脚蠻奴髻半斜客
來提盒手雙檳擎出班斕片灰白蔞青當敬茶目
註邕廣人以青蔞葉石灰和檳榔啖之謂之代茶
屈大均新語曰璦州檳榔始花未結是以花莖嫩者

三、乙

物産之美多尚南方香藥花果菜蔬有中國之所無者自漢開拓交州使求珍異而海陸奇芬羅列天府嵇含述草木狀於西晉時雖收採未廣大略具矣廣州志並郡記桂海志及諸譜皆其支裔也

嵇含草木狀云檳榔食味苦澁剖其上皮煮其膚熏之堅如乾棗以扶留藤古賁灰並食滑美下氣消穀交廣人以為貴婚族賓客必先進此若邂逅不設自相嫌恨今風俗尚然本草又云出交州者形

南韶山際海皆天地之藏遼東高麗新羅皆極東之地故産人參交趾暹羅順諸州爲極南沉速枟佳弥滿林麓其出參也又何足異必以化方者爲真則沉速枟桂亦將更求海外番舶之物乎

西洋參一種自海舶來今中國亦尚之一斤或至銀十兩曾服此參殊覺澀枯無味何益氣力近杭人著本草從新因稱其能補肺降火生津液除煩而爲益矣

又安南政州美留光禮等社產人參四五月間開紫花
揀根洗過晒蒸微刮日晒夜焙亦有横紋與北參究
然無異味清甘淡潤以起危篤生津液益氣頗有功效
出清化梁山香鄉有其花黃白味香甘黏力薄不如人
安京北鳳眼亦有之然人安參不甚貴一兩值三四
十錢北參商客帶來氣質全变而一兩所值每至
八十緡後遂至一百五六十緡公侯貴戚傾貲購之
愚謂此亦厭家鷄而愛野鶩耳物產之美多出東

厚朴註生交趾今俗名見本株花及枝為飲
桂海志粘木宜如指而大褐色即俗呼名參底好生
山上人多採賣之可治瀉痢瀉則全取皮殺痢則
去皮取仁煎湯飲之皆良
潛確類書人參生上黨山谷遼東諸州皆有之不及
上黨陸佃云人參上者生上黨中者生百濟新羅下
者生高麗今北人多貴遼參賤黨參已上黨已絕無
此出荊州田家植者紅白可玩而至淡無味一兩值三錢

卷九

烈花爲奇品
楓窗小牘鷄冠花汴中謂之洗手花中元節前兒
童爭賣買以供祖先今俗名紫覞莧
嶺南雜記傜人穿人家植于田畔以止牛踐種于牆
頭亦辟丈笑無枝葉香撒而向身有刺每會有數
枝枝杈栩而生絕無可觀其汁入目使人患眼即令之
龍骨樹
縮砂出太原鎮苗類薑子如白豆蔻即砂仁

南人謂之七里香以草十步外已聞香自春至晴秋不
歇本草謂為山礬俎豆爭辨不一香譜云芸草似作
萬辟紙蠹臺故藏之芸籍臺稱芸臺
書傳正誤曰人以六月閒百日紅為紫薇花其色有
紅紫二色樹高李文，一薄而白花繁而辟亦濃郁可
愛今處處有之
菊之類以千數花色不一五雜俎云菊蕊將綻辰爉
塗其口過辰酒以八湯則蠟化而花一時盛開芬芳酷

萆薢有黃白二種黃硬白軟俗呼爲金剛土茯苓有
赤白二種白者良俗名矩曲克
香譜云白茅香浴之令人香煮汁服之治腹內冷痛生安
南道家以茅根煮湯沐浴降真香主天行時氣宅舍
怪異並燒之小兒帶之辟邪氣雀頭香即香附子交
州者最勝下氣除煞合香用之佳
忘懷錄芸草古人謂之芸香置書帙中去蠹置席
下去蚤虱葉類小豆作小叢生秋間葉上微白粉汙

又製為粉廣東新語云諸飯為穀米之佐廣人予十四
種粳大米諸薯亦然
芰花開背日芡花開向日故芰寒而芡暖宋陳郁云
葧臍一名烏芋一名地栗亦服辟蠱毒能消銅越楚
最多本國洽字為種蘇所出小不如上國之大而可
食
蓮寔入水必沉入鹵又浮煎煮鹽人用以試鹽　鹽鹵
蓮浮于頂鹵乃可用

卷九

甌皮紫而肉白蒸食之海中之人掘地種薯秋熟收蒸切如米粒倉囤貯之以充糧糗壽百歲餘食物本草云越中一種形如豬肝大者重十餘斤小者四五斤去皮切開紫色煮食香美粵名肝薯能充饑益人此邦俗呼短紫蜜薯及和糯米蒸食皆好又云一種皮紅生食味甘者名爲紅薯亦名番薯煮食味美動風發瘡今胖此邦俗呼短良薯自明李呂宋國帶來嶺南雜志云番薯有紅白二種可切碎晒乾爲糧

六十二

峴山所岀亦不及云
老杜詩黄獨無苗山雪盛本草一名土芋又名土卵
蔓生根肉白皮黄色漢人名黄獨饑歲土人掘取以
充糧今清流俗呼爲短告小兒産婦無不蒸噉何嘗
有毒食物本草又云粤中有一種大如鵝卵小如雞
鴨卵亟食甘美名爲甜薯本草名爲甘藷今呼俗矩
莢國俗凡草根可食皆曰矩
草木狀云甘藷蓋薯類也根葉如芋蔓如拳又大如

三八七

一一二

藥八染重辦者花大而白香氣殊不於菖蒲以一寸九節為寶以虎鬚為貴生泉石上真有傑氣蘇東坡公有詩云六花薝蔔林間佛九節菖蒲石上仙東岸古法陵林中有一種薯蕷根小僅如泥迦指大皮細薄味甘美相傳李氏建國取於北方栽於此今戊年二月至四月採充進奉他處所産粗大多涎風味遠遜其間治法微刮去皮粗市揩拭勻見水夜晒晝曝自然純白入藥炊用自有北船帶來蓋襄陽

也要之石名八藥同不可許而此藤生者向可實道
以爲餘禮呼之佑音又訛爲蒲兜
杜荀鶴含前椿生芝之草明年及第以漆粉蕩之安
几席間佛科名草張九齡第宅側有枯木風蔟一樹
根解爲器具花紋甚奇人以公手筆留世目爲文章
樹枝野人閒話云道士棧王處田種仙家蓮蔕花此
可爲樹
明人花疏云梔子佛經詹蔔單瓣者六出其子可八

燕食能治膈痰廣東新語曰燕啄食海濱石粉吐出為窩黏岩壁間島人俟其秋去以修竿鏟取之海粉性寒味鹹而為燕所吞吐則煖而甘其形質盡化故可清痰開胃有烏白二色紅者難得燕窩人紅者尤其精液

禹餘糧本草弘景云南人呼平澤中一種藤生葉如菝葜根作塊有節色赤味似薯蕷者為餘糧李時珍辨其迂誕謂禹餘糧太一餘糧石中黃三者皆石

出
如筏孔南方之奇蔬也
廣東新語廣州每池塘十區種魚三之種菱蓮茨三
之其四名葑田以筏爲蒲水上下是曰浮田此即俗
俗呼夢菜大能解諸毒通國種噉之
廣州有海菜一名石花以作海藻酒治癭氣作琥珀
糖去工具浮熱瓊州人採之歲售萬金
嶺南雜記燕窩有數種白者絲縷如細銀魚潔白可
愛黃色次之中有紅者能治血痢白者入梨加冰糖

以蚕藏而食甘香温五臓作醬善和食味則是俗亦[卷九][王十九]
呼蒻蒟其狀全華茇異采矣采又云或云即芙留
藤非也宋又曰蔓附木生寔若椹纍或曰是留亦
非也芙留藤根生元無寔廣州人凡食檳榔必以
芙留為佐霜雪盛長火妻葉亦屑其根鬚而以石
灰為使蔞即芙留也
草木狀云蕹菜性冷味甘南人編筏[葦]為筏作小孔
浮于水上種子于水中如萍根浮水面及長莖葉皆

胡麻汁以釀之如石蜜今甚益既甘脆汁極亦皆酸美

草木狀云蒟醬蓽茇也生于番國者大而紫謂之蓽茇生于番禺者小而青謂之蒟醬可以為食故謂之醬交趾九真人家多植蔓生使此郎呼蒟醬亦可渴飲不入醬甚以芙留或以二物為一誤矣芙留齊亨不可醬然宋祁益部方物略記有云蒟葉如王瓜厚而澤寔若桑椹緣而蔓子甚時外黑中白長三四寸以

冬九

冬和万情而不退

廣東香山縣之佃人但以田之納多少為度不以畝為度問其田若干曰納穀若干不曰畝若干本國稻閩辰亦修須知田簿未定畝高丈尺張海陽之人分田與子孫亦曰一所在某社某處承若干擔不言干畝也

荊楚歲時記仲冬之月采霜蔓蕪菁等雜菜乾之並為鹹菹註今南人作鹹菹以糯米熬搗為漿并研

二一八

獲訖禾根爛腐不割其田更美或再細起落地穀寔
復生不苗不待播種人家一牛或耕十餘畝殊不
費力
又按治邏去占城數百里而占城去真臘又半月
程觀真臘風土記則知與又按署不異矣其國下平
有雨半年絕無自四月至九月每日午後下雨十月至
三月點雨絕無耕種者指至何辰稻熟是辰水可淹至何
處隨地播種今又按上路每五月多雨六月水漲泛溢

釀酒最佳曰蘆黃糯粒圓白而稃黃大暑可刈不
宜釀酒曰秋風糯可以代粳輸租又謂臙脂糯於江謂
之冷粒糯不耐風水四月種八月熟曰小娘糯其
在潮州色烏而香曰烏香糯芒如馬鬃色赤曰赤馬
鬃糯又安鎮東城縣十二總地皆沙民佃治田每候
苦潼日乘潮起土市穀種極密即日翻過沙穀相
混不日生芽得雨水浸潰土沙始值禾苗皮莖如草
多再耕之不沈有苗也耕不妨苗而能去草熟長收

謂之香子其在閩州一穗而百餘粒謂之三穗子粒
食而釀子酒倍多謂之金釵糯色白性軟五月種十
月熟謂之羊脂糯芒長而穀多斑粒白五月種九月熟
曰臙脂糯太半曰硃砂糯其色白斑五月種十月熟曰
虎皮糯其粒最長白稃四月種七月熟曰旱隁糯亦
曰社糯粒大色白四月種九月熟曰矮糯亦曰矮兒
糯稃黄芒赤已熟而稃微青宜艮田四月種九月熟
白背稃糯粒大色白芒長而熟最早其色易変而

辰而晚熟謂之烏口稻在松江色黑而耐水與寒又謂之冷水結是謂稻之上品其已艾而根復蘇苗再實謂之再熟稻又曰再撩其粒白而大四月種八月熟謂之中秋稻在松江八月望而熟者謂之早中秋又謂之閃西風其粒白而穀紫而五月種九月熟者之紫芒稻其香最易謂之下馬看又謂之一朝看在松江粒小性柔有紅芒白芒之等七月而熟曰香秔其粒小色班以三五十粒入米數斗炊之芬芳馨美

城稻其粒尖色紅而性硬四月種七月收曰金城稻是惟高仲之所種松江謂之赤米乃穀之下品其粒長而色班五月種九月收松江謂勝紅蓮硬而皮薄供白謂之䆉種稻粒大色白稈軟有芒謂之雪裏揀粒無芒而稈矮五月種四七月收謂之師姑稻四月種謂之矮白其粒赤而芒稃白五月而種八月收謂之早白稻松江謂之小白九月而收謂之晚白又名蘆花白松江謂之大白三月種六月收謂之麥爭場其再

卷二九

九月而實是謂稻之上品曰箭子其粒大而芒無皮

五十五

赤五月種九月而熟謂之紅蓮粒小而色白四月種

五六月熟謂之十六日稻稻遲者謂之八十日稻又

遲者謂之百日赤亦皆自占城來寔頗水旱而成寔ゝ

作飯則差硬宋氏使使占城以珍貨易之以給於民

在太平六十秈謂之秬犁剛有赤紅種秈有八月秈

但白稃而無芒或七月或八月而熟味白淡而紅甘在

閩無芒而粒細有六十日可穫有百日可穫皆曰占

者至真宗遣使占城取稻三萬斛分給諸道始有此
種本草謂之秈南交與占人相接故夏秋稻皆穀
多名曰占
蟬鳴稻今廣西灣州有之六十三日熟
廣東新語曰嶺南穀多黏而交阯黏為多糯則有安
南糯白糯黃糯十餘種以黏為飯以糯為酒
明人黃省曾纂稻品一編多類南國種狀今錄之糯
無芒稉有芒稉之小者為秈秈細長而白味甘而香

祭祀燕會始設糯米飯惟山林之民無杭種以糯飯
爲常云二者通名爲稻按初學記及引異物志云
交阯一歲兩稻郎此也廣志曰有虎掌稻紫芒稻
赤穬稻有蟬鳴稻七月熟稻有蓋下白正月種五
月穫穫其莖根復生九月復熟青竿稻六月熟累
子稻白漢稻七月熟此三種大且長三枚長一寸半
今未知此類南國種稻否但此記作自居辰尚未見有
占城稻柳宗元詩五月收火米當廣志所述蓋下白

顆粒不甚白以民妻花又曰產婦一莖生四五樹穗
大而狀踈然是長黃白顆尖點黑粒白曰奇顆小
而長色黃粒白舂米煮飯皆耗曰錦莖紫穗點顆
粒青碧曰趕頸又曰雄樹高穗伸道葉顆粒皆白
曰牢樹勁長顆小而黃粒長白以上並不柔軟亦宜
深田曰禹餘糧宜山地刀耕火種樹穗繁茂顆粒
淺亦作飯甘美五日猶香軟曰鹿糯一莖生三四樹
亦宜山地顆黃粒白而點最早最人家常飯秔米

顆而粗大而黃粒白飯柔曰晏糯顆色赤黃相間如箆麻子粒白飯柔並不香曰龍糯顆小而黃粒白而香作飯先軟後硬曰麒麟尉高穗長而頭尖微黑粒白少香曰貴中脂又曰祝窪極繁密顆粒圓白最粘軟以上並好深田通名矗粟為上品曰短穤柚穗不當粟外顆粒並白味亦香烹口鶻糯又安當顆粒並黑作飯香軟曰賤秧又曰郢順黃赤色而長粒白早熟不香曰畏又曰溫生種一莖生三四穂

亦有説粒白好且如地飯稍軟曰芭蕉糯亦又名占
樹高頗長而大得米甚多味柔軟好深泥地曰家
糯亦又名占不擇地頗大粒白宜於秋者曰香糯占
高半尺為多樹中常穗亦長而疏顆圓大粒曰巾
香軟曰黑糯顆大而色黑粒白味甘香花葉背有
香氣曰保香顆圓大色黃粒白香八月初熟微炊舂
作高米出澉故甘糖水浸食或以食皆好人多畏以
蓮葉相餽遺曰黃花糯又曰婀糯樹大夏繁穗高

三七

五一三

夏者曰茄枝穎樹高穗大穎長微面色如茄子粒白曰二很樹高勁穗長最繁密穎有淺稍圓粒白曰短脖又曰饅柚穗裁出葉一二寸穎粒向前亦並稻臧曰待樹勁穗密穎稍圓而黃小微黑粒白曰黃牛脂穎圓黃有鬚粒白並亦軟曰廣樹大穗長穎圓粒而向色最最黃粒白曰蒲谷又曰潭又曰嬰樹早穗小穎尖而白粒淡白皆不甚秋以上並好秋田曰登山又曰剛樹最高勁不怕風雨穗大而須穎長

月宜中田穎粒圓白最早熟曰闊占宜高田稍小穎亦粒白次早熟曰針又曰冰雍稍高硬宜下田晚熟穎粒皆亦微硬曰八都樹勁直穎黃黑相間粒白微軟曰三月又安占自下種而至熟纔三月粒白微香軟得名尤多曰田雞夏秋早晚皆宜有四月種七月收者穎長白粒微小味濃力厚田宜二歲再易曰春太出原宜山田刀耕火種二月種六月收樹茂穗大穎小粒亦宜堤外江津相地種之如植玉蜀黍穤宜於

之一一

襄粒白味更香快生辰人過五歲亦聞香氣曰軒
樹高穗長有二種晚熟者白而柔香早熟者赤而尖
硬曰藝樹頗高穗大實繁顆極赤粒微黃飯稍軟
曰粘宜高肥田樹密葉直穗窩子繁顆尚小而稍
膩粒白煮四斗米敵他米五斗曰瑚亦頗柔唐曰穆
除樹低穗長顆小粒白而香宜作粉曰豫款頗微有
鬚粒至白味濃香有小毒歷佛食之開亂汁曰饅饅
顆圓大有談而稍粒白味粘香如糯米宜作粥曰八

大而黨白粒極紫曰蘇蘿顆白粒腹有白點並粘
軟宜舂粉曰齊頦又曰磁盆又曰悅蘿宜中田樹卑
小穗梢勁有二種一顆紫粒小赤有名花契首飯
粟味淡一顆小金白者遲不蘩作飯硬味更淡曰八
稜樹早顆小粒白作飯甚美經久而軟曰乀吏又曰
八㢊樹高顆寬而扁色黃粒不甚白曰八生棟秧
一莖生四五樹顆黃色微黑粒白曰八㩕顆小而黃
芒長一寸粒白味曰梗樹梢昏顆扁大有兩耳最早

大風雨不仆穗稍粗宜肥田顆赤粒不甚白飯硬曰占

保歲易生種宜疏宜湖田亦適種顆粒粗赤飯極硬

曰占歉宜深田山南下塔最多有三種一顆小而長

亦有黄一顆淡薄無黄多微一顆亦但有頴最好

宜湖地三種粒並白其粘不甚香份煮飯亦兼爲宜於

秋田者曰八春好高田與高懸長而柔顆疏而小稍

黄粒至白味最香曰過又曰早稚又曰烏秔又曰宇

秔稻小而弱善仆有二種一顆大而紫黄粒小白一顆

田有秋夏二種穀有秔糯二名秔呼曰俾糯呼曰蒋

秔宜夏田者曰桀唇柔滑顆色赤而尖長殼厚木

糙白早熟煮飯軟曰葡萄樹勁直顆色白而小圓殼

薄粒有赤白二種色中熟煮飯硬曰占亦如葡萄之

易生不擇肥磽樹高大而直穗分數岐悅甚粒白殼

糙軟宜春分日占治下秧遲生樹頎柔田宜再易

性不怕水淹沒水中一月亦自成實極柔稻曰占祿糞

大穗踈宜肥田顆亦粒最白飯亦柔曰占黃樹高粟

稻飯之長者自云孟冬香杭上秋雷梁長安成

都有田膏肥故道稻馨香飯如凝脂

魏曹丕曰江表惟長沙多有好米何得比新城上

粳稻上風炊之五里聞

古今注曰安帝延光二年嘉禾生九真一百五十

本七百六十八穗九真郡今消化本草陶稌者杭

糯之通稱杭不粘陶也又名使郡今人常食之米

糯粘米也又名稌可以釀酒熬餳煑粥炒食不闕

有之号為米麥
本草分梁與粟為二種時珍又曰梁即粟也慮大
毛長莖粗為梁穗小毛短粒細為粟苗似茅種
凡數十有赤黄白黒諸色今本國宜有黄梁白梁赤
梁三種二月種莖四月收子曾遊山東道上見黑小
米餅糯熏園作子仁於其上者視小米始如家鄉黃
梁也本草以小米為粟米
初學記固札云黄帝始蒸穀為飯烝穀為粥博云

卷九

玉蜀黍本草云似薏苡苗高三四尺苗心別出一苞邊上出白鬚苞柝子出顆又攢簇黃白色可炒食之炒拆白花如炒拆糯穀狀能調中開胃此本國所名吳米以刀穿地而種自康熙初元豈陳世祿奉使始得此種歸國山西一路全頼花隨小兒多食不能爆腸又安種子多白粟山種子具五色至如蜀黍一種焉如蘆荻穗大如帚粒大如椒紅黑色黃赤色又白而粟者則山東而盛又南疏太亦

三十八

小麥栗主稻棗主水五菓盛則五穀亦盛衰則五穀亦衰是菓亦之顯氣候所感與農事相關今俗云菴羅盛則五穀小收菴羅衰則五穀大獲應候亦驗但與五菓主相反也誠齋雜記云菴羅是菓樹之別名其形如梨一統志菴羅俗名香蓋乃菓中極品種出西域安南亦有之

戒菴漫筆云稻花白而鮮少者米賤多而已黃則貴俗云眼花賤余花貴也

揚州荆州其國惟稻豫州并州其穀宜五種青州其
穀宜稻麥兗州其穀宜四種雍州冀州其穀宜黍稷
幽州其穀其三種范子計然曰五穀者萬民之命
國之重寶東方多稻黍北方多菽中央多禾南方
多麥西方多麻五方之宜各有高下高而陽者多
豆平而陰者多五穀
素問曰五菓爲助李桃杏栗棗占青欲知五穀之
收否但有五果之名表李主小豆杏主大麥桃主

謂之蒙茶也假不茶也舊隱以蘆而不定可用
閩浙湖閩田水為悖秋文總嘆曰禾尚已秀棠色染
人時司閩糕一洗利秫公詩云千畔文是風是田亦
依稀出茶可想矣
洪公适游唐六國洛陽城中假蘆不足注意康
口安麥糯中不敢看晉灼曰蘆音純京師人謂蘆曾
為純頭今國俗呼栗子來粒曰純本此
周礼載天官二等天下之國辨其邦國都鄙九穀之數

已是俶不假憚秧也本草云時珍曰古惟下種成畦
今者沒失成稀矣
齊民要術云美田之三豆為上小豆胡麻次之悉
皆五六月中澱種七八月畢收之為春收田則畝
收十石其美與蔓菁同又云首閏之歲節氣
近後宜晚田然大平歲早早田倍多于晚凡五穀大
月上旬種者全收中旬中收下旬下收此亦當知
類要云穀百穀之總名也種之曰稼收之曰穡總之

齊民要術云凡穀豆田菜豆小豆為上麻黍胡麻次之蕪菁大豆為下皆道號疏為叓

明儒農說頗佳其論排扶苗云限陳而致所息以文析積穀而脫胎而將洗精髓以劑換化生然後魏

人齊民要術云納種既生七八寸即拔而栽之又有一法淨淘種子漬漬三宿漉出裹以草篅三宿芽生三分擲於水中熟地一畝三升插苗漸長時刈芟耨陳草只去去水暴根令堅量時水旱溉之而

綠荳一種南北皆泥或磨澄取粉或浸水生芽收
爲菜食造粥造飯皆好
周禮九穀註曰稷秫黍稻麻大小豆大小麥五穀
註曰麻黍稷麥豆本草註詩云黍稷稻粱禾麻
菽麥此八穀也俗猶莫能辨
晉楊泉物理論梁黍稷之總名稻溉種之總名菽
眾豆之總名三穀各二十種爲六十蔬菓之實
各二十爲百穀

軍壹食此白修國所謂封食多刀是也
管子齊桓伐山戎出戎菽冬葱布之天下郭璞曰
戎菽大豆也即黃豆也作腐造醬之類本草云青
小豆非也大豆有黃黑二種菽與綠豆異綠豆青豆
也天中記豆有大小二種菽大豆也荅小豆也叢生
其每謂莢其葉謂藿其莖謂萁又有藤生者其種亦不
一皆係五穀
本草豆腐之法始於淮南王劉安

卷九

精也除枝葉搗汁浸米煮飯曝乾堅而碧能留顏

延壽

二十四

蛮溪叢笑云五溪有不耐羹牛羊腸臟畧擺洗

為羹以饗客臭不可近食之則大喜

臛肉羹也王逸曰有菜為羹無菜曰臛交州記云

九真太守陶璜葉郡城於江心中得一物曰已形

如蠶桶無頭長數十尺大十餘圍蠕蠕而動莫能

名剖斷有因以諧陽送以為臛羹甚香嫩啖一杯三

其汁以紙濾過取清水淋茶本一宿作粥以染色果細末煑之味極清香若煑之將下少許所成紅色光潔可愛

戒庵漫筆有煑粥詩煑飯何如煑粥良好同兒女細商量一升可作四升用三日何堪為六日經有客只須添水火無錢不必問羹湯莫言淡薄少滋味淡薄之中滋味長

清精飯林洪山家清供云本草南燭木今黑飯草即清

粿飯彰德懸鋪致社亦傳其藝

麵鸡云黄帝得河圖之書晝夜觀之乃令力牧採木冥製造爲油以綿爲心夜則燃之以讀書則油自此始

廣東新語曰廣人以山烏豆枝燒而汰之而烝其炭以爲鹼熬湯則成汁然淺則咸不以鹼汁爲角黍光瑩而香以鹼水海衣服色轉鮮好今本國俗則以麻楚巴豆烏諸豆燒灰置水甕中浸數月漉出

重浮水浮許餅每三月三日必及心人亦有之呼為水團按陳達叟蔬食譜有水團註曰糯粉包糖香湯浴之贊曰團團糯粉點點蔗霜浴以沉水清甘且香中潰綠又有一法以糖和綠豆粉外以生糯粉裹作大團蒸滾湯內煮亦可

本國上福縣羅浮總民慣造糖蠶乾飯擇粳粟好種將之陳久三二年者入鐵鍋炒之脆亮而米不爆更粗如蟬子澆以糖或石蜜熬過成飯甚甘軟可供

口厂三

寒食節郎寒具也本草有稔頭湯又名饊子註謂以
糯粉和麵麻油煎成八糖食又謂八史鹽牢煮以捻
成環釧之形油煎食之唐時有云碧油煎出嫩黄
深郡今人所咋然餅非浮水餅也此今為介子推破
焚而作并汾之民須製此餅至三月舉家食之竟日
不舉火故名寒食宋林洪云閩人以糯粉和麵油煎
沃以糖食之可留月餘宜禁煙用是也食珍錄云金
陵寒具嚼驚動千里人益盤否其巧耳本國俗最

裴蕘曰餅以胡麻著之曰胡餅肴术汾湯而裹之
曰餛飩粉團有餤角黍裹曰粽曰角黍昔盧循
遺劉裕益智粽想亦如今俗入草菓田香之類是
也諸錄云角黍起於唐天寶中宮人戲以小角弓
射之中則得食故名疑當不附會
周礼供紙子以設驅人戲子也今高平四州俗每
三月節戲多築於竹本工人緣去討戲子作餅謂
清明節餅

三八七

四一二

黑者曰黑片糖清黄者曰黄片糖三清曰赤沙糖雙清曰白沙糖

說鈴云滇西多蜜故隨所有附橙木外有櫞梅李川芎水品多以蜜漬供客今俗諸蜜煎且多亦有以檳榔香附川芎煎者

禮公食大夫鼎俎既八簋大司米分授醯醬公親設之醯醬者食之主今中國雖無猶然主人先奉庖人所奉醬以定席

崙蔗可夾折肱傳其小而條者曰竹蔗曰荻蔗一種叢若蘆葦皮節堅促不可食惟以榨餹凡蔗以歲二月必斜其根種之根斜而并多當候出萌芽乃種成樹則日夕溉其鹵剝其蔓芟蔗乃暢茂冬至而隆隆長上農一人一蔡中農五之下農八之以茄伐木為兩轆轆轆相比若磨然長大各三四尺轆中余一空隙狀蔗其中駕以三十之牯犁旋轉則蔗汁洋溢流在盤上汁流槽中然後煮煉成飴渴

色亦有不同堆疊如假山爲上團枝次之覆盆次之
小顆塊次之沙脚爲下色紫爲上深琥珀次之淺
黄又次之淺白爲下
明人閩部疏曰凡治蔗搯之入釜經練爲赤糖再
煉礬成霜爲白糖再煉而爲冰糖泉南雜志云造
白沙糖法用甘蔗汁煑黑糖煉成白劈鴨卵攪之
伏渣滓上浮
廣東新語云今常用者曰白蔗除脂然紫者曰崑

摘錄辰

唐太宗遣使至摩揭陀國取熬糖法詔揚州上諸蔗搾瀋如其劑色味愈於西域此西域沙糖之自始也代宗大曆中有鄒和尚來遂寧住小溪之繖山教其民黃氏以造霜糖之法此冰糖之所自始也宋洪邁糖譜云蔗有四色曰紅蔗只堪生噉曰艻蔗本草所謂荻蔗也可作沙糖曰西蔗可作霜糖色淺土人不甚貴曰杜蔗紫嫩味極厚專用作霜糖一瓮中品

謂醞釀僅一醴酒耳

飲饍標題云酒清者曰釀濁者曰醠厚者曰醇薄者曰醨重釀曰酎一宿曰醴美曰醑未漉曰醅紅曰醍綠曰醽白曰醝

田家雜占書云九月降霜酒家開沽諺云霜降螃蟹月也可以對黃酒土紙天又云冬內和煖謂之十月小春又謂之恤惱殺天地時不寒已登山是農家沉醉往候坡公詩云一年好景君須記最是橙黃

甚白與清水無異酸者味辛甜淡者味甘可得三分
之一好酒此法蝦莫等酒皆可燒
古人用酒皆醞釀而無燒酒燒酒始自遏羅國元
辰始入中國又蕃名阿里乞
廣東所語論酒云一種大麯米燒以鍋甑煩蒸糟粕瀝
其味彼而性熱危甚嗜之者傷脾焦肾又曰燒酒
之法自元始有暹羅人以燒酒複入異香謂之阿刺
吉酒凡益得法於蕃夷今本國俗造酒純用此法所

居家必用集作於京元間有南番燒酒法番名阿
里乞不拘酸甜淡薄味不正之酒將裝入一瓶上斜
放一空瓶二口相對先於空瓶邊穴一竅安以竹管
作嘴下再安一空瓶其口盛住上竹嘴子向一瓶口
邊以仍磁碗楪片遮掩令密或瓦片亦可以紙筋
搗石灰厚封四指入新大缸內埋定以紙灰實滿灰
內四燒過硬木炭火二三斤許於瓶邊令瓶內酒
沸其汗騰上空瓶竹管內卻滴下所盛公瓶內其色

覺爽然自有酒逃出塵之致
世本云儀狄作酒醪變五味戰國策云帝女儀狄造
酒進之于禹說文云杜康作酒然素問有酒醪是
自黃帝辰已有酒矣陸漢鄒陽酒賦云清者為酒
濁者為醴麯消丘之麥釀野田之米流光醳醳[繹繹]甘
滋泥泥醴酒既成綠瓷既啟且筐且漉載篘載有
庶人以為歡君子以為禮則未有燒酒之前古
人之法有可知矣

煩寒能清涼心肺解渴甘嫩花蕊尤勝有自然之香共付名雲爾杜群上甲者專葉此販貨俗因呼爲群茶出於金花之間紫東岸之良硯美良之芝泥彰德之緞米上林杖康之儀美安道者亦爲上品

菉豆微炒投沸湯中頃之色具正綠香味亦不減新茶若明人謝在杭所陋者此時暫辰火飲聊解望梅再惟南花湯香味殊勝從容兀坐開依燭酌神

爲飲唐陸羽茶經曰南人有瓜盧亦似茗而葉苦

取作屑煮飲則通夜不寐交廣最重客來先設

蓋陶弘景語茗溪欲士亦同目是茶耳

李時珍曰皐盧非茶也一斤八壹味極苦久則反有

甘味含嗽利咽喉之疾

研北雜志云李中貢學士言交趾茶如綠苔味辛

烈名之曰登俊清華玉山縣庵禪庵戒庵閣諸山

皆有此種連翁滿林土人取葉剁碎陰乾煮飲性

三一二

卷右

大味既析則如茶花氣極清氣美蕃人採以坐香
風味超務今國俗採柚花作燒酒法滴取水名花水
鄉也自南微濡頭目使覺爽然貴游因以相饋遺
閩部疏柚大而粗細柑橘中為最下品花亦香大三
四月間香氣甚郁
茶經茶南方嘉木也樹如瓜蘆葉如梔子花
如白薔薇實如栟櫚葉如丁香味至寒
廣博物志云皋盧茗之別名葉大而澀小南人以

三十一

細氣味清氣以供閨閣粧點前長下條秋則鮮紅
用白嫩則色白微帽雪以思道天朝使客康熙初
楊部中遊琳來道之數稱遠東明日香發北傑
等歸以贈都御史宋犖是日是樹上嘗可潤佈
人實變草因作筠廊偶史筆記其事曰昔郡蘇
合油色賣閩說鈴主之不覺天寒因思諸記錄
蓋亦有未詳知而臆說者類如此
桂海志云色花南人名柚花春末開花蕊圓白如

線香用此

桂海虞衡志香味皆交趾以泥香埋成小巴豆狀琉璃珠間之綵絲串之作道人數珠今本國無製此而楊州市工所貨極工巧

墨子曰禹造粉

博物志紂燒鉛錫作粉

國俗以竹蠟切片加建油或麻油入錫留水煎取皆

陝冷糕治百遍捏為所釀以名花福窩後採大而軟

香譜有皆有之志有云榄榔占生橘柚木上如松目
之芬茹草突極是文人用以合泥香則能温馨之氣
和用如甲香之諸香方皆用之取其能引煙伏氣蓋
遠做
志又曰橄欖香橄欖木脂也狀如黑膠飴江東人
取黃連木及楓木脂以為欖香蓋其類当今橄欖故
也然橄欖也有清烈出塵之意品格在黃連楓木
之上不單橄欖木其脂如黑膠飴之清烈今俗製黑

六十

覺升

沉速棧桂龍腦降眞詩瑞鬱金薔薇諸香多產南蕃宋范成大云南方火盛其氣炎上萬物所感皆味辛而其香能作詰(話)亦云火盛於南方實能生土土味甘而其香其在南方禀火之王得其所養英花發外是以草木皆香

桂海虞衡志云排香出日南狀如白茅香芬烈如麝香亦用以合香諸香草無能及之有合時諸合

三十四

能三日不食不能一時不吸煙景治已三年西下令旨議禁煙俾種煙匿吃之人終不能絕人多以手杖為煙筒及埋磁筒於地下所道灰爐傻致人笑火之其禁遂止今則習以為常矣迨上因乾隆戊寅吳儀洛著本草從新始入集藥以為其性辛溫治風寒濕氣停痰山嵐瘴霧其氣入口不循常度頃刻而周一身令人通體俱快人以代酒代茗終身不厭故一名相思草然火氣熏灼耗血損壽人不自覺

大異也說鈴云煙葉出自閩中邊上人寒疾非此
不治閩外至以匹馬易煙一斤崇禎癸未下禁煙之
令私種者從軍法經利重民不奉詔尋令犯者斬
然因邊兵病寒無治不久遂停是禁漸地徧處栽煙
鎗三尺童子無不食煙風俗頓改又曰煙草出呂宋
本名淡巴菰人徑或問曰吞嚥吸煙能醉人皆本國
初無此草自來寄庚子年當中國順治十六年長
平常吏民治得煙官民婦女爭嗜吸煙主有語曰

法也兵曰勝負雖微機則先見因濘之兆斯乎不爽最為驗

綏寇紀略云萬曆末年民間好葉子戲圖宋辰山東群盜姓名于牌而用之崇禎辰大盛其法以百貫滅活為勝負有曰闖有曰獻曰大順初不知自起後皆驗

綏寇紀略曰明熹廟辰童謡曰天下兵起徧地皆煙未幾閩人有此種名曰煙酒云可以療寒疾此亦

曰葉子起於崑山初用水滸傳中名色爲鬪磚戲
十字門十一葉如萬萬貫宋江千萬貫武松之類
萬字門九葉如九萬貫雷橫八萬貫索超之類其
索字門九葉文字門十一葉無取象有尹虎色 格曰 丁兵
有趾三張有趾五章 格曰 丁兮 背鬬牌之變格又有連
花經連掌經馬弔牌經則背鬬牌如曰利則連江
敗則敗圖其不欲盡陰不欲早小可單栽大莫孫
行陰貴反又滅亦有亭擇史者愚備多首備皆以

説鈴天録識餘云唐帝氏諸家好為葉子戲如唐
咸通以來有之即今之紙牌其旨造如木求古人
六尺綸金之遺意按歐陽公歸田録云葉子格自唐
中世有之唐人宴會盛行國初亦漸廢不傳惟偶人手
好之大年又叔葉子彩名紅鶴皂鶴別演為鶴格
歐公必精亦好為此二格後失其本意世絕無知者
則與今之紙牌異矣紙牌之戲想起自宋中間亦以
葉子為名說郛葉子譜所載最詳度法亦多其詞

漢書樊侯蔡辟方等竝坐博揜完師古曰博六博
也掩揜意錢之屬也梁冀傳冀能意錢之戲註曰
意錢即發億一曰射意又曰射數即攤錢也唐人資
暇錄云錢戲有每以四文爲列者即史傳所云能攤
意錢也俗謂之攤錢亦曰攤鋪其錢不使叠數
惑疾道之故僞其音音攤蠻蒞反蒲音蒲宋儒賓
退錄又云老杜詩長年三老長歌裏白晝攤錢高浪
中攤錢博也

俗又云馬援卒於壺頭民思之所到處祠廟至今帰人皆用方帛蒙首盛兩角繫腦後云為伏波持服鼎澧之民皆如此

沅水續談云蜀山谷民皆冠白中花傳為諸葛公服本國俗不忘白帰人皆冠白中見紅巾尚眾共說其怪脫大意雅尚淡素然本國西南界連接雲南滇江上流而宣光之境或是初來為諸葛公服亦未可知

花綠今國人呼爲春綠意即此又曰黎幕出海南
峝人得中國錦綵拆取色絲間木綿挑織而成每以
四幅聯成一幕黎單所織青紅間道木綿布也今
哀牢國所貨帕亦須此純是織五色間道甚巧處一
尺至二十餘尺有價至六七縑以爲雅幕最佳其無
花綠者亦好

岳陽風土記江西歸人衣服上以帛爲帶交結胸前
後云武侯擒縱表所結人畏其威不敢輒去因以成

洞鑑哀牢攷云錦織闌干之紵布株桐木之花註引後漢書云闌干細布織成文章如綾錦有梧桐木花績以為布幅廣五尺潔白不受汙華陽國志闌干猶言紵也此即今之牢帕唐張柬之言武光季年哀牢內屬漢置永昌郡以統之稅其鹽布氈罽以寔中土其國西通大秦南通交趾奇珍進貢歲時不闕則哀牢之富饒技巧可知

桂海虞衡志緑子出兩江間似紵布有花紋者謂之

左右

服以紫朱綠青爲次序臣下遵無服黃者避上

三丁

也然舉人尚衣及冠縧被大袖黃衣短至膝長白

裳見朱帝畫史

貽謀錄宋初因唐舊制有冠者服皂袍無冠者服

白袍庶人布袍

南國俗以布染藍靛次染爲餘糧加膠火許仵偶栖

乾謂之青葛衣有火明色微明色黎色三次無問

官民貴賤皆通服惟以長短爲別

稍大一舉便可覩肉人袖內外寬大舉手便不可覩
北人以此爲大禮教
晉尚白歷朝沿之天子及士大夫下至庶人服白衣
僧徒服黑衣道流黃衣觀弘明集梁武答僧言及
僧道辯析諸論可見齊文宣以讖言黑衣當爲天
子遂欲誅僧衆以同文帝自服黑衣以應之且泠上
令軍民皆黑衣至隋文帝始服黃自此以黃色爲
至尊之服唐初百官尚服緒黃紫三色太宗始定品

之有角者
問武帝始制幞頭冠
或問宋文公曰公服何故如此闊答云亦是積漸而
然嘗觀唐人畫十八學士衆幞頭公服極窄畫裴
晉公諸人則稍闊及畫晚唐王鐸輩則又闊至今又
益闊矣
貴耳錄宋孝宗問王抃如何北使在庭舞蹈極可
觀此間舞蹈皆不之及抃奏曰北人袖窄但公裳

連題卻蟬之名之為漢續至孝文乃高其題崇其中為尾合後施皦上下貫戴皆服之文者長耳武者短耳

趙武靈王效胡服以黃金璫璫飾首前侍貂尾為貴職秦滅楚趙以其冠賜侍臣故侍中常侍冠武弁从

黃金璫附蟬為文貂尾為飾

晉書輿巾私第志曰巾以葛為之形似帢而橫著之

古者尊卑異服胡三省云帢巾以橫幅為之毋中則巾

卷六

葛尔後世怡從南蕃得木綿種衣被四海其利溥矣

二十八

初學記云衫芟也衣無袖端也或謂之襜或謂之單襦

集覽註綱目帛之細者曰綾繒如麥稍曰綃綖經

帛縞曰絕經縞皆帛曰巾

劉昭後漢志云乘輿諸侯乃加武將首飾爲絳帕以帕

表貴賤其後稍一作梢顏題漢興續其顏卻摞之施巾

今其自細卷爲小筒就車紡之自然抽緒如繅絲狀不勞紉緝織以爲布自閩廣來在麗密方自日南亞織爲巾上出細字雜花卉尤工巧即白疊巾邇齊兩覽云閩嶺以南多木綿土人競植之有至數千株其花爲布稱爲貝布又林邑等諸國出吉貝木其花成如鵝毛抽其緒紡以爲布與紵不異張勃吳錄又云交州安定縣有木綿樹高丈餘實如酒盃口心有緜緒者色正白可作布按古人所謂布者麻與

卷九

語云衣敝縕袍朱子註縕枲著也袍衣之著也 二十七
孔鮒小爾雅云麻苧葛曰布布通名也絮之細者曰
纊謂之精者曰綿綿之粗者曰紊繭之細者曰絺
粗者曰絡

通鑑木棉皂帳註云木綿江南多有之春二三月
下子種一月三耨其四旁八夏漸茂秋生黃花結
實甚長其皮四裂其中綻出如綿土人以鐵鋌候其
去其核取綿者以竹為小弓長四尺五寸許牽絃以

CXLI

初學記學之爲飾有御銜勒鑣羈鞚之類銜在馬
口中也勒絡其頭而引之也鑣在旁包斂其口也羈
以待御之也韁繫之使不得出轉限也又曰靮控
者控制之義
象殿罘屋上名曰罘罳懸小銅器行動有聲名
曰銅鈴
玉藻纁爲繭縕爲袍陳註纊新綿縕舊絮也衣
之有著者用新綿則謂之繭用舊絮則謂之袍[illegible]

卷十　三十六

旁刻畫舟漆二丈帆柱兩邊杠檣長八丈餘闊十
三尺淮陽至燕京多飛船門䆫雕刻飾油漆長六丈
餘闊九尺
外史紀見轉蓬制乘車取物象也商君書曰飛蓬
飄風而行千里乘風之勢也太白詩註云蓬花如
球風起則轉說郛吳里客談云林公波過見花枝葉
相屬團欒在地遇風即轉問之曰轉蓬花也
晉馬隆為扁箱車蓋箱扁可以行狹路

拾遺記云黃帝變乘桴以造船是未有舟楫辰古
人未嘗不通行也
木罌渡軍三才圖會云縛甕缶以爲筏甕每受三
石力勝一人甕間容五寸下以繩勾聯編伊其上形
長而方前置筏頭後置梢左右置櫂
廣西至湖南行多爲船不用樟木楓木爲之首尾低
中微高蓬上架竹棧兩邊架木板行走以爲扛橋長
可四丈餘闊七尺湖北江南多宣倭黃快船架樓分

二八

二一

塞歸論而已費力甚多費財甚大其市帆懸於檣之正中不以中國之偏檣帆常活不似中國之定

今海船類此

康熙二十五年上國使禮部郎中周燦來市祭先國王還水兵船五隻迴渡河有詩郎事熾種日始富良江清雀黃龍列萬艘金甲健兒齊鼓棹虹竿錦纜渡高江自註云安南船如蓮花瓣潮頭稍捏竟高二結束碓偉進止有進節

淮南子曰湖龍舟鷁首高誘註曰鷁大鳥也畫其像著船首吳誌曰太傅諸葛恪制為鴨頭船

說郛吳囊云孫權造船梦老人謂曰楫徽宜更殺其角柁福宜更殺其頭則日千里矣如法治之果然今諸船柁楫無不如此

武備志載曰本國造船與中國異必用大木取方柢合縫不使鐵釘惟連鐵片不使麻筋桐油惟以草

深刻上皮三面並砌磚甃外傳石炭堅厚方潔土人畏爲修補所以能傳於久南國碑字細淺剜龜趺太高金無庭蔽風雨侵剝苔蘚漫漶經久不可復辨又北方石匠太巧工價極廉一碑只費銀數兩耳如吾國一碑之費動至百餘緡也嗟乎人寄石於金石耳金石亦非不朽之物漢唐碑碣今果安在哉此隋文帝所謂徒與人作鎮石耳杜元凱沈碑漢濱曰安知此處不爲陸亦將寄矣哉

以擊之其石色皆無纖微文理一片光瑩滑膩如玉
叩音清爽而稍帶淨重風韻盈耳餘響悠然一貫
於天津街此乃海外之物盤魚形厫其腹懸之色白
鱗甲宛然聲亦清越
嶺表錄異云交趾人多取無栖之鍬割而爲磬上安
十三黃以吹之音韻清響雅合律呂
北使日望見古碑碣甚多北人取石最惜色無節理
但不甚厚僅二三寸色妖去地亦不甚高碑文大書

劉欣奇交州記云九真浮岩出石磬廣輿記言交趾出東縣安渡山出美石晉豫章大太守范寧曾遣吏於此採石為磬此山今在既村廣田村土人鑿取為碓礎櫺柱無虛日幾於湮滅矣尚書蔡有喬與清化日遣人取石琢為磬無形似曰復出鳴石邑碧而細潤叩之清越迥然有出塵之韻識者知地產之美今古略同公曾奉化使瀆買得二磬一得於泗濱者原銘曰玉磬圓形長腰四八中鑿方竅以

內府頒一式度紀年號於下款惟宣德所製最精不減宋辰窑器今香炉有宣德字者識爲純銅色無纖滓俗多貴尚有煙壺有建炎字者乃宋辰物勢要之家以爲奇古價重至三四十緍博者相買金錢用爲抵當今不知所在

天下晨昏鐘声之數叩一百八声者一歲之數也蓋年有十二月有二十四氣有七十二候正得其數此聖歎集所說

當換大錢三文山東用如南京但大錢百文當小錢二百文又呼大錢爲老錢銀一兩當小錢不滿八百文直隸當錢如山東呼大錢爲皇錢又呼爲制錢又呼爲老官板紋銀一兩當官錢不滿八百文通用毛銀當七百五十文在處串錢每百文爲一貫內欠一文或二文

河南磁州窰器最多故俗謂窰器爲磁器

五雜俎云饒州景德鎮窰器徧行天下明時每歲

雜錢不用銀一兩當千文淨糙各錢並用喜銅古
錢百文當雜錢百二十文桂林各錢並用乾隆五
康熙大錢百文當錢雜百五十文本國小間錢與諸
雜錢同銀一兩當大錢八百六十文全州雜錢不用
最重康熙錢背有桂字一百文當大錢二百文銀
一兩當桂錢四百文湖南至南京諸雜錢不同惟用大
錢與康熙小黃錢大錢八十文當小黃錢百文銀一
兩當大錢八百文楊州至淮安最好小間錢每一文

已無之後以百為陌本國三十六文謂之使錢六十文為一陌謂之古錢使錢六十卩乃是古錢六卩準為使錢一貫其古錢十卩乃是使錢之一貫六卩二十四文亦歸古錢一貫當長公私行用頗資給發則以使錢計而徵收輸納則以古錢計近代遂純用古錢其使錢民間賣買猶用焉明人廣東新語云交丹亦用宋錢以五十文為一百今中國錢鈔銀價洛處不同南寧純用康熙紅錢諸

多往交州貿易齎黎字錢及砍壞錢至州頗紊中國之法此即本國前黎所鑄錢也錢文曰天福鎮寶背後有黎字今尚存然亦罕見

歐陽脩歸田錄云用錢之法自五代以來以七十七爲陌謂省陌今市井交易又剋其五謂之依除

康熙中高士奇天祿識餘有言今京師以三十二文爲一陌更[近]更減以三十文爲一陌市上齋人通行不以爲怪則此時行錢之弊更甚於前代矣第今中州

本草曰玉多出日南盧容水中日南今文安鎮盧容不許何處

雲僊雜記山中有玉者木旁枝下垂玉鏡圖云二月山中草木生尖下垂者有玉佛經七寶謂玻璃車渠瑪瑙玻瓈珍珠

貽謀錄祥符中宋真宗曰咸平中銀兩八百金兩五千何增湧如此不知是時其價若干

宋要會云秘書丞朱正臣言前通判廣州見蕃商

之若淌之必得其説怪誕又曰黄金辟鬼金剛石辟
悪毒此則當知
地鏡圖云財在卯壚者木爲之変不有析枯者其旁
有財析所向在焉其在南方去木八尺其在東方去
木六尺銀氣八夜正白流散在地撲之隨手合草青
莖赤其下多鉛又云欲知寶所在以大鏡夜照見影
若光在鏡中物在其下也又云黄金氣赤夜有火光
又白鼠

博物志云山有沙者生金有穀者生玉尸子云水圓折者有珠方折者有玉别寶經云凡石蘊玉但將石映燈看之內有紅光明如初出日便知有玉也廣博物志云山下有銀上必産葱下有黄金上必産薤下有銅錫上必産姜草莖黄秀下有鐵銅山有積銀上多素露又云寶物在城郭垣墻之下樹不爲之變視村邊有折枝是其候也視折枝所向寶在其方凡有金寶變常作橫蛇見此便脫复復若得以鄉

五雜俎云凡古坑有水處曰膽水無水處曰膽土膽水可以浸銅膽土可以煎銅按宋史志韓球鑄新錢以膽水盈浸銅之數為額詳浸銅之法以生鐵煅為薄片排置膽水槽中浸漬數日鐵片為膽水所薄上生赤煤取刮鐵煤入爐三煉成銅大率用鐵二斤一兩得銅一斤饒州興利場信州鉛山場各有稅額此所謂膽銅也行厨集又曰浒鐵以膽磨則變而為銅

受四十鼎者受三斗罌者受六斗甑者瓦器受五斗豐者受十斗為一石也壺亦熱金器(罍)容一斛缶者小瓦盆鍾者二缶瓶缾似鍾而頸長勺盛酒之器容一升

三寸圖會瓶盛酒之器其圖如今之花瓶(曲)盌盤之杓其狀如今之瓦匙

籃竹器也無係曰籃有係曰籃大如斗量又謂之笭箵漁者取魚易提挈者亦名曰籠

入也漢以來或用陽識其字凸間有凹或用刀刻如
錫碑者蓋陰識難鑄陰識易爲陽識史非古物
也
古以蕭艾達神明而不焚香故香無爐今所謂香爐
皆以古人宗廟祭器爲之爵爐則古之齊樣猊爐
則古之踽豆香球則古之鬵其等不一古銅多能
辟祟人家宜蓄之
宋鄭獬觥記註云爵者容三升觥者受二升每者

則純綠色而瑩如玉未及千年綠而不瑩其蝕處如前傳世古銅不曾入水惟留人間色紫褐而有朱砂斑甚者其斑突起如上等辰砂入釜以沸湯煑之良久斑愈見僞者以漆調硃為之易辨也二等古銅並無腥氣若僞作者熱摩手心以擦之銅腥触鼻識文夏用鳥跡篆商用蟲魚篆周用蟲魚大篆秦用大小篆漢以小篆隸書晋宋以來用楷書唐用楷隸三代用陰識謂之偃囊字其字凹

曰工有鉛者下有土銀工有丹砂者下有土金此山之見榮者也謹封而為禁此天財地利之所在也

愚考葛學記五百年天下名山一闢闢長金石之精鴻出天地氣運闢係非小古往今來閉塞不一有以哉

洞天清錄云銅器入土千年純青如鋪翠其色子後稍淡午後乘陰氣翠潤欲滴間有土蝕處或穿或剝並如蝸篆自然或有斧鑿痕則偽也銅器

淵鑑明高皇帝召徐達李文忠馮勝宴射賜之
文阯弓五十彤弓百
博物志曰交州山蛮曰里子弓長數尺箭長尺餘
以焦鏑銅為鏑塗毒藥於鋒中人必死今山蛮猶然
虎豹見背避之
管子曰伯高對黃帝曰上有丹砂者下有黃金上
有磁石者下有金上有陵石者下有鉛錫赤銅上
有赭者下有鐵此山之見榮也管子謂桓公

呂覽勿躬篇云胡曹作衣夷（后）羿作弓祝融作市儀狄作酒高元作室虞姁作舟伯益作井赤冀作臼乘雅作駕寒哀作御王冰作服牛史皇作圖巫彭作醫巫咸作筮

世本云與作甲宋衷注云與少康子管子曰蚩尤受金為劍鎧列子黃帝與炎帝戰以鵰鶡鷹鳶為旗幟洞冥記黃帝採首山金始冶鑄刀本世揮作弓夷牟作矢注皆黃帝臣

語云俗有衔竿栖衣守續博物志云今之紙鳶引絲以上令兒張目望視以減內熱是古人所作雖戲弄微物亦有深意潛確書物原云韓信作紙鳶廣東新語云風鳶之戲嶺北以九月嶺南以二三月世本云少康初作箕帚雜五行書云常以正月三日買箕四枚懸堂上壁令人治生得利田蠶萬倍錢財自入少康杜康也

出簑蒲則撲之

類聚云門鑰必以魚者取其不瞑守夜之義又曰東海有魚其尾似鴟噴浪即雨唐以來遂設像於屋脊以鎮火災

宋人鷄肋編云釣絲之下浮係以荻梗謂之浮子視其沒則知魚之中餌退之鈎魚詩云羽沉知食駛則唐世蓋浮以羽也（今日鵝羽 竹筒吧）

杜詩翡翠鳴衣桁李嘉祐詩御色侵衣桁萄坡叢

卷九

櫝食始於漢文帝使太官賜太子五代宸時富家当遊運致饌具皆用縣櫝奩以紫碧重簷罩衣兩人舁之行列之盛有如雁行旁觀號爲雁櫝覽清異錄可見風俗之華侈矣

古有金匱其形製如今之等焉

荊楚歲辰記云鞦韆北方山戎之戲以習輕趫者施鉤之戲以綵作鞦韆相胃鳴鼓牽之

宋史堊志云漢浦以竹簍爲蓄錢具有入竅而無

十四

明如水晶琉璃以金相輪卯而衍之為柄紐合則為一岐則為二亦有兩互不合者老人用以安於鼻端則能看細書倍神倍如明宣宗以此賜胡宗伯又參政孫景章以良馬易得一具於西域賈人明長尚貴重如此至今服敎今可得一具矣按續說郛明儒方州雜錄大氏言靉靆世所罕見此於大流市說鈴此錄全引其語

袍樸子云交廣人多作假水晶盃

卷七

爲筒長約一尺餘其大小四五筒疊套小內筒鏡
向物視之見大爲小外大筒鏡向物視之見小而大
約百里之遠無雲煙所隔則見人髮瞭若萬
曆間始有此器入中華遊照日窺天之鏡特用此
寸玻璨耳想稍爲筒鏡兩端鏡則外平中凹表
裡洞徹蓋因平表以收物像形藉凹裡而收物影筒
復數重自開吐納可以補遠補近隨大成小
說鈴眼鏡名靉靆出西域滿剌加國形質薄而透

下三

之意此識即書所謂昆吾劍削白玉石如泥者世頒
南雜記有云吸毒石乃西洋島中毒蛇腦中石大如
扁豆能吸一切腫毒及蜈蚣蛇蝎等傷置患處粘
不動毒盡自落其石即以人乳浸之乳變綠色亟
遠棄之不浸即石裂此則別是一物
高璞註山海經云今徼外出金剛石石屬而似金有
光彩可以刻玉外國帶之云可避惡氣
遊子六曰西洋諸國度數名家造爲遠望之鏡以皮

花郎國有一山嶺延袤約五十里出金剛石甚堅亦物不能碎惟剖處有山嶺出鐵甚銛利國人煉作成刀斧隨石理劃開石心幸得一金剛即隨料削成戒面以嵌戒指諸所得石皆小惟國王有一傳世之寶石大如棗定每早朝遊轄門光耀流動又有一帶長山盘曲如蛇行國人亦所石取精瑩者其形尖長而色淡紅名為蛇目玉轉買他方以誑人寔蛇目有玉也此說得之本國居處遙社人曾隨船客往彼國見

也賠錢又好以金剛猫睛寶石安於其面極相貴重有一戒面上銀十餘兩者按六朝辰古林邑記其王明(建)獻金剛指環則此製其來已久北名戒(指)一南名忍意義一也

今人多貴寶石嵌戒指按本草寶石出西鵲西番雲南遼東亦有之有紅綠碧紫數色又有鴉鶻石猫睛石各色以鑲首飾器大者如指頭小者如豆粒皆碾成珠狀

卷九

名聚頭扇蓋自北涼宋方有之倭人亦製為泥金面写 二

竹骨充貢昔人以為東夷果然而時樣有班竹扇

老梅扇棕扇白玹扇玳瑁扇牛角扇扇骨有弓直

二隊大小各二十二枚紙糊兩面朝鮮國扇以油漆

紙只一面

明儒三餘贅筆云世俗用金銀為環置於婦人指間

謂之戒指五經要義亦云古者后妃妾御於居所以銀

環進御三代之制今謂戒指此本國所謂金銀忌是

今之照袋每出行雜置衣篋中盤香藥詞冊頗爲簡便

明徐克由筆記云明朝創制器物前代所無者儒巾襴衫摺扇圓屏封領酒盤四方頭巾網巾按襴衫摺扇古已有之不得言新製

古人但葵扇羽扇裁合而成不可舒卷班婕妤詩所謂新製齊紈素裁爲合歡扇想亦不異唐人初學記北堂書鈔所集皆是此製後來始有摺疊扇亦

畫史云蘇木爲軸以石灰湯轉色歲久愈佳又性輕角軸有虫又多有濕臭氣桉年同匣能發古香

畫論云收畫之法道釋爲上次人物次山水次花草次畫馬觀畫之妙先觀氣運次觀筆意骨法位置傳染然後形似此大法也

畫史檀香辟濕氣畫必用檀軸開匣有香而無糊氣又辟蠹

清異錄云居李王侯竟作方便囊重錦爲之形如

治也浸黄柏汁為之以辟蠹六典事注云漢裴成而以蠟潢紙也

三才圖會云刀筆形全[制]若刀刀而栖間可以置纓結正鵠佩之器也古者用簡牒則人皆以刀筆自隨而削書

下黄私記宋徽宗嘗以蘇合油搜煙為墨至金章宗購之一兩墨值黄金一錢按元誤註云金章宗母徽宗女也故一時書書畫皆倣元宣和

字耳牘乃方版版廣於簡可以並容數行古昔大事書
策小事書簡
千字文錀紙按類聚漢蔡倫為中常侍有才思自
古書契多編以竹簡其用縑帛者亦謂之紙縑貴
而簡重並不便於人倫乃造意用樹膚麻頭曰麻
紙及弊布魚網綸紙楮皮為穀紙然前漢外戚傳已
有赫蹏紙是不始於倫也
唐書云秘書省熟紙裝潢匠八人潢染紙也裝修

火即焰呼為引火奴後遂有貨者名火寸六十岡
人用竹篾片浸柵朵硫磺亦類是製
元史交趾陳王貢個上以半獻不忍形不拔止受沉
香假山象牙鎮紙水精筆格
洞天清錄筆床之制長六七寸高寸二分闊二寸
餘如一架然上下可以筆四天用紫檀蘇木為之佳
孔穎達曰簡札也策簡也其制長二寸短者半之單
執一札謂之簡連編諸簡謂之策簡之所容一行
長乚
乚

卷九

欲傳示子孫永存節儉以奏玄尊跪奉叔肅此於
夜光之（珠）琚棘之璧後人奢侈無度人心靡常如此
潔耳小鍮（鉤）名相寬于桃牙小竹尖名剔牙杖北人呼
以象尾毛剔牙云云盈同齒
宋委巷叢談曰杭人削松木爲小片其薄如紙鎔
硫磺塗其鋭名曰發燭亦曰粹兒蓋以發火持燈
燭之用
清異錄云夜有急苦作燈之緩批杉染硫磺待用遇

四齒取流通之義說文曰櫛梳枇總名禮男女不同巾櫛是也因梳而制亦作篦是同制也修養家謂梳為不萬州吉曰常梳頭可下氣疏風陶穀名篦為鬢師奇象以丈夫整髮婦人作眉皆不捨此也

北人多以黃楊為梳高力士傳云力士於太宗陵寢宮見小梳篦一柞木梳一黑角篦一草根刷子一嘆曰先帝首建義旗所正皇位遂身服用惟留此物將

[illegible]禪左右有托手如可以閣臂下四足著地

溫公通鑑陳後主有大文帶坐隱囊註隱囊者為

囊寔以細軟置諸坐側坐倦則側身曲肱而隱之即

今之椅子

釋藏指歸曰麈之大者曰麈群鹿隨之皆看麈

所往隨麈尾所轉為準今講僧執麈尾拂子蓋

象彼有所指揮耳

三才圖會曰寔錄云赫胥氏造梳以木為之二丁

帝好胡服景師作胡床則不始於唐也
程大昌曰今之交床制本自虜來始為胡床隋以讖
有胡改交為床唐穆宗於紫宸殿御太繩床見群
臣則又名繩床矣胡三省註通鑑云交床今人家
有之然二物也交床以木交午為足前後皆施橫木
平其底使錯之地而安足之上端其前後亦施橫木
而平其上橫木列竅以穿繩條使之可坐足交午處
繩床以木板為之坐其上其廣前可容膝後有靠

C

以綾紋常三百人上古已有珍麗之制如此

張子曰古人無椅卓智非不能及也但席地則體恭可以拜伏今坐椅卓至有坐到起不識動者主人怡親一酌已謂非常之敬蓋後人一切取便安也

胡床施轉關以交足穿便條以容坐轉縮須臾重不數斤昔為道遥坐清異錄以為明皇相傳明皇行幸頗多從臣或待詔野頓亀鴐登山遊創為此卽小交椅然僕神記云胡床戎狄之器風俗通云漢靈

此席之始也歸子云禹爲蔣席頗緣此加緣之始也簟竹席也鼻簟通鑑註云剖竹爲細簾織之藏節去筠瑩滑可愛西蠻或以白藤爲之後尚書顧命敷重篾席即此又有敷重筍席傳贊寧曰用筍皮殼破而編簟也筍成竹長其皮長而勁可破織席若取筋竹破以爲篾而織即同前篾席耳又云如取長節筍所成竹者亦通而織但脆耳

類爲截六翮曰蒜封之世婦人錦錦綃文綺里席不

而不爲之者謂之缺但所圖不爲之者謂之摠但
而者宜貞器與物圖首宜貞蕭與本此那國俗呼
梗梗又有鑁釋云斲田器也農家開闢土地用以
劃荒田開山野之間用之有潤狹大小之分總名曰
鑁那本國俗呼爲鑁
筵周礼云京席在上鋪陳曰筵在下藉曰席古人
坐席三重再重各有差等
拾遺記云新皇使群臣百辟列三玉于蘭蒲席上

周書曰黃帝穿井

世本云湯旱伊尹教民田頭鑿井以溉田今之桔槔是也

三才圖会云轆轤禁膝敝穿器廣可五尺許邊緣織起深可五寸其中平濶似圓而長下用竹二莖兩端並出一径許以便扛移趍日備而殺匡縢之樓其狀正如本國之所呼太平頭箕又有篩殺篩器今國俗呼爲床又有禾租釋云負亦具也其長三尺五寸刻

冬乙 之

三才圖會云囷圓倉也說文廩之圖者謂之囷方
者謂之京今貯穀圓箯泥塗其內草苫其上謂之
露篅者即囤也俗篅名囤與音相近元翰又云北
方高亢就地植木編竹作篅故囤即囷也南方濕熱
離地嵌板作室故方即京也
詩權輿夏屋渠渠箋曰夏屋大具也設禮食大具
以食我其意勤也楊子法言有夏屋之為帡幪詩
則以為屋宇矣

五間七架正門一間三架六品至九品廳堂五間七架正門一間三架「六品至九品廳堂三間七架正門一門三架」庶民所居房舍不過三間五架不許用斗栱及彩色裝飾此是正風俗崇明用之大端也

中國不禁當瓦但宮殿用黃寺廟用綠官民士庶之家用亦

薛野鶴云人家住屋須是三分本三二分竹一分屋方好

謂門屏之間

爾雅釋宮門之謂閭說文閭里門也蓋二十五家之里共出此門

官民室屋宜有限制明朝定制公侯廳堂七間或五間兩廈九架中堂七間九架後堂五間七架門屋三三間五架家廟三間五架俱用黑板瓦蓋屋脊用花樣瓦獸其餘廊廡庫廚俱不許過五間七架一品二品廳堂七間九架門屋三間五架三品至五品廳堂

塔碑文有云向西禁之名因廠姥祐之法手鑒靈
沼昭之芳池池中湧出一石幹幹上析千瓣蓮花花上
安紺殿殿中坐金相池之外周繞畫廊廊之外又
疏碧池架飛橋以通之迴橋之庭左右豎琉璃寶
塔以月之明觀乘玉輦大啟清蹕花香設祈祚
之儀盆盥陳浴佛之式則當辰崇設巧麗可知
堂邊曰岩徼下外屋曰廊漢書解遊岩廊之上
陛天子當依而立當佇而立依謂扇堂戶牖之間佇

三

句云建闕灶也所以正鼎或謂之剖移

三才圖會云行馬始於三代周礼謂之陛枑一木橫

中西木互穿以成四角施之於門以為禁約也

博物志云江陵有臺甚大而惟一柱眾梁皆共此

此柱

諸宮故事云宋臨川王義慶在鎮于羅公洲立觀

甚大而惟一柱古人已自好奇本國都城西延祐寺

自李氏龍符元年重修亦惟一寺柱樓隊山崇善

曰謂古人常俺左縣人君多向左門見人

周處風土記云宅亦曰第言有甲乙次第也

三才圖會云閨在門兩旁中央闕然爲道也

黄山谷雜記在旁曰帷在上曰幕四合象宫室曰幄

坐上承塵曰帟凡言大次小次皆帷也

朱子論古者宮室深宇敘座廈屋階堂房語考據極詳全具文集及全書中

古樂府百里奚妻歌云臨別時炊扊扅奈芭月令章

也天人不異情理性不相離無智慮不能剖物無政事不能遂物也

初學記淮南子曰鯀作城吳越春秋記曰鯀築城以衛君造郭以守民此城郭之始

淮南子曰禹作室築墻茨屋令人知去岩穴有宮室此墻屋之始也

語錄疏曰門中有閫閫旁有棖先儒曰闑門中央所豎短木棖門之西旁長木所謂門楔也朱子

芸臺類語卷之九

品物九

易曰天地之間皆物萬物各有當然之理又有所以然之故惟其理求其故一言以蔽之曰自然而已天道宮室器用舟車衣服飲食物物各有一理天定爲之聖人先得乎民心作而行之謂人爲不與乎天不可也草木禽獸蟲爲魚鼈物物各具一性天定賦之聖人則察乎天道因而順之謂天生非所以養人不可[illegible]

芸臺類語卷之九

使西洋爭迹與魏顆之嫁妾韓厥之立孤孫敖之斬
蛇楊寶之放雀黃兼濟之收糴平價濟民曹彬之全
活一城人命袁安之理出楚獄未嘗以死罪鞫人而其
後爲子孫皆貴盛累世天道眞彰顯矣

芸臺類語卷之八終

一偏則兵不戰而先勝矣此言宦曲盡臨戎制閫之法
淵鑑有載陰德一段史記天官書云紫微前列斗直
口三星隨北端兌若見如若否曰陰德星漢書曰有
陰德者天報之以福枚來傳詩曰積德累行不知其善
有辰而用說苑曰有陰德必享其祿榮以及子孫其事
目歷載如何此千之特法仁恕濟苦數千人鄧訓之王
修石臼歲活數千人竇禹鈞之力行善事王佑之明符
彥鄉無罪焉從政之還妾不責負劉大夏之屋遺

千籠鷄沽酒相後先水洞（總箇）一降沒痛蹷戶戶又科斂
榜錢吏人文字何曾識御老客未遮屋壁
明王自作千塋碑記塋童異類者也其暴虎其貪狼
而其使信猿也惟在乎治者之得其要御之者有其術
蓋天下之事莫難於兵天下之才莫難於將天統數十
萬熊羆之志士使之觸白刃冒流矢非仁不能以依
非威不能以戢非斷不能以行非智不能以謀非信不能
以服又必如珠之走盤如環之無端不膠於一定不但於

養安息聽其自然聞其疾苦立為解除免其任為正
為清脫一切文書詞役票從省約則民士遂矣傳怙吾
示紛紛粘掛徒滋費項究無益也柳子厚橐駝傳以
從耕穫胥蠶織為煩令近明代采說有蘭榜謠倡官
曉諭蠻民奉行者以之優京田盡情事其詩曰上司當
榜安撫獨車民激變法不饒為頭最禁打煙灶狼虎
身上滲鹽脂膏市人侍榜心獨伏竹筒縛傳求青絲帶
帛帛意氣似頒赦僧馬馳星下村寨倚官托勢情為

淨寬假而急於催督則反為煩擾矣故楚材曰興一利不如除一害生一事不如減一事

撫治邊陲控制蠻獠莫過於因地之要害以置兵因兵之屯聚以置堡戍牙相資犄角相托其糧則量宜便給之有給庫等之錢粟有給絕田及荒贖田土有給鹹鹽其戍兵則隨便宜取之有專取土兵有隸司官兵土兵則善後經遠之良圖也

中公曰為政不在多言要在力行養民之道貴在休

錄本朝諸宰相所施爲

錄自來行文書中利害事節

錄諸官所藏家書目錄

錄諸在官所爲方畧

錄省臺故事

覽通典會要諸書

古今所謂興利除害之政不適而謀農桑修治陂池

閘通溝瀆無他異也然不能不親而委之吏役不清

錄兵家文字

錄器械刑度制法度

錄古今有遺利於民事

錄前代所向有益國家事

錄古今名臣為政畧事

尋訪礼樂文字

錄歷代本朝殖貨營為事畧

錄本朝諸將臨敵制置方畧

卷八

錄古今治水方略地圖

錄三司錢穀文字究問每年料數與一年支用多少蓄積豐乏之數

詢問兵籍內外寬增減多少數

錄律令刑統文書

詢問內外養馬數多少

錄古今買馬養馬之法

錄水陸舟車轉運方略

嘗讀說郛王氏談錄見其編嘉佑巨公所觀書

目見侍郎實學術精博功業遠大今備錄如左

集思慮見聞可記事

集諸司事例文字

状紀本朝施為事節

尋求諸路古今戰鬬行事師方畧

編錄極邊山川地圖

錄古今凡興利公私事

卷八

大白著邑也

又曰太臣當國以天下萬世之公孳孳大事勿參以已見勿雜以私心其量欲寬其氣欲平其俸欲厚宜最加察者在遠迩疏親之間

宋倪義父云某每因往衙市或旅次逢河東河北陝西客旅等必問其事意亦要知茶酒塩礬之類利病有所更改增添條例之事又可以知省中所行事宜經價便與不便如何也前輩用心如此

日雖任其智尊清淨之風守畫一之法與國家相安
於無事故曰簡靜或大害當除風靡俗類法弊人玩
勢必當審一番飭治而因循荒宴吾身甚逸然勞苦
以待後人天下日以大壞必也勵精篤力而為之革
弊竇塞禍源以遺後來無窮之利（政曰振墜）陽春（溫暑）肅（秋氣）殺雖曰並
行乃肅殺所以濟其偏春也天道也肅殺之氣大盛則
陽和動宕無由發洩此申韓之所以禍天下也體好
生事元氣為國家索禍誠好莊敬正心慎獨是後世

之見故曰適今愛默有惜人可弃己衆啓與天地同

廿五曰廣愛杜私門絶請謁選直不行門庭如水故

曰公廉要其本根之地在己一長動於志氣懷臂會

袂取決目前些事不安更生他變必也如調絃和矣

不甘不苦不急不緩故曰調停或事機評處拘有牽

制古人云當斷不斷反受其亂均見事宜按細析

矣計在必行私恨不能牽群議不能稱利害不能奪

故曰決裂國家以無事為福好名喜功生事滋擾也

業是則舍前從後已見失而人言得則舍已從人不執成心不護已短惟其是而已從善如轉圜故曰轉圜破冰疑之心去不斷之意吾所執者是萬夫不可奪也故曰執持喜怒不形震撼不動洋洋千頃莫得涯涘是大臣之器也故曰深沉不蔽可睹不設城府洞達光明故曰開朗口誦萬卷優羅千古明先王彝典故以文章定洪業以禮樂佐太平故曰學古知人情達世務不師心妄作不泥古妨今無墮于腐役迂回

某言之當某言之不當如此則合國是如此則違公
議明目張胆不辭勞怨使盈廷聚訟者不得混臧否
故曰分明國家有疑難重大緊急之事或廟謨邊事
或吏治民瘼或盜賊禍發或朋黨排擯大臣從中砥
柱處之不激不隨從容和解必得當而後養千百年和
平之福故曰柔和如同公曾公以忠厚立國焉然或一
於柔和則委靡巽耎釀成頹廢則正色端範獨持風
截泰山壁立人莫得而仰逆故曰剛嚴始謀非而後

今則無以達世務所學盡廢固而難於大臣之道若斯之純且備也則其任豈恒人庸品之所能勝哉語曰不啞不聾做不得爺翁又云宰相鼻吸三斗醋察見淵魚黑白太別非大臣体物情不附是故若愚若闇若訥忘恩讐混人我無露己之神精無發人之私隱譭我不怒譽我不喜沉光埋照故曰朦朧大臣居銓衡之位司甄別之權而模棱持兩端何以定國是也必分忠邪別善惡某忠賢當進某邪佞當退某事善某事惡

者則爲苛察當分明而不分明者則爲模稜當柔和而不柔和者怒傷暴戾當剛嚴而不剛嚴者爲淺巽耎當調停而不調停是爲道漫當決裂而不決裂是爲無斷當簡靜而不簡靜是爲生事當振刷而不振刷是爲頹廢當圓轉而不圓轉易至執拘當執持而不執持必至說隨器不深沉則病於佻淺中不閑閑則苦於躁深不廣愛則物不蒙福不公廉則人爲私門學不知古則無法先王所創立疏陋而不典才不適

事辰鎮靜此名言也不独施之邊閫廟堂之中亦宜

佩服

明儒耆隆著洪範邑其大臣耆龜篇有曰大臣之道懸鑑侍衡適於中和而不偏偏則為害惟虛明之人辦焉天下國家之事有當懞朧者有當分明者有當柔和者有當剛嚴者有當振飭者有當圓轉者有當（有當詞令者有當決裂者有當簡靜者）持執者有當深沉者有當開闊者有當廣度者有當公廉者有當學古者有當適今者當朦朧而不朧朦

悉從丞減不可與強盜同科此一事宜從故者之所當
知
周忱爲明成化名臣有感依詩云法在恤民民又病事
因除弊弊愈增則薛瑄曰凡居官心有一毫之偏向
則人必窺而知之余嘗使一走卒見其頗敏捷每驅
使之他人必有趣重之心以此知居官極宜謹慎不可
一毫偏向也
榻一清諭諸將無事常如有事辰從防有事常如無

中故公曰天下之事成於大度之士而敗於寒陋之小人此語可推

張詠言凡事有三難能見一也見而欲行二也行之必果三也又曰事無大小皆須用智

宋史忠淳心間兩浙民饑相率持杖投斧富室取其粟皆坐強盜棄市知蔡州張策取爲首者杖背餘悉從徒杖以事聞太尊感悟下詔褒之因遣使分詣諸道逐徧謂曰彼皆平民因饑取穀權以圖活命宜

此事代以賦役不均八日重疊濫科今州縣每有已
納而鈔不給鈔雖給而簿不銷再追至於官呈鈔不
免不勝其擾矣甚至有鈔不理重納而後已啟承爲
産鬻妻賣子往往由之切宜深戒九日吏輩下鄉鄉
村小民畏吏如虎縱吏輩下鄉循縱虎出柙也弓手
土軍切宜禁戢十日低價買物物同則價同豈有公
私之異今州縣凡官數買視市價每減十之二三或不
即還切至白奪民户何以堪處是歲見於居家必用集

有四二曰聽訟不審訟有虛有寔聽不審則寔者反虛虛者反寔矣三曰淹禁因一夫在囚一家廢業囹圄之苦度日如歲可久淹乎四曰慘刻用刑刑者不獲已而用人之體膚即已之體膚也何忍慘刻加之乎五曰從濫追呼一夫被追舉家惶擾有持引之需有出官之費貧者不免舉債甚者至於破家其可濫乎六曰招引告訐乃敗俗亂化之原一有所犯自當痛懲何可拘引七曰賦役不均科罰取財今無

不平於秉鈞鬪誠心而公道武侯所以獨優於王佐
故曰本心日月利欲食之大道康莊偏見窒之聽信偏
則枉道而惠奸喜怒偏則賞僭而刑濫惟公則生偏
則生惛四曰蒞事以勤爾服之華爾饌之豐凡絲縷
與穀粟皆民力乎爾供居高而曠厥官食高而忘厥
事稍有人心寧不自愧昔者君子靡素其餐夫汁史
晝日不辭跟蹬愧計功夜不遑安誰爲我師一花一鐸
又集十害箴一曰斷獄不公獄者民之大命豈可小

之絜苟一毫之點污為終身之玷缺無謂指窒怊沼
四知汝不自愛心之神明其可欺乎黃金五六駝朗儆八
百斛生不足以為榮千載之後有餘戮彼哉君子一
鶴一琴望之儼然清風古今二曰撫民以仁古者於
民饑溺猶己心誠求之若保赤子嗚呼八室笑語歡醲
嚙肥出則撟揉曾痛痒之不知人心不仁一至於斯
淑問之澤一世猶祀紀酷暑之後今其餘殘誼甘小人
而不為君子三曰存心以公厚烟烟遠近小民户氏所以

石曰仕自五瘴甚征慕斂剝下奉上此租稅之瘴也深文以逞良惡不白此刑獄之瘴也昏醉宴廢弛王事此飲食之瘴也侵奪民利以寔私儲此貨財之瘴也盛揀姬妾以供声色此惟薄之瘴也有一於此民怨神怒得者必病病者必殞雖在轂下亦不可免何但遠方而已仕者或不自知乃歸咎於土瘴不亦謬乎此言為官當銘座右

西山真氏集四箴 王邁作

一曰律己以廉惟士之廉猶女

公私不宜有侵巨細必令無擾其戒縣令曰無大無小必躬必親其戒百官曰清靜者政之本和平者國之福其戒州官曰州縣有好官長同僚豈敢違法其戒邊廉官曰御史出使擧止非法苟自不正安能正人其戒尚書部曰尚書礼閣國之政本如急於政須業惟養望業績俾進興吏受財欲使四方可以取則皆精切之言爲官所當知也

宋景佑初龍圖梅公摯當知昭州著有瘴說鐫之崖

侵漁察冤獄至於賦役在宜省減其有不便穩者通事
條奏其教翹奧使有曰宜問疾苦崇簡惡勵農備長
學校刺而句言靜則自安又曰臺省處分不使於長
者其利害奏聞勿復依隨以傾百姓其勑督將云交
無知之俗為不叛之臣必也仁明石守清正若指掌
不潤毛髮無欺彼當愛官吏如父母仰國家如天地
諸藩歸降色類非一風俗不通言語不達所在諸州
收將宜常加存恤仰其冤盡其理問疾苦若知饑寒

李若谷教一門人云清勤和緩門人曰清勤和則既聞命矣緩安可為也若谷曰天下甚事不自忙裏錯

唐開元戒勵臣下之辭自有名言可為異則其誠諸州縣集使曰爰晉老恤恤農桑五杼益枝疆最人不敢欺吏不敢犯田疇墾闢囹圄空虛盜賊必平逋逃必復門杜請託獄無滯留若是乃為奉戒其勅諸人都督刺史曰政在養人土煩則草木不長水煩則魚鱉不大必也寬恕貴乎清靜宜問無苦極貪勞杜

也張詠不以耳目專委於人而採於民間事必得其
寔李畋問其旨公曰彼有好惡亂我聰明但各於其
黨詢之又曰詢君子得君子詢小人得小人雖有
隱匿亦得八九矣
歐公嘗言凡治人者不問吏材能否施設如何但民稱
便即是良吏有問公為政寬簡而事不廢弛何也
公曰以縱為寬以略為簡則弛廢而民受其弊吾
所寬不為苛急簡不為煩碎耳識者以為知言

王氏談録曰凡相人要于得失榮辱之際觀其動否便可知其器之大小然後見其人之前程又曰作官須事事要知止如耕犂之具亦要知制作蒞臨政利氏亦有便處又曰作官須且里而觀之大而後可發又曰不患作文字不精患不能持身與立事耳又曰凡能虛受人則無城府無城府則無疑無疑則誠矣又曰凡在甲書者自平生讀書學聖之道及可用之處反不用之其本則利欲所汨則聰明有所蔽

曰欲成大節不爭小忿又曰富貴易得名節難保
又曰在相府有難處事益天下無有如意者須
當含忍不然不可一日處也又曰持處而後濟者亦
是也然亦有不須處而能濟者又曰大臣以令同杜
舊為不具弊猶恐為胡廣趙戒以胡越[趙]自處斯可
知者也又曰處事不可有心有心則不自然不自然
則擾又曰才器須同可當八面八粗公八細乃經綸
事業又曰成大事在膽

小

不能道之文到行辰大是能事當合著意于此勿以為易也又曰内剛不可為而外能處之以和者則所濟多矣又曰閒人多矣大而不变為難難又曰以之過則可以成功以之不過則可以免禍其惟悔乎又曰人情微處當深體之若直用己意以處則所失多矣又曰知其為小人便以小人處之更不須較也又曰君子循理而動靜以自居禍福之來非所慮也又曰寡欲事自簡又曰能識理則事事無礙矣又

辭類至竟登台輔李泌得肅宗之眷力辭相位
退居衡山元載常袞先進用而泌反偃蹇幕僚
八九年間處之裕如未幾自刺史再遷為宰相二公
時望甚重而猶徉翺翔初無意於大任而天下國
家之責乃舉讓焉至有不可得而辭者此豈一朝
一夕之故哉其必有以自處矣
韓魏公宋名臣常見岩叟所集別錄多格言至論
今狄之公常曰能平待有己之心則賢矣人人莫

退居洛陽天下以為真宰相終能弼元祐之治功自古但當遠大未有不自寧靜中來者也古人云宰相時來則為之君子德業既修歷閱既久名望既愜次序既及自應栖用當其辰也君上信之士夫喜之大夫服之朝野之論皆以為允然後可以久於其位而得中蘊蓄若不能然而智力以營之適以招陰譴損後福謝安退居東山其妻以家世貴盛而獨好靜深不然之安曰恐不免耳微

之物舉不足以動吾情致乎生名行以爭一階半級

此自淺淺者為之而謂担當宇宙者為之乎惟

静重故窮阨而不憫惟恬淡故遺佚而不悔遠

大之業悠久之福乃在於此

繫焉千駟弗視食祿萬鍾弗顧所以有隆商之事

業家成都桑八百株薄田五十傾所以有翊漢

之功名自古樹立奇偉未有不自淡泊中來者也弁

居山東時人皆以公輔期之終能扶寧康之社稷

召三衆兵部興故無不精諳曉循曰欲知古問仲舒欲知今問齊澣況其劣於袁者可以專憑胸臆而不求規益哉書問曰好問則裕自用則小道固如此也唐延齡方貴幸杜黄裳不往見忤其意十載始授太常卿器不改節宋辰方貴爲科多徑云爲顯赦錦琦以第一等人獨滯管庫衆以爲非宜琦處之自若二公後日相將勳業卓然無與比蓋所貴於讀位以行道無求利祿也君子先立乎其大者則個本

三六

二一六

物亦以平淡為先

歐陽歸田錄曰薛奎待明鎬甚厚問以公輔有何以知其必貴者其為人端甫其言簡而其意盡凡人簡重而尊嚴此貴臣相也前輩觀人如此

明陸楫曰士君子有志用事非兼通古今何以得言經濟也凡儒所以貴於練達朝章愚謂兼通古今此自才學有餘第一等人然又須虛心下氣禮敬師友詢訪療為大小政事不厭商確昔姚崇史負才

短家家有炎涼處處通是非無定相究竟總成空皆
二篇殊有志趣昔人云大怒辰不可決獄大喜辰不
可批行
古人語云無以欲殺身無以財殺子孫無以政事
殺民無以學術殺天下寔為至言欲與財凡人皆
知戒之政事學術雖名儒宿望未有不自信所見而
鮮不悟其非者漢之劉歆宋之荊公是也宋王洙言
人性貴乎平陜淡若加以器識則宰輔器劉歆論人

儉則寡欲君子寡欲則不役於物可以直道而行小人寡欲則能謹身節欲遠罪豐家者則多欲君子多欲則貪慕富貴枉道速禍小人多欲則多求妄取敗家喪身居官必賄居鄉必盜至哉斯言切須常常提醒

居官以暴怒為戒性理有詩云怒氣劇炎火焚和徒自傷觸來勿與競事過心清涼說郛有詩曰愚濁生嗔怒皆由理不通休添心上焰只作耳邊風長

天地非但百姓安寧自身常有歡樂若徇財私濁淅
止壞公法損百姓縱事未發閭中心豈不常恐懼
懼既多亦有因而致死夫豈非苟貪財物以害及身使
子孫常懷愧恥耶
牛僧孺卽韓弘賂弘既卒子爭財致訟穆宗遣取其
家帳簿有閱視見注曰送牛侍郎若干不受大喜
以爲相故古云有隱行者必有顯名
溫公訓儉文曰御孫曰儉德之共也侈惡之大也夫

則官爵立至若不能以道求榮遂妄受財物姦賂既露其身既殞寔爲可笑又謂侍臣朕嘗謂貪人不解愛財又曰內外官五品以上淳祿秩優厚一年所得其數自多若受人財賂不過數萬一朝敗露祿秩削奪此豈解愛財物規小得而大失者也昔公儀休性嗜魚而不受人魚其魚長有且爲主貪夭喪其國爲臣貪必亡其身詩云大風有隧貪人敗類固非謬言也又謂公卿曰卿等若能小心奉法常如朕畏

愚終身不忘管仲謂其不可爲政范濬欲使善善同其情惡惡同其志申屠蟠以爲橫議以二子之賢猶不免違者之譏況下於二子乎

貞觀政要載訓廉數條語意甚切文皇謂侍臣曰人有明珠莫不自重若以彈雀豈非可惜況人之性命甚於明珠見金錢財帛不懼刑網旋即受納乃是不惜性命明珠是外身之物尚不可以彈雀況性命之重乃以博財物耶君等若能備盡忠直益國利人

之原正儀表之則使善者勸勉而不善者退聽雖聖君賢相不過如此況與人並立于朝行未足以先民德未足以服眾乃務爲矯激畧無顧藉低昂言說臧否人物偃然以仁者好惡自名則見稱者未必因吾言而增勵而見惡者遂與我爲敵以之處一鄉猶不可況施之治國乎觀諸葛稱姚伷爲人並存剛柔文皇則見賢則敬不肖則憐賢不肖各得其所其容納包涵之量爲何如哉昔鮑叔好善而惡惡已甚見一

間陽一而陰二善人少而不善人多陰固不可化而爲陽不善者亦不可變而皆善大要使之各安其分斯可矣人之不仁疾之已甚亂也區別流品明示愛惡甯非已甚乎易繫遏揚書稱彰癉雖是爲政常道自不容易然古之君子亦以平正之心而濟以深沉之量勵懲之間一付於法聽其自然如富弼所謂一如天之臨善惡皆所自取然後從而賞罰之者固不可一切察之執成心以遇衆也處之忠厚示之微而端化率

爲人臣當如是大見信用及受詔治巫蠱獄持太子甚急逆見誅帝亦族其家雖實否不同其所以自失一也

吳張温以才俊得罪武侯曰其人於清濁太明善惡太分唐蕭瑀猶介太宗曰卿之忠直古人不過然善惡太明亦有時而失夫以武侯之經事綜物文皇之勵精求治何嘗不進君子而退小人顧其立言乃以分別善惡爲人品之病者何邪蓋亦知夫天地之

府切責欲斬之文帝爲遣使謝及後以內史晁錯凿
穿廟垣復爲奏請誅之錯聞先入宮自首歸景帝
見奏曰錯無罪乃我使爲之嘉恚悔爲所罵嘔血
卒趙廣漢見霍光既卒心知天子微旨發吏突入
霍禹第索私釀具裝其門闔光女爲皇后對宣
帝涕泣帝心善之以召問及後將吏卒突入丞相府
波捕奴婢帝怒其權辱大臣廣漢竟見坐罪江充見
太子行馳道上舉奏太子請寬之不從武帝稱之曰

宜三思浩不從於是大都親貴莫然怨怒諸浩暴揚國惡浩遂得罪

子玉剛而無禮為賈策知其必敗陽處父一於剛克甯嬴知其不終故太剛之人每為人所測如此

多言多釁妬前無親傅嘏所以知何晏鄧颺之敗亡

而不定欲而不厭常忠所以知張華裴頠之危

淮南子善游者溺善騎者墮人各以其所好反自為為禍漢申屠嘉以太中大夫鄧通無禮召詣丞相

正理也誠能如是復何悔吝之有
家語孔子曰聰明深察而近於死者好譏議人者也
辯博宏達而危其身者好發人之惡者也譬暨豔為吳
尚書彈射百僚覈選三署欲裁否臧區別賢愚異貫
陸遜曰今乃高祖棄瑕錄善之時汝顧月旦之評恐
未易行不聽於是怨念之聲積覺言其專用愛憎
不由公理豔以及滿崔浩相魏欲整人倫分明族姓
盧玄曰創制立法必有其時長樂為此者詎幾人也

邪但切於身謀欲圖避禍昧心行之而究之奇禍無非出於此與後知循理守道自保元吉而反理非義終非令圖善乎伯常從之問曰正道宜行不宜容於隱道宜行終亦不忍令欲身不窮而道不隱爲之有道乎吾聖人之所以告之者大意謂苟非其人道不虛行當擇賢者而後告之不可以無制度不可以逞曉察不可以太必不可以輕易苟簡俗而就利見法而不可以強世隣道而不與世相說此皆教人以時中之

冀悅其心頗知之以白上怒其懷詐遂罷之鄭雍為
元佑舊臣素與章惇不合上悅之見人言其專用
白帖投諂諸貴乃謂曰晉王安石常有此傳喜尋即
怵以白帝得解然惟忌之更逐於外素功名蓋世供
諸大臣疑之從武又述言請廢太子立晉王順皇后
旨以自結托卒為惕帝所忌廢其謀案輯處其功馬
見度用其子第言請立劉氏為皇后以迎上意為自
安計然其後得罷乃出於劉氏此數人者非不知其

三八

二下

學問三反三者從來人情常出於此而難以自克也可不戒哉

佞人之諂每曰守正則忤辰而身危從邪則適辰而身安然從來見識史傳正者縱或取忤豈不終固而邪者未能有安也姑就一端言之其小如賈捐之其大如楊素輩崇爵皆中無主張反覆失據更貽千古之笑

賈捐之以才辯待詔數短石顯後恐見患復為奏之

于外神宗問曰卿大儒之家聞錦繡嫁女荊公無以對
歸問夫人果然乃舍為佛帳明日再對惶懼謝罪張
秘直史館太宗方問何食客之多對以諸親舊貧乏
常過飯上遣人伺其家食突入取之而去果糲食菜
羹嘉其清儉而能施惠大敬礼之夏謂尋常饌碎
而不達於至尊乎
世說下望之云鄧公休中有三反方於事上好下佞
已是一反治身清貞大修計較二反自好讀書憎人

卷八

三月徹政和中有久次卿監者意必遷兩制預冐
誠座得躁進之目遂因此作罷
王安禮尚氣不下人紹聖初起師太原過闕辭見時
樞府虛位安禮銳志士亦屬望將至京師答諸公
遠迎書皆搨每一函封語傲禮簡或於上前言且素
行既對從延新任怏怏數月而卒
書生清約自是素風不可強隨俗人誇者關處學作
体面王荊公以女適蔡卞未成禮而有及之聲已聞

十八

沈起侍御諸子有見舒王者頗喜之許以進擢一日
沈盛飾出遊適相府舒王聞其在門呼入與共飯著
先令號帶沈辭不得已舒王以手塞沈所衣真珠繡
直真繫連連栖好好自後不得復見望此沈蔽政和中
臺章言一朝士有溫恬居士之目謂飲不擇酒內不
擇人此數事平辰人所易犯一被指斥則莫脫故舉
以為史俊之戒
拔座文臣西街武臣節度使以上許用每歲九月來

郎字持正叩謝

杜祁公罷相歸鄉里不事冠帶一日在河南客次道帽深衣坐席末會府尹出衙見不識其故相有句至少年貴游子弟怪祁公不起揖厲問曰足下前任何處祁公曰同中書門下平章事客次與坐席固不能遍識常宜自處卑下最不可妄談事及問人姓名恐對人子弟道其父兄名及所短者或其親知必招禍貽禍俗謂之口伏乃是大病

畫者但有壽軸紅綃囊緘之謂必返田王忍令啟
封斟畫於廳事標所獻人名銜於其下良久致客
焚香共相貽礼具間無壽星者或用佚仙或鬼神
惟一兵官乃崔澄白畫二猫既至前慚恐大措小節不
可不戒古人不欺嘗隱王謂此類
王迴美姿容有才思少年間不甚持重爲押邪輩所
誣搆八縈府今六公所歆奇俊王家郎乃迴也元豐
中蔡持正爲之謂可監司神宗忽云此乃奇俊王家

端也

宋丞感㒺可談一卷其中數節舉長人事兼著許論皆百問士大夫行復所當鑒戒今畧書之以知居處語默之中舉動應酬之間又不可不慎也

神宗言熊本表章用印端謹朱色鮮明先後無小異由此受知擢用至兩洞迎日長吏史生日僚佐畫壽星為獻例只受文字其圖畫却回但為禮數而已

王安石自執政出徐州生日屬吏為壽星或無壽星

自是功高遂有曹油之禍歐陽歸田錄載之且謂大臣功高權盛禍患之來非智慮所能防患雷此特利用不善處身所致者是數奏陳辦雖于不可已也詎可以勉行或無大拘礙姑宜將順便當論行又何必論執若有害於理度不能爭則當見幾引去以全身名亦可也乃保守不堅意見不白糊塗苟循其執不足為重其予不足為恩據高位居要地以身當衆怨而不知斂退者宜有以啟讒閒之

張濬論是李文自是六筆不得入經閣

宋侍中曹利用當章憲太后時以勲舊自處爲太后所嚴憚凡內降恩澤皆執不行然以所執既多故有三執而又降出者則不得已而行之從之爲小人所測凡有求而三降不行者必有請之太后曰侍中已不行矣請者徐請曰臣已告得侍中宅嬭婆或其親信爲言之許矣於是又降出曹不知其然也但以三執所不能已遂勉行之於是太后始

科名孫陛下之所以使吏無面得見陛下吏無面得
見朝徒惟俟一死而已真宗聞之特與貸罪安置諸
之觀其意乃如此亦可解人之一法
謂又曰士大夫不可享名競進致有欽行玷平生之
孫奭奇云旗云華當太祖朝乞試有數知己皆詣
閣名臣咏峯太祖怒而問曰汝有多少文章得如閣
數否曰不如敢與寅儀比試曰不敢汝與張洎比試
遂延從不對遂令張洎比試試畢考校所試優於

触機繫于宸斷所冀行事歸恩功于上耳嘗有 卷八
一臣僚判審刑院因進呈一官員犯贓罪案具宗方 一三
讀案連𢌿問欲覓貸一次未有聖語其判院輒便奏
云此是祝琅男真宗便赫怒云是祝振閤男便得受贓
便得為不法枉下且案云依法正行遂處死後未有
一知院因覩前車覆轍奏每奏事輒悚取進止忽
復有科詞神理僚犯贓罪案進呈真宗問有何如遂
奏云此人恣必以當辜曲說浮詞曰諸陛下之與料

不可仁宗曰然即批出罷之而內批二日不出士奇復言上從容曰豈忍忘之初聞汝言即遣人覘李慶呂震輩交口忿汝朕念汝孤立屢爲衆所傷不欲因汝言而罷此令今有名矣出示楊榮使陳智一疏令據此草敕自晉賢君爲近姦之由討無每要曲周密不欲露其圭角致成怨隙有事待侍從自當事事務体此意也

丁謂談錄曰 謂嘗云居帝王左右奏覆公事慎不可

頗厭曹吉祥石亨之專恣正亦以為言帝明然之正
諭二人言宜早興自儆戢不然上將有疑者二人叩
入朝泣奏上曰無之問之知得之於正怒其漏泄當
邊方不悉之為害如此
明學士楊榮疏言十事指斥府部法司積弊成祖嘉
之而密諭曰汝為心腹之臣若道此言恐益相猜疑不
若使慎密御史言之於是使監察御史鄭直入奏尚
書楊士奇言從來兵部請給朝覲官牧馬有傷國體

京房數言見石顯每齒後飄為妻父張博道上語顯知之並中以法唐齊濟言王毛仲必有忤玄宗嘉納濟餞大理承丞麻察道諫語察遂言狀上怒責濟不容與察皆貶嶺南李史良言元載驕縱代宗置於客省史良以上語吉交人當頃侍御史陸班以吉載奏之上上以史良頃班離間君臣皆杖死宋真宗欲立太子監國寇準費成且言丁謂錢惟演佞[臣]人不可輔少主上以為然已而準被酒漏言謂求間譖之貶道州司英宗

而安戒同列私弱之獘尚須謹避庶幾免於悔吝然
則未有遂察細密士大夫行第一動便有關立身名
節而當各且爲人才不敢不退避以是獘也
且不容則夫身此聖人之深戒吏侍所藏燭皆非一
累舉數事師毋使吏書奏吏私寫其草下傳于外
關之使人告其罪免相張同莫凡所當爲尤于公座
論言不便省侍須爲計充以謗見作此個是浮泛諸
事也乃自言丈且論大評關係甚重而不能謹者

與甄伯公文同列流素知其為人因共保薦之自是每加嘆賞即加記錄俾并歸日即令轉運使徐史別議升降轉既而以他還至闕上復先省記之會外討閩官郎與同列擬定名氏約以次日奏補及晚歸私第斯人投刺來謁公方議委使辭而不見詣朝八對其道本末請從以轉漕之職上默然不許公退而嘆髣惕息累日乃曰昨春遣請韜不之見已密為伺察者所糾而此人乞追真宗世不得用公不欲指其姓名

蘇侍郎言每見世有名客觀其品列人類已足鄙敗拜官公朝謝恩私門固當無心乎叔子已不敢況方待補而先私謁其玷累名節為何如張師德兩造王旦門為旦所薄惡每疑之以為宰相之職在進賢豈容平日不接後進詢其術業觀其言行周公吐哺握髮所見非一士豈以求謁我者盡有求於我哉及觀王曾筆錄云王旦在中書嘗因奏事上語及一省郎姓名旦曰斯人行徑才幹俱有可采令方與郎宜

忌六事一就同門生同年或及第策二求進竊爲三對人談説中表在重位四薦作客五受事迎飲食六沒用處

范祖禹曰曩于爭赴官有乞書于范蜀公者蜀公不許曰仕途不可廣求人知受恩多且難矣明劉大夏言仕途勿廣交人知止而朋交若三數人待力看自可了一生其意深矣

宋張耒雜志載文穆嘗言三世仕宦方會着衣吃食

見宋歸億不悅撫拾人小過君子知其後必大安子孫四世五公億八子三登公輔諸孫皆登第仕侍從厚德之詩報也如此

世說晉劉惔與王濛同行遊戲有小人設食惔辭焉濛問之答曰小人不可與作緣是見晉賢謹於酬酢也

唐人標言道為士所處一曰閑多見少巡靜心動卷頭直眼壯裏沒嗔二曰貌謹氣和見面火鬧名多切

退於朝武子曰何暮也對曰有秦客廋辭於朝大夫莫之對也吾知三焉武子怒曰大夫非不能也讓父兄也尔童子何知而三掩人於朝吾不在晉國亡無日矣則其恭礼謙讓焉可見鄢陵之役荊壓晉軍軍吏患之將謀范匄自公族趨過之曰夷灶湮井非退而何文子執戈逐之曰童子何知且不及而言奸也我必以為戮矣豈非有得於武子之家教者歟

漢袁安未嘗以贓罪鞠人史氏稱其仁心足以覃乎後

者所譏而終以顛覆是誠無矣蕭望之待重君子
子也爲主相常參言陰陽不時咎在臣下不通徹以
燮理因任上遂以爲意輕寫相罪其政誰爲將軍
造不復處以機要光鄉大夫於一言其可以不敬
耶
范武子於晉大夫最賢趙文子稱其不忘其君不
遺其友楚令尹問武子之德文子亦答以夫子之家
事治其陳信於鬼神無愧辭今觀國語范文子暮

奇故亦卒亦不能奇也有志於功名者可以不鑒
乎
西吾與魏相書曰朝廷已深知弱翁治行方且大用
願少慎事自重臧器於身相心善之爲霽威嚴晉
寧謂郎原曰潛龍以不見成德言非其時皆招禍之
道也原從之卒成令名此非所謂益友者乎
鄧至位於七人之下而求掩其上趙由爲守則易尉爲
尉則凌守諸葛恪意凌其上氣蓋其下皆爲有識

卷八

道理寔不通此少年豪氣每務鶩深西帝高遐未有所益更招吝悔然後回思老成之見為不可及也班超語任尚以君性嚴急水清無魚察政不得下和宜蕩佚簡易寬細總大綱而已尚退語人曰我始以班君當有奇策今所言者平平耳尚所以敗正坐此功因事見非所宜先有意也自取戎言西域嶔負雖有奇策亦將安施內夫滅失之心尚以圖外治乎班超雖平平無奇然後能立奇功尚尤有巧

不與讒之曰王每出令平輒自伐其功以為非我莫能為也王由是疏平小人傾陷之態固不足論然為平計者當如何其答在使彼見耳易稱君子慎密而不出擬定法令當悉意致思再三詳審既成而進之何乃先以草藁示之使其主心彼既見而欲奪之則有識難處者不許便生嫌恨許之則無以為後令若請與同修而後進之差可為安然亦非守正之道也老成之人其處心常平易其持論常淺近執

卷八

上顧問必不得已於斯三者何先秉曰清勤慎三者相須而成必不得已慎乃為大蓋清者不必慎慎乃必清上曰得之可舉近世能慎者秉舉數人上曰此數人溫恭朝夕執事有恪亦其慎也然天下之至慎其阮嗣宗言及玄遠未嘗評論時事臧否人物秉因述此以為家戒且謂凡人行事平必立身不可不慎勿輕論人勿輕說事則悔吝何自而生

屈原平奉命造憲令草稾未定上官大夫見而欲奪之

守人心矣既得人心必得合天意君心亦自然孚信矣望寔鄰歸福祥交集國家效栖其間安適若其不然而徒用其詐力逞其機險以求寵祿豈惟不得如志寧無後患乎世固未有得罪於人獲罪於天而能結知於君以效顯要也

清慎勤三語非本於宋呂居仁官箴也蓋本於司馬昭按王隱晉書曰李秉侍坐於先帝有三長史俱見臨辭上曰爲官長當清當慎當勤修此三者何憂不治

之心乎受寵若驚寧復有傾軋之心乎
四海之廣兆民之眾天立一人以總治之又為之設群
有司以佐之曰公曰卿曰大夫曰百執事雖位置由君
皆天之所選擇也夫智識高低才能敏鈍自屬各殊
循行心術寔不可以不加修省功夫積於堆垛而成
於山立處乎堂更而包乎閭野下自觀聽上自監
臨且可以致乎求之以純篤責之以誠恕行之以敬慎處
之以公平清而通直而和勤而簡靜常為大節必詩

相合

君子居是邦也不非其大夫禮也官居臺諫固不以此自誇然是非自有公論亦不可妄相詆誚若無有言責而於燕居私語之處一長口以發人過失談人陰私豈惟取怨招尤亦非忠厚之道

昔賢撰獲至矣嗟爾君子無恒安處靖共爾位正直是與其望於交何深一命而僂再命而傴三命而俯循牆而走其處於己何害慎以吾相規亨復有頃軌

事長忠順不失以事其上然後能保其祿位而守其祭祀。玩守保二守字可見先聖惟教人玩道以守常不語人行善而希福

服者身之章也子曰君子正其衣冠晏子亦曰衣服不中不敢以入朝

管子中情誠信則名譽美矣修行敬謹則尊顯附矣中情無誠則声名悪矣修行慢易則汙辱生矣有子曰信近於義言可復也恭近於礼遠恥辱也大旨

悅服而無憾于有司之守法也易所議獄緩死曾子所謂得其情則哀矜而勿喜亦此意也予之治獄凡省觀其意顏思色而感激於喬刑之後翻服於見厄之時非寬厚素孚何以得此聖人所以有取於太剛則折太柔則廢惟剛柔適用為宜寬則民慢猛則民殘惟寬猛兼施為善

孝經曰大夫非法不言非道不行言滿天下無口過行滿天下無怨惡然後能守其宗廟士以孝事君以敬

至於文彔且假借也

禮云公事不私議在官言官在府言府在庫言庫在朝言朝謹之至也非但戒守有句不當泛及亦以免洩漏之患免忏巧之弊

子曰爲史用法一也忍仁恕則樹德加嚴暴則樹怨夫欲樹德豈是出有罪而惠忏究哉彼自麗於法而我無容心焉除究細察之求其生道而不得然後據法而論之而於恤惻隱之情猶溢然見於言表則愧悔

已則蘊其利於國不嚴刑以治民則設計以誘民通國皆謗乃其宜也微經年歲豈復有誦故爲政者聞人之謗但當反求自己不宜以聖賢自解

張而不弛文武弗能也故順成之餘蜡祭而國人若狂弛而不張文武弗爲也故燕飲之後于耆而丞其衆望達於人情斯可以言政參矣

子產曰是安國家必大焉先孟子曰爲政不難不得罪於巨室其意一也朱子曰如無大利害不必議更張

毀譽一時不可遽信久遠方知其真要察人誇處
何如以二國百年積習之餘而一旦齊以紀綱復以
法度其喧囂勢所必至然亦以其不得放縱不便於
己而言耳本無他說也此浮言所以難憑而居心不
搖待究其用聖賢德政如和氣春風心迹如青天白日
設法於此而民知畏於彼雖騰口沸議而漂漂奉承
殆若責罰之加于後者風化所致也宜其不待踰年
而翕然稱誦後人德望未乎作用未善不私其利於

事而兼吊喪問疾是朋友盡焉已子謂然笑曰君子哉若人夫從仕一也而二子苦樂殊觀得失異趣察吾聖人之所取舍君子必有以自處矣

聖人最近人情子貢贖人於諸侯辭而不受贖金子曰魯人不復贖矣子路拯溺受其謝牛子曰魯必拯溺矣凡此皆所謂中庸之道蓋使常人皆可勉而及也

夫子棖政子産從政初而民謗後而民誦雖曰不世

可以已意但斷而不對則於是論乎

孔殷與庸子賤皆仕子往過孔殷而問之曰自女仕何得何亡對曰未有所得而所亡者三王事若襲（當襲言前後相因也）學焉得習（明）是學不得習也俸祿少饘粥不及親戚是骨肉益疏也公事多急不弔得死問疾是朋友之道闕也子不悅往過子賤問如孔殷對曰自來仕無所亡其有所得者三始誦之今得而行之是學益明也俸祿供給被及親戚是骨肉（肉）益親也也雖自公

緩也奮修者救之所以不足也專獨有事之所以不成也君子入官除此六者則身安譽至而政從矣必言最切事遠古來士夫蒞涖官行政其成立何嘗不由於前六者其與履何嘗不由於後六者可不監哉

家語子爲魯司寇斷獄訟者皆進衆議而問之曰子以爲何若某之爲何若皆由云云如是然夫子曰當從某子幾是聖人參之於衆使人人皆得以其所也書言然後折衷爲此後世之所當法也從之從政者其

已施用許多功致生千歲之後幸得見聖人言語之全乃心口相違知行各異事業名迹漫無可述正所謂雖多亦奚以爲

聖人立言本自近而推諸寔踐更覺精深如論語子告子張曰已有吾句尊敎不能句急之逼句癸夫言句將不吾句逆行事句留君子入官且此六者則身安譽至而政從矣巡此敎者官獄所由生也恒褻者愿之所以基也愷易者禮之所以失也怠惰者詩之所以

芸臺類語卷之八

仕規八

書曰學古入官傳曰學優則仕傳左曰學而後入政夫多識前言往行以畜心得其正應事合其宜是乃所謂學也先哲格言自昔無遺義信筆雜記聊用自規且示為家庭之訓耳

論語子答問政皆一辰隨諸子所質以語之耳先哲言下便學得一句已成就無限器能用諸一邑

芸臺類語卷之八九

Vân Đài Loại Ngữ

Nguyên tác : **LÊ QUÝ ĐÔN**
Bản dịch : **TẠ QUANG PHÁT**

TẬP 3

Chịu trách nhiệm xuất bản :
QUANG HUY

Biên tập : **DIÊN KHÁNH**
Trình bày sách : **NHẤT NHÂN**
Sửa bản in : **DIÊN AN**

In 1.000 cuốn khổ 14,5 x 20,5 tại Xí Nghiệp In Số 5, số 02 Tân Thành Q.5, TP. HCM. Số xuất bản : 247/CXB-03VHTT ngày 15/8/94. In xong và nộp lưu chiểu tháng 1-1995.

PHÁT HÀNH TẠI
NHÀ SÁCH TRẺ
186 Nguyễn Thị Minh Khai Q.3, TP. HCM
ĐT : 225342

- **GIAI THOẠI LÀNG NHO**
  Lãng Nhân

- **GIAI THOẠI VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM**
  Thái Bạch

- **ĐƯỜNG THI**
  Trần Trọng Kim dịch

- **TRUYỆN THÚY KIỀU**
  Nguyễn Du
  (Bùi Kỷ và Trần Trọng Kim hiệu khảo)

- **TRUYỆN TRUYỀN KỲ TRUNG QUỐC**
  Lâm Ngữ Đường
  (Nguyễn Quốc Doan dịch)